

R

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

ỨNG DỤNG TƯ DUY LÔGÍC
TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

MÃ SỐ: 2000 - 98 - 070
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS. NGUYỄN ANH TUẤN

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2003

5440
8/8/05

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

- Công cuộc cải cách hành chính ở nước ta đang tiến hành sâu rộng trên phạm vi cả nước. Rất nhiều công trình khoa học tập trung nghiên cứu hỗ trợ cải cách hành chính theo hai khuynh hướng cơ bản: kiện toàn cơ sở lý luận và nghiên cứu khảo sát thực trạng tổ chức, hoạt động của hệ thống hành chính, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy hành chính nhà nước ở các cấp. Nhìn chung các công trình nghiên cứu trên bao hàm cả tầm vĩ mô lẫn vi mô. Đặc biệt hiện nay xuất hiện nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng cải cách hành chính trong một phạm vi hẹp của từng Bộ, ngành, từng địa phương cụ thể. Những công trình nghiên cứu trên đây đã góp phần tích cực vào công cuộc cải cách hành chính ở nước ta trong những năm qua. Tuy nhiên cho đến nay, vẫn còn rất thiếu những công trình nghiên cứu mang tính liên ngành khoa học, mà đây lại là khuynh hướng mang tính tất yếu khách quan bắt nguồn từ đặc điểm của thời kỳ mà các khoa học đã đạt đến trình độ phát triển cao, đã khai thác cạn kiệt khả năng phát triển với tư cách là một khoa học độc lập. Nói khác đi tồn tại những vùng giao thoa giữa các khoa học, các miền tri thức còn hoang phế chỉ có thể được khai phá trên cơ sở liên minh, hợp tác giữa các khoa học. Công trình nghiên cứu này chính là đi theo hướng đó. Nó chính là biểu hiện sinh động cô đọng của sự hợp tác giữa logic học, hành chính học, luật học trong việc nghiên cứu hỗ trợ cải cách hành chính.

- Mặt khác, thực tiễn quản lý hành chính đã và đang đặt ra một nhu cầu bức thiết đó là: tạo ra nền tảng lý luận vững chắc, có cơ sở khoa học và biến nó thành sức mạnh trong thực tiễn ứng dụng. Cần phải nhanh chóng, chính xác ứng dụng lý luận vào thực tiễn để mang lại những hiệu quả thiết thực. Cần phải rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu và ứng dụng, kết hợp nhuần nhuyễn, hợp lý giữa cái lý thuyết và cái ứng dụng ngay trong một đề tài thì càng tốt. Công trình nghiên cứu này là một trong những thể nghiệm đầu tiên theo khuynh hướng đó: công trình “ứng dụng logic trong quản lý hành chính nhà nước” hoàn toàn phù hợp với tinh thần của hội nghị khoa học, Học viện Hành chính Quốc gia tháng 8/2003 tại Nha Trang vừa qua.

- Quản lý hành chính nhà nước suy cho cùng là một dạng hoạt động thực tiễn xã hội. Để nâng cao hiệu quả, hiệu lực của quản lý hành chính Nhà nước đòi hỏi phải cải cách sâu rộng toàn bộ hệ thống hành

chính nói chung và từng khâu của tiến trình quản lý hành chính nói riêng. Tuy nhiên, là hoạt động thực tiễn, quản lý hành chính bị chi phối bởi một yếu tố bao trùm, hết sức cơ bản đó là “tư duy”. Nghiên cứu những điều kiện đảm bảo cho một tư duy logic đúng đắn, khoa học chỉ đạo có hiệu quả hoạt động thực tiễn quản lý nhà nước là một nhu cầu thiết thực mà đề tài này theo đuổi.

- Học viện Hành chính quốc gia là một cơ sở đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính lớn nhất cả nước. Cho đến năm 2003, Học viện đã có tất cả các hệ đào tạo như cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Để nâng cao chất lượng đào tạo công chức, đáp ứng nhu cầu kiến toàn đội ngũ cán bộ hành chính trong cả nước, Học viện Hành chính Quốc gia cần không ngừng cải tiến công tác đào tạo, mà một trong những định hướng then chốt trong giai đoạn hiện nay là nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giáo trình các môn học theo nguyên tắc vừa đảm bảo tính sâu sắc, đầy đủ về nội dung khoa học, vừa đậm đà bản sắc “hành chính”. Nói cách khác, giáo trình của Học viện Hành chính Quốc gia phải là giáo trình mang tính đặc thù, phù hợp với chuyên ngành đào tạo là “hành chính”. Theo hướng đó, đề tài nghiên cứu này là bước đầu chuẩn bị những cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc kiện toàn lại giáo trình “lôgic học đại cương” thành “lôgic học đại cương” giành cho đối tượng cử nhân hành chính.

2. Tình hình nghiên cứu.

Nghiên cứu ứng dụng lôgic học trong quản lý hành chính nhà nước là một đề tài mới mẻ. Có thể nói đề tài mở đầu cho một khuynh hướng nghiên cứu mà cho đến nay chưa có một công trình nào ở Việt Nam đã đề cập tới. Do tính chất đột phá này, nên chúng tôi không thể có khả năng kế thừa trực tiếp trên những thành quả nghiên cứu khoa học sẵn có.

Những công trình nghiên cứu có khả năng hỗ trợ gián tiếp cho đề tài nằm rải rác chủ yếu trong hai khu vực:

-Những công trình nghiên cứu thuộc phạm vi các chuyên ngành chuyên biệt như: hành chính học, luật học, ngôn ngữ học, tâm lý học, xã hội học, vv... mà chủ yếu, quan trọng nhất là các công trình thuộc phạm vi khoa học hành chính. Thuộc loại này phải kể đến các công trình tiêu biểu như: từ điển giải thích thuật ngữ hành chính của GS. Mai Hữu Khuê, GS.TS. Bùi Văn Nhơn và các tác giả khác; Hành chính học đại cương - chủ biên GS. Đoàn Trọng Truyền; Thiết kế tổ chức các cơ quan hành chính nhà nước - chủ biên GS.TS Bùi Thế Vĩnh; Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước- Học viện HCQG; Tình huống hành chính và các giải pháp - TS.

Bùi Đức Kháng; 900 thuật ngữ pháp lý Việt Nam - Nguyễn Ngọc Diệp, Đinh Thị Ngọc Dung và một số công trình khác.

-Một số công trình logic học: Logic học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Tìm hiểu logic học của tác giả Lê Tử Thành; Logic học phổ thông của Hoàng Chung; Logic học đại cương của Vương Tất Đạt; Bước đầu làm quen với logic toán của tác giả Nguyễn Mạnh Trinh; Logic học của tác giả Bùi Văn Mưa; Logic học hình thức của tác giả Bùi Thanh Quất – Nguyễn Tuấn Chi; logic, ngữ nghĩa, cú pháp và Logic và tiếng Việt của cùng tác giả Nguyễn Thế Dân; Logic học của Đ.P.Gorki; Logic học của Khomencô; Logic học đại cương của Học viện hành chính Quốc gia và một số công trình mà tác giả tham gia nghiên cứu, biên soạn.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu trên đây có ít nhiều đề cập đến tính logic của quá trình hay từng khâu của quá trình quản lý. Song cái logic được xem xét chỉ dừng lại ở những yêu cầu chung chung về tính chặt chẽ, nhất quán, không mâu thuẫn, không chồng chéo của các văn bản hành chính, các tổ chức hành chính mà chưa hề đi sâu nghiên cứu, truy tìm những nguyên lý, quy luật căn bản của tư duy logic, cũng như các hình thức tư duy đúng đắn. Vì vậy cần thiết phải có một công trình gắn kết ứng dụng logic học vào một miền thực tiễn cụ thể là quản lý hành chính nhà nước, cái mà đề tài này đề cập đến.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Đề tài nhằm mục đích nghiên cứu những cơ sở lý luận, khoa học của một tư duy logic đúng đắn, những dạng sai phạm của tư duy hình thức có thể xảy ra trong quá trình quản lý hành chính nhà nước, nguyên nhân và phương hướng khắc phục. Trên cơ sở đó khai thác các thành tựu của logic học, công cụ và phương pháp của nó ứng dụng vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước cũng như tạo tiền đề hoàn thiện dần giáo trình logic học đại cương của Học viện HCQG. Từ mục đích nêu trên, đề tài cần thực hiện các nhiệm vụ như sau:

-Khái quát cô đọng, mang tính tổng quan về khoa học logic và chỉ ra vai trò của nó đối với quá trình quản lý hành chính nhà nước.

-Nghiên cứu các khả năng lý thuyết về một tư duy logic hình thức đúng đắn, khả năng sai phạm logic của tư tưởng mà nó có khả năng xảy ra trong thực tiễn quản lý hành chính nhà nước.

-Đúc rút những tri thức, kỹ năng tư duy logic, các công cụ, phương pháp logic mà nó có khả năng ứng dụng vào việc nâng cao hiệu quả, hiệu

lực quản lý hành chính nhà nước. Từ đó đưa ra các định hướng ứng dụng thiết thực, logic hình thức vào quá trình cải cách hành chính nhà nước.

-Từ kết quả nghiên cứu của đề tài phải vạch ra được các chương trình nghiên cứu ứng dụng cụ thể cho các nghiên cứu tiếp theo.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài giới hạn phạm vi nghiên cứu tư duy hình thức thuộc khoa học logic hình thức, từ đó triển khai nghiên cứu khả năng ứng dụng nó vào quản lý hành chính nhà nước. Ngay cả các định hướng ứng dụng cũng chỉ là các khả năng thiết thực và tiêu biểu. Vì vậy đề tài sẽ không thể đáp ứng mọi khả năng có thể ứng dụng logic vào quản lý hành chính nhà nước.

Như chúng ta đã biết, tham gia chỉ đạo hoạt động thực tiễn quản lý hành chính nhà nước không chỉ có tư duy hình thức mà còn cả tư duy biện chứng. Cái logic mang tính hình thức, logic của tính ổn định tương đối và logic của biện chứng, logic của tiến trình vận động như một thể thống nhất, mâu thuẫn biện chứng, cùng tham gia chỉ đạo hoạt động của con người. Logic của quản lý cũng bao hàm hai phương diện như vậy. Tư duy triết học, phép biện chứng, logic biện chứng quan tâm đến sự vận động, biến đổi, phát triển của tiến trình quản lý. trái lại tư duy hình thức quan tâm đến trạng thái tĩnh với những chế định pháp luật ổn định tương đối trong một điều kiện thời gian, không gian xác định. Để nghiên cứu toàn diện về tư duy và vai trò, khả năng ứng dụng của nó trong quản lý hành chính nhà nước cần phải có nhiều công trình nghiên cứu khoa học lớn. Đề tài này chỉ là một trong những đóng góp vào yêu cầu đó mà thôi.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin mà cụ thể là triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Các phương pháp cụ thể ứng dụng trong nghiên cứu đề tài là: phân tích, so sánh, tổng hợp, hệ thống hoá và phương pháp đặc thù của logic là phương pháp hình thức hoá.

6. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, mục lục. Đề tài được chia làm 3 chương:

- Chương I: Tư duy logic vai trò của nó trong quản lý hành chính nhà nước.
- Chương II: Những lỗi logic của tư duy hình thức có thể xảy ra trong quản lý hành chính nhà nước.

-Chương III: Một số định hướng ứng dụng tư duy lôgic trong quản lý hành chính nhà nước.

7. Dự kiến đóng góp của đề tài

Kết quả nghiên cứu có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu hành chính và logic học, các học viên; có thể ứng dụng vào cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý hành chính nhà nước; có khả năng cung cấp tư liệu cho việc góp phần nâng cao chất lượng giáo trình “logic học đại cương” của Học viện HCQG.

CHƯƠNG I : TƯ DUY LÓGIC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1- Những kiến thức logic cần thiết cho nhà quản lý hành chính nhà nước.

1.1. Khái niệm “logic”

Thuật ngữ “logic” có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp là “Logos”. Trong triết học nó hiển thị tính trật tự, tính khuynh hướng, tính quy luật của thế giới, (logos khách quan) quy luật của tư duy, ngôn ngữ, chuẩn mực của con người (logos chủ quan). Logos khách quan là cơ sở, nền tảng, nguồn gốc của logos chủ quan, quyết định logos chủ quan, là chuẩn mực, tiêu chuẩn đánh giá tư tưởng, suy nghĩ, lời nói của con người.

Thuật ngữ “logic” ngày càng được hoàn thiện với những nội dung ngày càng phong phú, nhất quán. Ngày nay, theo ý nghĩa khoa học, người ta phân biệt một số dạng ‘logic” sau :

- Logic khách quan : Cái logic, cái trật tự, cái quy luật, sự liên hệ tất yếu của thế giới hiện thực khách quan. Với nghĩa này, logic khách quan chính là tiến trình biện chứng của thế giới, là cái “logic tự nó”, là nguồn gốc căn nguyên của mọi hình thức logic chủ quan.

- Logic chủ quan : Là cái logic của sự phản ánh cái logic khách quan vào bộ óc con người. Logic chủ quan ở tầm triết học bao gồm phép biện chứng, lý luận nhận thức, logic học.

Với nghĩa này, logic chủ quan cũng là biện chứng chủ quan, logic khách quan cũng là biện chứng khách quan. Tuy nhiên, rất nhiều nhà nghiên cứu lúng túng khi sử dụng các thuật ngữ như khoa học logic, logic hình thức, logic biện chứng, logic khách quan, logic chủ quan, biện chứng chủ quan v.v... Thực ra, ngay trong quan niệm của Aristot, ông tổ của logic cổ điển, cũng luôn có sự lẫn lộn không thể tránh khỏi kiểu này. “Ở Aristot, đâu đâu logic khách quan cũng lẫn lộn với logic chủ quan, và lẫn lộn một cách khiến cho đâu đâu logic khách quan cũng lộ ra... sự lẫn lộn chất phác, sự lẫn lộn bất lực và đáng thương trong phép biện chứng của cái chung và cái riêng... Logic của Aristot là nhu cầu, là sự cố gắng tìm tòi, là sự đến gần với logic của Hêghen... nhưng từ logic này của Aristot (Người mà bất cứ nơi nào, cứ mỗi bước đều đặt ra chính vấn đề của phép biện chứng), người ta đã làm thành một triết học kinh viện chết...” (V.I. Lênin Toàn tập, tập 29, tr.390-391). Cantơ được coi là người đặt nền móng cho logic biện chứng thông qua phê phán logic truyền thống, tác giả của “logic mới”. “logic tiên nghiệm” cũng không giải quyết được triệt để quan hệ giữa cái

khách quan và cái chủ quan. Tuyệt đối hóa ranh giới giữa cái chủ quan và cái khách quan trong lý thuyết về “vật tự nó”, đã ngăn cản Cantơ đi đến tư duy thực sự biện chứng về sự thống nhất và mâu thuẫn giữa logic khách quan (logic của sự vật) với logic chủ quan (logic của tư tưởng). Không thỏa mãn với quan niệm của Cantơ, Hêghen trong các tác phẩm triết học của mình, đặc biệt là trong cuốn “Khoa học logic” đã kiên quyết vạch ra sự hạn chế của Cantơ cũng như các nhà triết học trước đó, về điểm này V.I. Lênin, trong “Bút ký triết học” đã nhận xét : “Ở Cantơ là sự trừu tượng trống rỗng, còn Hêghen đòi hỏi những trừu tượng phù hợp với thực chất.. Hêghen đòi hỏi một logic mà những hình thức phải là những hình thức bên ngoài, những hình thức có nội dung thực tế, sinh động, gắn liền chặt chẽ với nội dung” (V.I. Lênin Toàn tập, Tập 29, tr.100-101). Như vậy, chỉ đến Hêghen, trật tự khái niệm mới được làm sáng tỏ. Tuy nhiên ngay cả trong quan niệm của Hêghen, thuật ngữ “logic biện chứng” chưa xuất hiện. Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác- Lê nin lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ này. Ở các ông, logic cũng là biện chứng mà biện chứng cũng là logic. Hãy xem V.I. Lênin định nghĩa: “Logic không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy mà là học thuyết về những quy luật phát triển của tất cả mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần, tức là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và nhận thức thế giới, tức là sự tổng kết, tổng số, kết luận của lịch sử nhận thức thế giới (Tr. 101. sách đã dẫn). Khi đánh giá Các-Mác, Lênin đã thể hiện quan điểm về tính đồng nhất biện chứng giữa phép biện chứng, logic học và lý luận nhận thức: Trong “Tư bản” Mác sử dụng logic phép biện chứng và lý luận nhận thức (không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất)...” (Trang 359-360 sách đã dẫn).

Như vậy, trật tự, quy luật, khuynh hướng của tiến trình biện chứng khách quan của thế giới cũng chính là cái logic khách quan của thế giới. Theo nghĩa này, logic và biện chứng chỉ là một. Quan hệ chủ thể, khách thể xuất hiện đến một trình độ phát triển nào đó thì các khoa học ra đời. Khoa học triết học nghiên cứu cái “logic khách quan” hay “cái biện chứng khách quan” là phép biện chứng duy vật. Biện chứng khách quan ở đây đương nhiên bao hàm cả biện chứng tự nhiên, xã hội và tư duy.

Logic học với tư cách là logic chủ quan, nghiên cứu các hình thức, quy luật, điều kiện của tư duy đúng đắn. Nó là khoa học về tư duy. Theo nghĩa này, logic học hẹp hơn phép biện chứng. Khoa học về nhận thức hay “lý luận nhận thức” lại hướng sự quan tâm của mình vào quan hệ thống nhất biện chứng giữa tư duy và tồn tại, giữa chủ thể và khách thể, giữa nhận thức con người và thế giới mà nó nhận thức. Lý luận nhận thức là bộ phận

cấu thành của phép biện chứng và logic học là tiền đề cho chúng. Nói khác đi, cơ sở duy nhất của sự thống nhất biện chứng giữa phép biện chứng, logic học và lý luận nhận thức là tiến trình khách quan của thế giới với “cái logic”, “cái biện chứng” khách quan của chính nó. Phép biện chứng phản ánh cái logic, cái biện chứng đó ở tầm khái quát bao trùm nhất. Logic học phản ánh nó gián tiếp trong giới hạn tư duy, lý luận nhận thức là khâu kết nối giữa cái khách quan và cái chủ quan, cũng như logic học và phép biện chứng.

Trở về thuật ngữ “logic”, nói đến khoa học logic là nói đến logic chủ quan. Cho đến nay, lĩnh vực này xuất hiện hàng loạt thuật ngữ như logic truyền thống, logic cổ điển, logic lưỡng trị, logic tam trị, logic đa trị, logic toán, logic biện chứng... Đó là kết quả của sự phân ngành ngày càng chi tiết của khoa học logic.

Logic học với tư cách là khoa học của tư duy có thể định nghĩa như sau: “Logic học là khoa học về hình thức và quy luật của tư duy”.

Qua định nghĩa trên cho thấy logic học nói chung quan tâm nghiên cứu tư duy trên cả hai lĩnh vực: Hình thức và nội dung. Nói một cách khác cả tư duy hình thức và tư duy biện chứng, tư duy tĩnh và tư duy trong trạng thái vận động biến đổi để phản ánh hiện thực đều là đối tượng nghiên cứu của logic học.

Cùng nghiên cứu hình thức và quy luật của tư duy, song logic hình thức đặt trọng tâm của mình vào nghiên cứu cái hình thức và quy luật của tư duy ở trạng thái tĩnh, có nghĩa là tư duy trong trạng thái ổn định tương đối, mang tính xác định, phản ánh mặt ổn định tương đối của sự vật hiện tượng khách quan trong một điều kiện thời gian không gian và mối quan hệ xác định.

Ví dụ 1: Khi đánh giá về một công chức, thực chất ta phải quan tâm đến cả quá trình hoạt động công chức anh ta, từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Thậm chí nhiều khi cả quá trình trước khi là công chức anh ta là ai, ở đâu, làm gì, là con người thế nào và cả sau khi thôi là công chức anh ta sẽ ra sao. Bên cạnh đó ta không chỉ quan tâm đến các yếu tố nội tại như trong khuôn khổ chức năng, nhiệm vụ anh ta đã thực hiện nó như thế nào mà còn cả những mối quan hệ bên ngoài như quan hệ xã hội, quan hệ đạo đức, quan hệ pháp luật v.v... Nói một cách khác, đánh giá một công chức với tư cách một con người bao hàm cả tiến trình vận động biến đổi không ngừng của anh ta trong nhiều điều kiện thời gian không gian khác nhau. Từ đó cho thấy khó có thể có những kết luận đánh giá chính xác do tính phức tạp của tiến trình vận động. Song nhu cầu quản lý con người của hoạt động

quản lý nhà nước lại luôn đòi hỏi thường xuyên, định kỳ đưa ra những đánh giá, kết luận. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi tư duy biết trừu tượng tiến trình vận động biến đổi của đối tượng nghiên cứu, chỉ xem xét nó trong một điều kiện thời gian, không gian và quan hệ hạn chế nào đó. Chẳng hạn, năm 2002, trong khuôn khổ chức năng nhiệm vụ được phân công anh ta đã hoàn thành như thế nào, có vi phạm đường lối chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước hay không v.v... Nói một cách khác sự nhận định đó bị chi phối bởi tư duy “tĩnh”, tư duy hình thức.

Tư duy hình thức là đối tượng nghiên cứu của logic hình thức. Từ đó có thể định nghĩa logic hình thức như sau:

“Logic hình thức là khoa học nghiên cứu các hình thức và quy luật của tư duy hình thức, đảm bảo sự đúng đắn của tư duy trong trạng thái tĩnh”.

Qua định nghĩa trên cho thấy, đối tượng của logic hình thức không phải là toàn bộ tư duy, mà chỉ là tư duy mang tính hình thức, tư duy trong sự phản ánh cái ổn định tương đối chết cứng, bất biến, phi mâu thuẫn một cách giả tạo của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Trái lại, logic biện chứng tìm cho mình đối tượng nghiên cứu là tư duy biện chứng, tư duy phản ánh tiến trình biện chứng của thế giới trong sự vận động, biến đổi, mâu thuẫn, thống nhất và chuyển hóa. Rõ ràng mục tiêu nhận thức của loài người không khi nào là “cái bất biến, giả tạo” như đã nói ở trên mà phải là bản chất thực sự, nội dung khách quan của tiến trình biện chứng của thế giới. Song, ngay trong tiến trình ấy, cái bản gốc của hình ảnh tinh thần đã bao hàm sự thống nhất và mâu thuẫn biện chứng giữa cái vô hạn và hữu hạn, liên tục và gián đoạn, vận động và đứng yên, tuyệt đối và tương đối, tất nhiên và ngẫu nhiên, biến đổi và ổn định, hình thức và nội dung v.v... Vì lẽ đó cái “hình thức”, “cái ổn định tương đối” cũng là thành tố của “cái vận động, biến đổi”. Không thể có tri kiến đúng đắn về trạng thái vận động biến đổi của sự vật, nếu như không có khả năng nhận thức nó trong trạng thái ổn định tương đối. Cũng tương tự như vậy, theo một nghĩa nào đó, không thể có tư duy biện chứng thuần túy khi nó được biệt lập tuyệt đối khỏi tư duy siêu hình. Tuyệt đối hóa mặt ổn định dẫn đến chủ nghĩa siêu hình. Tuyệt đối hóa biện chứng dẫn đến chủ nghĩa hư vô. Một mặt, thế giới không ngừng biến đổi, vận động dẫn đến khó có thể nói đến nội dung thực sự khách quan về nó. Mặt khác con người trong từng giây, từng phút, từng giờ luôn phải nhận định để chỉ đạo hoạt động thực tiễn của chính mình, lẽ tất nhiên phải nhận thức mặt ổn định tương đối, thoáng qua của bản thân sự vật. Nhận thức “cái bất biến” để hình dung “cái biến đổi”, nhận thức “cái biến đổi” trong sự bao hàm “cái bất biến”. Theo nghĩa đó,

rèn luyện tư duy hình thức là tiền đề của sự lĩnh hội tư duy biện chứng và đạt trình độ tư duy biện chứng chỉ trong khả năng biết bao hàm tư duy hình thức, thấy giữa chúng quan hệ mâu thuẫn biện chứng và thống nhất biện chứng.

Sự khác biệt về đối tượng nghiên cứu của logic hình thức và logic biện chứng dẫn đến sự phân biệt về nhiệm vụ nghiên cứu của chúng. Nếu như logic hình thức nghiên cứu các hình thức và quy luật của tư duy hình thức thì logic biện chứng nghiên cứu các hình thức và quy luật của tư duy biện chứng. Tương ứng với đối tượng và nhiệm vụ, logic hình thức áp dụng phương pháp đặc trưng của mình là phương pháp hình thức hóa, logic biện chứng thì ứng dụng phép biện chứng. (Xem logic hình thức- NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2000, tr. 7-10).

1.2. Lịch sử hình thành logic học

Cũng như mọi khoa học, logic học hình thành và phát triển như một quá trình rất lâu dài. Có thể tạm chia sự phát triển của logic học thành ba giai đoạn : giai đoạn cổ điển, giai đoạn phi cổ điển và giai đoạn hình thành logic biện chứng.

Theo sử sách để lại thì Aristốt (314-322 TCN) được công nhận là tổ sư của logic học phương Tây. Ông là nhà bách khoa toàn thư đầu tiên của Hy Lạp, của phương Tây và có thể nói là của nhân loại. Aristốt không phải là người duy nhất phát minh. Trước ông đã có nhiều người góp công vào quá trình hình thành logic học, đó là Pitago, Zênông, Hêraclit, Êmôcrit, Prôtago và nhất là Platông và Sôcrát. Bản thân thuật ngữ “logic học” không phải do Aristốt đặt ra, mà có lẽ là do phái khắc kỷ (Stoicism), một trường phái triết học và logic học sau ông đề xuất.

Nhưng công lao to lớn của Aristốt là phê phán và tổng kết. Trước tác của ông về logic được học trò tập hợp lại thành bộ sách có tên gọi là “Organon” (nghĩa là bộ công cụ chung của triết học, toán học, khoa học cụ thể và của các lĩnh vực tư duy và hoạt động thực tiễn khác), xét về thực chất đó là công trình nền tảng về logic học, bao gồm các tác phẩm luận bàn về các hình thức cơ bản của tư duy như về khái niệm, phán đoán, lập luận (gồm cả hai loại luận kết và luận chứng). Cơ sở logic của tư duy đúng đắn (nghĩa là tư duy đạt tới chân lý khách quan) trước hết là các quy luật cơ bản của nó, được Aristốt trình bày dưới dạng hoàn chỉnh trong tác phẩm “siêu hình học” và cả trong tác phẩm “phân tích, quyển II” của bộ công cụ (Organon). Đó là các quy luật sau đây: 1) Quy luật đồng nhất, 2) Quy luật phi mâu thuẫn và 3) Quy luật bài trung. Quy luật lý do đầy đủ, một quy luật cơ bản của logic học truyền thống tuy chưa được Aristốt phát biểu

dưới dạng tường minh, song xét về thực chất ông đã nắm được quy luật này của tư duy khi bàn luận về vai trò của quan hệ nhân quả trong tương quan với tình thái lôgic.

Thành tích xuất sắc của Aristốt là xây dựng học thuyết về tam đoạn luận, hình thức cơ bản nhất của suy lý diễn dịch (hay suy diễn). Lôgic học truyền thống đã tiếp thu học thuyết của Aristốt về các cấu hình, cách thức và quy tắc tam đoạn luận đúng đắn, chỉ còn công việc hoàn thiện để vận dụng.

Tuy không hoàn chỉnh và đầy đủ, nhưng Aristốt cũng đã đề cập cả những hình thức suy lý khác như quy nạp, loại tỷ, có luận bàn về quan hệ giữa ngụy biện và biện chứng trong chứng minh và phủ bác.

Có thể khẳng định rằng Aristốt là người đầu tiên đã bao quát được toàn bộ phạm vi và nắm được thực chất đối tượng của lôgic học, đặt nền tảng cho khoa học lôgic, đó là sự tổng kết những hình thức cơ bản của tư duy và những quy luật cơ bản của tư duy lôgic, xem xét vấn đề quan hệ giữa lôgic của tư duy (có thể gọi là “lôgic chủ quan”) với lôgic của thực tại (còn gọi là “lôgic khách quan”), không chỉ quan tâm lôgic hình thức mà còn đề cập cả những yếu tố lôgic biện chứng. Nói khác đi, với Aristốt, những đường nét cơ bản nhất của lôgic học đã được xác lập.

Sẽ là một thiếu sót lớn, đáng tiếc các sách giáo khoa lôgic phổ thông cho đến nay thường bị sai sót này, nếu không kể đến thành tựu lôgic học phương Đông chỉ ít là của Ấn Độ và Trung Hoa cổ đại.

Muốn sáng tỏ sự giống nhau và khác nhau giữa lôgic học phương Đông với lôgic học phương Tây thời cổ đại thì ta phải so sánh đặc điểm các học thuyết lôgic thời đó. Như đã trình bày ở trên, một trong những đặc điểm nổi bật nhất của các học thuyết lôgic phương Tây ngay từ thời cổ đại là phân ngành sớm. Ngay trong trước tác của Aristốt ta đã thấy lôgic học có hai hình thức biểu hiện. Một hình thức coi như bất phân với triết học, còn hình thức kia thì có xu hướng tách khỏi triết học để trở thành khoa học cụ thể, chuyên biệt. Bằng chứng là học thuyết về các quy luật cơ bản của tư duy lôgic được trình bày chủ yếu trong “siêu hình học”, còn học thuyết về khái niệm, phán đoán và lập luận thì kết thành bộ công cụ (“organon”). Như vậy, ba học thuyết: bản thể luận, nhận thức luận và lôgic học (theo nghĩa hẹp, thực chất là luận lý học) đã được xây dựng tương đối độc lập với nhau.

Lôgic học Ấn Độ cổ đại có đặc điểm khác hẳn phương Tây thời ấy. Đó chính là đặc tính bất phân nhận thức luận, với luận lý học và cả với

bản thể luận. Hãy lấy Nhân minh học (tức là môn học về nhân minh, mà nhân minh thì có nghĩa là sáng tỏ nguyên nhân của sự vật, hiện tượng bằng nhận thức đúng đắn và luận lý chặt chẽ) là thí dụ. Nhân minh luận xuất hiện từ những thế kỷ 7, 6 trước công nguyên do trường phái Nỳaya, Vaisesika (Thắng luận) đề xướng và do ngài Aksapàda Gotama (Túc Mục) tổng kết. Phật học đã tiếp thu và phát triển nhân minh học. Thời kỳ Tân Nhân minh học, kể từ Dingàga (Trần Na Bồ Tát) tức là từ thế kỷ thứ VI, đã xuất hiện những bộ sách kinh điển như “Nhân minh nhập chính lý luận” (Nỳaya Dvarataraka Sàtra) của Sancaravasmin (Thương yết La chủ Bồ tát) và “Chính lý nhất trích luận” (Nỳaya Bindu) của Dharmakirti (Pháp xướng Bồ Tát). Kết cấu chung của các sách kinh điển Nhân minh học này đều theo quan điểm thống nhất nhận thức luận với luận lý học (lôgic học theo nghĩa hẹp của phương tây), chỉ có khác nhau thứ tự trình bày. Cụ thể có thể thấy rõ qua bảng so sánh sau đây:

Nhân minh học	Nỳaya Bindu	Nỳaya Dvarataraka Sàtra
(Lôgic học theo nghĩa rộng)		
+ Nhận thức luận	1. Cảm tính	3. Tỷ lượng
	2. Lý tính	2. Hiện tượng
+ Luận lý học (lôgic học theo nghĩa hẹp)	3. Tam chi tác pháp (giống tam đoạn luận của Aristốt)	1. Năng tập - Năng phá theo tam chi tác pháp.

Như vậy là, nếu như trong “chính lý nhất trích luận” nhận thức luận đi trước luận lý học thì ngược lại, trong “Nhân minh nhập chính lý luận”, luận lý học đi trước nhận thức luận.

Đặc điểm bất phân này thể hiện khá nhất quán và triệt để. Chẳng hạn như trong luận lý học (lôgic học theo nghĩa hẹp), tam chi tác pháp (Tôn: luận đề; Nhân: nguyên nhân; Du: ví dụ thuyết minh) trước hết là học thuyết về phép luận chứng (bao gồm năng lập, tức là chứng minh và năng phá, tức là phủ bác), song nó còn bao hàm tất cả các thao tác lôgic khác của luận lý học như suy luận theo tam đoạn luận, quy nạp và cả loại tỷ (suy lý tương tự). Trong khi đó, lôgic học phương Tây cổ đại đã có xu hướng phân tích các học thuyết về suy diễn, quy nạp, loại tỷ, chứng minh, bác bỏ ra thành những ngành học tương đối độc lập.

Lôgic học Trung Hoa cổ đại có đặc điểm bất phân còn rõ nét hơn. Truyền thống học thuật Trung Hoa và cả Việt nam thời cổ - trung đại là Văn - Sử - Triết bất phân. Trong cái thế mà nhiều học giả gọi là nguyên hợp đó, lôgic học theo nghĩa rộng không tách rời khỏi triết học, văn học, sử học; còn lôgic học theo nghĩa hẹp (luận lý học) chưa đủ độ trở thành chuyên ngành độc lập.

Tuy vậy cũng đã có một số trường phái học thuật đóng góp vào luận lý học (tức là lôgic học theo nghĩa hẹp). Trước hết đó là Mặc Tử (479 – 381 trước CN) cùng với trường phái Mặc biện do ông khởi xướng, không chỉ góp phần đặt nền móng cho lôgic học hình thức mà cả cho lôgic học biện chứng. Mặc biện đã đề cập vấn đề danh - thực khi bàn về quan hệ giữa ngoại diên và nội hàm của khái niệm, vấn đề chân - giả của phán đoán và vấn đề quy tắc suy lý. Nghĩa là đã nghiên cứu các hình thức cơ bản của tư duy, đó là khái niệm, phán đoán, lập luận. Lược đồ Tam biểu của Mặc Tử rất nổi tiếng, nó bao hàm cả lý luận nhận thức và luận lý học trong một thể thống nhất. Cấu trúc của lược đồ đó là:

- 1- Bản: nguồn gốc của tư tưởng, đó là những lời nói của những bậc thánh hiền lưu truyền từ thời xa xưa.
- 2- Nguyên: căn cứ vào sự nghe và thấy của thiên hạ từ xưa tới nay.
- 3- Dung: là căn cứ vào Bản, Nguyên mà đem ra vận dụng sao cho có hiệu quả.

Lược đồ Tam biểu đó không chỉ thể hiện cấu trúc hình thức của tư duy mà còn cả đặc điểm biện chứng của tư duy, đó là tính kế thừa trong quá trình vận động, phát triển tư tưởng.

Trường phái Danh gia với các đại biểu nổi tiếng như Huệ Thi (370 – 310 trước CN) và Công Tôn Long (320 – 255 trước CN) đã có công đặt vấn đề về hạn chế căn bản của lôgic, thuần túy, gợi mở những ngành logic không thuần túy mà ngày nay ở phương Tây người ta gọi là lôgic đa trị, lôgic tình thái, lôgic mờ v.v... Chẳng hạn, nghịch lý “Bạch mã phi mã” (ngựa trắng không phải là ngựa) do Công Tôn Long phát hiện và luận giải có ý nghĩa lý luận sâu sắc. Đó không phải là lối ngụy biện đơn giản mà trường phái Ngụy biện trong triết học và lôgic học Hy Lạp cổ đại thường đưa ra, kiểu như:

- Hỏi : Anh có biết người bị che mặt này không?
- Đáp : Không biết.
- Kết luận : Ôrếch đấy. Như vậy là anh không biết.

Ôrếch là người anh của anh mà anh không biết!

Mà là biện chứng sâu sắc, ghi nhận sự mâu thuẫn thống nhất giữa ngoại diện và nội hàm của khái niệm, giữa khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng, giữa danh và thực, giữa sự vật hiện tượng (cái ấy) và thuộc tính, quan hệ (tính ấy) v.v...

Thời cổ đại Phương Đông không kém Phương Tây về thành tựu Logic học. Thời Trung cổ cả thế giới nói chung đều bị chìm ngập trong tôn giáo và thần học.

Trong cái đêm trường trung cổ đó ở Phương Tây, logic học Aristốt đã bị thiên chúa giáo lợi dụng để bảo vệ niềm tin vào thiên chúa. Thời đó “Organon” (công cụ) bị biến thành “canon” (luật pháp).

Phải đến thời phục hưng thì mặt tích cực, tinh thần khách quan khoa học của logic học Aristốt mới được phục hồi và phát huy để chống lại thần học và góp phần phát triển khoa học thực chứng. Cơ sở thực tiễn xã hội của quá trình này chính là sự hình thành xã hội đô thị hóa, công nghiệp hóa theo định hướng tư bản chủ nghĩa.

Đến thời cận đại thì Phương Tây đã vượt trội hẳn lên, còn Phương Đông thì bị tụt hậu. Nói khác đi, từ thời cận đại, thành tựu phát triển logic học chủ yếu thuộc về Phương Tây: Ở đó đã hình thành hai dòng tư tưởng cạnh tranh nhau. Một dòng ra sức bảo vệ và phát triển logic hình thức. Dòng kia kiên trì xây dựng lâu đài logic biện chứng.

Các tác giả đánh mốc thời đại của tư tưởng thứ nhất, trước hết phải kể đến đó là F. Bê-cơn (F. Bacon, 1561 – 1626) và R. Đêcác (R. Descartes, 1569 – 1650). Bê-cơn đã xây dựng Bộ cung cụ mới (Novum Organum), thực chất là phát triển logic quy nạp làm cơ sở cho phương pháp thực nghiệm khoa học, một phương pháp có chức năng kép, một mặt có nhiệm vụ kiểm tra, xác minh chân lý khách quan, mặt khác, tạo ra khả năng phát minh, bằng cách khái quát hóa các sự kiện thực nghiệm. Đêcác đi con đường khác, đã hoàn thiện và phát triển tiếp tục logic diễn dịch làm cơ sở cho phương pháp lý thuyết khoa học, dựa chắc trên cơ sở triết học, và toán học chính xác.

Hai đường lối này thực chất là không mâu thuẫn loại trừ nhau. Bởi vì, nếu như quy nạp giúp người ta đi từ hiểu biết riêng đến hiểu biết chung thì ngược lại, suy diễn cho người ta năng lực đi từ hiểu biết chung đến hiểu biết riêng. Mà trong bản chất của thực tại, cái riêng và cái chung tuy mâu thuẫn nhưng thống nhất, chúng là sự thống nhất của những mặt đối lập. Như vậy là logic của tư duy về căn bản nhất trí với logic của thực tại.

Lôgic quy nạp đã được các tác giả nổi tiếng như J.S. Min (J.S.Mill, 1806 – 1873) và R.Các náp (R.Carnap, 1891 ...) phát triển tiếp tục. Min đã hoàn thiện các phương pháp quy nạp phục vụ cho nhu cầu phát hiện hay truy tìm nguyên nhân của các hiện tượng, như phương pháp giống nhau duy nhất, phương pháp khác nhau duy nhất, phương pháp biến đổi cùng nhau, phương pháp tàn dư v.v... Các náp đã nâng cao lôgic quy nạp lên tầm hiện đại bằng cố gắng toán học hóa lôgic hình thức.

Một thời đại mới của lôgic suy diễn nói riêng, lôgic hình thức nói chung đã bắt đầu từ công trình nền tảng của G. Laibnít (G.Leibniz, 1646 – 1716). Ông đã hoàn thiện hệ thống quy luật cơ bản của tư duy lôgic hình thức với 4 quy luật: 1/ Đồng nhất, 2/ Phi mâu thuẫn, 3/ Bài trung, 4/ Lý do đầy đủ. Những giá trị thực sự vạch thời đại của ông là ở chủ trương xây dựng ngôn ngữ hình thức hóa để chính xác hóa các cách phát biểu và quá trình lập luận. Đó là đường lối ký hiệu hóa và toán học hóa lập luận lôgic.

Nhưng thành tựu toán học hóa lôgic hình thức thực sự bắt đầu từ công trình của G.Bun (G.Boole, 1815 - 1864), đó là công trình xây dựng phép tính lôgic tương tự đại số học mà ông gọi là Đại số lôgic. Ngành lôgic toán định hình nhờ đóng góp của nhiều nhà lôgic lớn, như E.Sơ rô đê ra (E.Schoder, 1841-1902), G.Frê ghe (E.Frege, 1848-1925), J.Peano (1858-1932), De Morgan (1806-1871) v.v... và đạt tới đỉnh cao qua các công trình của D.Hinbéc (D.HiBert, 1826-1943), B. Rát xen (B.Russell, 1872-1970), A. Tarxki (Tarski), K. Gô đen (K. Godel) v.v...

Lôgic hình thức cổ điển dưới hình thức lôgic toán, bộc lộ nhiều mâu thuẫn và nghịch lý lôgic. Đến thời hiện đại, ngày nay, xuất hiện hai dòng tư tưởng cạnh tranh nhau. Một dòng ra sức hoàn thiện bộ máy lôgic hình thức hóa và toán học hóa để nhằm khắc phục các mâu thuẫn và nghịch lý lôgic. Song xuất hiện một dòng tư tưởng mới đó là lôgic hình thức phi cổ điển.

Đặc điểm chung, cơ bản nhất của lôgic hình thức phi cổ điển là lôgic đa trị, khác hẳn với lôgic hình thức cổ điển là lôgic lưỡng trị. Nghĩa là, nếu lôgic hình thức cổ điển chỉ giới hạn hai giá trị cực đoan của chân lý: 1/ chân thực hay đúng đắn (trong lôgic toán hay ký hiệu bằng số 1) và 2/ giả tạo hay sai lầm (trong lôgic toán hay ký hiệu bằng số 0), thì lôgic hình thức phi cổ điển chấp nhận một tập hợp vô hạn các giá trị gần đúng và gần sai. Trên cơ sở đó người ta đã phát triển nhiều hệ thống phép tính lôgic phi cổ điển như lôgic tam trị của J.Lucasêvích (J. Lukasiewicz, 1878-1956); lôgic tam trị xác suất của H.Rây ghen béc (H.Reichenbach, 1891-1953); lôgic trực giác của L.E Brauơ (Brouwer) và A. Hây tinh (Heyting); lôgic kiến thiết

của A.A.Marcov, A.N.Kolmogorov, V.I. Glivenko; logic mờ của L.A.Zadeh; logic tình thái; logic thời gian v.v...

Logic hình thức phi cổ điển là thành tựu hiện đại nhất của logic học, nó là kết quả hội nhập của hai quá trình, một mặt đó là quá trình biện chứng hóa logic hình thức và mặt khác là quá trình tiếp tục hình thức hóa các quan hệ biện chứng. Hầu hết các nhà logic hiện đại đều tham gia vào quá trình hội nhập này.

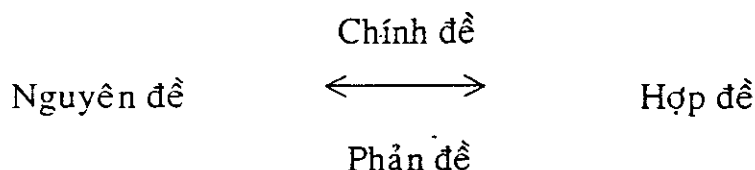
Những yếu tố tư duy logic biện chứng đã xuất hiện từ thời cổ đại, ở khắp các nền văn minh Đông, Tây, Nam, Bắc. Nhưng với tư cách là lý luận và nhất là khoa học thì tư duy logic biện chứng thực sự bắt đầu từ I. Cantơ (I.Kant, 1724-1804). Cantơ là người đầu tiên phê phán mạnh mẽ hạn chế về nguyên tắc của logic hình thức và đặt vấn đề xây dựng một logic khác thay thế mà ông gọi là "logic tiên nghiệm", xét về thực chất đó là logic biện chứng.

Công trình nền tảng về logic biện chứng xuất hiện vào thời cận đại, đó chính là "khoa học về logic" của Hêghen (Hegel, 1770-1831). Trong trước tác của ông, một nhà đại bách khoa toàn thư thời cận đại, ta tìm thấy hệ thống nguyên lý, quy luật, phạm trù, hệ thống lược đồ tư duy logic biện chứng khác hẳn logic hình thức (truyền thống và hiện đại). Ta có thể lập bảng so sánh hệ thống nguyên lý và quy luật cơ bản của hai học thuyết logic hình thức và biện chứng theo cách bố trí của Hêghen:

	Logic hình thức	Logic biện chứng
I. Nguyên lý	1. Cô lập 2. Bất biến	1. Liên hệ 2. Biến hóa
II. Quy luật cơ bản	1. Đồng nhất 2. Phi mâu thuẫn 3. Bài trung	1. Thống nhất mâu thuẫn 2. Lượng đổi dẫn tới chất đổi và ngược lại 3. Phủ định của phủ định

Trên cơ sở những nguyên lý với quy luật cơ bản của logic biện chứng, Hêghen đã xây dựng các học thuyết về biện chứng của khái niệm, phán đoán và của lập luận. Với Hêghen tư duy biện chứng ăn nhập với

biện chứng của tư duy và với biện chứng của thực tại. Tất cả theo một lược đồ logic nhất quán gọi là tam đoạn thức (Trias). Dưới dạng không đầy đủ, tam đoạn thức có 3 thành phần (hay 3 công đoạn) chính: 1/ chính đề, 2/ phản đề và 3/ hợp đề. Còn dưới dạng đầy đủ thì tam đoạn thức cũng có 3 thành phần (hay 3 công đoạn) chính, song thành phần (hay công đoạn) giữa bị phân đôi mâu thuẫn:



Nếu gọi thành phần (hay công đoạn) giữa là phân đề thì ta sẽ có dạng lược đồ:

< Nguyên đề – phân đề – hợp đề >

Viết tắt sẽ là < N – P – H >, với điều kiện ghi nhớ rằng phân đề ở đây có nghĩa là phân đôi mâu thuẫn, chứ không phải là sự phân tích bất kỳ nào.

C.Mác (K. Marx 1818-1883) F.Engnen (E. Engels, 1820-1895) và V.I. Lênin (1870-1924) đã có công cải tạo, hoàn thiện và phát triển logic biện chứng với tư cách là khoa học hiện đại về logic, vừa đóng vai trò cơ sở phương pháp luận vừa thực hiện chức năng phương pháp (công cụ) hữu hiệu của tư duy, nhất là của tư duy lý luận và khoa học hiện đại. Logic biện chứng mácxít là thành tựu hiện đại nhất của logic biện chứng. Nó được nhiều nhà bác học Xô viết tiếp tục phát triển trong đó đáng kể nhất là B.M. Kedrov, P.V. Kopnin, M.M.Rozentan v.v...

Xu thế chung, hiện đại nhất của logic biện chứng bắt gặp xu thế chung, hiện đại nhất của logic hình thức. Đó là sự kết hợp quá trình biện chứng hóa và hình thức hóa tư duy logic. Logic thực chất là một và logic học rút cuộc hợp nhất cả hai cách tiếp cận tưởng như là mâu thuẫn loại trừ nhau, song thực chất là mâu thuẫn thống nhất với nhau.

Lịch sử logic học là trường học lớn của tư duy logic. Mà bài học lớn nhất là tích hợp văn hóa và văn minh.

1.3. Quan hệ của logic học với các khoa học

Có nhiều cách phân chia và phân loại nhận thức, tư duy và khoa học. Thường có thể phân ra ba lĩnh vực lớn: 1) triết học, 2) toán học và 3) khoa học cụ thể.

Trong triết học, logic học là một bộ phận quan trọng. Như đã nói, logic học có thể tồn tại dưới dạng bất phân với các bộ phận khác như bản thể luận, nhận thức luận, phương pháp luận, thực tiễn luận v.v... Song có

thể tồn tại dưới dạng một bộ phận tương đối độc lập, đó chính là luận lý học. Các trường phái, triết gia lớn trong lịch sử và ngày nay đều có đóng góp vào sự hình thành, phát triển luận lý học. Ở nước ta ngày nay, giống như ở nhiều nước khác, mã số logic học là mã số chuyên ngành của mã số chung triết học. Nói khác đi, mỗi nhà triết học đều phải được đào tạo và phải tham gia nghiên cứu logic học, song có một số triết gia chuyên nghiên cứu logic học được gọi là các nhà logic học.

Logic học, đặc biệt là logic học hình thức là cơ sở không thể thiếu được của toán học. Do đó, mỗi nhà toán học đều phải nắm vững logic học đại cương. Mặt khác, logic toán học là một chuyên ngành giáp ranh giữa logic học và toán học. Người ta thường quan niệm rằng logic là đối tượng của logic toán học, còn phương pháp của nó chính là phương pháp toán học. Nhưng theo chúng tôi nói ngược lại cũng được. Các quan hệ số lượng và hình thức không gian là đối tượng của logic toán học, còn phương pháp của nó chính là phương pháp logic.

Các khoa học cụ thể (khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội v.v...) như Heghen đã quan niệm có thể coi như là logic học ứng dụng. Điều này là hợp lý, bởi lẽ không chỉ theo nghĩa logic khách quan (logic của thực tại riêng biệt) mà cả logic chủ quan (logic của tư duy chuyên ngành) của các khoa học cụ thể đều là biểu hiện đặc thù của cái logic và tính logic nói chung mà logic học đại cương nghiên cứu. Mặt khác, mỗi khoa học cụ thể lại phải xây dựng logic học đặc thù, thích hợp với đối tượng riêng của mình. Logic vật lý học thì đương nhiên có đặc điểm khác với logic sinh vật học và khác với logic xã hội học v.v...

Như vậy là trong hệ thống phân ngành, liên ngành, hợp ngành nhận thức, tư duy, kinh nghiệm, lý luận, khoa học logic học vừa có vị trí, tư cách độc lập tương đối, lại vừa có vị trí, tư cách phụ thuộc, thậm chí bất phân với các môn học và khoa học khác. Mức độ và phạm vi độc lập tùy thuộc trình độ phát triển của lý luận và khoa học.

Ở nước ta, cho đến nay logic học thường ở thế phụ thuộc, thậm chí bất phân với triết học, toán học hoặc khoa học cụ thể chuyên ngành. Số chuyên gia thuần logic học rất ít, có thể đếm trên đầu ngón tay. Song xu thế tiến bộ sẽ cũng giống như ở các nước phát triển, chuyên ngành logic học sẽ trở thành chuyên ngành quan trọng trong hệ thống môn học và khoa học hiện đại hóa.

Theo đó thì kiến thức logic học phải được trang bị một cách có hệ thống kể từ trình độ phổ thông cho đến đại học và trên đại học, giống như các bộ môn và khoa học khác. Hiện nay, bài học logic ở bậc học phổ thông

không có, ở bậc học đại học mới nghiên cứu logic học phổ thông. Và đáng tiếc, trên đại học cũng chỉ có logic phổ thông; vẫn chỉ có “tìm hiểu” những kiến thức sơ đẳng của logic học. Tình trạng này nhất định có phản hồi âm tính lên trình độ phát triển tư duy của tất cả các ngành khác. Phải chăng đây là một nguyên nhân quan trọng kìm hãm tốc độ phát triển lý luận và khoa học nước ta ngày nay.

Học viện Hành chính Quốc gia- nơi có nhiệm vụ trung tâm là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cho bộ máy nhà nước, đến nay ngoài mảng bồi dưỡng các chuyên đề quản lý nhà nước đã được phép đào tạo cả ba bậc: Đại học, Cao học và Tiến sĩ. Là một trung tâm khoa học và giáo dục, Học viện đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của logic học trong việc đào tạo cán bộ công chức. Năm 2000 khi bắt đầu mở các lớp Cử nhân chính quy dài hạn đầu tiên, môn logic học đại cương đã được đưa vào giảng dạy ở kỳ II sau các môn Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị học Mác Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Với một thời lượng khiêm tốn : 45 tiết gồm 3 đơn vị học trình, môn logic học đại cương tập trung vào một số vấn đề cơ bản mang tính “logic học phổ thông” như đã nói ở trên. Nhưng trong bối cảnh chung của tình hình học tập nghiên cứu logic học ở Việt Nam thì đây là một quyết định rất sáng suốt của Ban Lãnh đạo Học viện. Tuy nhiên số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị kiến thức logic còn quá ít. Các hệ đào tạo cử nhân 2 năm, các lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước chiếm một tỷ trọng khá lớn trên tổng số các lớp học tại Học viện lại chưa được học logic. Qua tìm hiểu chúng tôi được biết, mặc dù các học viên hệ đại học hành chính 2 năm đã có một bằng đại học, nhưng các học viên này trước đây tuyệt đại đa số chưa được học logic. Các lớp bồi dưỡng vì điều kiện thời gian có hạn chỉ tập trung vào một số chuyên đề quản lý nhà nước mà không đi vào các chuyên đề về phương pháp tư duy. Nên chăng Viện nghiên cứu Hành chính, Hội đồng khoa học Học viện Hành chính Quốc gia tổ chức thảo luận và tư vấn cho Ban Lãnh đạo Học viện nhằm đưa logic học thâm nhập hơn nữa vào các hệ đào tạo bồi dưỡng nói trên, từ đó nâng cao phẩm chất tư duy logic cho các đối tượng cán bộ công chức theo học tại Học viện, nâng cao hiệu quả công tác của họ.

2- Vai trò của tư duy logic trong quản lý hành chính nhà nước

2.1. Vai trò của tư duy logic đối với hoạt động thực tiễn

2.1.1. Khái niệm hoạt động thực tiễn

Người Hy Lạp cổ đại dùng từ “*Praxis*” để chỉ hoạt động thực tiễn của con người, còn người phương Tây (Anh, Pháp, Đức) cũng dùng chữ “*Praxis*” để chỉ hành động thực tiễn; chỉ các hoạt động của con người nhằm cải tạo môi trường tự nhiên hoặc làm thay đổi các mối quan hệ xã hội, ngoài ra còn thuật ngữ khác là “*pratique*” cũng được sử dụng để chỉ hoạt động thực tiễn. K. Marx đã viết: ý thức không bao giờ là cái gì khác hơn là tồn tại được ý thức, và tồn tại của đời sống con người chính là hoạt động thực tiễn. Do đó, sự tồn tại của con người là một chuỗi diễn tiến liên tục sự tác động vào thế giới và sự nhận thức từ thế giới được tác động vào con người. Điều đó hoàn toàn đúng trong đời sống hiện thực, tức mọi sinh hoạt tự nhiên, vật chất, kể cả đời sống hiện thực của con người, chỉ có sức mạnh vật chất mới tác động lên tồn tại vật chất, sức mạnh vật chất hay tinh thần đều phải thông qua sức mạnh vật chất. “Lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bởi lực lượng vật chất”.

K. Marx coi lao động là hoạt động vật chất, là một tiến trình ở đó con người thực hiện, điều chỉnh và kiểm soát việc trao đổi chất với tự nhiên thông qua chính hành động của mình. Nói cách khác, lao động chính là nguồn sống của con người. K. Marx viết: lao động chính là nền tảng cơ bản đầu tiên của mọi đời sống của con người, rằng mọi đời sống xã hội thiết yếu là thực tiễn.

Khi đề cập đến hoạt động thực tiễn có rất nhiều nhà triết học đề cập, chẳng hạn như: Voltaire đã nói, con người sinh ra là để làm việc (*L’homme est né pour l’action*); hay Leibniz cho rằng: con người như là con người hành động; Schelling cho rằng: tính chất của con người là hành động; Feuerbach thì cho rằng: vấn đề về tồn tại tự bản thân là một vấn đề của thực tiễn (trích trong tác phẩm *cơ sở triết học trong tương lai* của Feuerbach); Proudhon thì cho rằng: hành động luôn đi kèm tư tưởng; nói đó là làm (*agir c’est touj ours penser; dire c’est faire*); J.p.Sartre thì cho rằng: thực tiễn là con người, con người tự sáng tạo và tự đổi mới chính nó. K.Marx trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* nói rõ: “...mọi đời sống xã hội...chủ yếu là thực tiễn”; còn F. Engels thì nói một cách rất hình ảnh: “bằng chứng về cái bánh ngọt chính là sự ăn nó”(The proof of the puddding is in the eating)... Điều đó nói lên rằng thực tiễn mới chứng minh được sự vật chắc chắn khách quan và cụ thể. K. Marx cho rằng: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý

khách quan hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn con người phải chứng minh chân lý¹.

Hoạt động thực tiễn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong đời sống của con người; đời sống của cá nhân cũng như cả xã hội. Qua hoạt động thực tiễn mà con người tác động lên ngoại cảnh, thích ứng với môi trường xung quanh bảo đảm điều kiện tồn tại và phát triển của chính mình.

Khái niệm thực tiễn, theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động của chủ thể bộc lộ ra ngoài là sự tác động vào những sự vật, hiện tượng bên ngoài; là sự tác động giữa con người với thế giới xung quanh. Trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người làm cho thế giới bộc lộ những mặt, những đặc tính, những kết cấu, bản chất, nội dung, những qui luật... của mình, nhờ đó con người tiếp nhận hình ảnh về những đặc tính, thuộc tính, kết cấu, qui luật, bản chất, ...của thế giới* xung quanh, tạo nên những tri thức, những hiểu biết về thế giới xung quanh của con người.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động bản chất của con người. Nếu con vật chỉ hoạt động theo bản năng nhằm thích nghi một cách thụ động với thế giới bên ngoài, thì con người nhờ hoạt động thực tiễn của mình là hoạt động có mục đích, có tính xã hội để cải tạo thế giới xung quanh theo nhu cầu của mình nhằm thích nghi một cách chủ động tích cực. Con người không thoả mãn với những gì có sẵn trong giới tự nhiên, con người lao động sản xuất ra của cải vật chất để nuôi sống mình. Bằng hoạt động thực tiễn, trước hết là hoạt động sản xuất vật chất con người tạo ra những sản phẩm không có sẵn trong tự nhiên. Điều đó nói lên rằng thực tiễn là phương thức đầu tiên chủ yếu của mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh. Về nội dung cũng như hình thức hoạt động thực tiễn nó mang tính lịch sử nhất định, và có logic riêng của nó.

Hoạt động thực tiễn bao gồm nhiều hình thức hoạt động khác nhau, hoạt động thực tiễn được tạm chia thành những dạng cơ bản sau đây:

- Dạng cơ bản đầu tiên là hoạt động sản xuất vật chất. Đây là dạng hoạt động cơ bản nhất. Lao động sản xuất là sự tác động qua lại giữa con người và giới tự nhiên. Khi chưa có con người, chưa có xã hội loài người, thì loài động vật, do nhu cầu sinh sống đã có sự tác động qua lại với môi trường xung quanh. Loài động vật cao cấp đã sử dụng một số vật tự nhiên, như hòn đá, cây que chẳng hạn, để tìm kiếm thức ăn. Con người lúc mới xuất hiện không

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr 10.

* Thế giới: giới tự nhiên, giới xã hội và con người.

không phải là quan hệ lý luận, mà là thực tiễn. Chính trong thực tiễn con người làm ra lịch sử của mình với tất cả những mặt đa dạng, phong phú của nó.

Như vậy, thông qua hoạt động thực tiễn, nhờ vào hoạt động thực tiễn con người có được nhận thức về thế giới và các qui luật về thế giới. Sự phản ánh như vậy rõ ràng không phải là là giản đơn nảy sinh giữa chủ thể và khách thể một cách trực tiếp, máy móc, mà phải thông qua khâu trung gian là thực tiễn. Sự phản ánh như trên phân tích chỉ bắt đầu diễn biến và phát triển khi có sự tác động qua lại hai chiều giữa chủ thể và khách thể.

2.1.2. Đặc trưng của hoạt động thực tiễn

Hoạt động thực tiễn chỉ có thể có được trong xã hội loài người; nó ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát phát triển của xã hội loài người. Hoạt động thực tiễn không phải là hoạt động riêng lẻ của một người nào, cũng không phải là dạng hoạt động riêng biệt nào. Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người tác động vào thế giới xung quanh, bao gồm cả tự nhiên và xã hội; trên đây là loại hoạt động của chủ thể bộc lộ ra ngoài và tác động vào những sự vật, hiện tượng bên ngoài, là sự tác động giữa con người với thế giới xung quanh, làm cho thế giới xung quanh "bộc lộ mình".

Hoạt động thực tiễn là một bộ phận không tách rời của quá trình nhận thức, nó tham gia trực tiếp vào quá trình nhận thức; bản thân hoạt động thực tiễn có tính quyết định đối với ý nghĩ, tư tưởng. Hoạt động thực tiễn như một cái trục để các yếu tố khác xoay xung quanh nó, các yếu tố khác tìm thấy mình trong bản thân hoạt động thực tiễn.

Bản thân hoạt động thực tiễn chứa đựng những mâu thuẫn đã được giải quyết, chứa đựng hoạt động vật chất cảm tính, cụ thể là con người tương tác với một lực lượng vật chất của thế giới tự nhiên thành một "thế giới vật chất cho ta", thế giới được vật hoá (thế giới của con người) được cải biến trong đầu óc của con người.

Hoạt động thực tiễn là cầu nối giữa cái chủ quan với cái khách quan; quá trình hoạt động thực tiễn chính là quá trình chủ quan hoá cái khách quan; nhờ hoạt động thực tiễn mà con người có thể suy tư về thế giới. Nhưng suy tư không phải để suy tư, mà suy tư là để khảm nhập "ta" vào thế giới, biến thế giới thành thế giới đã được "nhân hoá". Theo bản chất của tư duy giữa nhận thức và hoạt động thực tiễn là sự thống nhất của tư duy lôgic, nhận thức được đến đâu thì hành động đến đó và ngược lại.

Hoạt động thực tiễn là mắt khâu của quá trình tư duy lôgic, vừa như là điểm khởi đầu, vừa như là điểm kết thúc, là nơi hiện hình của tư duy lôgic.

những biết sử dụng những vật tự nhiên để tìm kiếm thức ăn, mà dần dần đã biết sử dụng một số vật tự nhiên nào đó tác động vào một số vật tự nhiên khác, chế tạo ra một vật mới có những đặc tính mà ở vật tự nhiên vốn trước đó không bộc lộ ra. Với những vật mới đó, con người tác động vào giới tự nhiên để tìm kiếm thức ăn có hiệu quả hơn. Đó là những công cụ sản xuất đầu tiên của loài người. Tìm kiếm thức ăn với những công cụ do mình chế tạo ra, loài người đã tự cải tạo bản thân mình và dần dần phát triển lên. Hoạt động bằng những công cụ do mình tạo ra như vậy tác động vào giới tự nhiên, cải tạo giới tự nhiên để phục vụ những nhu cầu về ăn, mặc, ở, v.v... là hoạt động lao động sản xuất đầu tiên của loài người.

Cùng với hoạt động lao động sản xuất, con người còn trao đổi với nhau những kinh nghiệm lao động, do đó tiếng nói ra đời, bộ óc loài vượt biến đổi dần dần thành bộ óc người. Nội dung của hình ảnh về thế giới bên ngoài, những kinh nghiệm được biểu đạt qua tiếng nói đã mang hình thái ý thức, và nhận thức xuất hiện. Từ đó thực tiễn lao động sản xuất và nhận thức gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại nhau, hoạt động thực tiễn ngày càng rộng rãi, nhận thức ngày càng phong phú.

Thực tiễn lao động sản xuất ra đời sớm nhất, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và cũng quyết định đến các dạng hoạt động thực tiễn khác, chính nhờ hoạt động này con người dần thoát ra khỏi những giới hạn tồn tại của động vật; mặt khác đây là hoạt động nguyên thủy nhất và tồn tại một cách khách quan, thường xuyên nhất trong đời sống của con người nó tạo ra những điều kiện và của cải thiết yếu có tính quyết định đối với sự sinh tồn và phát triển của con người. Không có hoạt động sản xuất vật chất thì không thể có các hình thức hoạt động khác. Các hoạt động thực tiễn khác suy cho cùng cũng xuất phát từ hoạt động sản xuất vật chất và phục vụ cho hoạt động thực tiễn của con người.

- Dạng thứ hai là hoạt động chính trị - xã hội, nhờ hoạt động này mà con người có thể cải biến các mối quan hệ xã hội, các chế độ xã hội nhằm thúc đẩy xã hội phát triển.

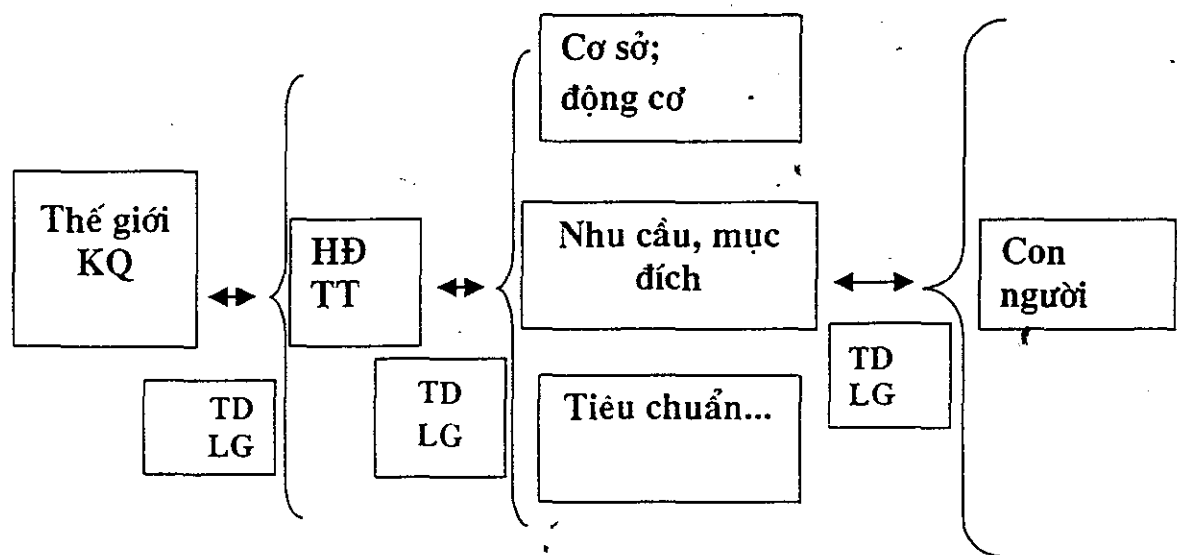
- Dạng thứ ba, đó là hoạt động thực nghiệm khoa học, đây là hình thức đặc biệt của thực tiễn; là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện mà con người tạo ra gần giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định các qui luật biến đổi và phát triển của tự nhiên cũng như xã hội.

Thực tiễn là hoạt động cải biến hiện thực của con người; nó không phải là hoạt động nhận thức trừu tượng mà nó là hoạt động cụ thể, cảm tính. Lịch sử đã chứng minh rằng: quan hệ đầu tiên của con người với thế giới bên ngoài

2.1.3. Vai trò của tư duy logic đối với hoạt động thực tiễn

Tư duy chỉ tư duy, suy tư về những vấn đề "cần phải giải quyết" theo nghĩa khi đã hướng trí tuệ vào một cái gì thì điều đó chứng tỏ phải có một vấn đề nào đó, trong một lĩnh vực nào đó thuộc về con người cần được giải quyết. Theo nghĩa đó, điều đầu tiên mà tư duy hướng tới lại không phải là tư duy mà là cuộc sống; là hiện thực; là hoạt động thực tiễn. Như trên đã nói, chỉ thông qua hoạt động thực tiễn con người mới có hiểu biết, mới có tri thức về hiện thực khách quan, mới hình thành nên những năng lực của mình. Chính hoạt động thực tiễn, con người mới kiểm nghiệm được những kết luận của bản thân mình về thế giới khách quan là đúng hay là sai. Bản thân hoạt động thực tiễn là cơ sở, là động lực, là mục đích và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Logic của nó được thể hiện trong sự phát triển của con người trong lịch sử; trong sự tương tác với thế giới khách quan xung quanh.

(Sơ đồ sau thể hiện vai trò của tư duy logic trong hoạt động thực tiễn)



Sơ đồ 1

K. Marx và F. Engels đã chứng minh rằng lao động là một trong hai nguồn gốc quan trọng nhất biến vượn thành người. K.Marx đặc biệt chú ý sự phân biệt giữa con người với con vật là ở chỗ con người có tư duy còn con vật thì không. Ông dùng hình ảnh so sánh giữa một người kiến trúc sư tồi nhất với con ong: người kiến trúc sư thì không thể xây dựng những ngăn tổ ong đẹp và tốt được như con ong nhưng cái khác, cái hơn của anh ta là ở chỗ trước khi xây những ngăn tổ, đó trong thực tế thì người kiến trúc sư đã "xây dựng" nó ở trong đầu óc mình rồi - như thế người kiến trúc sư có thể xây dựng được vô số thứ mà anh ta đã "xây dựng" được ở trong đầu mình trên cơ sở tiếp nhận những tác động từ thế giới bên ngoài vào

đầu óc mình và cải biến đi ở trong đó - điều mà con ong không thể nào và không bao giờ làm được, nó chỉ có thể xây dựng được những ngăn tổ cho chính nó theo bản năng mà tổ tiên đã để lại mà thôi.

Vậy thì tư duy con người từ đâu mà có? Được hình thành như thế nào? Như các phần trước ta thấy, đã là người phải có tư duy, tư duy là một hiện tượng gắn với con người, không có tư duy thì không có con người (theo nghĩa nếu không có tư duy thì "cái sinh vật" gọi là con người không phải là người). Cố nhiên, nếu chỉ bằng những bộ phận, những cơ quan của bản thân con người thì không thể tìm thấy, nhìn thấy được tư duy. Tư duy không tồn tại ở dạng vật thể, không có tư duy tồn tại ở dạng thuần khiết theo nghĩa là chúng ta có thể cảm nhận được nó bằng các giác quan trực tiếp như sờ mó thấy, cầm nắm lấy. Tư duy của con người không bao giờ tách rời thực tiễn, nó chỉ có ý nghĩa khi và chỉ khi thúc đẩy thực tiễn, phục vụ thực tiễn, ngược lại thực tiễn đóng vai trò là cơ sở, là mục đích của tư duy.

Một điều hiển nhiên là những gì con người cần thì sẽ hướng tới để làm cho những cái đó phù hợp với mình. Sau khi xuất hiện, tư duy cũng là một thứ mà con người cần đến trong quá trình hoạt động thực tiễn. Vì thế tất yếu con người phải hướng tới nó để biến nó thành cái phù hợp với bản thân mình.

Như chúng ta đã biết, để có tư duy phải có một chủ thể tư duy, trong chủ thể phải có một cơ quan tư duy. Hoạt động sinh lý thần kinh của cơ quan tư duy sẽ "đọc" ra tư duy mà kết quả là hệ tri thức được sản sinh. Có thể nói tự nó, thế giới tự nhiên cũng có những sự biến đổi, cải biến một cách tự phát, còn con người cải biến tự nhiên từ "tự nhiên A" đến "tự nhiên A'" cần phải có tri thức, tức là sự nhận thức tự giác và như vậy hoạt động của con người biến tự nhiên A thành tự nhiên nhân hoá A' để sống với nó chính là hoạt động thực tiễn. Vì thế, tư duy là một thành tố hữu cơ cấu thành hoạt động thực tiễn.

Biện chứng của bản thân tư duy, điều này nói đến quá trình hoạt động của tư duy là như thế nào? Khi tìm hiểu biện chứng của tư duy, chúng ta tạm liệt kê 6 yếu tố trong quá trình tư duy: (1) thế giới khách quan; (2) cơ quan tư duy; (3) hoạt động thực tiễn; (4) ngôn ngữ; (5) ánh phản trực giác; (6) ngôn từ hoá ý niệm, phán đoán... Nếu ngắt một trong 6 yếu tố trên thì sẽ không có tư duy trừu tượng, trái lại giữa các yếu tố trên có quan hệ chặt chẽ, không tách rời; các yếu tố trên có quan hệ, liên hệ tác động biện chứng qua lại lẫn nhau, làm cơ sở nương tựa cho nhau. Tìm hiểu về biện chứng của tư duy là để nhìn ra sự "sinh thành" tri thức trong

quá trình hoạt động thực tiễn của con người trong tương tác với thế giới xung quanh. Nói cách khác, biện chứng của tư duy là nhìn tư duy trong mối liên hệ trên.

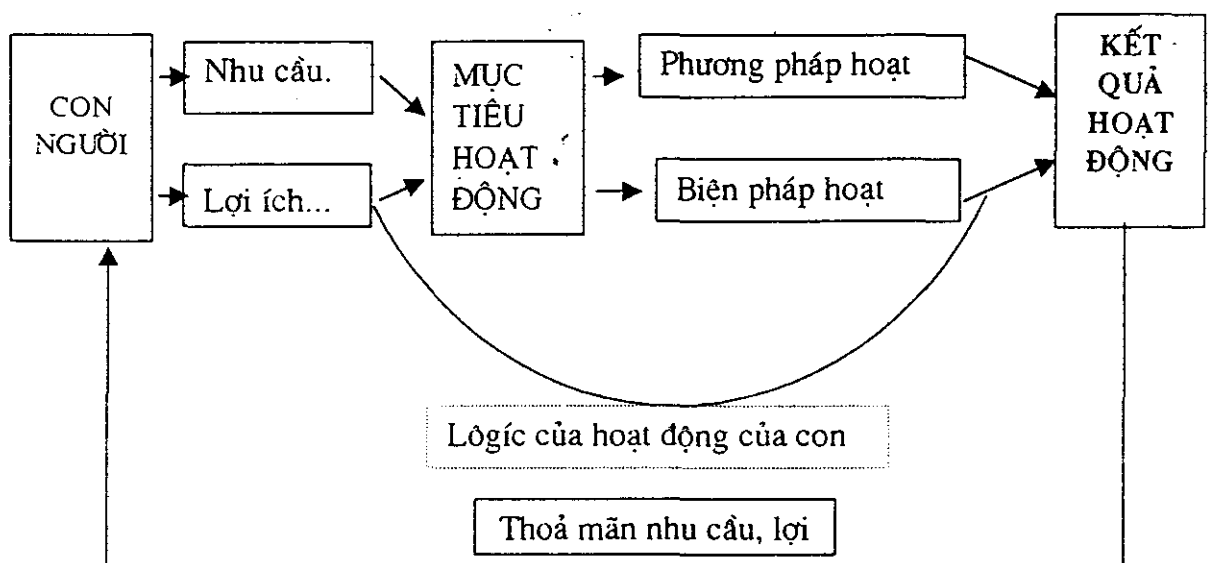
Tư duy xuất phát từ thế giới khách quan, nhưng không phải là bề nguyên thế giới khách quan đổ vào trong đầu óc con người, trái lại con người sử dụng công cụ tương tác với thế giới; là kết quả tác động khách quan của thế giới lên con người; là sản phẩm tiếp nhận của con người để hình thành hình ảnh về thế giới.

Trong quá trình chiếm lĩnh thế giới, do nhu cầu tồn tại của con người mà hoạt động thực tiễn trở thành yếu tố quyết định, nhờ nó mà con người đã chủ quan hoá được yếu tố khách quan, mới nhận thức được sự vật, hiện tượng quá trình trong thế giới.

Song cố nhiên, nếu hoạt động thực tiễn mà tách thoát khỏi tư duy như là sản phẩm của quá trình nhận thức (nhờ quá trình nhận thức mà có được) thì "hoạt động thực tiễn" ấy không được coi là hoạt động thực tiễn.

Hoạt động thực tiễn mà chúng ta nghiên cứu ở đây phải là hoạt động, một mặt làm cho tư duy hình thành nhưng mặt khác hoạt động thực tiễn trở thành hoạt động thực tiễn khi có tư duy với tư cách là tư duy trừu tượng tham gia vào như một yếu tố, một khâu của hoạt động thực tiễn. Biện chứng của tư duy là đưa nhận thức hiện thực khách quan từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính; từ nhận thức kinh nghiệm đến nhận thức nhận thức lý luận (tư duy lý luận).

(Sơ đồ sau thể hiện logic hoạt động thực tiễn của con người)



Sơ đồ 2

Bản thân con người trong hoạt động thực tiễn của mình có logic riêng của nó, song bao giờ cũng phải đi từ nhận thức trực quan đến tư duy trừu tượng, từ đơn giản đến phức tạp, con người hoạt động nhằm thực hiện theo mục tiêu định trước, nhằm thoả mãn những nhu cầu, lợi ích của mình bằng những biện pháp, những phương thức nhất định. Hoạt động đó là hoạt động có ý thức, chỉ có ở con người. Bằng hoạt động thực tiễn con người chứng tỏ được vai trò của mình là chủ thể của lịch sử xã hội, con người đã cải biến tự nhiên, xã hội thúc đẩy sự vận động, phát triển của lịch sử. Con người làm ra lịch sử của mình bằng hoạt động thực tiễn.

K. Marx, F. Engels, V. Lenine tiến xa hơn và cao hơn He'gel về mặt logic ở chỗ xem xét, tư duy trong mối quan hệ với hiện thực của đời sống; trong hoạt động thực tiễn; trong sự tác động ngược trở lại của tư duy đối với hiện thực khách quan. Sự ra đời của phép biện chứng mác xít chính là sự kết hợp tư duy biện chứng của Hegel với thực tiễn, với hiện thực khách quan và hướng hoạt động tư duy vào việc cải tạo hiện thực khách quan. Và như thế, logic học của K.Marx cũng chính là sự phát triển tiếp nối ở trình độ cao hơn và gần với đời sống hiện thực hơn so với logic học của Hegel, đó là logic của hoạt động thực tiễn.

Những điều vừa nêu đã được V. Lenine đánh giá trong tác phẩm "Bút ký triết học". Người viết: "Mác không để lại cho chúng ta "Logic học" (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta logic của "Tư bản", và cần phải tận dụng đầy đủ nhất logic đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong "Tư bản", Mác áp dụng logic, phép biện chứng và lý luận nhận thức [không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất] của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất; mà chủ nghĩa duy vật thì đã lấy ở Hêghen tất cả cái gì có giá trị và phát triển thêm lên"².

Tư duy logic của K. Marx thể hiện sự thống nhất biện chứng của cả logic, phép biện chứng, lý luận nhận thức. Nó không những gắn bó chặt chẽ với hiện thực theo nghĩa phản ánh biện chứng khách quan, phản ánh biện chứng của quá trình nhận thức mà còn hướng tư duy con người vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn của chính con người.

Vai trò của tư duy logic là vận dụng những quy luật, những hình thức và những công cụ của tư duy nhằm mục đích nhận thức thế giới khách quan, với tư cách là hệ thống phản ánh thế giới hiện thực được xem xét dưới góc độ tính chân thực hay giả dối của phản ánh ấy. Nhiệm vụ cơ bản tư duy logic là làm sáng tỏ những điều kiện nhằm đạt tới tri thức chân thực từ đời sống thực tiễn

². V. Lenine, Bút ký triết học. Nxb Tiến bộ M, 1981, tr 359 – 360.

sinh động. V.I. Lenine đã viết: “Logic và lý luận nhận thức phải được suy diễn từ sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần”³.

Như đã trình bày ở các phần trước, tư duy logic là một chỉnh thể bao gồm tư duy lô gíc biện chứng và tư duy logic hình thức, tuy nhiên điều đó không có nghĩa là có tồn tại hai khoa học logic: logic học hình thức và logic học biện chứng, trái lại đó chỉ là những mức độ, những trình độ phát triển khác nhau của cùng một khoa học logic. Như vậy có thể nói đối tượng của logic học không phải là bản thân hiện thực mà là cái khách quan tồn tại trong tư tưởng và các hình thức của tư tưởng tức là ánh phản của hiện thực khách quan. Hiện thực khách quan tồn tại trong sự vận động biến đổi, phát triển tức là có biện chứng của nó - biện chứng khách quan thì ánh phản của nó trong tư tưởng tức cái khách quan tồn tại trong tư tưởng cũng có tính chất biện chứng và dĩ nhiên khoa học logic nghiên cứu cái khách quan tồn tại trong tư tưởng đó ngoài bộ phận logic học hình thức nghiên cứu tư duy hình thức, còn phải có bộ phận logic biện chứng nghiên cứu tư duy biện chứng.

Logic của hoạt động thực tiễn nó chứng minh vai trò quyết định của hoạt động thực tiễn của nhân loại trong sự xuất hiện những hình thức logic của tư duy. Những hình thức logic của tư duy phản ánh thế giới khách quan, những thuộc tính thực tế và những mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, nhưng sự phản ánh đó chỉ được diễn tả bằng những hình thức và qui luật nhất định trong quá trình hoạt động thực tiễn của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

Tự nhiên như cuốn sách giáo khoa về logic đầu tiên của con người, còn thực tiễn là cuốn sách tự học về logic đầu tiên của con người.

Vậy logic học biện chứng có vai trò như thế nào trong sự hình thành tư duy biện chứng? Tư duy biện chứng chỉ xuất hiện ở một giai đoạn nhất định trong lịch sử tư tưởng của xã hội loài người, đã từng xuất hiện ba hình thức tư duy biện là tư duy biện chứng tự phát chất phác thô sơ của người Hy Lạp cổ đại; tư duy biện chứng duy tâm của He'gel trong triết học cổ điển Đức; tư duy biện chứng mác xít do K.Marx và F. Engels sáng lập và V. Lenine là người kế tục và phát triển.

Từ luận điểm logic học là khoa học về tư duy có nghĩa là tư duy về tư duy, tư duy nói chung và tư duy biện chứng nói riêng theo nghĩa là những tri thức lý tính được hình thành thông qua những thao tác logic, thao tác tư duy thuần túy, là kết quả của quá trình sản sinh tri thức một cách gián tiếp bằng lý luận và suy luận. Như vậy tư duy biện chứng và logic học biện chứng gắn kết với nhau không tách rời, theo nghĩa chúng sản sinh ra nhau trong một quá

³ V. Lenin: Bút ký triết học, Nxb Tiến bộ M, 1981, tr 96.

trình liên tục, vô tận phản ánh sự vận động biến đổi của thế giới hiện thực và cả tư duy của con người.

Một trong những đặc điểm phân biệt giữa con người và các động vật bậc cao khác chính là tư duy. Tư duy con người phản ánh thế giới xung quanh và là cơ sở, là mục đích, là tiêu chuẩn của hoạt động thực tiễn của con người trong quan hệ với thế giới. Vận động của ý thức giống như sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần, là dựa trên bản tính của những bản chất thuần túy hợp thành nội dung của lôgic (Natur derein Wesenheiten)⁵.

Lôgic của hoạt động thực tiễn được thể hiện ở chỗ, hoạt động thực tiễn muốn đạt kết quả, đạt được mục đích đã định trước, thì tư duy con người phải phản ánh đúng đắn về đối tượng, phản ánh chân thực đời sống xã hội, thế giới khách quan. Để làm được điều đó, không có cách nào khác là tư duy của con người phải tuân theo những qui luật, những qui tắc, những cơ chế lô gíc nhất định. Cố nhiên muốn có được điều đó chỉ có thể thông qua hai con đường: nếu là con đường tự phát, thông qua hoạt động thực tiễn mà dần dần nắm bắt được các qui luật, các cơ chế lôgic, làm cho tư duy trở nên chính xác, đạt đến chân lý trong việc phản ánh thế giới, phản ánh thực tiễn sinh động. Nhưng cũng có thể bằng con đường tự giác chứ không phải mò mẫm để có được là bằng cách trực tiếp nghiên cứu, học tập lôgic học; nghiên cứu lôgic học và nắm vững các tri thức của nó giúp cho con người có khả năng tự giác sử dụng chúng vào cuộc sống hàng ngày vào hoạt động thực tiễn, rút ngắn con đường đến với chân lý.

Hoạt động quản lý nhà nước nói riêng và các hoạt động quản lý xã hội nói chung, gồm các hoạt động hoạch định chính sách, chủ trương đường lối và tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm tra các quá trình thực hiện, đưa các chủ trương, đường lối, chính sách vào cuộc sống. Đây là hoạt động vô cùng phức tạp và quan trọng, nó liên quan đến sự sống còn, an - nguy của cả quốc gia, một dân tộc thậm chí cả khu vực.

Điều này đòi hỏi trong quá trình tư duy của các nhà quản lý buộc phải đạt tới trình độ tư duy lý luận - tư duy lôgic, gồm cả hai khía cạnh tư duy lôgic hình thức và tư duy lôgic biện chứng từ thực tiễn cuộc sống sinh động. Trong đó tư duy lôgic biện chứng có vai trò quan trọng trong việc khái quát, tổng kết thực tiễn để xây dựng nên các chủ trương, đường lối chính sách với những yêu cầu khách quan, toàn diện, lịch sử cụ thể, phát triển... trong quá trình xem xét, nghiên cứu.

⁵. V. Lênin: Bút ký triết học, Nxb Tiến bộ M, 1981, tr 96.

Có thể nói vai trò của công cụ và phương pháp tư duy logic tác động hết sức sâu rộng đến mọi hoạt động của con người nói chung đối với lĩnh vực hoạt động thực tiễn quản lý nhà nước cũng không ngoại lệ. Để có thể làm sáng tỏ vai trò của tư duy logic trong quản lý hành chính nhà nước, trước hết cần thống nhất quan niệm về một số khái niệm cơ bản như: Quản lý, hành chính, quản lý hành chính nhà nước, hành chính công, hành chính nhà nước.

Theo giáo trình “Quản lý học đại cương” do GS. Đoàn Trọng Truyền chủ biên, nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 1997 cho thấy “Hành chính” theo nghĩa rộng là thuật ngữ chỉ hoạt động hoặc tiến trình chủ yếu có liên quan đến những biện pháp để thực thi những mục tiêu, nhiệm vụ đã được vạch ra. Khi có hai người trở lên cùng hợp tác để thực hiện một mục tiêu chung mà một cá nhân không làm được thì ở đó xuất hiện thể thức thô sơ của quản lý nói chung, và hành chính là một dạng của sự quản lý đó. Ở trang 7 sách đã dẫn, tác giả đưa ra định nghĩa hành chính theo nghĩa rộng như sau: “Hành chính là những biện pháp tổ chức và điều hành của các tổ chức, các nhóm, các đoàn thể hợp tác trong hoạt động của mình để đạt mục tiêu chung”.

Tác giả cũng cho rằng vì quản lý liên quan đến nhiều thể thức hoạt động hợp tác cho nên tất cả những ai tham gia vào hoạt động hợp tác đều có nghĩa là tham gia vào một dạng của hoạt động quản lý- đó là công việc hành chính. Như vậy, về mặt lý luận cũng như thực tiễn, hành chính với nghĩa rộng nhất, có mục đích đảm bảo cho các hành vi có ý thức và có hiệu năng đối với một bộ phận các thành viên của tổ chức. Hành chính như một loại hoạt động quản lý chung nhất của các nhóm người hợp tác với nhau để hoàn thành các mục đích chung. Chúng tôi nhất trí với tác giả về nhận định: “Chính những đặc điểm phổ biến này cho chúng ta thấy, hành chính là một quá trình tổng hợp và đã được khái quát hóa thành các học thuyết hành chính, các nguyên tắc và các mối quan hệ chung để đạt được mục đích chung của tổ chức buộc các nhà hành chính và các tổ chức khác nhau phải tuân theo (sách đã dẫn tr. 8).

Bên cạnh khái niệm hành chính theo nghĩa rộng, “Hành chính” theo nghĩa hẹp được nhiều học giả xem là hoạt động quản lý các công việc của nhà nước, xuất hiện cùng với nhà nước. Tuy nhiên trong lịch sử, không chỉ có hành chính nhà nước mà còn có hành chính của các tổ chức phi chính phủ. Có nhiều cách hiểu khác nhau về “Hành chính”, tùy theo những góc độ khác nhau mà người ta gán cho nó những ý nghĩa khác nhau và từ đó hình thành các định nghĩa khác nhau, vì vậy khó có định nghĩa thống nhất

về vấn đề này. Ngay cả khái niệm “Hành chính” và “quản lý” cũng còn nhiều ý kiến. Theo tác giả Đoàn Trọng Truyến “Hành chính” là một dạng “quản lý” đặc biệt, và ban đầu hai khái niệm này cùng có ý nghĩa đều là “chăm lo công việc” hay “chịu trách nhiệm về công việc”. Về sau qua hoạt động thực tiễn và khái quát lý luận, người ta đã phân biệt hai khái niệm trên, đặc biệt là trong các lĩnh vực áp dụng cụ thể. Tuy nhiên có thể nhất trí với tác giả khi nhận định, khái niệm quản lý bao hàm ý nghĩa rộng hơn khái niệm “Hành chính” kể cả trong khu vực công lẫn khu vực tư. Ngay trong khu vực công khái niệm “hành chính” và “quản lý” cũng được phân biệt với nhau. Nền hành chính công là một hệ thống tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, cụ thể là bộ máy hành pháp thực thi các nhiệm vụ, chính sách do các cơ quan quyền lực chính trị và các nhà cầm quyền đề ra. Khác với hành chính của các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp tư nhân, hành chính công mang tính quyền lực nhà nước và có liên quan đến các biện pháp, thủ tục, phương pháp và kỹ thuật mà các cơ quan nhà nước dùng để đảm bảo biến các nhiệm vụ chính trị và các chính sách thành hành động cụ thể liên quan đến việc quản lý công sở và công dân.

Không đi quá sâu vào học thuật, chúng tôi thấy cần xác định nội hàm của khái niệm “quản lý hành chính nhà nước”.

Theo từ điển Pháp Việt Pháp luật và Hành chính, Đoàn Trọng Truyến, Hà Nội, 1992, trang 26 đã định nghĩa nền hành chính nhà nước hay còn gọi là hành chính công như sau: “Nền hành chính nhà nước là tổng thể các tổ chức và quy chế hoạt động của bộ máy hành pháp có trách nhiệm quản lý công việc hàng ngày của nhà nước, do các cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền tiến hành bằng những văn bản dưới luật để giữ gìn trật tự công, bảo vệ quyền lợi công và phục vụ nhu cầu hàng ngày của công dân. Với ý nghĩa hành chính nhà nước (hành chính công, hay hành chính quốc gia), nó là hệ thống các chức năng của nhà nước đảm bảo thực thi quyền hành pháp và hoạt động liên tục của bộ máy nhà nước, các công sở. Nền hành chính cũng có ý nghĩa là toàn bộ các công sở và công chức đặt dưới quyền quản lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng”. Định nghĩa trên cho thấy hành chính công tức là hành chính nhà nước là sự quản lý của nhà nước, trong đó cơ quan hành chính tối cao thực hiện quyền hành pháp đối với toàn bộ xã hội và công dân trong khuôn khổ của hệ thống chính trị thông qua một hệ thống tổ chức và thể chế đó là hệ thống hành chính nhà nước. Với hàm nghĩa như vậy khái niệm “Quản lý hành chính nhà nước”, “Hành chính công”, “Hành chính nhà nước” cùng một nghĩa.

Như vậy cho dù là hoạt động quản lý, hoạt động hành chính hay quản lý hành chính nhà nước thì đây vẫn là hoạt động của con người với đặc trưng là hoạt động có mục đích được chỉ đạo bởi tư duy. Nói một cách khác lĩnh vực hoạt động hành chính muốn đạt hiệu quả cần phải có sự chỉ đạo đúng đắn của tư duy. Muốn vậy tư duy phải đảm bảo tính logic. Ta có thể thấy vai trò của tư duy logic thấm thấu trong từng hoạt động cụ thể của nền hành chính nhà nước thông qua việc thực hiện những chức năng cơ bản của nó.

Thứ nhất : Chức năng quy hoạch, kế hoạch.

Làm sao Chính phủ, các bộ, các cấp chính quyền địa phương lại có thể xây dựng và chỉ đạo thực hiện thành công các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương trong từng giai đoạn cụ thể nếu như không có một tư duy logic chỉ đạo. Thiếu tư duy logic các quy hoạch, kế hoạch của các cấp hành chính tự mâu thuẫn, rối loạn, chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn với luật pháp, đường lối chính sách của Đảng. Sự đảo lộn trật tự logic của tư duy là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự rối ren thứ bậc hành chính, hệ thống chức năng thẩm quyền của các cơ quan khi thực thi nhiệm vụ.

Lập quy hoạch, kế hoạch đòi hỏi phải xác lập hệ thống mục tiêu chuẩn xác, xác định tốc độ phát triển, cơ cấu và các cân đối lớn, các chính sách, các giải pháp dẫn dắt đất nước phát triển theo định hướng kế hoạch. Công việc này đòi hỏi phải có sự nhất quán, không mâu thuẫn, cân đối hài hòa giữa các mục tiêu, các chính sách, giải pháp hình thành hệ thống tương hỗ và nhất là không xa rời mục tiêu tổng thể. Muốn vậy, phải có tư duy logic. Hơn thế nữa công tác quy hoạch, kế hoạch phải bám chắc vào hiện thực, theo sát đời sống đất nước. Hiện thực thì biến đổi không ngừng, muốn vậy phải có tư duy logic, phải từ cái tĩnh (các con số, các sự kiện, các thông số cụ thể...) để thấy được cái động (trạng thái tương lai, tiến trình biến đổi) và ngược lại từ thực tiễn sinh động rút ra những nhận thức bản chất tương đối ổn định cho từng giai đoạn vận động của thực tiễn. Tóm lại cần luôn nhận định về hiện thực và rút ra kết luận về nó, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch.

Chức năng quy hoạch, kế hoạch của các cấp chính quyền cũng đòi hỏi công tác dự báo, dự toán, mô hình hóa, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển, lập các chương trình, dự án cho từng ngành, từng vùng, từng lĩnh vực. Đâu đâu trong các hoạt động nói trên ta cũng thấy không thể vắng thiếu những yêu cầu của tư duy logic như: tính nhất quán, tính phi mâu

thuần hình thức, tính có căn cứ, tính thống nhất giữa tư duy về trạng thái tĩnh và tư duy về sự vận động biến đổi v.v...

Thứ hai: Chức năng tổ chức bộ máy hành chính.

Trong công tác tổ chức bộ máy hành chính đòi hỏi xây dựng một bộ máy gọn nhẹ và vận hành có hiệu quả. Công tác này có thể kể đến các đầu việc cơ bản sau :

- Xây dựng bộ máy theo chức năng nhiệm vụ luật định.
- Chỉ đạo sự vận hành bộ máy theo cơ chế luật định.
- Phối hợp, hợp đồng bên trong bộ máy và giữa bộ máy với môi trường bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ.

Trong khuôn khổ của pháp luật, hệ thống tổ chức hành chính được thiết lập và vận hành. Tuân thủ pháp luật chính là thể hiện tính chặt chẽ logic. Luận điểm này có thể còn nhiều bàn luận, song theo chúng tôi không thể nào có một chuẩn mực tuyệt đối trong khi chúng ta luôn trên con đường đi tìm chân lý. Đặc biệt đối với hoạt động hành chính, mà như giáo trình “Quản lý hành chính nhà nước” dùng cho lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước Trung- Cao cấp, tập I, trang 307 có viết : “Ở đây, chỉ quy ước cho thuật ngữ quản lý nhà nước một nghĩa xác định là: Hoạt động chấp hành và điều hành của nhà nước”. Nhà nước sử dụng pháp luật để tổ chức xã hội và dùng quyền lực cưỡng chế đối với những hành vi vi phạm pháp luật. Pháp luật là căn cứ để tổ chức và hoạt động của nhà nước, là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội. Vậy trong khuôn khổ của một thể chế chính trị xác định thì pháp luật ra đời trên cơ sở thể chế đó là chuẩn mực chung duy nhất đúng, cho dù trên thực tế luật pháp có khi vẫn xa rời thực tiễn, vẫn mâu thuẫn, chồng chéo và nhiều khi bất hợp lý, thậm chí cả phi lý nữa. Chấp hành điều hành theo luật định chính là đáp ứng đúng yêu cầu của quy luật “lý do đầy đủ” của tư duy logic. Tính có căn cứ xác đáng của hoạt động tổ chức bộ máy hành chính đảm bảo tính nhất quán của hệ thống hành chính, từ đó duy trì được trật tự triển khai quyền lực, phối hợp công tác nhịp nhàng thực hiện được nhiệm vụ của mỗi tổ chức trong sự nhất quán với nhiệm vụ của cấp hành chính cấp trên và nhiệm vụ tổng thể của toàn bộ hệ thống hành chính trong từng lĩnh vực và từng giai đoạn.

Thứ ba : Chức năng quản lý, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực.

Chức năng này hướng tổ chức hành chính tới các công tác cụ thể như:

- Sử dụng hợp lý nguồn nhân lực sẵn có tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính hiện hành. Thực chất đây là công việc hợp lý hóa nguồn

lực tại chỗ, sắp xếp, bố trí lại cán bộ theo trình độ, khả năng của họ, sao cho tương ứng với chức danh.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, thu hút nhân lực mà tổ chức có nhu cầu. Có thể nói đây là công việc thường xuyên nhưng đòi hỏi phải tiến hành một cách thận trọng, phù hợp với mục tiêu phát triển của tổ chức với hiệu quả cao.

Thứ tư : Chức năng ra quyết định hành chính.

Chức năng này đòi hỏi phải “tập hợp đầy đủ thông tin; xử lý thông tin; đề ra các phương án khác nhau; thẩm định hiệu quả từng phương án; ban hành quyết định quản lý hành chính nhà nước”. (sách đã dẫn trang 45).

Như vậy, ra quyết định hành chính thực chất là một tiến trình hành động. Nó bao gồm các khâu khác nhau. Để sản phẩm cuối cùng là “Quyết định hành chính” đạt hiệu quả cao thì các khâu phía trước phải được thực hiện chính xác, khoa học, đồng bộ, tức là phải theo một trật tự logic chặt chẽ, nhất quán, phi mâu thuẫn và mang tính tương hỗ. Ở đây, việc ra quyết định hành chính đã liên quan trực tiếp đến vấn đề phương pháp, nghệ thuật giành thắng lợi để đáp ứng mục tiêu của tổ chức đặt ra. Nói một cách khác tư duy logic đúng đắn luôn là một trong những yếu tố then chốt đảm bảo thành công cho các nhà quản lý.

Thứ năm : Chức năng điều hành, hướng dẫn thi hành.

Điều hành, hướng dẫn thi hành là hoạt động không thể thiếu trong quản lý hành chính nhà nước. Quyết định hành chính dù có đúng đắn, khoa học đến đâu thì cũng khó mà đi vào cuộc sống một cách có hiệu quả nếu nhà quản lý buông lỏng khâu điều hành và hướng dẫn thi hành.

Thứ sáu : Chức năng phối hợp.

Mỗi cơ quan, tổ chức hành chính luôn nằm trong tổng thể của hệ thống tổ chức hành chính, vì vậy luôn tồn tại các mối quan hệ chằng chịt ngang, dọc và thậm chí cả theo chiều “xiên” nữa. Phối hợp, điều hòa các mối quan hệ đảm bảo cho hoạt động hành chính diễn ra bình thường trong khuôn khổ pháp luật đòi hỏi các nhà quản lý không chỉ phải có tư duy mềm dẻo năng động để thích ứng với các điều kiện biến đổi, mà còn phải có duy nhất quán hình thức, chặt chẽ, ổn định, phi mâu thuẫn, thậm chí cứng nhắc, nguyên tắc. Nói một cách khác, hoạt động hành chính nói chung là một tiến trình vận động trong sự tương tác đa chiều giữa chủ thể và khách thể quản lý. Đặc trưng cơ bản nhất của hoạt động hành chính là quan hệ giữa người với người trong xã hội. Tiến trình vận động này vừa liên tục vừa gián đoạn, vừa mâu thuẫn vừa phi mâu thuẫn, vừa đứng yên

lại vừa vận động. Tư duy nhà quản lý hành chính phải kết hợp hài hòa giữa khía cạnh vận động biện chứng và trạng thái ổn định, đứng yên tương đối của tiến trình ấy. Ở đây, một lần nữa ta lại thấy vai trò to lớn của tư duy logic đúng đắn, chặt chẽ, nhất quán.

Thứ bảy : Chức năng tài chính.

Xây dựng ngân sách, thực hiện khai thác các nguồn thu, sử dụng có hiệu quả nhằm tiết kiệm ngân sách, luôn đòi hỏi nhà quản lý phẩm chất tư duy ở trình độ cao như một nghệ thuật. Thực tiễn quản lý cho thấy, chúng ta luôn vấp phải một mâu thuẫn mang tính phổ biến đó là : Khuôn khổ pháp luật, hành chính thì cứng nhắc còn thực tiễn thì đầy biến động. Từ đó nhà quản lý không thể nhắm mắt áp dụng, sử dụng pháp luật một cách dập khuôn máy móc. Đâu đâu trong mọi khâu của quá trình quản lý hành chính nhà nước cũng đòi hỏi phải vận dụng quy định chung vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Nói một cách khác, nhà quản lý phải khai thác một cách tối đa các biên độ giao động lỏng trong các khung pháp lý để làm sao cho nó trở nên thích ứng hơn, có hiệu quả hơn đối với tổ chức, cá nhân hay địa phương của mình. Cứ theo chiều hướng như vậy, dần dần sẽ xuất hiện sự bứt phá, nhiều khi vượt rào tùy tiện. Đây là cửa ngõ tất yếu, dẫn đến vi phạm về nguyên tắc quản lý tài chính, gây thất thoát, tổn hại to lớn cho quốc gia. Chính vì vậy, hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, quản lý tài chính trước tiên phải lấy cái nguyên tắc, chế độ, chính sách làm đầu. Ở đây, tư duy hình hình lại phát huy tác dụng.

Thứ tám : Chức năng theo dõi, giám sát, kiểm tra.

Hệ thống hành chính nhà nước muốn vận hành trôi chảy, nhịp nhàng và hiệu quả không thể thiếu khâu thẩm định, kiểm tra, giám sát và phản hồi thông tin. Hoạt động này nhằm cung cấp thông tin chính xác về thể trạng nền hành chính, những trục trặc, vướng mắc cũng như khả năng thực hiện các quyết định hành chính. Trên cơ sở đó đặt ra khả năng điều chỉnh toàn bộ hệ thống tùy theo từng mức độ cụ thể. Chẳng hạn điều chỉnh chính sách, chủ trương, thay đổi cơ cấu tổ chức, điều chỉnh nhân sự, sửa đổi, bổ sung và thậm chí có thể thu hồi quyết định hành chính cụ thể nào đó v.v...

Tầm quan trọng của theo dõi, giám sát, kiểm tra đã được các nhà quản lý học khẳng định. Ở đây chúng tôi muốn nói đến vấn đề là : muốn thực hiện tốt khâu theo dõi, giám sát, kiểm tra... trước hết phải thiết lập một cơ chế với một hệ thống kiểm tra có đủ thẩm quyền mang tính ổn định và thực hiện liên tục, công khai toàn diện, nhất quán, tức là tuân thủ theo các nguyên tắc và quy luật của tư duy hình thức.

Thứ chín : Chức năng báo cáo, sơ kết, tổng kết, đánh giá.

Báo cáo, sơ kết, tổng kết, đánh giá là công việc đặc trưng của hành chính. Không đi sâu vào các tác nghiệp hành chính, chúng tôi chỉ khẳng định là ngay trong khâu quản lý này tư duy logic hình thức đúng đắn cũng đóng vai trò quan trọng. Chẳng hạn không thể duy trì được nề nếp, trật tự, kỷ cương hành chính nếu không đưa ra các khung chuẩn mực cứng nhắc, nhất quán: Mẫu báo cáo, lịch trình báo cáo, nghĩa vụ báo cáo và quyền được báo cáo, chế tài cụ thể khi chế độ báo cáo bị vi phạm v.v...

Tóm lại, một tư duy logic đúng đắn luôn đóng vai trò quan trọng trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn quản lý nhà nước. Để làm sáng tỏ nhận định trên, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể ở chương sau.

CHƯƠNG II : NHỮNG LỖI LÔGIC HÌNH THỨC CÓ THỂ XẢY RA TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

1- Các lỗi logic vi phạm quy luật cơ bản của tư duy hình thức.

1.1. Lỗi vi phạm luật đồng nhất.

Cơ sở khách quan cái mà quy định tư duy muốn phản ánh đúng hiện thực phải tuân thủ là bản thân sự tồn tại, vận động, phát triển không ngừng của thế giới. Trong thế giới đó mọi sự vật, hiện tượng liên hệ với nhau, tác động qua lại với nhau theo những cách thức nhất định tạo nên một thế giới muôn hình muôn vẻ, luôn vận động biến đổi tuân thủ theo những quy luật biện chứng khách quan. Con người trong hoạt động thực tiễn luôn có nhu cầu nhận thức thế giới trong sự tồn tại ổn định cũng như trong khuynh hướng vận động phát triển của nó. Mỗi sự vật, hiện tượng trong không gian và thời gian xác định, được phân biệt với sự vật, hiện tượng khác bởi tính ổn định tương đối của chính sự tồn tại của mình. Trên cơ sở đó, con người muốn phản ánh đúng mặt ổn định tương đối của các sự vật, hiện tượng phải tuân thủ quy luật đồng nhất. Luật đồng nhất là sự phản ánh tính tương đối ổn định và xác định của sự vật, hiện tượng vào trong bộ óc con người. Mỗi sự vật, hiện tượng trong không gian, thời gian xác định chỉ đồng nhất với chính nó vì vậy, tư duy phản ánh về sự vật cũng chỉ đồng nhất với chính mình mà thôi. Ví dụ : Học viện Hành chính Quốc gia Việt Nam là Học viện hành chính Quốc gia Việt nam, không thể đồng nhất nó với bất kỳ tổ chức nào khác trên thế giới.

Quy luật đồng nhất của tư duy được phát biểu như sau : trong quá trình lập luận bất cứ tư tưởng nào cũng phải được diễn đạt chính xác, muốn vậy tư tưởng phải đồng nhất với chính nó.

Quy luật đồng nhất được diễn đạt “A là A”, hay $A \equiv A, A \rightarrow A$.

Tính đồng nhất suy cho cùng cũng bị chi phối bởi tính đồng nhất của chính sự vật, hiện tượng. Sự đồng nhất của tư duy được biểu hiện trên một số phương diện sau :

Thứ nhất, mỗi sự vật, hiện tượng cần phải được phân biệt với sự vật hiện tượng khác. Vật nào phải là vật ấy, nếu không nhận thức được như vậy thì tư duy sẽ hỗn loạn. Trong trường hợp này yêu cầu đồng nhất đòi hỏi phải xem xét sự vật, hiện tượng như một chỉnh thể toàn vẹn, độc lập ổn định tương đối trong một giới hạn nhất định của sự vận động, phát triển.

Thứ hai, bản thân mỗi sự vật hiện tượng luôn nằm trong sự vận động biến đổi không ngừng. Trong một giới hạn nhất định, bản thân sự vật, hiện tượng được phân biệt thành các hình thái, giai đoạn khác nhau mà chúng không thể đồng nhất tuyệt đối với nhau. Vì vậy những tư tưởng phản ánh về một sự vật, hiện tượng ở những không gian, thời gian khác nhau không nhất thiết phải giống nhau.

Ví dụ 3: A là công chức có trình độ cao, luôn hoàn thành nhiệm vụ của tổ chức giao cho. Điều đó không có gì mâu thuẫn với việc trước đây khi A mới là công chức trình độ nghiệp vụ còn thấp, chưa được đào tạo, bồi dưỡng nên thường không đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ.

Ví dụ 4: Đất nước Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội trên một cơ sở nghèo nàn và lạc hậu. Điều đó không có gì trái với việc dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự nỗ lực cố gắng của toàn dân, chúng ta đã dần dần thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kéo dài và đang vững bước đi lên trên con đường đổi mới, đưa đất nước ngày càng phát triển, giàu mạnh. .

Thứ ba, trong một không gian, thời gian xác định, bản thân các sự vật hiện tượng bộc lộ rất nhiều thuộc tính, quan hệ khác nhau. Quy luật đồng nhất đòi hỏi khi đã có một tư tưởng nào đó phản ánh một mặt, một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng thì trong suốt quá trình, tư tưởng, suy luận, nhận định đó phải đồng nhất với chính nó.

Ví dụ 5: Trong một tổ chức hành chính, mỗi thành viên của tổ chức là một cá thể đặc thù riêng biệt với những phẩm chất, đạo đức, trình độ chuyên môn và học vấn, tính cách, tâm lý, khả năng giao tiếp ứng xử rất khác nhau. Nhà quản lý nhân sự phải luôn có sự nhận định đánh giá các công chức. Từ đó quản lý và sử dụng nhân sự một cách có hiệu quả. Phát huy những mặt tích cực để sử dụng, hạn chế mặt hạn chế để ngăn ngừa hậu quả.

Nói một cách khác là: “Dụng nhân như dụng mộc”. Chúng ta không thể đòi hỏi mỗi nhân sự một tư chất toàn vẹn, mà điều quan trọng đối với nhà quản lý là phải định kỳ đưa ra những nhận định chính xác, ổn định, nhất quán trên từng phương diện, khía cạnh năng lực, phẩm chất của từng nhân sự mà mình quản lý. Từ đó nhà quản lý có khả năng khắc phục những định kiến, mặc cảm về những khía cạnh yếu kém này mà bỏ qua khả năng sử dụng mặt tích cực khác của đối tượng mình quản lý.

Quy luật đồng nhất của tư duy đảm bảo cho tư duy xác định, nhất quán. Quy luật này về bản chất không mâu thuẫn với quy luật biện chứng, Để phản ánh đúng hiện thực, tư tưởng cần thiết phải không ngừng biến đổi

cho phù hợp với sự biến đổi của đối tượng. Điều đó có nghĩa là trong một thời gian, không gian khác nhau, tư tưởng phản ánh về đối tượng không phải là bất biến. Yêu cầu của quy luật đồng nhất là trong một không gian và thời gian xác định khi sự vật, hiện tượng còn là nó phân biệt được với sự vật, hiện tượng khác thì trong quá trình lập luận về nó không được tùy tiện, thay đổi hay biến đổi tư tưởng, không được tùy tiện thay đổi một tư tưởng, một phán đoán, một khái niệm này bằng một tư tưởng, một phán đoán hay khái niệm khác.

Tư duy vi phạm yêu cầu của quy luật đồng nhất sẽ dẫn đến hậu quả “bất đồng ngôn ngữ” tự mâu thuẫn hay ngụy biện. Trong tranh luận, việc sử dụng các thuật ngữ tùy tiện, thiếu thống nhất thường dẫn đến những cuộc đoi co bất phân thắng bại hay đảo lộn sự thật. Sự vô tình thay đổi thuật ngữ sẽ làm tư duy thiếu mạch lạc, thiếu chính xác và làm mất khả năng thông tin, do đó, làm giảm hiệu quả của hoạt động thực tiễn. Sự cố ý sử dụng các thuật ngữ mập mờ, đa nghĩa, tạo nên các khái niệm không xác định dễ bề thay đổi chúng trong khi suy luận là một trong những thủ thuật của các nhà ngụy biện. Trong logic, vi phạm quy luật đồng nhất bằng cách thay đổi tùy tiện khái niệm được gọi là lỗi đánh tráo khái niệm.

Ví dụ 6: Trong một đợt sơ tuyển công chức tại một cơ quan nọ. Cán bộ tổ chức hỏi một ứng viên.

- Cậu là ai?
- Dạ em là Anh Hùng ạ!
- Giấy chứng nhận của cậu đâu?
- Dạ đây ạ!
- Trời đây là giấy khai sinh!

Thì ra tên của công dân nọ là Anh Hùng chứ cậu không phải là “người anh hùng”.

Ví dụ 7: Ở một cơ quan nọ, một bà thủ trưởng hết mực tin tưởng và hài lòng về một nhân viên mới, khi thấy anh ta ngày ngày cặm cụi bên bàn vi tính từ sáng đến chiều. Nhiều khi đã quá giờ làm việc, phải giục già anh ta mới chịu ra về. Thế rồi ngày nọ, sau khi tốt nghiệp khóa tin học căn bản, bà mới biết thì ra anh chàng lấu lỉnh đã từ lâu cặm cụi làm việc riêng trong giờ hành chính. Trong ví dụ trên, nhà quản lý đã sai lầm đồng nhất hai khái niệm “chăm chỉ” và “công chức chăm chỉ” nên đã đánh giá không chính xác về nhân viên của mình.

Cũng trong tranh luận, các bên có thể vô tình hay hữu ý vi phạm quy luật đồng nhất bằng cách đánh tráo luận đề mà trong dân gian thường nói lỗi cố ý là “đánh trống lảng” và vô ý vi phạm là “lạc đề”.

Ví dụ 8: Phổ biến trong các cơ quan tổ chức khi tiến hành bình chọn thi đua, khen thưởng hoặc xét công nhận đối tượng Đảng v.v..., sau một hồi bàn bạc dân chủ lại biến thành cuộc đấu tố, kỷ luật.

Thực chất của lỗi đánh tráo luận đề là người ta đã tùy tiện thay đổi mục tiêu, chủ đề tranh luận hoặc tranh luận với một luận đề không xác định.

Bên cạnh lỗi đánh tráo luận đề, đánh tráo khái niệm, vi phạm luật đồng nhất còn thể hiện ở lỗi đánh tráo đối tượng.

Ví dụ 9: Trong một cuộc thảo luận khoa học ở một tỉnh nọ, bàn về vấn đề nên chọn loại cây công nghiệp nào trong ba loại cây: chè, cao su, cà phê để trồng đại trà trên vùng đất đỏ cao nguyên. Lúc đầu người ta bàn bạc, cân nhắc khả năng thích ứng và hiệu quả kinh tế của từng loại cây. Cuộc tranh luận kéo dài dẫn đến bàn bạc hình thức đầu tư nào vào vùng đất đỏ cao nguyên là thích hợp? Rồi nên hợp tác đầu tư với ai?

Nhận thức đúng đắn, đầy đủ quy luật đồng nhất góp phần làm tư duy thêm mạch lạc, rõ ràng, nhất quán, cũng như giúp người tranh luận phát hiện lỗi logic của mình và đối phương nhằm đưa các cuộc tranh luận đến kết quả.

Cũng cần phải nói rằng việc vận dụng kiến thức và kỹ năng tư duy logic còn lệ thuộc vào mục tiêu của người sử dụng nó. Chẳng hạn tranh luận nhằm đạt chân lý khoa học, sự thống nhất chung đòi hỏi các bên tham gia phải tuân thủ các quy tắc, trật tự logic của tư duy. Trái lại tranh luận cốt giành chiến thắng lại không hạn chế khả năng cố ý vi phạm trật tự logic.

Ví dụ 10: Vào một buổi xế chiều, sau một cuộc tranh luận gay go tại hội nghị Paris, đồng chí Lê Đức Thọ và cố vấn đặc biệt của Tổng thống Mỹ là Kitxinhgiơ bước ra khỏi phòng hội nghị. Kitxinhgiơ nói với đồng chí Lê Đức Thọ:

- Tôi cao hơn Ngài.

- Không Ngài dài hơn tôi.

Thực chất về thể trạng cao hay thấp, dài hay ngắn không có gì quan trọng đối với vấn đề tranh đấu ngoại giao. Song ông cố vấn Tổng thống Mỹ đã dùng từ mập mờ đa nghĩa nhằm đánh tráo giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của từ “cao hơn”. Đáp lại đ/c Lê Đức Thọ cũng cố ý vi phạm lỗi đánh tráo đối tượng để giành chiến thắng bằng cách thay nghĩa đen của từ

“cao về thể xác” bằng nghĩa đen của từ “cái bóng của thể xác in trên đường dài hơn”. Từ đó ngầm phủ nhận sự huênh hoang, tự phụ của Ngài cố vấn đặc biệt của Tổng thống Mỹ.

Một trong những hoạt động khá phổ biến trong hệ thống hành chính ở nước ta là hội họp, thảo luận, hội thảo v.v... Đây là những sinh hoạt tập thể rất đa dạng, phong phú thường tiêu tốn rất nhiều thời gian và tiền của. Không phủ nhận vai trò tích cực của những sinh hoạt tập thể như vậy. Song theo đánh giá, cảm nhận chung thì hiệu quả của chúng còn rất thấp. Đây không chỉ là vấn đề của Việt Nam mà còn mang tính quốc tế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó có nguyên nhân thiếu đồng nhất của tư duy. Thì ra, “Hội họp”, “Hội thảo” là một hoạt động mà khi áp dụng nó cũng cần phải học. Người tổ chức phải học cách tổ chức, người tham gia phải học cách tham gia. Sau đây chúng tôi khái lược một số yêu cầu căn bản đảm bảo cho những sinh hoạt tập thể như vậy có tính hiệu quả.

1. Chủ đề hội thảo, thảo luận phải minh bạch, rõ ràng, khả thi. Nó phải trả lời câu hỏi : “Thảo luận cái gì”, “để làm gì”, “phạm vi đến đâu”. Nói khác đi, người tổ chức và người tham gia phải xác định được rõ chủ đề và phạm vi chủ đề thảo luận cũng như mục tiêu cần hướng tới. Đây là điều kiện tiên quyết để tránh sự tùy tiện thay đổi chủ đề trong quá trình thảo luận. Chủ đề hội thảo, thảo luận mang tính khả thi. Điều này có nghĩa là nội dung thảo luận là các vấn đề đủ lớn, nó phải tương thích với phạm vi thời gian thảo luận và đặc điểm các thành viên. Không thể thảo luận quá nhiều vấn đề trong một thời gian hạn hẹp. Cũng không thể thảo luận các vấn đề mà các thành viên thiếu hiểu biết cần thiết.

2. Chương trình hội thảo hợp lý. Đây là yêu cầu mang tính tổng hợp. Nó liên quan đến rất nhiều kỹ năng khác nhau, trong đó có tư duy lôgic. Ở đây, chúng tôi chỉ phân tích theo phương diện trật tự lôgic của vấn đề.

Theo chúng tôi một chương trình hội thảo, thảo luận hợp lý phải thể hiện chính xác trật tự thảo luận các vấn đề nhỏ của chủ đề chung. Trật tự đó phải được tuân thủ trong suốt quá trình thảo luận. Có như vậy kết quả thảo luận từng phần mới có tính kế thừa. Ngay cả các cuộc thảo luận đang dở vẫn đi đến các kết luận từng phần, nội dung còn lại có thể tiếp tục thảo luận vào các đợt sau. Trên thực tế các cuộc hội thảo thường diễn ra theo kiểu ngẫu hứng. Các diễn giả thường trình bày tất cả các vấn đề mà họ muốn nói không theo một trật tự lôgic nhất định dẫn đến khó có thể đi đến thống nhất ý kiến về các vấn đề cụ thể.

Ví dụ 11: Một cuộc thảo luận về chương trình giảng dạy môn “Logic học đại cương” cho đối tượng cử nhân hành chính cần thiết phải diễn ra theo một trật tự logic xác định, chẳng hạn:

Bước 1: Xác định thời lượng giảng dạy. Căn cứ trên việc đánh giá tầm quan trọng của kiến thức và kỹ năng logic trong tổng thể chương trình đào tạo cử nhân hành chính, hội nghị thảo luận và lựa chọn khung thời gian có thể là : 30 tiết, 45 tiết, 60 tiết, 75 tiết hoặc 90 tiết v.v...

Bước 2: Xác định nội dung tổng quát môn học. Căn cứ theo khung thời gian và lựa chọn các vấn đề thiết yếu cần đưa vào chương trình giảng dạy môn học.

Bước 3: Xây dựng đề cương tóm tắt. Thảo luận đề cương cần theo các bước sau :

- Hội nghị thảo luận về trật tự các vấn đề cần giảng dạy đã lựa chọn, trên cơ sở đó xây dựng thành các chương. Dự thảo sơ bộ tên các chương.

- Đánh giá khối lượng kiến thức của các chương để xác định khung thời gian của từng chương sao cho tổng thời lượng các chương bằng thời gian khung đã được lựa chọn cho môn học.

- Căn cứ theo khung thời gian từng chương, lựa chọn các vấn đề thiết yếu để xây dựng các mục của chương.

- Thảo luận các vấn đề cơ bản của từng mục nhỏ nhằm chi tiết hóa các đề mục nhỏ hơn.

Bước 4: Chuẩn hóa đề cương.

Việc chuẩn hóa tên gọi các mục, các chương không thể diễn ra một cách tùy tiện, trái lại phải tuân thủ theo một trật tự xác định đó là đi từ cụ thể đến trừu tượng. Để có một tên chương chuẩn thì tên đó phải thể hiện đúng nội dung cơ bản của chương. Để xác định chính xác nội dung cơ bản của chương cần phải xác định chính xác nội dung của từng đề mục nhỏ. Vì vậy chuẩn hóa đề cương chi tiết cần theo trình tự sau :

- Căn cứ theo nội dung từng mục nhỏ khái quát và chuẩn hóa tên gọi.

- Tiếp tục làm như vậy với các mục lớn hơn.

- Cuối cùng chuẩn hóa tên chương.

Trong ví dụ nêu trên nếu việc thảo luận không theo một trật tự logic sẽ dẫn tới tình trạng không thống nhất ý kiến và hội thảo sẽ thất bại. Chẳng hạn nếu hội thảo bàn bạc các vấn đề cụ thể như tên các mục nhỏ, tên các chương, khối lượng kiến thức của các mục nhỏ mà bỏ qua sự thống

nhất các phần tổng quát như khung thời gian môn học, nội dung cơ bản của môn học thì sẽ dẫn đến tình trạng đèo cày giữa đường. Khi ta thống nhất được chi tiết lại nảy sinh nhu cầu xác định tổng thể. Thống nhất được tổng thể lại nảy sinh nhu cầu chỉnh sửa chi tiết. Đây là chưa kể đến các thành viên người thì bàn cái tổng thể, người lại quan tâm đến tiểu tiết và câu kết luận muôn thừa sẽ là: “Vấn đề phức tạp, một buổi thảo luận không giải quyết được hết vấn đề, cần phải có các buổi thảo luận tiếp theo”.

3. Năng lực tổ chức điều khiển hội thảo. Mục tiêu tổng quát của bất cứ cuộc thảo luận nào cũng là phải duy trì chủ đề hội thảo suốt buổi tranh luận sao cho hướng tới sự xác định cụ thể về sự nhất trí và không nhất trí của hội nghị về các vấn đề đang bàn. Điều đó phụ thuộc rất lớn vào năng lực tổ chức, điều khiển của nhà tổ chức. Trong khuôn khổ yêu cầu của quy luật đồng nhất, nhà tổ chức cần phải xác định rõ chủ đề thảo luận, cũng như biết giới hạn phạm vi thảo luận từng vấn đề nhỏ theo chương trình hội nghị. Cần phải nhanh chóng phát hiện kịp thời mỗi khi hội nghị có dấu hiệu đi chệch hướng hoặc đi lan man quá xa chủ đề. Cần phải biết sử dụng quyền lực điều khiển, biết ngắt lời, biết hướng các diễn giả vào vấn đề đang thảo luận. Muốn vậy người điều khiển chương trình thảo luận phải biết nắm bắt thật nhanh, chính xác ý tứ của diễn giả, biết cách khái quát giản lược nội dung các bài phát biểu để chốt lại các vấn đề mà diễn giả đã trình bày nhằm thống nhất sự quan tâm chung của hội nghị vào quan điểm của diễn giả liên quan đến vấn đề đang thảo luận.

4. Năng lực thành viên.

Để hội thảo hay thảo luận tập thể nói chung đạt kết quả cao, ngoài các yêu cầu về chủ đề, chương trình, năng lực tổ chức thì năng lực của các thành viên tham gia thảo luận cũng rất quan trọng.

Nếu mỗi thành viên đều có tư duy mạch lạc, nhất quán, biết xác định chính xác đối tượng, chủ đề hội thảo, khuôn khổ tranh luận, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, và nhất là văn hóa tranh luận, giao tiếp, bên cạnh đó còn cần đến hiểu biết và mối quan tâm đến vấn đề tranh luận thì sẽ góp phần làm hội thảo thành công hơn.

Cũng cần lưu ý rằng, ở đây chúng tôi chỉ bàn đến khía cạnh vai trò của tư duy logic, cái mà thiếu nó mọi cuộc tranh luận, hội họp, hội thảo khó mà thành công được. Trên thực tế, để hội thảo thành công còn cần đến nhiều yếu tố khác như: Tài chính, tổ chức, môi trường, điều kiện cơ sở vật chất và cả tính thời sự của vấn đề v.v...

1.2. Các lỗi vi phạm luật phi mâu thuẫn (luật mâu thuẫn)

Có thể nói quy luật đồng nhất phát sinh ra hai quy luật khác là quy luật phi mâu thuẫn và quy luật bài trung. Quy luật phi mâu thuẫn là hình thức phủ định của quy luật đồng nhất. Nếu như mọi sự vật, hiện tượng trong một thời gian, không gian xác định, chỉ có thể đồng nhất hình thức với chính nó thì không thể có chuyện nó vừa là nó vừa là sự vật khác. Vì vậy, tư tưởng về một thuộc tính, quan hệ nào đó của sự vật cũng phải đồng nhất với chính nó. Cũng cần phân biệt đồng nhất hình thức với đồng nhất biện chứng. A là học sinh rồi A là sinh viên. Tốt nghiệp đại học, A là kỹ sư rồi trở thành nhà lãnh đạo. Trong một giai đoạn của cuộc đời A vẫn là A, ở đây A đồng nhất biện chứng, đồng nhất trong sự vận động biến đổi, bao hàm cả khác biệt mâu thuẫn. Trái lại, trên phương diện tư duy hình thức, không thể đồng nhất A là sinh viên với A là học sinh, kỹ sư, nhà lãnh đạo. Từ yêu cầu của quy luật đồng nhất, cho thấy không thể có hai tư tưởng, một khẳng định, một phủ định một cái gì đó về đối tượng ở cùng một quan hệ, trong cùng một không gian, thời gian xác định mà cùng chân thực. Điều đó có nghĩa là tư duy muốn phản ánh đúng hiện thực phải tuân thủ quy luật phi mâu thuẫn, phải liên tục và không mâu thuẫn.

Quy luật phi mâu thuẫn được phát biểu như sau: *Trong lập luận về một đối tượng nào đó trong thời gian, không gian và một mối quan hệ xác định không thể có hai phán đoán, một khẳng định một phủ định về cùng một thuộc tính hay quan hệ của đối tượng mà cả hai cùng chân thực. Nếu phán đoán này chân thực thì phán đoán kia phải giả dối.*

Quy luật phi mâu thuẫn được biểu thị “không có chuyện A và không A”, trong logic ký hiệu quy luật mâu thuẫn được biểu diễn bằng công thức:

$$\overline{A \wedge A}$$

Công thức logic trên được diễn giải như sau: Làm gì có chuyện đã A lại còn không A. Điều đó có nghĩa là nếu ta cùng đưa ra hai nhận định trái ngược về cùng một vấn đề của cùng một đối tượng trong cùng một hoàn cảnh xác định thì chúng không thể cùng chân thực. Nếu nhận định này chân thực thì nhận định đối lập với nó sẽ giả dối.

Ví dụ 12: Một công chức qua bình xét cuối năm được công nhận là lao động tiên tiến. Cùng trong năm đó anh ta đã vi phạm kỷ luật công chức, tự ý bỏ đi tham quan nước ngoài. Khi bị phát hiện, cơ quan ra quyết định cảnh cáo vì lý do vô tổ chức, kỷ luật. Như vậy, giữa hai nhận định đã mâu thuẫn

hình thức với nhau. Nếu được công nhận là lao động tiên tiến, chứng tỏ được thừa nhận việc chấp hành kỷ luật công chức nghiêm minh. Mặt khác bị kỷ luật vì vô tổ chức, vô kỷ luật chứng tỏ sự phủ nhận tính tổ chức, tính kỷ luật của người công chức. Trong hai nhận định trên, nếu một nhận định chân thực thì nhận định kia phải giả dối.

Cũng cần lưu ý, tư duy không được vi phạm quy luật cấm mâu thuẫn là cấm mâu thuẫn hình thức, chứ không phải cấm mâu thuẫn biện chứng. Chính vì vậy, cần phân biệt một số trường hợp người ta lầm tưởng là mâu thuẫn sau:

- Hai phán đoán, một khẳng định, một phủ định về hai thuộc tính khác nhau của một đối tượng thì dù trong cùng một điều kiện thời gian, không gian vẫn không bị coi là vi phạm quy luật cấm mâu thuẫn.

Ví dụ 13: Khi ta nhận định “UBND xã N thực hiện tốt công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật cho nhân dân” và “UBND xã N đã vi phạm pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước” thì hai nhận định trên thực chất là không mâu thuẫn. Hai nhận định trên có thể cùng chân thực hoặc cùng giả dối hoặc có giá trị trái ngược nhau vì đó là những nhận định trên những phương diện khác nhau về hoạt động của UBND xã N.

- Nếu hai phán đoán phản ánh một cách mâu thuẫn về cùng một thuộc tính của đối tượng, nhưng ở điều kiện thời gian, không gian hay quan hệ khác nhau thì chúng không bị coi là vi phạm quy luật cấm mâu thuẫn.

Ví dụ 14: “Việt Nam là một đất nước không có dân chủ thời pháp thuộc” và “Việt Nam ngày nay là một đất nước dân chủ”.

Xét về hình thức lôgic, hai nhận định trên một thừa nhận Việt Nam có dân chủ, một lại phủ định nó thì dường như vi phạm luật cấm mâu thuẫn. Song trên thực tế hai nhận định trên về Việt Nam lại ứng với hai hoàn cảnh khác nhau của lịch sử. Vì vậy chúng không mâu thuẫn với nhau.

- Hai phán đoán phản ánh một cách mâu thuẫn về cùng một nội dung về hai đối tượng khác nhau nhưng cùng có tên gọi, không bị coi là vi phạm quy luật cấm mâu thuẫn.

Ví dụ 15: Trong một đợt tổng kết việc thực hiện nghị định 36CP của Chính phủ về chấn chỉnh trật tự, kỷ cương an toàn xã hội đã có nhận định “Đường phố ở TP. Hồ Chí Minh đã trở nên sạch, đẹp, thông thoáng hơn, đặc biệt là đường Nguyễn Huệ, Lê Duẩn, Nguyễn Đình Chiểu, Hoàng Hoa Thám v.v... Tuy nhiên cũng còn nhiều đường phố, ngõ xóm vẫn vi phạm việc lấn chiếm lòng lề đường, không đảm bảo trật tự văn minh đô thị, điển hình như đường Hoàng Hoa Thám, Phan Xích Long, Cách mạng tháng 8 v.v...”.

Qua hai nhận định trên đường Hoàng Hoa Thám được nhắc đến 2 lần. Thực chất có hai đường Hoàng Hoa Thám ở TP. Hồ Chí Minh.

Ví dụ 16: Ta có nhận định “Hùng là cán bộ gương mẫu” và nhận định “Hùng là cán bộ không gương mẫu”. Thực ra có hai cán bộ cùng tên là Hùng.

Quy luật cấm mâu thuẫn đảm bảo cho tư duy mạch lạc, xác định. Nếu vi phạm quy luật này tư duy trở nên không nhất quán do đó không phản ánh chân thực về sự vật, hiện tượng. Nắm vững quy luật cấm mâu thuẫn cho phép rèn luyện tư duy mạch lạc, logic, sắc bén, tạo khả năng phát hiện và bác bỏ mâu thuẫn của đối phương trong tranh luận. Phương pháp bác bỏ này được gọi là “quy về sự vô lý”. Phương pháp bác bỏ bằng cách quy về sự vô lý được ứng dụng khá rộng rãi trong đời sống cũng như trong khoa học.

Ví dụ 17: Trong một phiên tòa hình sự, một bị cáo cứ khẳng khẳng nhận mình đã có mặt tại hiện trường, tự tay dùng dao gây án và xin nhận tội chết. Qua tranh luận trước tòa, bị cáo đã buộc phải thừa nhận thời gian vụ án xảy ra anh ta đang tham gia một cuộc hội thảo khoa học tại nước ngoài. Từ đó Hội đồng nghị án đã bác bỏ sự nhận tội trên của bị cáo.

Ví dụ 18: Tại một phiên tòa nọ, một cộng dân đòi tòa phải xét xử công bằng bằng cách buộc thủ phạm bồi thường thương tật bằng một khoản tiền lớn vì đã làm trọng thương cánh tay phải của ông. Luật sư bào chữa đưa ra câu hỏi chất vấn :

- Ông nói tay ông bị thương rất nặng phải không?
- Đúng.
- Ông có thể cho tòa biết trước khi bị hại, tay của ông có thể dơ được đến đâu không?
- Trước đây tay tôi dơ cao được khỏi đầu thế này, còn nay thì chỉ thế này thôi.

Cả phòng xét xử cười ồ lên vì nguyên cáo đã bị luật sư bào chữa quy về sự vô lý bằng chính hành động của ông.

1.3. Các lỗi logic vi phạm quy luật bài trung

Quy luật bài trung là hình thức phân tích của quy luật đồng nhất. Nó làm rõ hơn yêu cầu của tính xác định, tính không mâu thuẫn, tính liên tục nhất quán tư duy.

Quy luật bài trung được phát biểu như sau: Các phán đoán hay tư tưởng mâu thuẫn với nhau, không thể cùng giả dối, một trong hai phán đoán hay tư tưởng đó phải chân thực.

Trong thực tiễn, một sự vật, hiện tượng hoặc là có hoặc là không có một thuộc tính nào đó chứ không thể có khả năng thứ ba. Vì vậy, tư tưởng phản ánh chúng cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt quy luật khách quan đó.

Quy luật bài trung được biểu thị: “S là P” hoặc “S không phải là P”. Trong lô gích ký hiệu có công thức sau: $A \vee \bar{A}$. Hai phán đoán trong quan hệ mâu thuẫn không cùng chân thực cũng không cùng giả dối, do đó chúng tuân thủ yêu cầu của quy luật bài trung. Ngược lại, các phán đoán tuân thủ quy luật bài trung tức là các phán đoán không cùng giả dối thì chúng cũng không cùng chân thực, chỉ có thể là các phán đoán trong quan hệ mâu thuẫn hay ở dạng phủ định của nhau.

Các cặp phán đoán mâu thuẫn thỏa mãn quy luật bài trung là:

- “S này là P” và “S này không là P” (phán đoán đơn nhất).
- “Tất cả S là P” và “Một số S là P” (các phán đoán mâu thuẫn).

Cần lưu ý rằng: Yêu cầu của quy luật cấm mâu thuẫn không cho phép các tư tưởng, phán đoán phản ánh một cách mâu thuẫn về cùng một thuộc tính của cùng một đối tượng trong cùng một điều kiện xác định. Các tư tưởng, phán đoán như vậy không thể cùng chân thực, song chúng vẫn có thể cùng giả dối. Trái lại quy luật bài trung thể hiện yêu cầu nghiêm ngặt hơn. Nếu đã thỏa mãn quy luật bài trung thì các phán đoán mâu thuẫn không thể cùng giả dối và do đó cũng không thể cùng chân thực. Từ đó suy ra, các cặp phán đoán tuân thủ quy luật cấm mâu thuẫn có thể tuân thủ quy luật bài trung nhưng điều đó không nhất thiết. Trái lại các cặp phán đoán đã tuân thủ quy luật bài trung thì đương nhiên tuân thủ quy luật cấm mâu thuẫn. Tuy nhiên, cũng như quy luật cấm mâu thuẫn, quy luật bài trung không cho phép xác định đâu là phán đoán chân thực, đâu là phán đoán giả dối. Muốn xác định chính xác giá trị của từng phán đoán phải thông qua quá trình kiểm nghiệm, thực tiễn.

Quy luật bài trung được ứng dụng khá phổ biến trong chứng minh phản chứng. Nếu giữa hai mệnh đề mâu thuẫn với nhau, mệnh đề này đúng thì mệnh đề kia sai và ngược lại, vì vậy, nếu đã xác định được giá trị của mệnh đề này thì có thể suy ra giá trị của mệnh đề mâu thuẫn với nó.

Như vậy quy luật bài trung yêu cầu làm rõ giá trị lôgic của các tư tưởng khi mà người ta trong quá trình nhận thức cần phải xác định và lựa chọn những nhận định trái ngược nhau. Tuân thủ quy luật bài trung sẽ khắc phục được lối tư duy trung dung, nước đôi, mâu thuẫn. Nó gạt bỏ khả năng trung gian, mập mờ, từ đó làm tư duy trở nên rõ ràng, mạch lạc, chính xác, xác định, thể hiện rõ lập trường tư tưởng.

Từ đó cho thấy khi tư duy chỉ đạo hoạt động thực tiễn, trong đó có hoạt động quản lý nhà nước nếu vi phạm quy luật bài trung sẽ trở nên thiếu tính xác định nhất là khi chúng ta đang xây dựng và hoàn thiện một nhà nước Việt Nam pháp quyền theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn bao giờ hết cần thiết phải có một hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật hành chính là hệ thống thống nhất, nhất quán, rõ ràng, không nước đôi, không chung chung, trừu tượng. Hệ thống pháp luật như thế sẽ cho phép thể hiện rõ ý chí của nhà nước, làm cho tinh thần pháp luật được thống nhất, tránh được sai sót trong cách hiểu, từ đó hạn chế được sự lạm dụng, cố ý làm sai pháp luật, cũng như vô tình không hiểu và làm sai pháp luật.

Để thấy rõ vai trò của quy luật bài trung trong kiểm soát tư duy, chúng ta cùng xem xét một ví dụ sau đây :

Ví dụ 19: Trong điều 5 của luật xuất bản viết : “Công dân, tổ chức có quyền phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm thông qua nhà xuất bản”.

Trong thuật ngữ pháp lý “có quyền A” cũng có nghĩa là “có quyền không A”. Trong luật hôn nhân gia đình quy định những công dân nữ từ 18 tuổi trở lên có quyền lập gia đình. Những ai đủ 18 tuổi trở lên mà chưa lập gia đình thì không bị coi là vi phạm pháp luật. Tương tự như vậy, quyền công dân từ 18 tuổi trở lên và kèm theo một số điều kiện khác được đi bầu. Công dân đủ điều kiện đi bầu mà không tham gia cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Tóm lại khi luật pháp quy định “quyền”, điều đó có nghĩa là đối tượng được hưởng “quyền” được tự do lựa chọn việc nhận “quyền” hay bỏ qua “quyền” đó. Chính vì lẽ đó trong các văn bản pháp luật cần phải phân biệt rõ những quy phạm pháp luật mang tính bắt buộc và những quy phạm mang tính lựa chọn. Rõ ràng luật xuất bản đã vi phạm quy luật bài trung khi đáng lẽ phải quy định chặt chẽ giữa quyền và nghĩa vụ thì lại buông lỏng, tạo kẽ hở.

Từ đó theo điều 5 luật xuất bản đã nêu trên, công dân và tổ chức có “quyền phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm thông qua nhà xuất bản” lại mặc nhiên thừa nhận “quyền của công dân và tổ chức phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm không thông qua nhà xuất bản”. Cũng từ điều luật trên còn tạo ra một cách hiểu khác: “Công dân và tổ chức có quyền không phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm thông qua nhà xuất bản”. Điều đó có nghĩa là họ có thể ẩn hành tự do.

Trong ví dụ nêu trên thực chất các nhà làm luật đã gộp 2 thành phần của một quy phạm pháp luật vào một, làm lu mờ ranh giới giữa “quyền” là cái được hưởng và “nghĩa vụ” là cái buộc phải thi hành. Để khắc phục,

chúng ta cần thêm một chữ “nhưng” và điều 5 luật xuất bản lại trở nên chặt chẽ : “... có quyền phổ biến tác phẩm ... nhưng phải thông qua nhà xuất bản”.

Trong thực tiễn cuộc sống cũng muôn hình muôn vẻ. Ngoài việc phải tuân thủ những quy phạm mang tính bắt buộc kiểu như luật pháp, mỗi con người có quyền được sống theo quan niệm riêng của mình, tự mình điều chỉnh hành vi, lời nói và ý nghĩ trong sự tương tác của những quy phạm phi quan phương khác. Đó là cơ sở của tính độc lập tương đối, khả năng tự do của con người trong khuôn khổ của cái tất yếu mà không bị coi là vi phạm pháp luật, quy chế, quy định của các cơ quan, tổ chức.

Trong hoạt động hành chính có rất nhiều các cuộc họp, hội thảo v.v... thường được triệu tập bởi những thư mời họp. Trân trọng mời, còn việc đến được hay không là còn tùy thuộc vào đối tượng được mời. Thế nhưng trên thực tế, nhiều khi có thư mời mà không đến lại bị coi là không chấp hành. Lại một lần nữa, ở đây có sự lẫn lộn giữa quyền và nghĩa vụ.

Ví dụ 20: Một nhà viện sĩ Ba Lan rất nổi tiếng với những công trình toán học. Ông cũng nổi tiếng về giai thoại không thích đi họp của mình. Một lần nghỉ họp viện hàn lâm, viên thư ký nhắc nhở :

- Nếu Ngài không đi họp thì cũng viết giải thích cho chúng tôi vì sao Ngài không đi họp chứ?

- Thế những người đi họp có viết giải thích vì sao mà họ đi họp không? Nhà bác học hỏi lại, và tất nhiên viên thư ký đuối lý không còn biết nói sao (Trích : Nguyễn Đức Dân- Logic và tiếng Việt- NXB Giáo dục, tr. 9-10).

Quy luật bài trung còn được ứng dụng khá phổ biến trong khoa học với lối chứng minh phản chứng theo lập luận sau: Hoặc là A hoặc không A. Nếu không A là sai vậy A là đúng. Trong thực tiễn tranh luận, đặc biệt là hoạt động xét xử, quy luật bài trung cũng đóng vai trò quan trọng. Nắm bắt được quy luật bài trung, chúng ta có thể lựa chọn được những câu hỏi sắc bén, buộc đối phương phải trả lời trực tiếp vào vấn đề, không thể đánh trống lảng, trả lời nước đôi, mập mờ. Từ đó cho phép xác định nội dung cần xác định. Trái lại, những câu hỏi chất vấn vi phạm quy luật bài trung ở tính không xác định, không có khả năng khép đối phương vào phương án cứng “có hoặc không có”; “đúng hoặc không đúng”; “làm hoặc không làm” v.v... Nếu đối phương giỏi logic sẽ dễ dàng thoát ra khỏi sự chất vấn bằng những câu trả lời mập mờ, không xác định.

Ví dụ 21: Một nhân viên nhà bếp một cơ quan nọ, bị tố cáo đã sử dụng rượu trong khi làm việc. Thủ trưởng cơ quan gọi lên hỏi :

- Anh có thường xuyên dùng bia, rượu không?

- Dạ thưa anh rất thường xuyên!

- Có người tố cáo anh hôm qua trong giờ làm việc anh cũng dùng rượu phải không?

- Dạ có đúng ạ!

Không hỏi gì thêm, ông thủ trưởng cơ quan bàn cho họp hội đồng kỷ luật để xét kỷ luật nhân viên nọ. Chấp hành quyết định của hội đồng kỷ luật, người nhân viên nọ vẫn ký vào biên bản, đồng thời vẫn kêu oan. Quyết định kỷ luật được ban hành, người nhân viên bèn khiếu nại lên cấp trên. Thanh tra cấp trên về xem xét, hỏi đương sự :

- Chữ ký trong biên bản họp kỷ luật này có phải của anh không?

- Dạ báo cáo anh, chị là đúng.

- Vậy anh đã thừa nhận sai sót của mình rồi còn khiếu nại gì nữa?

- Dạ thưa các anh, pháp luật nước ta cũng như quy chế cơ quan em chỉ cấm uống rượu, bia trong khi làm việc, chứ không cấm sử dụng ạ. Em làm đầu bếp, ngày ngày phải nấu các món ăn “đặc sản” cho các xếp, không dùng rượu ướp thịt cá thì món ăn sao ngon được.

Qua ví dụ trên cho thấy, không rõ anh chàng nọ có uống rượu bia khi làm việc hay không. Nhưng anh ta đã khéo khai thác sự sai lầm logic của ông thủ trưởng và hội đồng kỷ luật khi đưa ra câu hỏi và câu kết luận không xác định. Thừa nhận sự mập mờ đó, người nhân viên lập luận trở lại rất logic. Các anh kết tội tôi chỉ vì tôi sử dụng rượu khi làm việc. Nhưng tôi lại chứng minh được rằng việc sử dụng rượu của tôi là hoạt động mang tính nghề nghiệp không thể thiếu được khi nấu ăn và điều đó không vi phạm pháp luật nói chung và quy chế cơ quan nói riêng. Vậy tôi là người vô tội.

1.4. Những lỗi logic vi phạm quy luật lý do đầy đủ

Quy luật lý do đầy đủ được phát hiện trong bối cảnh các khoa học đã phát triển đến một giai đoạn khá hoàn bị. Mọi khoa học suy cho cùng cũng là để ứng dụng làm sâu sắc thêm hiểu biết của con người từ đó nâng cao hiệu quả trong hoạt động thực tiễn. Những kết luận, những quy tắc, quy luật, công thức, định lý, v.v... tức là những kết quả khái quát lý thuyết được áp dụng rất rộng rãi trong các lĩnh vực nhận thức khác nhau. Chúng trở thành tiền đề khoa học cho rất nhiều phép chứng minh, bác bỏ hay suy luận. Để có thể đảm bảo kết luận tất yếu logic chân thực được rút ra từ

tiền đề, ngoài việc suy luận phải tuân thủ đúng các quy tắc logic, các tiền đề phải được xác định chính xác giá trị chân thực của mình. Tính chứng minh được, tính có căn cứ của những tư tưởng là tiền đề, điều kiện rất quan trọng của một tư duy đúng đắn mà khoa học phải tuân thủ. Đây cũng chính là yêu cầu của quy luật lý do đầy đủ.

Quy luật lý do đầy đủ được phát biểu như sau: mỗi tư tưởng được thừa nhận và sử dụng là chân thực nếu có lý do đầy đủ.

Yêu cầu của quy luật lý do đầy đủ thể hiện trên một số phương diện sau:

- Bất cứ một tư tưởng, phán đoán, lập luận nào được sử dụng làm tiền đề (cơ sở) cho một phép suy luận thì bản thân chúng phải có giá trị chắc chắn chân thực.

Giá trị chân thực của tiền đề phải được xác định, muốn vậy nó đòi hỏi phải được chứng minh hay kiểm nghiệm một cách chặt chẽ. Nếu không sẽ không có đủ cơ sở để xác định giá trị chân lý của tiền đề. Yêu cầu thứ nhất này của quy luật lý do đầy đủ đòi hỏi có tính căn cứ, tính được chứng minh của tiền đề. Tiền đề phải chân thực, song nếu tính chân thực đó chưa được chứng minh chặt chẽ hay kiểm nghiệm thực tiễn thì giá trị của nó chưa được xác định và do đó không thể làm tiền đề mà từ đó thông qua lập luận, suy luận rút ra kết luận tất yếu chân thực.

- Không chỉ tiền đề phải được chứng minh chặt chẽ là chân thực, tập hợp các dữ kiện, cơ sở, tiền đề, phải hoàn bị. Điều đó có nghĩa là: các tiền đề phải đầy đủ và phải có liên hệ bản chất với nhau. Có như vậy mới có thể từ những cái đã biết (tiền đề) rút ra kết luận về những cái trước đây chưa biết (kết luận). Các tiền đề phiến diện vừa thừa vừa thiếu không thể đảm bảo giá trị chân thực của kết luận được tất yếu suy ra từ tiền đề. Hơn thế nữa các tiền đề hay cơ sở phải nằm trong một thể thống nhất không mâu thuẫn loại trừ nhau, phải cùng trong một bối cảnh không gian và thời gian xác định.

Quy luật lý do đầy đủ phản ánh mối liên hệ phổ biến, mang tính quy luật của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực khách quan. Mỗi sự vật, hiện tượng vừa là kết quả của những sự vật, hiện tượng khác (nguyên nhân khác) vừa là nguyên nhân của những sự vật, hiện tượng sinh ra từ nó. Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả. Mỗi kết quả lại có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Chính vì vậy để kết luận trong suy luận tất yếu logic phép suy luận đó phải được thực hiện trên cơ sở phản ánh

quan hệ bản chất giữa các tiền đề và kết luận mà trong đó các tiền đề vừa phải đầy đủ vừa phải chắc chắn chân thực.

Quy luật lý do đầy đủ ngày càng có ý nghĩa to lớn trong khoa học và đời sống, nhất là khi các khoa học lý thuyết đã đạt đến một trình độ khái quát và trừu tượng cao. Mọi kết luận khoa học suy cho cùng chỉ có thông qua thực tiễn mới được kiểm nghiệm một cách chắc chắn nhất.

Song không phải bao giờ và bất cứ hoàn cảnh nào cũng có thể dễ dàng và ngay lập tức kiểm nghiệm được các luận điểm khoa học. Vì vậy, việc tuân thủ quy luật lý do đầy đủ cũng như các quy luật khác của tư duy là điều kiện tiên quyết giúp cho con người trong nhận thức tránh khỏi những sai lầm đáng tiếc. Bên cạnh đó, các quy luật của tư duy có mối quan hệ nội tại với nhau. Từ đó đòi hỏi tư duy phải đồng thời không vi phạm các quy luật. Nếu vi phạm quy luật lôgic này tất yếu sẽ dẫn đến vi phạm quy luật khác. Chẳng hạn, nếu vi phạm quy luật đồng nhất đương nhiên sẽ dẫn đến vi phạm hai quy luật phát sinh từ nó là quy luật cấm mâu thuẫn và quy luật bài trung. Nếu vi phạm quy luật lý do đầy đủ sẽ dẫn đến tính không chính xác của tư duy và sẽ không tránh khỏi vi phạm quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn và bài trung.

Trong thực tiễn quản lý hành chính nhà nước, các nhà quản lý nhiều khi vẫn vi phạm luật lý do đầy đủ. Sự sai trái này biểu hiện rất đa dạng, phong phú trong nhiều lĩnh vực. Chúng tôi có thể phân tích một số lĩnh vực sau:

* Đánh giá cán bộ, đánh giá tổ chức không chính xác, dựa trên cảm tính. Để khắc phục, cần phải đưa ra các lý do xác đáng, chính xác và hoàn bị, liên quan mật thiết đến việc đánh giá đó.

Ví dụ 22: Công chức A ở cơ quan nọ, cuối năm bầu lao động tiên tiến bị trượt. Ông bèn lên hỏi thẳng hội đồng thi đua khen thưởng thì được trả lời:

- Hội đồng đã bỏ phiếu, cậu không đủ tín nhiệm, thôi phần đấu năm sau đi. Hãy tin vào chúng tôi.

- Nhưng mà liệu có cơ sở nào để mà tin vào các anh được không, khi mà tôi đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của danh hiệu lao động tiên tiến.

Ví dụ trên cho thấy khi người ta đưa ra cơ sở xét lao động tiên tiến thì rất rõ ràng, nhưng việc một công chức có được công nhận là lao động tiên tiến hay không thì lại dường như “phi tiêu chuẩn”, chỉ lệ thuộc vào cảm tính “thích” hay “không thích” của người quyết định. Tương tự như vậy có rất nhiều nhà “khoa học rởm” thì cứ nay giảng viên chính, mai Phó giáo sư, rồi chẳng mấy chốc lên đến tận mây xanh. Trong khi đó nhiều nhà khoa học tài năng thực sự, với nhiều công trình có giá trị lại toàn bị trượt khi “bầu bầu”.

Từ khía cạnh logic, chúng tôi mạnh dạn kiến nghị, cần nhanh chóng nghiên cứu thay đổi phương pháp đánh giá. Cần phải thay đổi chế độ bầu bằng xét, trên cơ sở đã chuẩn hóa các tiêu chuẩn. Chữ “xét” ở đây có nghĩa là xem xét xem có đúng tiêu chuẩn không?. Nếu đúng thì ra quyết định công nhận. Cũng cần lưu ý rằng kiến nghị của chúng tôi không nên hiểu mở rộng ra mọi lĩnh vực. Việc “xét” chỉ phát huy tác dụng trong một số lĩnh vực như thi đua, khen thưởng, công nhận các chức danh, danh hiệu danh dự, các chức danh khoa học v.v... mà thôi.

* Ra quyết định hành chính thiếu căn cứ xác đáng.

Quá trình quản lý hành chính luôn đồng hành với các sự cố hành chính. Đặc biệt là các cơ quan hành chính làm việc trực tiếp với dân, thì các sự vụ hành chính nhiều vô kể. Việc ra quyết định hành chính là một hoạt động không những không thể thiếu được, trái lại còn mang tính phổ biến. Rất nhiều quyết định hành chính từ Trung ương đến địa phương ban hành rất kịp thời và đúng đắn, khả thi. Song cũng không thiếu các quyết định không đi vào cuộc sống, trái lại gây phản ứng trong dân mà lý do chủ yếu là tính thiếu căn cứ của quyết định. Đành rằng mọi quyết định hành chính bao giờ cũng viện dẫn căn cứ. Nhưng mọi căn cứ trong văn bản quyết định thường thiên vào căn cứ pháp lý rất cơ bản nhưng rất chung chung, mà bỏ qua căn cứ mang tính thực tiễn, vì vậy các văn bản cá biệt nhiều khi trở nên lạc lõng, xa rời hiện thực.

Để làm sáng tỏ vấn đề này, có thể xem 66 tình huống hành chính trong tác phẩm “Tình huống hành chính và các giải pháp”- NXB Đại học quốc gia TP. HCM của Tiến sĩ luật học Bùi Đức Kháng.

* Báo cáo thiếu căn cứ.

Báo cáo là công việc phổ biến, thường xuyên, đảm bảo sự thông suốt thông tin của hệ thống hành chính, góp phần nâng cao khả năng vận hành, điều chỉnh, xử lý đem lại hiệu quả chung của hệ thống. Song đây là nói đến báo cáo chính xác, kịp thời. Còn báo cáo mà chúng tôi nói ở đây là những báo cáo thường đem lại hậu quả tiêu cực bởi tính thiếu căn cứ của nó. Mỗi một công chức, trong đời phải không biết bao lần làm báo cáo, thêm tí chức vụ là báo cáo càng nhiều. Báo cáo nhiều vậy nhưng tạm có thể chia làm 2 loại :

- Báo cáo định kỳ.

- Báo cáo sự vụ.

Các báo cáo định kỳ gồm báo cáo tháng, 3 tháng, 6 tháng, năm.

Các báo cáo sự vụ thì mang tính cá biệt.

Nếu căn cứ vào tầm quan trọng của báo cáo thì các báo cáo cũng có thể được chia làm 2 loại :

- Báo cáo hình thức.
- Báo cáo theo nhu cầu khách quan.

Các báo cáo hình thức thường là các báo cáo định kỳ vô thưởng vô phạt, báo cáo mà cấp trên chưa chắc đã đọc. Loại báo cáo này thường dập khuôn một cách vô hồn, nhằm chán. Với sự trợ giúp của vi tính có thể lưu lại, sang định kỳ sau, sửa ngày tháng dùng lại. Qua khảo sát cho thấy, thường các báo cáo nêu trên chỉ toàn những lời lẽ chung chung, trống rỗng không dựa trên bất cứ căn cứ xác đáng nào theo kiểu tăng cường, đẩy mạnh.

Báo cáo theo nhu cầu khách quan là những báo cáo nhằm thỏa mãn việc cung cấp thông tin lên cấp quản lý xuất phát từ nhu cầu thiết thực của cấp trên hoặc của người báo cáo.

Ví dụ 23 : Tại trụ sở UBND xã N xảy ra vụ tai nạn nghiêm trọng. 10 nhân viên, cán bộ ủy ban bị thiêu cháy trong một vụ hỏa hoạn do đánh ghen. Sự việc xảy ra, lãnh đạo UBND xã lập tức báo cáo lên cấp trên nhằm thông tin và nhận sự chỉ đạo.

Ví dụ trên cho thấy, báo cáo được thực hiện mang tính tự giác, xuất phát từ nhu cầu thông tin của cấp dưới lên cấp trên.

Ví dụ 24 : Lãnh đạo UBND tỉnh N nhận được tin đ/c Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ đến thăm các bà mẹ Việt Nam anh hùng xã Z thuộc tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh vội điện về UBND xã Z yêu cầu báo cáo nhanh về số lượng, tình trạng sức khỏe, tuổi tác, ăn, ở của các bà mẹ Việt Nam anh hùng trong xã.

Trong ví dụ 24 báo cáo sẽ được thực hiện do yêu cầu của cấp trên

2. Các lỗi logic liên quan đến các hình thức cơ bản của tư duy

Tư duy thể hiện sự tồn tại của mình thông qua các hình thức cơ bản sau: Khái niệm, phán đoán, suy luận. Mục này, chúng tôi sẽ trình bày các khả năng vi phạm lỗi logic trong quá trình sử dụng các hình thức cơ bản của tư duy nói trên.

2.1. Khái niệm và lỗi logic về khái niệm

2.1.1. Quan niệm chung về khái niệm

Con người với năng lực tư duy luôn không ngừng nhận thức thế giới khách quan và phản ánh nó trong tư duy của mình với rất nhiều thuộc tính khác nhau. Chẳng hạn: người này cao, cân đối, đẹp trai, tốt bụng, người kia xấu, ốm yếu xấu xí, tài năng v.v... Có những thuộc tính chỉ có trong những sự vật hiện tượng riêng lẻ, những thuộc tính khác lại có trong một lớp các sự vật, hiện tượng. Những thuộc tính có trong một lớp sự vật, hiện tượng gọi là những thuộc tính chung, còn có những thuộc tính chỉ có trong những sự vật, hiện tượng riêng lẻ gọi là các thuộc tính đơn nhất hay cá biệt. Nói khác đi, những thuộc tính duy nhất trong một sự vật, hiện tượng mà không lặp lại ở những sự vật, hiện tượng khác gọi là thuộc tính đơn nhất hay thuộc tính cá biệt. Những thuộc tính gắn liền với sự tồn tại và vận động của nhiều sự vật, hiện tượng gọi là những thuộc tính chung cho những sự vật, hiện tượng đó. Như vậy, nhờ nhận thức được các thuộc tính cá biệt, riêng biệt con người phân biệt được sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác. Cũng nhờ nhận thức được những thuộc tính chung cho một lớp đối tượng nào đó, con người hình thành khái niệm chung về lớp sự vật, hiện tượng. Cũng cần lưu ý là thuộc tính chung của một lớp sự vật, hiện tượng nào đó cũng có thể là thuộc tính cá biệt của lớp sự vật, hiện tượng đó, mà cũng có thể đơn thuần là thuộc tính chung cho cả lớp và của các lớp sự vật, hiện tượng khác. Chẳng hạn thuộc tính động vật có xương sống là thuộc tính chung cho loài người, song không phải là thuộc tính cá biệt. Thuộc tính này không chỉ có ở loài người mà còn có ở những động vật bậc cao khác. Trái lại, thuộc tính có ngôn ngữ phân tiết và tư duy là thuộc tính chỉ riêng có ở loài người.

Con người trong quá trình tiếp xúc với thế giới làm bộc lộ ra những thuộc tính của sự vật, hiện tượng, quá trình của thế giới khách quan. Nhận thức được những thuộc tính đơn nhất, khác biệt giúp con người hình thành nên những khái niệm riêng về sự vật, hiện tượng, quá trình đơn lẻ. Nhận thức, khái quát được những thuộc tính chung cho một lớp sự vật, hiện tượng tạo nên những khái niệm chung về chúng.

Các khái niệm không chỉ phản ánh những thuộc tính chung và những thuộc tính đơn nhất riêng biệt mà còn phản ánh cả những quan hệ riêng biệt giữa các sự vật, hiện tượng của hiện thực, như khái niệm “nguyên nhân”, chức năng”, v.v...

Cũng cần phân biệt thuật ngữ “thuộc tính” với thuật ngữ “dấu hiệu”. Thuộc tính bao giờ cũng là những nội dung vốn có tồn tại khách quan, gắn liền với sự vật, hiện tượng, không lệ thuộc vào con người có nhận thức được nó hay không. Trái lại, trong quan hệ nhận thức, con người để nhận

thức và cải tạo sự vật, hiện tượng cần thiết phải nhận thức bản chất qua các hình thái biểu hiện của chúng mà người ta gọi là dấu hiệu của sự vật. Vì vậy, dấu hiệu vừa phản ánh những thuộc tính khách quan của sự vật, hiện tượng vừa biểu hiện nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng. Nói khác đi, dấu hiệu phản ánh những nội dung khách quan về sự vật, hiện tượng thông qua hình thức chủ quan của tư duy con người. Tất cả các thuộc tính, các quan hệ, các đặc điểm, các trạng thái đặc trưng cho sự vật giúp ta nhận thức đúng đắn, phân biệt sự vật, hiện tượng với sự vật, hiện tượng khác, lớp sự vật, hiện tượng này với lớp sự vật, hiện tượng khác tạo thành các dấu hiệu của sự vật, hiện tượng.

Ngoài các dấu hiệu, người ta còn có thể phân biệt sự vật, hiện tượng thông qua các ký hiệu về chúng. Các ký hiệu, tên gọi về sự vật, hiện tượng là những dấu hiệu bên ngoài, không xuất phát từ bản chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Thông thường chúng do con người đặt ra nhằm phục vụ vấn đề phân loại và lưu trữ thông tin. Khác với các dấu hiệu của thuộc tính, dấu hiệu bên ngoài (ký hiệu, tên gọi) thay đổi không dẫn đến sự thay đổi của bản chất sự vật. Vì vậy, các khái niệm về sự vật phản ánh những thuộc tính của sự vật, những quan hệ giữa các sự vật. Trái lại, các ký hiệu, tên gọi về sự vật không được phản ánh trong khái niệm. Ví dụ: Tên người là những dấu hiệu bên ngoài do con người đặt ra một cách chủ quan. Tên người có thể thay đổi nhưng không vì thế thay đổi bản chất của con người.

Các thuộc tính có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản, do đó, các dấu hiệu về chúng cũng được chia thành dấu hiệu cơ bản và dấu hiệu không cơ bản. Những dấu hiệu quy định bản chất bên trong, đặc trưng chất lượng của sự vật, hiện tượng gọi là dấu hiệu cơ bản. Những dấu hiệu ít hoặc không biểu thị bản chất và đặc trưng chất lượng của sự vật là dấu hiệu không cơ bản. Chẳng hạn dấu hiệu cơ bản của sách là hình thức lưu trữ thông tin dưới dạng ký tự theo quy luật ngôn ngữ, còn dấu hiệu không cơ bản của nó có thể là chữ nổi hay chìm, chữ to hay nhỏ, tiếng Việt hay tiếng Pháp, sách in bằng giấy hay khắc bằng thẻ tre.

Các dấu hiệu cơ bản có thể tồn tại trong nhiều đối tượng, trong mọi sự vật, hiện tượng hay một lớp sự vật, hiện tượng. Các dấu hiệu cơ bản chỉ tồn tại trong một sự vật, hiện tượng gọi là các dấu hiệu cơ bản đơn nhất, như Nguyễn Du, tác giả "Truyện Kiều" một cuốn tiểu thuyết thơ đặc sắc trong lịch sử văn học Việt Nam, Heghen, nhà triết học duy tâm khách quan, đại biểu xuất sắc nhất trong số các nhà triết học duy tâm cổ điển Đức v.v.... Các dấu hiệu cơ bản phản ánh một lớp các sự vật, hiện tượng gọi là dấu hiệu cơ bản chung. Chẳng hạn dấu hiệu cơ bản chung của con

người là khả năng tư duy sáng tạo qua ngôn ngữ, khả năng chế tạo công cụ lao động.

Các dấu hiệu cơ bản kể cả cơ bản chung và đơn nhất còn được chia thành hai loại là dấu hiệu cơ bản khác biệt và dấu hiệu cơ bản không khác biệt. Các dấu hiệu cơ bản khác biệt là các dấu hiệu cơ bản chỉ tồn tại trong một sự vật, hiện tượng (dấu hiệu cơ bản khác biệt đơn nhất) hay trong một lớp sự vật, hiện tượng (dấu hiệu cơ bản khác biệt chung). Các dấu hiệu cơ bản không khác biệt tuy gắn với bản chất của sự vật hay lớp sự vật đang xem xét, song dấu hiệu đó lặp lại ở các sự vật hiện tượng hay đối tượng khác, do đó không thể căn cứ vào nó để phân biệt sự vật, hiện tượng hay lớp đối tượng này với sự vật, hiện tượng khác hay lớp sự vật, hiện tượng khác (dấu hiệu dẫn điện và dẫn nhiệt của kim loại là dấu hiệu cơ bản không khác biệt vì dấu hiệu này không riêng ở kim loại). Tuy nhiên, trong thực tiễn nhận thức, do hạn chế của điều kiện thực tiễn và trình độ nhận thức nên có những dấu hiệu hôm nay là cơ bản khác biệt, ngày mai sẽ có thể trở thành cơ bản không khác biệt, thậm chí là dấu hiệu không cơ bản và ngược lại. Đó là biểu hiện con đường biện chứng của nhận thức chân lý.

Các dấu hiệu cơ bản khác biệt của sự vật được con người nhận thức và phản ánh trong khái niệm thông qua các dấu hiệu của khái niệm. Vì vậy, các dấu hiệu của khái niệm biểu thị nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng cũng chính là các dấu hiệu của sự vật, hiện tượng.

Như vậy, *khái niệm là hình thức của tư duy trong đó phản ánh các dấu hiệu cơ bản khác biệt của sự vật đơn nhất hay lớp các sự vật, hiện tượng nhất định*. Khái niệm bao hàm trong nó những tri thức khái quát của con người về sự vật, hiện tượng, khái niệm phản ánh bản chất của sự vật, hiện tượng hay lớp sự vật, hiện tượng thông qua những dấu hiệu cơ bản khác biệt.

Khái niệm không chỉ là hình thức của tư duy mà còn là trình độ của tư duy. Bất kỳ một thao tác tư duy nào của con người cũng là tư duy bằng khái niệm. Tư duy ngoài ngôn ngữ, ngoài khái niệm không thể tư duy được. Tư duy khái niệm còn đặc trưng cho tư duy lý luận nói chung và tư duy khoa học nói riêng. Mọi hệ thống khoa học dù là tự nhiên hay xã hội, muốn vươn tới tính hoàn thiện khoa học phải kiến tạo hệ thống khái niệm phạm trù khoa học của mình.

Khái niệm phản ánh hiện thực, do đó nó là sản phẩm là công cụ của nhận thức, nó mang tính tinh thần, vì vậy, mức độ phù hợp hay không phù hợp của nội dung khái niệm với nội dung khách quan của sự vật, hiện tượng mà nó phản ánh còn lệ thuộc vào trình độ nhận thức của thời đại và đôi khi còn phụ thuộc vào nhận thức của cá nhân. Trong thực tế, có khái

niệm phản ánh đúng hiện thực, có khái niệm phản ánh sai hiện thực khách quan. Các khái niệm phản ánh sai hiện thực khách quan có thể do hạn chế của nhận thức hoặc có thể do tính hư cấu tưởng tượng, thần thánh hóa của con người mà thành. Ví dụ: con rồng, tiên v.v...

Khái niệm hình thành gắn liền với hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người, vì vậy, khái niệm không hình thành một lần và mãi mãi bất biến. Nói khác đi, khái niệm là tập hợp những tri thức ổn định nhằm phản ánh sự vật hiện tượng một cách khái quát, song cũng luôn trong sự vận động và phát triển theo hiện tượng để phản ánh chính xác nó.

2.1.2. Những lỗi logic về khái niệm

2.1.2.1. Các lỗi logic khi định nghĩa khái niệm.

Trong hoạt động thực tiễn cũng như trong nhận thức, con người luôn có nhu cầu nhận thức, đánh giá và nhận định về các sự vật hiện tượng của thế giới khách quan, cần thiết phải phân biệt sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác. Việc phân biệt sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác của thế giới khách quan là công việc căn bản của thao tác định nghĩa khái niệm. Nói khác đi, để phân biệt chính xác, nhất quán giữa các sự vật hiện tượng của thế giới cần khái quát thành khái niệm và định nghĩa chính xác khái niệm.

Tuy nhiên, việc tách sự vật, hiện tượng ra khỏi các sự vật hiện tượng khác chưa phải là toàn bộ công việc định nghĩa khái niệm. Thực chất của mọi định nghĩa khái niệm là làm khái niệm trở nên xác định, có nghĩa là nó có nội hàm đầy đủ, rõ ràng, không mâu thuẫn, ngoại diên của nó có thể xác định rành mạch. Như vậy, định nghĩa phải đạt được hai yêu cầu: thứ nhất, phải phân biệt được sự vật, hiện tượng cần định nghĩa với sự vật hiện tượng khác, trên phương diện nội dung của nó; thứ hai, phải làm sáng tỏ nội dung của sự vật, hiện tượng cần định nghĩa. Điều đó có ý nghĩa là định nghĩa khái niệm một cách khoa học đòi hỏi phải phân biệt những sự vật hiện tượng này với các sự vật hiện tượng khác trong một phạm vi nhất định đủ lớn có thể tiếp cận với chúng. Trên cơ sở đó, định nghĩa vạch ra bản chất của sự vật hiện tượng cần định nghĩa.

Tóm lại, định nghĩa khái niệm là thao tác logic nhờ đó phát hiện chính xác nội hàm của khái niệm hoặc xác lập ý nghĩa của thuật ngữ.

Ví dụ 25 : “Quyết định hành chính là quyết định của cơ quan hành chính Nhà nước trong việc quản lý công việc nhà nước, đề ra biện pháp giải quyết chủ quan đối với vấn đề tồn tại khách quan, làm cho chủ quan

và khách quan phù hợp với nhau để thực hiện mục tiêu nhiệm vụ quản lý hành chính”.

(Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính- NXB lao động 2002, tr. 640).

Định nghĩa bao giờ cũng có hai thành phần: khái niệm cần định nghĩa, cần phát hiện nội hàm là khái niệm được định nghĩa: khái niệm được sử dụng trên cơ sở đã biết rõ nội hàm của nó, từ đó vạch ra nội hàm của khái niệm được định nghĩa gọi là khái niệm để định nghĩa.

Như vậy, thực chất của định nghĩa khái niệm chính là nhận thức, tư duy đi từ cái đã biết đến cái chưa biết.

Trong ví dụ 25 cho thấy, khái niệm “Quyết định hành chính” là khái niệm cần phải định nghĩa, là khái niệm chưa được làm sáng tỏ nội hàm, chưa biết. Khái niệm: “Quyết định của cơ quan hành chính nhà nước trong việc quản lý công việc nhà nước, đề ra biện pháp giải quyết chủ quan đối với các vấn đề tồn tại khách quan, làm cho chủ quan và khách quan phù hợp với nhau để thực hiện mục tiêu nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước”, là khái niệm dùng để định nghĩa. Đây là khái niệm đã biết, nội hàm đã được làm sáng tỏ.

Định nghĩa khái niệm có nhiều hình thức khác nhau như: Định nghĩa duy danh và định nghĩa thực. Định nghĩa thực lại được chia thành các hình thức như: định nghĩa theo tập hợp, định nghĩa theo nguồn gốc, định nghĩa theo quan hệ, định nghĩa mô tả, định nghĩa so sánh v.v... Có thể nói sự đa dạng của các loại hình định nghĩa càng tạo ra khả năng thích ứng cao của tư duy trong sự phản ánh thế giới hiện thực vốn muôn hình muôn vẻ. Tuy nhiên có thể nói, trong các loại định nghĩa nêu trên, định nghĩa theo tập hợp là chặt chẽ nhất, vì thế nó được ứng dụng rộng rãi trong đời sống cũng như trong khoa học.

Định nghĩa là một thao tác của tư duy, nó cũng cần phải tuân thủ những quy tắc logic nhất định. Vi phạm một trong các quy tắc định nghĩa khái niệm sẽ dẫn đến các lỗi logic, làm tư duy không còn xác định, chính xác, chặt chẽ nữa. Tương ứng với các quy tắc định nghĩa, có thể có các lỗi logic sau:

- Lỗi vi phạm quy tắc “định nghĩa phải cân đối”.

Như đã trình bày ở trên, cấu trúc một định nghĩa có hai phần, khái niệm cần định nghĩa (A); khái niệm dùng để định nghĩa (B). Định nghĩa tuân thủ quy tắc cân đối là định nghĩa mà ngoại diên khái niệm cần định nghĩa phải trùng khớp với ngoại diên khái niệm dùng để định nghĩa. Tức là

$A \equiv B$. Vi phạm quy tắc này sẽ dẫn đến một trong hai lỗi sau : Định nghĩa quá rộng hoặc định nghĩa quá hẹp.

Định nghĩa quá rộng là định nghĩa mà ngoại diên khái niệm dùng để định nghĩa lớn hơn ngoại diên khái niệm cần định nghĩa ($A < B$).

Ví dụ 26: “Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước”.

Cấu trúc định nghĩa trong ví dụ này gồm: khái niệm A là khái niệm “Hội đồng nhân dân”, khái niệm B là “cơ quan quyền lực nhà nước”. Xét về ngoại diên ta thấy $B > A$. Đây là định nghĩa quá rộng. Hiển nhiên theo Hiến pháp Việt Nam không chỉ có hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước. Định nghĩa nêu trên chỉ cân đối nếu ta giới hạn “cơ quan quyền lực nhà nước” về khái niệm “cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương”. (Sách đã dẫn tr. 330 mục: Hội đồng nhân dân).

Định nghĩa quá hẹp trái lại ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa hẹp hơn ngoại diên khái niệm cần định nghĩa.

Ví dụ 27: “Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước cấp xã phường”

Rõ ràng khái niệm trên qua định nghĩa đã bị thu hẹp lại, không chỉ có hội đồng nhân dân xã, phường mới là cơ quan quyền lực ở địa phương. Ngoài ra còn có HĐND thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ($A > B$).

- Lỗi định nghĩa vòng quanh : Quy tắc định nghĩa không vòng quanh đòi hỏi khi sử dụng một thuật ngữ hay khái niệm vào đó để định nghĩa một khái niệm khác, thì bản thân khái niệm dùng để định nghĩa phải đã được làm sáng tỏ nội hàm độc lập với khái niệm cần định nghĩa.

Ví dụ 28: “Công chức chăm chỉ là công chức làm việc nhiều. Công chức làm việc nhiều là công chức ít nghỉ ngơi. Công chức ít nghỉ ngơi là công chức chăm chỉ”.

Trong ví dụ trên để định nghĩa khái niệm A (công chức chăm chỉ) người ta viện dẫn khái niệm B (công chức làm việc nhiều). Từ khái niệm “công chức làm việc nhiều” người ta lại định nghĩa thông qua khái niệm C là “công chức ít nghỉ ngơi”. Khi hỏi thế nào là công chức ít nghỉ ngơi thì định nghĩa lại quay về chính khái niệm A là khái niệm xuất phát: “công chức chăm chỉ”. Thực chất trong định nghĩa nêu trên chưa khái niệm nào được định nghĩa.

Ta có thể sơ đồ hóa lỗi logic trên như sau :

$A \rightarrow B \rightarrow C \rightarrow A$

Vì phạm quy tắc định nghĩa không vòng quanh đã dẫn đến lỗi logic định nghĩa luẩn quẩn.

- Lỗi định nghĩa không tường minh. Mục tiêu của mọi định nghĩa là phải làm sáng tỏ nội hàm khái niệm, tức là phải tường minh. Muốn như vậy định nghĩa phải rõ ràng, chính xác, ngắn gọn, đủ ý.

Để định nghĩa đạt được sự rõ ràng chính xác, ngắn gọn định nghĩa phải được diễn đạt bằng từ ngữ chuẩn xác, rõ ràng. Từ ngữ cũng cần sắp xếp theo một trật tự hợp lý sao cho nội dung căn bản của định nghĩa nổi bật lên. Cách diễn đạt định nghĩa gọn gàng, đủ ý và tránh dùng các hình tượng nghệ thuật, cách nói bóng bẩy, ví von hay sử dụng thuật ngữ đa nghĩa, tạo nên tính không chính xác của định nghĩa.

Nguyên tắc này là yêu cầu liên quan đến trình độ ngôn ngữ và sự hiểu biết sâu sắc.

Ví dụ 29: “Chủ nghĩa trung lập là chủ nghĩa từ chối không gia nhập một liên minh quân sự nào, ít ra là trong thời gian hòa bình. Đặc biệt là thái độ chính trị không có ý kiến, không đứng vào một phe phái nào, không làm trọng tài trong những tranh chấp giữa các khối đối lập trên thế giới” (Sách đã dẫn tr. 26).

Đây là một định nghĩa tuy nội dung đã được làm sáng tỏ nhưng thực chất chưa phải là một định nghĩa khoa học. Định nghĩa này theo tôn chỉ “Từ điển giải thích” nên có hình thức của định nghĩa mô tả, liệt kê, nôm na. Để trở thành định nghĩa có chất lượng khoa học cao, ngắn gọn, chính xác, đủ ý, định nghĩa này cần phải được sắp xếp lại theo hướng tách phần định nghĩa ra khỏi phần giải thích. Phần định nghĩa càng cô đọng, chính xác, khái quát bao nhiêu càng tốt, phần giải thích càng cụ thể, đầy đủ bao nhiêu càng hay.

Chẳng hạn ta có thể định nghĩa lại như sau:

“Chủ nghĩa trung lập là chủ nghĩa xây dựng trên quan điểm chính trị trung lập, đứng ngoài mọi phe phái, liên minh, tranh chấp chính trị quốc tế”.

Sau đó ta có thể giải thích thế nào là trung lập chính trị thông qua các biểu hiện như không tham gia các khối quân sự, không làm trọng tài trong tranh chấp chính trị quốc tế v.v...

Ví dụ 30: Khái niệm “Chủ quyền quốc gia” ở trang 129 sách đã dẫn được trình bày gần một trang nhưng đọc đi, đọc lại ta không thấy đâu là hình bóng của định nghĩa khái niệm “chủ quyền quốc gia”. Đã là từ điển, cho dù là từ điển giải thích thì cũng không thể không định nghĩa các khái

niệm, các thuật ngữ đã đưa vào từ điển. Còn nếu hiểu đồng đầu tiên của mục “chủ quyền quốc gia” là định nghĩa thì định nghĩa này lại quá ngắn gọn đến mức không làm sáng tỏ được nội hàm: “Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị, pháp lý không thể tách rời của quốc gia”.

- Lỗi định nghĩa phủ định.

Định nghĩa là làm rõ nội hàm khái niệm hay ý nghĩa của thuật ngữ. Nhưng trong định nghĩa phủ định không vạch ra được nội hàm của khái niệm cần định nghĩa, do đó, định nghĩa không nói lên bản chất của đối tượng.

Ví dụ 31: Ta có định nghĩa: “Tổ chức phi chính phủ là tổ chức không của chính phủ”. Đương nhiên đã là tổ chức phi chính phủ thì không thể là tổ chức của chính phủ rồi. Song trong định nghĩa trên nội hàm khái niệm “tổ chức phi chính phủ” chưa được thể hiện đầy đủ. Thực chất định nghĩa này đã mắc lỗi định nghĩa phủ định. Từ sự vi phạm trên đây, chúng ta không thể xác định được những tổ chức nào không phải của nhà nước là tổ chức phi chính phủ. Chẳng hạn “Đội thiếu niên tiên phong”; “Tập thể lớp 7A Trường dân lập Thăng Long” v.v...

Trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, cũng như mọi hoạt động của con người không thể không va chạm đến vấn đề định nghĩa khái niệm và sử dụng khái niệm. Khái niệm tràn ngập trong từng câu nói, dòng viết của chúng ta. Khái niệm đầy ắp trong các văn bản pháp luật, các quy chế, quy định v.v... Việc học tập, rèn luyện để có một tư duy logic đúng đắn biết định nghĩa và sử dụng khái niệm đúng phạm vi đối tượng mà nó khái quát sẽ đem lại hiệu quả thực tiễn rất cao. Trái lại vi phạm các lỗi logic khi định nghĩa khái niệm, hoặc vận dụng khái niệm sai phạm vi mà nó phản ánh sẽ đem lại hậu quả nghiêm trọng. Chỉ xét riêng về hệ thống tổ chức hành chính nhà nước, nếu trong các văn bản luật các khái niệm về các tổ chức hành chính không được định nghĩa chính xác sẽ dẫn tới sự chồng chéo giữa các tổ chức về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, đương nhiên sẽ dẫn tới sự rối loạn trong hoạt động hành chính. Đối với một văn bản cá biệt cần áp dụng cho một hoặc một nhóm đối tượng, nếu không định nghĩa chính xác sẽ dẫn đến không áp dụng đúng đối tượng dẫn đến tranh chấp, ách tắc hoạt động hành chính.

Ví dụ 32: Trong một thông báo của Văn phòng Học viện Hành chính Quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh có đoạn viết như sau:

“Các đồng chí giảng viên hợp đồng 8h sáng ngày 20/5/2003 tập trung tại P.101 nhà A nghe phổ biến các văn bản pháp luật mới”.

Đọc thông báo trên các giảng viên có biên chế thấy mình không thuộc diện được nghe phổ biến nên ở nhà.

Một số nhân viên văn phòng cũng nghĩ mình ngoài diện nên không đến. Về sau nghe cán bộ văn phòng giải thích là thông báo bị thiếu dấu phẩy "... giảng viên, hợp đồng". Tuy nhiên cách giải thích như vậy vẫn không thỏa đáng vì nếu giảng viên là một thành phần và hợp đồng là thành phần thứ hai thì phạm vi đối tượng điều chỉnh của thông báo trên càng vừa thừa vừa thiếu be bét. Chẳng hạn giảng viên đang hợp đồng vừa rơi vào nhóm giảng viên, vừa rơi vào nhóm đang làm hợp đồng (thừa, trùng); các cán bộ công nhân viên không phải là hợp đồng thì bị bỏ quên.

Từ thí dụ trên cho thấy mọi cố gắng làm chi tiết hóa thông tin, nhưng không dựa trên tính chặt chẽ của một tư duy logic sẽ càng làm cho thông tin trở nên không chính xác. Trong khi đó, thông báo trên mục tiêu là thông tin cho tất cả cán bộ, công nhân viên tại Cơ sở TP. Hồ Chí Minh của Học viện Hành chính Quốc gia cần đi nghe phổ biến pháp luật, vậy thì chỉ ngắn gọn như sau : "Các đồng chí cán bộ công nhân viên Học viện tại Cơ sở TP. Hồ Chí Minh đúng ...".

Ví dụ 33: Tại trường chính trị tỉnh nọ, trên tường có gắn biểu ghi hàng chữ sau : "Cấm học viên không được đạp chân lên tường". Chắc hẳn vì xuất hiện những vết giày, dép của ai đó vô ý thức trên những mảng tường ở hành lang đã thôi thúc nhà quản lý ra thông báo cấm như vậy. Rồi sau nếu xuất hiện các vết bôi bẩn kiểu khác thì chắc hẳn thông báo trên sẽ phải kéo dài là "... đạp chân lên tường, bôi bẩn lên tường" và cứ thế thông báo cứ liên tục được bổ sung chạy theo sự biến động của tình hình thực tế.

Đây là một ví dụ điển hình của những hành vi được sự chỉ đạo bởi một tư duy thiếu logic. Một tư duy không trên trình độ tư duy khái niệm. Nếu suy xét một chút ta sẽ đặt ngay câu hỏi. Cái mà nhà quản lý không mong muốn và muốn cấm là cái gì? Là vết giày, dép, vết tay bẩn, vết mực vẽ hay những tờ giấy thông báo dán khắp nơi v.v... Thực ra mỗi một hiện tượng cụ thể nêu trên, và còn nhiều hiện tượng khác không sao liệt kê cho hết được, tạo thành ngoại diện của một khái niệm đó là : "làm thay đổi hiện trạng của tường". Như vậy, nhà quản lý chỉ cần "cấm tự ý làm thay đổi hiện trạng của tường như đạp chân, bôi bẩn, vẽ, viết lên tường v.v...".

Trong thông báo trên, phần đầu là lệnh cấm mang tính khái quát, bao trùm mọi biểu hiện cụ thể, phần sau mang tính liệt kê làm ví dụ, có thể suy diễn tương tự mãi mãi, tùy theo thực tế. Ở một khía cạnh khác của vấn đề, thông báo cấm ở ví dụ 33 còn mắc một sai lầm logic rất nghiêm trọng đó là: "Chủ quan, duy ý chí, thiếu bao quát, thiếu toàn diện". Tại sao lại

“cấm học viên không được đạp chân lên tường”. Chả lẽ giáo viên và những người khác không phải là học viên thì đạp chân lên tường thoải mái sao? Cần nhắc lại, cái mà nhà quản lý muốn cấm là cấm làm thay đổi hiện trạng của bức tường, còn bẩn hay sạch, đẹp hay xấu, người này hay người khác không phải là điều quan trọng. Đây là chưa muốn nói đến khía cạnh logic của tâm lý. Nhà quản lý trên chỉ quan tâm đến mỗi một đối tượng là học viên. Trong tư duy của nhà quản lý đã sẵn một mặc cảm tâm lý là chỉ có học viên mới vô ý thức làm “bẩn tường” vì thế thông báo trở nên thiếu tế nhị, thiếu dân chủ.

2.1.2.2. Các lỗi logic của thao tác phân chia khái niệm.

Nếu như định nghĩa khái niệm xác lập nội hàm khái niệm thì phân chia khái niệm vạch ra ngoại diên của chúng.

Thao tác logic vạch ra ngoại diên của khái niệm gọi là phân chia khái niệm. Từ một khái niệm sau khi phân chia ta thu được khái niệm loài của một khái niệm giống ban đầu. Vì vậy, thực chất của thao tác phân chia khái niệm là thao tác tư duy hướng vào phân tích ngoại diên nhằm nhóm hợp các đối tượng của ngoại diên thành các nhóm nhỏ ngang hàng căn cứ trên một tiêu chuẩn xác định. Khái niệm giống gọi là khái niệm bị phân chia, còn các khái niệm loài gọi là các khái niệm phân chia hay các thành phần phân chia. Dấu hiệu dùng để phân chia khái niệm gọi là cơ sở phân chia hay căn cứ, tiêu chuẩn phân chia.

Tóm lại, phân chia khái niệm là thao tác logic chia các đối tượng thuộc ngoại diên khái niệm cần phải phân chia thành các nhóm theo những chuẩn nhất định.

Phân chia khái niệm muốn chính xác, chặt chẽ không thừa, không thiếu, phải tuân thủ các quy tắc sau:

Quy tắc 1: Phân chia phải cân đối.

Quy tắc này đòi hỏi tổng ngoại diên của các thành phần phân chia phải đúng bằng ngoại diên của khái niệm bị phân chia.

Nếu vi phạm quy tắc này có thể dẫn đến hai loại lỗi logic: phân chia thừa và phân chia thiếu.

Phân chia thừa là phép phân chia mà ngoại diên khái niệm bị phân chia nhỏ hơn tổng ngoại diên của các thành phần phân chia.

Ví dụ 34: Cán bộ giảng dạy các khoa của Học viện Hành chính Quốc gia được phân chia thành các nhóm: Trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, giảng viên hợp đồng, phó giáo sư, giáo sư.

Phép phân chia trên vi phạm lỗi phân chia thừa. Giảng viên hợp đồng có thể là trợ giảng, hay giảng viên, giảng viên chính v.v... Phó Giáo sư cũng có thể là giảng viên chính hay giảng viên cao cấp. Tóm lại tổng số các đối tượng của các khái niệm thành phần sẽ lớn hơn tổng số giáo viên của Học viện.

Phân chia thiếu là phép phân chia trong đó, tổng ngoại diên các thành phần phân chia nhỏ hơn ngoại diên khái niệm bị phân chia.

Ví dụ 35: Cán bộ giảng dạy các khoa của Học viện HCQG, được chia thành giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp. Cách phân chia này bị thiếu nhóm trợ giảng.

Quy tắc 2 : các thành phần phân chia là các khái niệm có quan hệ loại trừ nhau.

Quy tắc này đòi hỏi bất cứ một phần tử nào đã thuộc ngoại diên của một khái niệm thành phần phân chia thì không thuộc ngoại diên của các thành phần phân chia còn lại.

Ví dụ 36: Khái niệm “học lực” (A) được chia thành 4 hạng :giỏi” (A_1), “khá” (A_2) “trung bình “ (A_3), “kém” (A_4).

Khái niệm “học lực” được phân chia phù hợp quy tắc 2 vì các thành phần phân chia loại trừ nhau.

$$A_1 \cap A_2 = \emptyset$$

$$A_1 \cap A_3 = \emptyset$$

$$A_1 \cap A_4 = \emptyset$$

$$A_2 \cap A_3 = \emptyset$$

$$A_2 \cap A_4 = \emptyset$$

$$A_3 \cap A_4 = \emptyset$$

Nếu quy tắc này bị vi phạm sẽ dẫn đến lỗi phân chia chồng chéo hay phân chia thừa.

Quy tắc 3: Phân chia phải nhất quán theo một chuẩn xác định.

Quy tắc này đòi hỏi tính chắc chắn và ổn định của chuẩn phân chia. Trên cơ sở nhất quán chuẩn phân chia, phân chia sẽ bảo đảm tính đồng nhất của các đối tượng thuộc cùng một thành phần phân chia và bảo đảm tính ngang hàng, cùng cấp giữa các thành phần phân chia, từ đó tránh được sự phân chia thừa hoặc thiếu.

Ví dụ 37: Khái niệm “loài người” được chia thành người Châu Âu, người Châu Á, người cổ đại và người tiến bộ. Cách phân chia này lúc đầu chuẩn phân chia là địa lý, sau đổi thành dấu hiệu niên đại và cuối cùng là căn cứ vào tiêu chuẩn giá trị. Sự thay đổi chuẩn phân chia đã làm phân chia vừa thiếu, vừa thừa.

Quy tắc 4 : Chuẩn phân chia phải rõ ràng.

Nếu chuẩn phân chia không rõ ràng, không thể thực hiện được một phép phân chia chính xác nào cả. Sự rõ ràng của chuẩn phân chia giúp ta thực hiện được thao tác phân chia nhanh, chính xác, không thừa, không thiếu. Chuẩn phân chia chính xác thể hiện ở hai cấp độ: thứ nhất, dấu hiệu của chuẩn phải rõ ràng, chính xác, phải xác định và đầy đủ; thứ hai, dấu hiệu của chuẩn phải được chính xác hoá về mức độ.

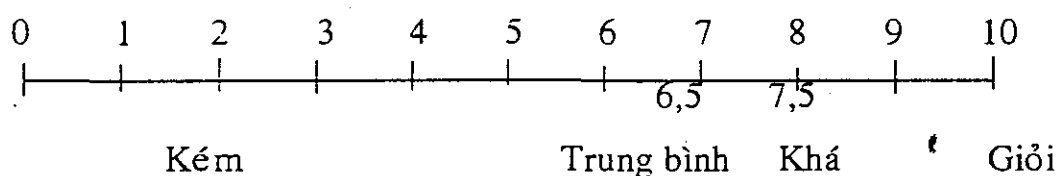
Ví dụ 38: “Học lực học sinh” được chia thành 4 hạng như ở ví dụ phần trên. Trong ví dụ này, dấu hiệu của chuẩn là điểm số trung bình. Song nếu không có sự cụ thể hóa thế nào là điểm số giỏi, khá, trung bình và kém thì không thể phân chia chính xác được. Chẳng hạn một học sinh có điểm trung bình là 8,0 chỉ được coi là học sinh khá nếu có quy ước từ 8,5 trở lên mới là học sinh giỏi. Ngược lại, nếu quy ước từ 7,5 trở lên là học sinh giỏi thì học sinh đó sẽ là học sinh giỏi.

Quy tắc 5: Phân chia phải liên tục

Quy tắc này đòi hỏi chuẩn phải được chia theo mức độ của dấu hiệu một cách liên tục, không bỏ sót khoảng mức độ dấu hiệu nào cả, từ đó, bảo đảm sự phân chia đúng, đủ và ngang hàng. Quy tắc này còn có nghĩa là phân chia phải theo trình tự từ khái niệm giống đến khái niệm loài gần nhất. Vi phạm quy tắc này sẽ dẫn đến phân chia thừa hoặc thiếu và phân chia nhảy vọt.

Ví dụ 39: Nếu dấu hiệu học lực phân chia thành: từ 7,5 trở lên là giỏi, từ 6,5 đến 7,0 là khá, từ 5 đến 6,5 là trung bình và từ 4 trở xuống là kém (Sơ đồ 3).

Ta nhận thấy, chuẩn phân chia không chính xác, không liên tục dẫn đến vừa thừa, vừa thiếu.



Sơ đồ 3

Các học sinh có điểm trung bình lớn hơn 4,0 và nhỏ hơn 5,0; lớn hơn 7,0 và nhỏ hơn 7,5 không được xếp vào loại gì, do đó, bị gạt ra khỏi phép phân chia. Các học sinh có điểm trung bình 6,5 vừa là học sinh trung bình vừa là học sinh khá.

Ví dụ 40: Khái niệm “nhân dân Châu Á” được phân chia thành “nhân dân Trung Quốc”, “nhân dân Nhật Bản” và “nhân dân Hà Nội”. Cách phân chia này không liên tục, không đồng cấp.

Thao tác tư duy “phân chia khái niệm” và mở rộng ra là thao tác “phân loại khái niệm”, tức là phép nhân chia liên tiếp từ một khái niệm giống ra các khái niệm loài bị khái niệm giống bao hàm, được ứng dụng rất rộng rãi trong khoa học và cuộc sống. Nắm vững các nguyên tắc của

phép nhân chia đúng giúp chúng ta hình thành một tư duy mạch lạc thấy được tính thống nhất của các bộ phận hợp thành một tổng thể, đồng thời thấy được tư cách độc lập của mỗi thành phần. Tri thức và kỹ năng logic này đặc biệt có giá trị khi xây dựng mô hình cấu trúc của tổ chức hành chính. Việc phân chia một tổ chức hành chính thành các bộ phận hợp thành thực chất là dựa trên sự phân chia cấu trúc chức năng của tổ chức đó. Từ chức năng tổng thể của tổ chức, dựa trên những chuẩn phân chia nhất định (nguyên tắc) người ta phân bổ chức năng đó thành các nhóm chức năng nhỏ ngang hàng, sao cho chúng không chồng chéo lên nhau, lấp đầy chức năng tổng thể. Cứ như thế mỗi nhóm chức năng nhỏ lại được phân chia nhỏ hơn theo một tiêu chuẩn nhất quán nào đó. Cuối cùng ta hình thành hệ thống cơ cấu chức năng của tổ chức. Trên cơ sở cơ cấu chức năng có thể thành lập các tổ chức tương ứng theo nguyên tắc: Ngang hàng chức năng là các tổ chức ngang hàng. Hệ thống tổ chức được xây dựng và hình thành như vậy đảm bảo không chồng chéo, không thừa, không thiếu, chặt chẽ, thống nhất và nhất là đảm bảo trật tự thứ bậc hành chính sẽ phát huy hiệu quả khi vận hành.

Phân chia và phân loại khái niệm còn được ứng dụng phổ biến trong hoạt động hệ thống hóa như: Hệ thống hóa và phân loại khái niệm khoa học, hệ thống hóa và phân loại các đối tượng nghiên cứu, hệ thống hóa và phân loại các phương pháp, giải pháp, các chính sách v.v...

Phân chia khái niệm nhằm hệ thống hóa là nhu cầu tất yếu khách quan của hoạt động quản lý nhà nước nói riêng và hoạt động thực tiễn của con người nói chung. Bởi lẽ, thực tiễn thì muôn hình muôn vẻ. Nhận thức thì ngày càng đem lại cho con người ngày càng nhiều hiểu biết.

Nếu không biết phân tích, tổng hợp, phân loại nhằm hệ thống hóa tri thức, con người sẽ không làm chủ được chính các kiến thức mà loài người đã tạo ra. Chẳng khác nào một anh chàng trí thức, có bao nhiêu sách, báo mà khi cần thì không biết lấy đâu ra.

Phân chia, phân loại khái niệm còn được ứng dụng trong kỹ thuật lập văn bản hành chính và thống kê phân loại văn bản hành chính.

Người ta hay nói đến bố cục của văn bản cần chặt chẽ. Thực chất một văn bản chặt chẽ về bố cục logic chính là văn bản được kết cấu bởi các thành phần ngang hàng theo một nguyên tắc nhất định. Các thành phần lại được bố cục nhỏ thành các vấn đề ngang hàng. Cứ thế tạo thành kết cấu thông tin mạng cây. Kết cấu chặt chẽ như vậy không chỉ thể hiện ở tính đầy đủ, không thừa, không thiếu về mặt hình thức mà còn cả nội dung tương ứng với nó. Tương tự như vậy, bố cục một bài báo, một cuốn sách

cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt trật tự logic của phép phân loại khái niệm. Các vấn đề ngang hàng thì phải có ký hiệu đề mục ngang hàng. Các ký hiệu phải nhất quán trong toàn bộ cuốn sách, biểu hiện tính thứ bậc chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho người viết trình bày minh bạch có hệ thống các thông tin khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho người đọc nắm bắt nghiên cứu chúng và dễ dàng truyền đạt lại.

Nói đến phân chia khái niệm, người ta không thể không liên tưởng đến vấn đề phân chia lợi ích, phân bổ nguồn lực, phân công nhiệm vụ là những hoạt động thường xuyên, phổ biến trong quản lý hành chính nhà nước. Vi phạm lỗi logic trong phân chia sẽ dẫn đến hiện tượng bất bình đẳng về lợi ích cũng như nghĩa vụ, nhiều khi dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.

Ví dụ 41: Ở một cơ quan nọ, thủ trưởng cơ quan đã đặt ra nguyên tắc phân chia phúc lợi như sau: những ai gia nhập cơ quan chưa đủ 24 tháng hưởng 20% phúc lợi (đặc biệt là cuối năm chia tiền ăn tết). Quy định này làm cho cán bộ trẻ mới vào cơ quan tết hơi buồn nhưng họ tự nhủ “chỉ sang năm là đâu vào đấy”. Năm sau, ông thủ trưởng lại quy định: Ai làm việc tại cơ quan dưới 5 năm hưởng phúc lợi 20%. Các cán bộ trẻ rất thất vọng nhưng họ lại tự nhủ: “Mình đã nhịn được 2 năm rồi còn 3 năm là mấy”. Thế rồi cơ quan nọ có một số cán bộ chuyển công tác đến. Ông thủ trưởng bèn sửa lại quy định: “Những ai đã từng công tác 5 năm trở lên đều được hưởng 100% phúc lợi”.

Rõ ràng việc phân chia phúc lợi kiểu như vậy rất vô nguyên tắc. Chuẩn phân chia bị thay đổi tùy tiện, chủ quan. Hiện tượng trên thực chất là lỗi logic cố ý nhằm thỏa mãn ý chí chủ quan của nhà quản lý.

Những vi phạm như vậy có thể đem lại cho nhà quản lý những lợi ích ngắn hạn, nhưng lại triệt tiêu động lực phát triển của tổ chức, làm suy yếu tổ chức. Suy rộng ra ở quy mô toàn xã hội, việc phân bổ, phân chia quyền, quyền lợi và nghĩa vụ không khoa học, không “logic” sớm muộn cũng dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng làm suy yếu nền hành chính, suy yếu đất nước.

2.2. Phán đoán và cái lỗi logic về phán đoán

2.2.1. Đặc trưng chung của phán đoán.

Phán đoán là hình thức của tư duy nhờ liên kết giữa các khái niệm có thể khẳng định hay phủ định sự tồn tại của các đối tượng, sự có hay không có thuộc tính nào đó thuộc về đối tượng hay nhận định về mối quan hệ giữa chúng.

Ví dụ 42: Khoa Nhà nước và Pháp luật là một khoa mạnh.

Thế giới vật chất tồn tại trong mối liên hệ phổ biến và không ngừng vận động phát triển. Con người nhận thức thế giới, dần dần phát hiện ra

quan hệ giữa các đối tượng và các thuộc tính của nó. Các mối liên hệ đó được phản ánh trong tư duy dưới hình thức nhận định dự báo trên cơ sở liên kết các khái niệm gọi là phán đoán. Vì vậy, cơ sở khách quan của sự hình thành phán đoán là sự tồn tại khách quan của thế giới với những mối liên hệ phổ biến, tính đa dạng và tính thống nhất vật chất của thế giới.

Đặc trưng cơ bản của phán đoán là mỗi phán đoán có tính quy định về chất lượng và giá trị.

Chất của phán đoán có thể là khẳng định hay phủ định tùy thuộc vào thái độ thừa nhận hay không thừa nhận một thuộc tính hay quan hệ nào đó thuộc về đối tượng.

Ví dụ 43: Anh ấy học giỏi. Đây là phán đoán có tính chất khẳng định, phán đoán này biểu thị sự thừa nhận tính chất “học giỏi” thuộc về đối tượng đang xem xét.

Ví dụ 44: “Chị ấy không tốt”. Trong phán đoán này thuộc tính “tốt” thiếu vắng trong đối tượng. Nói khác đi, đây là phán đoán phủ định vì nó phủ nhận thuộc tính “tốt” thuộc về đối tượng.

Lượng của phán đoán chính là phạm vi ngoại diên của khái niệm đóng vai trò chủ từ. Lượng của phán đoán có hai loại: Lượng toàn thể (chung) và lượng bộ phận (riêng).

Ký hiệu logic biểu đạt lượng của phán đoán gọi là lượng từ.

Tương ứng với lượng toàn thể và lượng bộ phận ta có ký hiệu lượng từ toàn thể ($\forall$) và lượng từ bộ phận ($\exists$).

Ví dụ 45: “Có một số sinh viên không chăm học”. Đây là phán đoán phủ định bộ phận vì chất của nó là phủ định (không), còn lượng từ là bộ phận (một số).

Như vậy là dấu hiệu tồn tại ($\exists$) có thể thay thế cho nhiều cách diễn đạt bằng ngôn ngữ thông thường như: một số, một vài, số ít, số đông, phần đông, không phải là tất cả, đại đa số, thiểu số, tuyệt đại đa số v.v... Tóm lại, bộ phận hay tồn tại là từ hay cụm từ diễn đạt sự không trọn vẹn của tập hợp đối tượng đang xem xét. Tương tự như vậy lượng từ toàn thể ($\forall$) dùng để thay thế cho hàng loạt cách diễn đạt về sự trọn vẹn của tập hợp các đối tượng đang xem xét như: tất cả, mọi, mỗi một, không một ai là không, không một ai là có, toàn thể, không trừ ai là không, không một ai là có, toàn thể, không trừ ai, bất luận là ai, bất luận là cái gì v.v...

Phán đoán là hình thức của tư duy, nó là kết quả của nhận thức, đồng thời là công cụ nhận thức. Một trong những đặc trưng quan trọng nhất của

phán đoán là nó chứa đựng yếu tố nhận thức, nhận định và dự báo. Nhận thức, nhận định và dự báo suy cho cùng cũng phục vụ cho hoạt động thực tiễn của con người. Nếu nhận thức, nhận định và dự báo phù hợp với hiện thực khách quan sẽ mang đến lợi ích lớn lao, trái lại sự sai lầm ở nhiều mức độ khác nhau có thể gây lên tác hại ở nhiều mức độ khác nhau. Vì vậy, cần thiết phải phân biệt nhận thức chân thực hay giả dối. Nói khác đi, bất kỳ một phán đoán nào cũng có đặc trưng của mình về giá trị, nghĩa là, nó chỉ có thể là chân thực hay giả dối.

Phán đoán chân thực là phán đoán phản ánh phù hợp với nội dung hiện thực khách quan. Tính chân thực của phán đoán có thể được thừa nhận trên cơ sở kiểm nghiệm thực tiễn hay được chứng minh một cách khoa học dựa trên các công thức, quy luật, quy tắc logic đã được chứng minh.

Phán đoán giả dối là phán đoán sai lệch, mâu thuẫn hay không phù hợp với nội dung hiện thực khách quan. Tính giả dối của phán đoán cũng được vạch ra bằng hai con đường: con đường kiểm nghiệm thực tiễn và bác bỏ bằng các lý luận, lý thuyết khoa học.

Trong logic học, giá trị chân lý “chân thực” được ký hiệu bằng số 1, giá trị chân lý “giả dối” ký hiệu là số 0.

Bất cứ một phán đoán ở dạng đầy đủ nào cũng có ba thành phần: chủ từ, vị từ và mối liên hệ (từ nối hay liên từ logic).

Chủ từ ký hiệu là S. Chủ từ là khái niệm về đối tượng, là cái mà ta đang tư duy về nó. Chủ từ là hình ảnh tinh thần về đối tượng được ghi nhận trong bộ não.

Vị từ là khái niệm về dấu hiệu hay quan hệ của đối tượng. Vị từ được ký hiệu là P. Trong phán đoán, vị từ thể hiện nội dung tư duy con người về đối tượng.

Phán đoán tồn tại dưới hình thức liên kết các khái niệm chủ từ và vị từ, vì vậy cấu trúc của phán đoán còn có một thành phần thứ ba là: mối liên hệ giữa chủ từ và vị từ.

Mối liên hệ trong phán đoán phản ánh mối quan hệ được xác lập giữa đối tượng của tư duy và tính chất hay quan hệ nào đó giữa các đối tượng. Mối liên hệ là sự xác nhận có hay không có tính chất, dấu hiệu, quan hệ nào đó thuộc về chủ từ.

Cần lưu ý mối liên hệ được biểu đạt thông qua các từ nối hay liên từ logic. Trong phán đoán đơn, từ nối đơn giản là “có” hay “không”, “là” hay “không là”. Tức là biểu thị chất khẳng định hay phủ định của phán đoán.

Trong phán đoán phức, từ nối còn được gọi là liên từ logic, hay các phép tính logic dùng để liên kết các phán đoán đơn. Ngoài ra lượng từ logic thường cũng được coi là một liên từ logic đặc biệt góp phần làm cho khái niệm chủ từ được xác định trên phương diện ngoại diên mà thực chất nó phản ánh mối quan hệ giữa các đối tượng thuộc ngoại diên chủ từ và từ đó xác định phạm vi ngoại diên của chủ từ có liên quan đến phán đoán.

Cấu trúc phán đoán có dạng sau:

$$\forall(\exists)S-P$$

Trong thực tiễn đôi khi con người sử dụng các phán đoán với cấu trúc không đầy đủ do trong một văn cảnh nhất định khi một bộ phận của phán đoán đã được xác định, người ta có thể lược đi vẫn không làm thay đổi cách hiểu.

Ví dụ 46: Trong câu chuyện, bà A kể hàng loạt tội lỗi của con mình. Bà B nghe và phẫn nộ nói: “láo”. Xét về cấu trúc, đây không phải là phán đoán, vì nó không có chủ từ. Song trong trường hợp này, chủ từ được ngầm hiểu là đứa con bà A. Phán đoán này diễn đạt đầy đủ là “con bà lão”. Tức S là P.

Các thành phần cấu trúc của phán đoán có chức năng riêng, chúng hợp với nhau thành thể thống nhất liên kết những tri thức đã biết với những tri thức chưa biết về đối tượng, tạo ra tri thức mới làm giàu thêm nhận thức của con người.

Phán đoán được chia thành hai loại: phán đoán đơn và phán đoán phức.

Phán đoán đơn là phán đoán được tạo thành từ một chủ từ và một vị từ.

Ví dụ 47: “A là công chức”. Chủ từ là “A” vị từ là “công chức”.

Phán đoán phức là phán đoán được tạo thành từ các phán đoán đơn. Trong phán đoán phức có thể có hai chủ từ hoặc vị từ trở lên. Phán đoán ở dạng chuẩn tắc, các phán đoán thành phần đều có vị trí độc lập. Trong ngôn ngữ, thông thường người ta hay có cách diễn đạt ngắn gọn, nên có nhiều phán đoán phức lại có hình thức rất giống đơn, đặc biệt là các phán đoán phức tạo thành từ sự liên kết các phán đoán đơn đồng nhất chủ từ hay đồng nhất vị từ.

Ví dụ 48: “Anh và tôi đều học giỏi” là phán đoán phức liên kết hai phán đoán đơn sau: “anh học giỏi” và “tôi học giỏi”. Trong ví dụ này, phạm vi đối tượng được xem xét chỉ có hai người, vì vậy, “anh và tôi” cũng có nghĩa là “tất cả”, vì vậy, phán đoán phức trên còn có thể diễn đạt bằng phán đoán đơn và được hiểu chính xác nội dung trong ngữ cảnh đó

“chúng ta đều học giỏi”. Nếu tách phán đoán đơn trên ra khỏi ngữ cảnh hội thoại của ví dụ thì nội dung ban đầu của nó không còn được bảo đảm nữa.

Tương tự như vậy, ta có ví dụ 49: “hắn độc ác nhưng sinh tình”. Đây là phán đoán phức liên kết hai phán đoán đơn: “hắn độc ác” và “hắn si tình”. Hai phán đoán đơn này có vị trí khác biệt nhưng cùng chung một chủ từ, vì vậy, ta rất dễ lầm phán đoán phức liên kết chúng là phán đoán đơn.

Khái niệm không thể xuất hiện và tồn tại ngoài ngôn ngữ. Phán đoán cấu thành từ khái niệm được diễn đạt thông qua câu của ngôn ngữ. Phán đoán không thể xuất hiện và tồn tại ngoài câu. Phán đoán là câu, song không phải mọi câu của ngôn ngữ đều có thể diễn đạt phán đoán. Chỉ có câu trần thuật là câu diễn đạt thông tin dưới dạng khẳng định hay phủ định là được dùng để diễn đạt phán đoán. Sự thống nhất giữa phán đoán và câu thể hiện ở thành phần cơ bản của chúng đều biểu đạt thông tin về thế giới khách quan thông qua diễn đạt hình ảnh tinh thần của đối tượng trong mối liên hệ với những thuộc tính hay trong quan hệ của nó. Tuy nhiên không nên đồng nhất giữa phán đoán và câu. Phán đoán thuộc phạm trù của lôgic học, còn câu là phạm trù của ngôn ngữ nên thành phần của chúng không giống nhau, kết cấu lôgic của tư tưởng và kết cấu ngữ pháp của câu không giống nhau. Sự khác biệt đó thể hiện rất rõ ở chỗ, kết cấu về lôgic của tư tưởng, phán đoán của mọi người trên thế giới đều như nhau, trong khi đó, kết cấu ngữ pháp của câu lại rất khác nhau tùy thuộc vào ngôn ngữ, dân tộc cụ thể. Ngay trong một ngôn ngữ, một phán đoán có thể có nhiều cách diễn đạt bằng nhiều câu khác nhau.

2.2.2. Những lỗi lôgic về phán đoán.

Như đã nói ở trên, phán đoán có hai loại : phán đoán đơn và phán đoán phức, với cấu trúc khác nhau. Để tiện nghiên cứu, chúng tôi cũng phân loại các lỗi lôgic theo hai nhóm tương ứng với hai loại phán đoán.

2.2.2.1. Lỗi lôgic đối với phán đoán đơn.

Phán đoán đơn là những câu nhận định về nguyên tắc có khả năng kiểm nghiệm giá trị chân lý của chúng. Phán đoán đơn được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp, trong suy nghĩ và trong các văn bản, trong đó có văn bản hành chính. Sử dụng phán đoán đơn để nhận định là nhu cầu thường xuyên phổ biến nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận định, thừa nhận hiện thực hoặc dự báo nguyên nhân, khuynh hướng, hiện tượng, bản chất của sự vật trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Phán đoán là bộ phận quan trọng của quá trình tư tưởng của con người. Nhưng sử dụng phán đoán, trong đó có phán đoán đơn, muốn đem lại giá trị khoa học và thực tiễn thì trước hết bản thân những phán đoán đó phải là các phán đoán chân thực. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích một số nguyên nhân (lỗi logic) dẫn đến sự hình thành và sử dụng phán đoán đơn sai lầm.

* Phán đoán đơn phản ánh sai lầm quan hệ giữa các khái niệm cấu thành nên chúng.

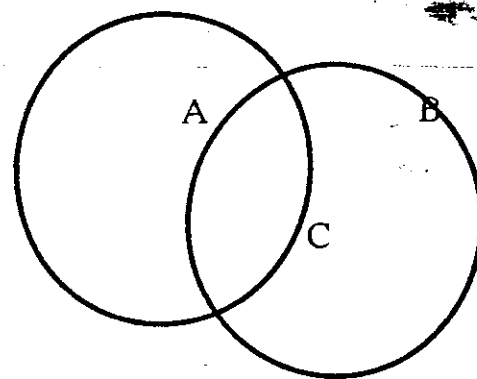
Ta biết rằng, phán đoán đơn được cấu thành từ sự liên kết giữa 2 khái niệm đó là chủ từ và vị từ. Trong mỗi một phán đoán cụ thể, 2 khái niệm này nằm trong một mối quan hệ xác định. Nếu phán đoán phản ánh đúng quan hệ sẽ là phán đoán chân thực, ngược lại là phán đoán sai lầm.

Ví dụ 50: Ta có phán đoán “Ngày nay công chức hành chính đều có phẩm chất tốt”.

Rõ ràng đây là một phán đoán sai lầm. Có nhiều công chức hành chính có phẩm chất tốt, nhưng không phải tất cả. Điều này có thể dễ dàng cảm nhận qua thực tiễn.

Nhưng từ khía cạnh logic, chúng ta có thể chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sai lầm trên, đó là phán đoán phản ánh sai lầm quan hệ giữa hai khái niệm “công chức hành chính” và “có phẩm chất tốt”. Hai khái niệm trên nằm trong quan hệ giao nhau. Nếu ký hiệu A là khái niệm “công chức hành chính” còn B là khái niệm “có phẩm chất tốt” ta có sơ đồ 4 mô tả quan hệ trên như sau:

Sơ đồ cho thấy, khái niệm A và khái niệm B có phần giao nhau là C. Đây là những công chức nhà nước có phẩm chất tốt. Nhưng ngoài C, tập hợp A còn nhiều phần tử khác nữa không có thuộc tính của khái niệm B (nằm ngoài B).

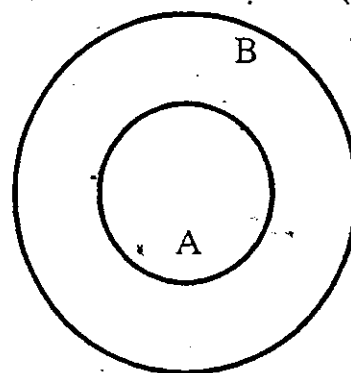


Sơ đồ 4

Theo nội dung phán đoán đã cho thực chất nó lại thừa nhận quan hệ bao hàm hoặc đồng nhất.

- Khả năng bao hàm: Khái niệm B bao hàm khái niệm A (sơ đồ 5).

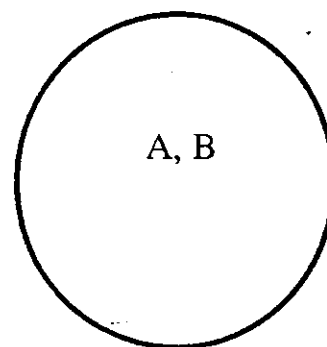
Nếu tất cả công chức hành chính đều có phẩm chất tốt thì A nằm trọn vẹn trong B.



Sơ đồ 5

- Khả năng đồng nhất: Khái niệm A và khái niệm B trùng nhau (sơ đồ 3)

Tức là, mọi công chức hành chính đều có phẩm chất tốt, ngược lại mọi người có phẩm chất đạo đức tốt đều là công chức. Cho dù phán đoán nêu trên rơi vào quan hệ bao hàm hay đồng nhất thì vẫn là phản ánh sai lầm hiện thực. Thực chất nó phản ánh sai quan hệ giữa hai khái niệm A và B.



Sơ đồ 6

Ví dụ 51: “Giáo viên Học viện Hành chính Quốc gia là công chức hành chính”.

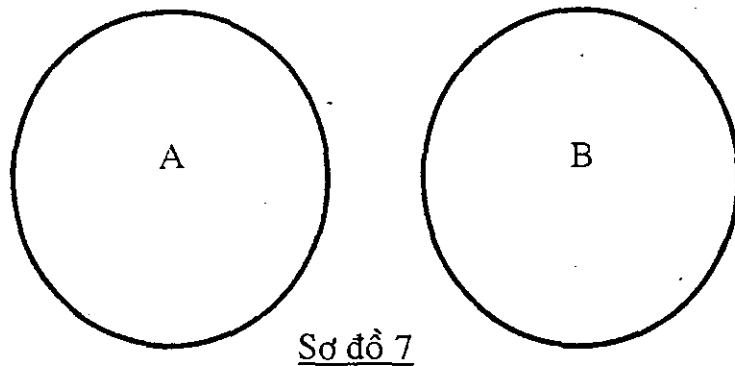
Nếu ký hiệu A là khái niệm: giáo viên Học viện HCQG.

B là khái niệm: công chức hành chính.

Ta có cấu trúc phán đoán trên như sau: $\forall A$ là B.

Đây là phán đoán khẳng định toàn thể. Theo sơ đồ lý thuyết phán đoán trên có hai khả năng quan hệ giữa chủ từ A và vị trí B: quan hệ bao hàm (sơ đồ 5) hoặc quan hệ đồng nhất (sơ đồ 6).

Trên thực tế khái niệm A và B lại nằm trong quan hệ tách rời (sơ đồ 7).



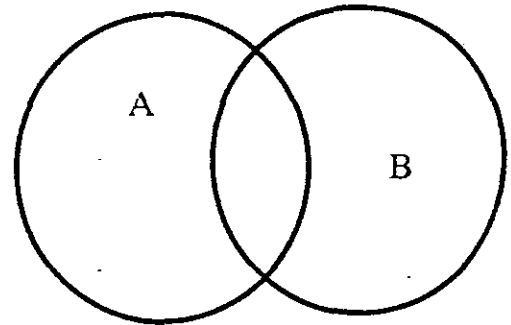
Điều đó có nghĩa là tập hợp A và B không có phần tử chung. Mọi giáo viên Học viện Hành chính Quốc gia đều không phải là công chức hành chính, mọi công chức hành chính đều không phải là giáo viên Học viện Hành chính Quốc gia.

Qua ví dụ 50 và 51 cho thấy, chúng ta thường xây dựng những phán đoán theo lối cảm tính và kiểm nghiệm chúng cũng theo lối cảm tính. Với những vấn đề đơn giản, quen thuộc phong cách này đã đem lại hiệu quả rất cao. Người ta thường nói “Tôi chỉ biết phải như vậy mới đúng, còn vì sao thì tôi không biết, không quan tâm”. Viết văn cũng vậy, thế này thì đúng, thế kia thì sai còn ngữ pháp sao thì không để ý. Cũng cần phải nói, cái mà chúng ta mong muốn là khả năng thao tác lôgic của tư duy trở nên chính xác mang tính “phi phân tích”. Chẳng có lẽ mỗi khi viết một câu văn lại phải xét xem đâu là chủ ngữ đâu là vị ngữ, các thành phần khác như bổ ngữ, tân ngữ v.v... Nhưng để có thể có được năng lực tư duy như vậy đòi hỏi phải có một quá trình rèn luyện mang tính khoa học, mang tính “phân tích”. Vì thế người ta dạy tiếng Việt trong nhà trường cả phổ thông lẫn Đại học, dạy lôgic trong các trường cao đẳng và đại học. Định hướng của chúng tôi là : “Hãy trở về những vấn đề đơn giản nhưng cơ bản, để tránh những sai lầm ở những vấn đề phức tạp hơn”.

Trở lại vấn đề muốn có phán đoán đơn chân thực, nhất thiết phải xác định chính xác quan hệ giữa các khái niệm tham gia vào phán đoán. Việc còn lại là xây dựng phán đoán để biểu diễn quan hệ giữa chúng. Như vậy sơ đồ quan hệ đúng sẽ cho phán đoán chắc chắn chân thực.

Ví dụ 52: Chúng ta có nhu cầu xây dựng phán đoán nhận định về năng lực giảng viên Học viện Hành chính Quốc gia. Các phán đoán cần phải thể hiện đúng quan hệ giữa hai khái niệm : giảng viên Học viện Hành chính Quốc gia và giảng viên giỏi. Ta có sơ đồ phản ánh quan hệ giữa hai khái niệm trên như sau:

Trong đó A là khái niệm “giảng viên Học viện Hành chính Quốc gia” còn B là khái niệm “giảng viên giỏi”. Hai khái niệm trên trong quan hệ giao nhau. Ta có thể có các phán đoán đúng sau:



Sơ đồ 8

- Có những A là B (có giảng viên Học viện HCQG là giảng viên giỏi).
- Có những B là A (có những giảng viên giỏi là giảng viên HVHCQG).
- Có A không là B (có giảng viên HVHCQG không là giảng viên giỏi).
- Có B không là A (có giảng viên giỏi không là giảng viên HVHCQG).

***Xây dựng và sử dụng phán đoán đơn sai lầm do không xác định về thời gian.**

Đặc trưng của tư duy hình thức là các giá trị logic của tư duy chỉ có ý nghĩa xác định trong trạng thái “tĩnh”. Có nghĩa là chỉ trong một phạm vi thời gian cụ thể nào đó mà ta đang xem xét. Trong một khoảng thời gian nhất định, một phán đoán có thể chân thực, nhưng cũng chính phán đoán ấy sẽ là sai lầm trong một điều kiện thời gian khác.

Ví dụ 53: “Karl Marx còn sống”

Phán đoán trên không có dấu hiệu xác định thời gian, điều đó sẽ dẫn đến hai khả năng trái ngược. Chẳng hạn vào năm 1850 thì phán đoán trên có giá trị chân thực, khi ấy Marx còn sống, còn vào năm 2003 thì phán đoán đó là sai lầm. (Karl Marx 1818- 1883).

Trong quản lý hành chính Nhà nước, khi sử dụng các phán đoán nhất thiết phải xác định nhận định đó của nhà quản lý trong một khoảng thời gian nhất định. Tính cụ thể của thời gian nhận định là yêu cầu tất yếu cho một tư duy chặt chẽ, chính xác. Trái lại tư duy sẽ trở nên không xác định.

Đặc biệt ngày nay, chúng ta đang phấn đấu theo định hướng mọi cơ quan, tổ chức và công dân sống và làm việc theo pháp luật. Pháp luật mà chúng tôi nói ở đây là pháp luật hiện hành. Chính vì lẽ đó các văn bản pháp luật mới ra đời bao giờ cũng ghi rõ: văn bản này có hiệu lực từ ngày ký (hoặc từ ngày ... tháng ... năm ...). Các văn bản khác nếu trái với văn bản này sẽ không còn hiệu lực. Hoặc là: “văn bản này thay thế cho tất cả các văn bản khác đã ban hành v.v...). Thực chất quy định như trên chính là sự xác định hiệu lực của văn bản theo thời gian, làm cho các quy phạm pháp luật trong văn bản chỉ có hiệu lực trong khung thời gian đã ấn định. Trong thực tế quản lý hành chính, rất nhiều khi nhà quản lý không cập nhật được những văn bản mới, dẫn đến có thể vô tình hay hữu ý vi phạm pháp luật. Họ có thể vẫn duy trì quản lý theo những văn bản đã hết hiệu lực, gây hậu quả xấu cho xã hội.

***Sử dụng các phán đoán sai lầm do không xác định chính xác không gian.**

Cũng như thời gian, không gian cũng đòi hỏi phải được xác định đối với tư duy logic hình thức. Tư duy hình thức luôn phản ánh sự vật, hiện tượng trong một không gian xác định nào đó. Chỉ có trong tính xác định đó tư duy hình thức mới trở nên rõ ràng, minh bạch và phản ánh đúng hiện thực. Cũng trong khoảng không gian xác định đó mới có thể xác định được tính chân thực hay giả dối của các phán đoán.

Ví dụ 54: Công chức A và công chức B đang làm việc trong văn phòng. Có tiếng gõ cửa. A hỏi B:

- Cậu có biết ai ngoài cửa không?
- Không biết. B trả lời. Cửa mở, thủ trưởng cơ quan bước vào. A lại hỏi B:
- Thủ trưởng mình mà cậu không biết à?

Ta hãy xem phán đoán “tôi không biết ai ở ngoài cửa”. Rõ ràng khi ở trong phòng, cánh cửa đóng, B không thể biết ai gõ cửa. Nhận định của B là chân thực. Nhưng khi thủ trưởng của B đã vào phòng thì nhận định “tôi không biết ai ở ngoài cửa” sẽ là sai lầm. Như vậy mỗi phán đoán đơn có thể đúng trong không gian này mà có thể sai trong không gian khác, vì vậy khi đưa ra phán đoán về sự vật hiện tượng, hay quan hệ của chúng, cần xác định rõ không gian mà nhận định ấy tác động.

Đối với nhà quản lý nhân sự thường hay mắc phải lỗi nhận định, đánh giá cán bộ không trên cơ sở xác định không gian và thời gian. Nguyên nhân của sự sai sót trên chủ yếu là phong cách quản lý theo cảm tính mà

nó thường dẫn đến sai lầm khi đánh giá. Họ thường không tin rằng một công chức mà họ cho rằng tốt lại có thể làm một điều xấu, một công chức đã từng bị đánh giá xấu lại có thể trở nên tốt. Đặc biệt là sự mặc cảm về năng lực. Ai đó đã từng bị quan niệm là năng lực hạn chế thì dù cho thời gian, môi trường hoàn cảnh thay đổi thế nào vẫn thường bị quan niệm là năng lực chẳng ra gì. Cách nhìn nhận đánh giá như vậy, xét từ góc độ tư duy hình thức là thiếu tính xác định trong một thời gian, không gian cụ thể. Xét từ góc độ tư duy biện chứng là thiếu quan điểm phát triển, không tôn trọng nguyên tắc lịch sử cụ thể.

***Sai lầm do áp dụng phán đoán sai quan hệ.**

Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong mối liên hệ phổ biến. Mỗi một trong quan hệ với tất cả. Tất cả không tách rời khỏi mỗi một. Nói một cách khác, mỗi một sự vật, hiện tượng chỉ tồn tại với tính cách của sự độc lập tương đối. Trong tiến trình biện chứng khách quan, nó liên hệ với phần còn lại của thế giới. Sự tương tác qua lại như vậy tạo nên tính muôn hình, muôn vẻ của các mối quan hệ. Tư duy biện chứng luôn xem xét các sự vật trong tổng hoà các mối quan hệ. Trái lại tư duy hình thức chỉ nhất thời xem xét từng mặt, từng phương diện, từng mối quan hệ cụ thể nào đó của sự vật. Trên cơ sở đó, các phán đoán như là hình thức cơ bản của tư duy hình thức chỉ là sự nhận định được giới hạn trong một mối quan hệ cụ thể nào đó của đối tượng. Trong khuôn khổ quan hệ đó, giá trị logic của phán đoán được xác định. Trái lại, nhận định đó được áp đặt cho mối quan hệ khác giá trị của phán đoán sẽ thay đổi.

Ví dụ 55: “Những kẻ phản quốc cũng rất trung thành”.

Phán đoán trên có vẻ trái với cách nhìn nhận thông thường, nhưng thực ra là một phán đoán chân thực. Tất nhiên, nó chỉ chân thực trong quan hệ cụ thể là đối với các tổ chức phản động mà nó tham gia, với đồng bọn của chúng. Đối với nhân dân, đối với tổ quốc, đối với nhà nước hợp pháp thì những kẻ phản quốc bao giờ cũng là những tên phản bội.

Việc nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng tư duy logic trên phán đoán sẽ rất có ý nghĩa trong công tác đào tạo và sử dụng cán bộ. Đánh giá chính xác năng lực cán bộ, phẩm chất đạo đức, tư cách, cá tính, tâm lý trên từng phương diện trong các điều kiện thời gian, không gian và quan hệ cụ thể sẽ giúp cho nhà quản lý nhân sự tìm ra mặt mạnh, yếu của cán bộ, từ đó có kế hoạch bồi dưỡng, giáo dục, đào tạo và sử dụng hợp với năng lực, sở trường của họ. Vấn đề này sẽ liên quan đến việc ứng dụng công cụ, phương pháp logic trong quản lý tổng thể năng lực, phẩm chất cán bộ, cái mà chúng tôi sẽ đề cập trở lại vào chương sau.

2.2.2.2 Lỗi logic đối với phán đoán phức

Phán đoán phức là phán đoán tạo thành trên cơ sở liên kết hai hay nhiều phán đoán đơn. Nói chính xác hơn: phán đoán phức là phán đoán tạo thành trên cơ sở sử dụng liên từ logic (phép logic) trên một số phán đoán đơn.

Như vậy, khác với phán đoán đơn là phán đoán tạo thành từ các thành phần cơ bản là khái niệm, phán đoán phức có đơn vị cấu thành là phán đoán đơn. Trong phán đoán đơn chỉ có từ nối biểu hiện chất của phán đoán còn trong phán đoán phức lại liên kết các phán đoán đơn bằng phép logic (liên từ logic).

Các loại phán đoán phức được đặc trưng bởi cách tạo nên chúng từ các phán đoán đơn thông qua thực hiện các phép logic. Vì vậy, để tìm hiểu về các loại phán đoán cần thiết phải nghiên cứu các phép logic thực hiện trên các phán đoán đơn.

Căn cứ vào phép logic (liên từ logic), người ta chia phán đoán phức thành: phán đoán liên kết (phép hội), phán đoán phân liệt (phép tuyển), phán đoán có điều kiện (phép suy), phán đoán tương đương (phép tương đương), và phán đoán phủ định (phép phủ định).

***Lỗi sử dụng phán đoán phức liên kết khi có ít nhất là một phán đoán thành phần không chân thực.**

Theo định nghĩa, phán đoán liên kết là phán đoán phức tạo thành từ những phán đoán đơn trên cơ sở phép hội. Vì vậy, phán đoán liên kết chỉ chân thực khi tất cả các phán đoán thành phần cùng chân thực.

Ví dụ 56: “Năm 2002 Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất toàn quốc”. Đây là phán đoán phức liên kết. Phán đoán trên có cấu trúc sau: $F = A \wedge B \wedge C$. Trong đó A là phán đoán: “Năm 2002 Thành phố Hồ Chí Minh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất toàn quốc”. B là phán đoán: “Năm 2002 Đồng Nai có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất toàn quốc”. C là phán đoán “Năm 2002 Bình Dương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất toàn quốc”. Phán đoán trên có 3 thành phần. Nếu có ít nhất một phán đoán thành phần giả dối thì phán đoán phức sẽ sai lầm.

Từ ví dụ 56 và cấu trúc của phán đoán liên kết cho thấy, để đảm bảo có được một phán đoán phức liên kết chân thực trong các văn bản quản lý nhà nước cần đặc biệt chú ý đến “dấu phẩy”. Trong các câu trần thuật mang tính liệt kê, người ta thường dùng dấu phẩy để ngăn cách một cách “liên kết” các bộ phận hợp thành mà thực chất chúng ngang hàng, cùng nằm trong một khung nhận định chung.

Ví dụ 57: “Hà Nội, Hải Phòng, và một số thành phố khác có thể bị tàn phá...”. Trong ví dụ này, có 3 đối tượng ngang hàng là Hà Nội, Hải Phòng, và một số thành phố khác đều chịu chung một nhận định là “có thể bị tàn phá...”. Như vậy, chức năng của dấu phẩy trong phán đoán phức dưới hình thức ngôn ngữ tự nhiên tương đương với liên từ lôgic “và”. Dấu phẩy không chỉ được dùng để ngắt “liên kết” giữa các thành phần chủ hoặc vị ngữ trong một câu phức mà còn dùng để ngắt “liên kết” giữa các câu trong một câu phức. Đây là điều hạn chế của văn phạm tiếng Việt, nó dẫn đến tính không mạch lạc, không rõ ràng, không chính xác trong cách biểu hiện và vận dụng nội dung của văn bản.

Ví dụ 58: “Quyền kết hôn là một quyền dân sự của cá nhân được quy định trong bộ luật dân sự (điều 35), theo đó nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào... (Nguyễn Ngọc Diệp. Tìm hiểu những nội dung cơ bản của luật hôn nhân và gia đình. NXB Phụ nữ, 2000. tr.17).

Ở đoạn văn trên, chưa muốn nói đến số lượng cần thiết của dấu chấm, dấu phẩy, ta thấy các dấu phẩy dùng với hai chức năng khác nhau, ở hai cấu trúc khác nhau (liên kết thành phần của câu đơn và liên kết câu đơn thành câu phức). Điều đó dẫn đến tính không xác định của những thành phần nằm sau cụm từ “có quyền”. Về cấu trúc lôgic, sau cụm từ “có quyền”, câu văn liệt kê các thành phần được ngắt bởi dấu phẩy. Mỗi thành phần như vậy là một quyền, chúng có tư cách ngang hàng nhau. Bằng phương pháp hình thức hoá, chúng ta có cấu trúc của đoạn văn trên như sau: $F = A \wedge B \wedge C$.

A: có quyền tự do kết hôn.

B: có quyền không bên nào được ép buộc.

C: có quyền lừa dối.

Khi thay nội dung cụ thể vào phán đoán phức liên kết trên, ta sẽ thấy một nội dung không thể chấp nhận được của đoạn văn. Vậy lý do tại sao khi đọc đoạn văn trên, chúng ta có thể nhất trí với nhau về nội dung xác định của nó mà khi dùng công cụ logic phân tích thì lại thấy tính thiếu chặt chẽ đến vậy. Theo chúng tôi đọc là hoạt động sáng tạo. Chúng ta đọc và luôn cố gắng hiểu cái mà chúng ta đọc theo lối suy đoán và hình dung. Đoạn văn có chữ nào không dấu hoặc dấu đánh sai vẫn hiểu. Lỗi chính tả, sai dấu phẩy, chấm, thừa từ, thiếu từ, sai văn phạm vv... vẫn suy đoán ra mà hiểu. Khả năng đọc như vậy của con người giúp cho nhận thức trở nên

hiệu quả hơn, tính tình trở nên phóng đạt, vị tha hơn. Song từ góc độ logic học, tính vị tha đó chính là hoạt động chỉnh sửa trật tự logic của văn bản một cách tự động theo khuôn mẫu mang tính cảm tính của người đọc. Điều đó dẫn đến tính thiếu thống nhất trong cách hiểu đối với những người khác nhau với trình độ tư duy logic khác nhau. Đây là chúng tôi không muốn nói đến tính không duy nhất của cấu trúc logic của bản gốc có thể tạo ra một vài trật tự logic hợp lý khác nhau. Thôi thì vạn sự tùy vào người đọc vậy. Nói vui vậy thôi, chứ trình độ tư duy logic lệ thuộc rất nhiều vào nhận thức tri thức logic và quá trình rèn luyện kỹ năng tư duy logic.

Trở lại ví dụ 58, từ góc độ cấu trúc logic cho phép phát hiện đoạn văn trên đã sử dụng sai dấu phẩy ngắt giữa đoạn "... tự do kết hôn, không bên nào..." về hình thức logic dấu phẩy ngắt liên kết 2 thành phần ngang hàng. Nhưng theo ý nghĩa mà tác giả muốn diễn đạt thì hai thành phần trên mang tính không ngang hàng. Thành phần thứ nhất là "quyền", cái được hưởng. Thành phần thứ hai là "nghĩa vụ, đòi hỏi, điều kiện", cái mà phải tuân thủ. Dấu phẩy chết người kia thực chất tác giả dùng để ngăn cách đoạn đầu là câu: "có quyền tự do kết hôn" và câu tiếp theo. Dấu phẩy ấy vừa có thể tham gia vào cấu trúc của câu phức như cách diễn đạt của tác giả, nó lại vừa có thể đóng vai trò tham gia vào cấu trúc của câu đầu và biến câu đó thành câu liệt kê. Để khắc phục lỗi logic trên cần đưa vào sau dấu phẩy từ "nhưng". Ta có đoạn văn đã sửa như sau: "... có quyền tự do kết hôn, nhưng không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào..."

***Lỗi logic khi sử dụng phán đoán phân liệt.**

Phán đoán phân liệt là phán đoán phức tạo thành từ các phán đoán đơn trên cơ sở sử dụng phép tuyển.

Phán đoán phân liệt được chia làm hai loại tùy thuộc vào phép tuyển được sử dụng với nghĩa lựa chọn tuyệt đối mang tính loại trừ hay lựa chọn tương đối không loại trừ.

Phán đoán phân liệt sử dụng phép tuyển tương đối là phán đoán phức phân liệt liên kết.

Cấu trúc của phán đoán phức phân liệt liên kết như sau: $F = A \vee B$

Phán đoán phức phân liệt liên kết chân thực khi có ít nhất một phán đoán thành phần chân thực. Nó giả dối khi không có phán đoán thành phần nào chân thực.

Ví dụ 59: "Sang năm A có thể lên chức hoặc chuyển đi nơi khác"

Phán đoán trên có cấu trúc: $F = A \vee B$. Đây là phán đoán phức phân liệt liên kết. Có hai phương án không loại trừ tuyệt đối với A. sang năm A lên chức và không đi nơi khác. Sang năm A đi nơi khác mà không lên chức. Cũng có thể sang năm A lên chức và đi nơi khác.

Phán đoán phức phân liệt sử dụng phép tuyển tuyệt đối là phán đoán phức phân liệt tuyệt đối.

Cấu trúc của phán đoán như sau: $F = A \vee B$

Phán đoán phức phân liệt tuyệt đối chỉ chân thực khi có duy nhất một phán đoán thành phần chân thực. Nó giả dối khi không có thành phần nào chân thực hoặc có từ hai thành phần chân thực trở lên. Nói khác đi, nó chỉ chấp nhận duy nhất một phương án đúng.

Ví dụ 60: “Tự do hay là chết”

Cấu trúc: $F = A \vee B$. Trong đó A là khả năng tự do, B là khả năng chết. Phán đoán trên là một khẩu hiệu hành động cách mạng. Người chiến sĩ trên mặt trận phải lựa chọn tuyệt đối giữa cái sống và cái chết. Thất bại thì chết, thành công thì sống. Mà sống thì được hưởng tự do.

Phán đoán phân liệt được sử dụng phổ biến trong các quá trình phân tích và nhận định, dự báo các khả năng, các tình huống, các giải pháp, các phương án vv... đã, đang và có thể sẽ xảy ra. Những lỗi logic khi sử dụng phán đoán phân liệt, ngoài việc vi phạm yêu cầu của phán đoán phân liệt đúng như đã trình bày ở trên, thường biểu hiện dưới dạng khái quát không đầy đủ, dẫn đến dự báo, nhận định sai lầm. Thế giới thì vô cùng, vô tận, sự vật hiện tượng thì muôn màu, muôn sắc, quan hệ trong xã hội thì chồng chéo, đối tượng nghiên cứu vì thế sẽ trở nên phức tạp. Khái quát vội vàng dẫn đến quy kết chủ quan. Đây là sai lầm rất nguy hại trong một số hoạt động quản lý nhà nước. Chẳng hạn trong điều tra, xét xử, việc nhận định, đánh giá sai lầm sẽ dẫn đến án oan hoặc bỏ sót tội phạm.

Ví dụ 61: Trong một vụ án hình sự, nạn nhân bị giết ở một ngôi nhà bí mật trong rừng bởi một con dao nhọn. Qua điều tra, công an xác định chỉ có 3 người biết về địa chỉ đó, một là nạn nhân, còn hai người là B và C là bạn chiến đấu của nạn nhân (A) trong thời kỳ chiến tranh. Cả 3 đã bí mật dựng ngôi nhà này và hẹn sau chiến tranh, cứ 10 năm vào ngày thành lập quân đội, ai còn sống thì đến đó. Đúng dịp 22 tháng 12 năm nay, A bị giết tại đó. Từ kết quả điều tra nói trên công an điều tra đã đi đến nhận định hung thủ rất có thể là B và C. Nhưng C đã mất, vậy có thể B giết người. Suy đoán tội phạm trên thực chất là sử dụng phán đoán phân liệt liên kết. $F = A \vee B$. Phán đoán này chân thực khi ít nhất một thành phần chân thực.

C đã sai (đã chết) vậy B phải đúng. Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sự chủ quan duy ý chí, cảm tính của người điều tra chỉ khẳng khẳng là có hai phương án. Trên thực tế, ngoài B và C có khả năng là tội phạm, cũng có thể còn phương án khác. Nhà điều tra bị chỉ đạo bởi sự quy kết vội vàng đã không mở rộng điều tra dẫn đến khả năng bỏ sót đối tượng.

***Lỗi logic khi sử dụng phán đoán có điều kiện**

Phán đoán có điều kiện là phán đoán phức tạo thành từ các phán đoán đơn nhờ phép “suy” hay liên từ logic “nếu ... thì”

Phán đoán có điều kiện phản ánh mối liên hệ logic giữa hai thành phần: tập hợp điều kiện hay nguyên nhân và tập hợp hệ quả.

Phán đoán có điều kiện chỉ giả đối khi phán đoán nguyên nhân (điều kiện) chân thực còn phán đoán hệ quả giả đối.

Cấu trúc của phán đoán có điều kiện như sau: $F = A \rightarrow B$

Những sai lầm của nhà quản lý, kể cả người viết văn bản là sử dụng phán đoán có điều kiện nhằm dự báo, nhận định quan hệ nhân – quả của đối tượng đang nghiên cứu nhưng lại nhầm lẫn quan hệ nhân quả. Họ có thể nhận định quan hệ vốn “không nhân - quả” như là quan hệ “nhân – quả” từ đó dẫn đến xác định sai lầm nguyên nhân của hiện tượng đang nghiên cứu.

Ví dụ 62: Mấy năm trước đây chúng ta tiến hành khá rầm rộ công tác tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hoá gia đình. Qua tổng kết, mức sinh giảm đáng kể, nhất là ở các thành phố, các khu vực kinh tế xã hội phát triển cao. Thực tế đó đã dẫn đến nhận định cho rằng tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hoá gia đình là nguyên nhân hạn chế thành công mức tăng dân số.

Nhận định trên có cấu trúc sau: $F_1 = A \rightarrow B$. Trong đó A là: công tác tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hoá gia đình. Còn B là: hạn chế thành công mức gia tăng dân số.

Gần đây pháp lệnh “dân số kế hoạch hoá gia đình” có xu hướng lơ là việc hạn chế sinh sản, nhưng mức tăng dân số không vì thế mà tăng. Ta lại có phán đoán sau: $F_2 = A \rightarrow B$

Từ hai phán đoán F_1 và F_2 ta có phán đoán $F_3 = (A \vee \bar{A}) \rightarrow B$

Phán đoán F_3 luôn luôn nhận giá trị chân thực vì tiền đề $(A \vee \bar{A})$ luôn chân thực. Từ đó cho thấy F_3 không lệ thuộc giá trị vào A. Nói một cách khác nhận định nguyên nhân của sự hạn chế tăng dân số những năm

trước đây do tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hoá gia đình là phiến diện, chủ quan.

*** Lỗi logic khi sử dụng phán đoán tương đương**

Phán đoán tương đương là phán đoán phức được tạo thành từ các phán đoán đơn nhờ phép tương đương hay liên kết logic “nếu và chỉ nếu”, “khi và chỉ khi”, “điều kiện cần và đủ”.

Công thức logic của phán đoán tương đương như sau:

$$F = A \longleftrightarrow B$$

Phán đoán tương đương chân thực khi các phán đoán thành phần cùng giá trị, nó sai lầm khi hai thành phần trái giá trị. Như vậy, phán đoán tương đương tuân thủ theo nguyên tắc sai cùng sai, đúng cùng đúng. Điều cần lưu ý là các phán đoán thành phần không chỉ tương đương nhau về giá trị, chân lý mà còn đồng nhất cả phương diện nội dung. Điều đó có nghĩa là nếu đã có A thì suy ra được có B và ngược lại có B sẽ suy ra có A. trong thực tiễn quản lý, nhiều khi chúng ta đồng nhất một cách sai lầm 2 phán đoán mà chúng khác nhau nội dung nhưng tương đồng giá trị.

Ví dụ 63: trong một cuộc họp kiểm điểm tình hình công tác trong năm của một đơn vị nọ, cán bộ A góp ý phê bình cán bộ B hay đi làm muộn. B cãi lại: “cậu thì hơn gì tôi, tiếp dân mà lúc nào cũng cáu bẳn”. Rõ ràng ta có hai phán đoán chân thực:

- 1) A = A hay đi làm muộn
- 2) B = B cáu bẳn khi tiếp dân.

Hai phán đoán trên đồng giá trị, nhưng không tương đồng, nhưng công chức B đã sử dụng nó như là tương đương để biện hộ cho sai trái của mình.

*** Lỗi logic khi sử dụng phán đoán phủ định.**

Phán đoán phủ định là phán đoán phức tạo thành nhờ thực hiện phép phủ định một phán đoán.

Khi sử dụng phán đoán phủ định nhiều khi rất dễ dẫn đến lỗi logic.

Từ một phán đoán đơn, thực hiện phép phủ định là phủ định chất và lượng của nó. Trong một số trường hợp đặc biệt khi phủ định phán đoán đơn nhất thì chỉ có chất của nó chuyển sang chất đối lập, còn lượng không thay đổi (vì chủ từ chỉ có một đối tượng nên không thay đổi). Từ hiện tượng đặc biệt đó và cùng với nó là cách diễn đạt tiếng Việt không có sự phân biệt rõ ràng giữa dấu hiệu phủ định toàn phán đoán và phủ định chất hay phủ định vị từ của chúng, dẫn đến sự nhầm lẫn đáng tiếc.

Ví dụ 64: Ta có phán đoán phủ định: “Không phải công chức chúng ta không là người tốt”. Phán đoán trên thường được hiểu với ý nghĩa: sự nhận định công chức chúng ta là người không tốt là sai lầm. Trái lại, công chức chúng ta là người tốt. Đây chính là cách nhìn nhận sai, không lôgic. Ta có sơ đồ phán đoán như sau:

$F = \forall S$ không là P . Trong đó () là dấu hiệu phủ định, ($\forall$) là lượng từ toàn thể, S là “công chức chúng ta”, P là “người tốt”. Phán đoán trên được đọc như sau: không phải () mọi ($\forall$) công chức chúng ta (S) không là người tốt (P). Phá dấu phủ định ta có:

$$F = E = \forall S \text{ không là } P = \exists S \text{ là } P$$

Thay ý nghĩa các thuật ngữ ta có phán đoán đúng thu được là: có những công chức của chúng ta là người tốt. Như vậy cách nhìn nhận cảm tính thực chất đồng nhất phán đoán “mọi công chức của chúng ta là người tốt” với phán đoán “một số công chức chúng ta là người tốt”.

Để khắc phục lỗi lôgic này trong khi nói, viết, cần phân biệt vị trí của từ mang dấu hiệu phủ định. Nếu phủ định toàn bộ nhận định thì đặt từ phủ định trước chủ từ. Nếu chỉ phủ định chất hay vị từ thì đặt từ mang ý nghĩa phủ định ở trước từ nối hoặc trước từ nối hoặc trước vị từ. Bên cạnh đó cần nắm vững nguyên tắc phủ định phán đoán đơn là phủ định chất và lượng của nó. Sau khi phủ định chất chuyển sang đối lập (chất khẳng định thành phủ định và ngược lại chất phủ định thành khẳng định; lượng toàn thể thành lượng bộ phận, lượng bộ phận thành lượng toàn thể).

Đến đây chúng tôi kết thúc phần phân tích các lỗi lôgic khi sử dụng phán đoán mà nó có khả năng xảy ra trong hoạt động của tư duy nói chung và đặc biệt trong quá trình quản lý hành chính nhà nước nói riêng. Cũng cần thiết phải thừa nhận mục này không thể phân tích được hết các lỗi lôgic khi sử dụng phán đoán do tính đa dạng, phong phú của nó. Chúng tôi chỉ tập trung vào một số lỗi mang tính phổ biến nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn mà thôi.

2.3 Suy luận và các lỗi lôgic trong suy luận

2.3.1 Đặc trưng chung của suy luận

Suy luận là hình thức của tư duy, là quá trình tư tưởng trong đó rút ra phán đoán mới từ một hay một số phán đoán ban đầu mà giá trị chân thực của nó đã được chứng minh.

Con người nhận thức sự vật, hiện tượng khách quan phản ánh khái quát bằng các khái niệm. Các khái niệm tham gia hình thành phán đoán nhằm phản ánh mối liên hệ của hiện thực. Phán đoán sau khi được kiểm nghiệm hoặc chứng minh, giá trị chân thực của nó được xác định chắc chắn, có thể tham gia vào quá trình nhận thức tư duy, tạo ra những phán đoán mới. Quá trình tạo ra những phán đoán mới từ những phán đoán đã biết như vậy gọi là quá trình suy luận. Thực chất của suy luận là dựa trên những tri thức đã biết chắc chắn (các phán đoán đã chứng minh) liên kết chúng theo một cách thức nhất định (các qui tắc, các kiểu suy luận) để tạo ra những tri thức mới (các phán đoán mới) mà trước đây không biết. Giá trị lý luận cũng như giá trị thực tiễn của suy luận thể hiện ở chỗ nó đưa nhận thức đi từ cái đơn lẻ, cái ngẫu nhiên ở hiện thực khách quan đến nhận thức gián tiếp trừu tượng. Thậm chí, không cần phải kiểm nghiệm thực tiễn, bằng công cụ nhận thức tư duy có thể rút ra tri thức mới chân thực, tất yếu, đáng tin cậy. Như vậy, nhận thức thông qua suy luận là nhận thức gián tiếp, nó mang tính kế thừa, nó góp phần tích cực vào việc tăng và tích lũy tri thức cho nhân loại.

Suy luận được sử dụng phổ biến trong khoa học và thực tiễn. Mọi khoa học sẽ không là khoa học nếu không sử dụng hình thức suy luận. Bản chất của hiện thực là các quá trình khách quan luôn vận động biến đổi. Các khoa học tìm hiểu về thế giới và phản ánh chúng trong sự vận động phát triển đó, có nghĩa là, vươn tới những cái chưa biết trên cơ sở những tri thức đã biết nào đó về hiện thực thông qua phán đoán, suy luận và các hình thức khác nhau của tư duy. Lịch sử phát triển của các khoa học cho thấy, hầu hết những luận điểm khoa học được phát hiện nhờ suy luận.

Trong thực tiễn hàng ngày cũng vậy, con người luôn có nhu cầu nhận thức, có nghĩa là, muốn gia tăng tri thức mới cho mình. Tri thức mới có thể có được nhờ nhận thức trực quan cảm tính, nhờ kinh nghiệm. Song những tri thức mang tính khái quát, trừu tượng phản ánh bản chất của sự vật, hiện tượng chỉ có thể thu nhận được nhờ nhận thức tư duy mà chủ yếu là nhờ suy luận. Không có suy luận con người không thể bằng sự am hiểu hạn chế chủ quan của mình phản ánh cái bí ẩn bất tận của thế giới. Suy luận giúp con người nhận định và dự báo, do đó, định hướng cho con người hoạt động thực tiễn.

Ví dụ 65 : Ta có suy luận với hai tiền đề sau :

- 1) Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.
- 2) Đêm nay trăng tán.

Theo qui tắc của phép suy luận tam đoạn luận, ta có thể rút ra kết luận “trời sẽ mưa”. Do đó, ngày mai đi xa, tôi sẽ mang áo mưa.

Cần lưu ý : Tiền đề (1) được rút ra từ kinh nghiệm dân gian, nó có một giá trị chân thực nhất định, song giá trị đó phản ánh tri thức kinh nghiệm đã kiểm nghiệm thực tế nhưng chưa được chứng minh chặt chẽ, do đó, nó là tri thức xác suất, tương đối. Vì vậy, kết luận cũng mang tính xác suất. Song kết luận trên góp phần định hướng hành động cho con người giúp con người đạt kết quả cao hơn trong hoạt động thực tiễn.

Cũng như phán đoán và khái niệm, suy luận là hình thức của tư duy, nó không phụ thuộc vào dân tộc, giai cấp, giới tính, v.v... Nó là hình thức chung của tư duy con người phản ánh cách thức đạt tới những tri thức mới từ những tri thức đã biết. Vì vậy, suy luận có một cấu trúc logic xác định. Bất kỳ một suy luận nào cũng bao gồm ba thành phần : tiền đề, lập luận và kết luận.

Tiền đề của suy luận là cơ sở của suy luận. Tiền đề là một hay nhiều phán đoán mà về “nguyên tắc” ta đã biết chính xác giá trị của nó chân thực. Trên cơ sở giá trị chân thực đó của tiền đề có thể rút ra phán đoán mới, chứa đựng tri thức mới mà bản thân các tiền đề ở dạng riêng lẻ không thể có được.

Giá trị chân lý của tiền đề về “nguyên tắc” là chân thực bởi vì một trong những điều kiện của suy luận đúng tất yếu là tiền đề phải chân thực. Song trong thực tế, con người vẫn thường xuyên suy luận, rút ra kết luận mà không xác định giá trị đích thực của tiền đề (ngộ nhận, thừa nhận vô căn cứ hoặc chứng minh không khoa học, v.v...) nhưng lại lầm tưởng rằng mình suy luận đúng. Tóm lại, yêu cầu về tính chân thực của tiền đề liên quan đến đòi hỏi của một suy luận đúng, còn đối với suy luận nói chung thì bất cứ phán đoán nào dùng làm căn cứ để rút ra phán đoán mới đều gọi là tiền đề.

Lập luận là cách thức logic rút ra kết luận từ tiền đề. Nói khác đi, kết luận của một suy luận đúng không thể rút ra một cách tùy tiện trên một số căn cứ xác định (tiền đề xác định). Kết luận đó phải mang tính ổn định, xác định và tất yếu, muốn vậy, nó phải được quy định một cách chặt chẽ bởi cách thức liên kết các tiền đề, cách thức logic (qui tắc logic) cho phép từ tiền đề chân thực tất yếu rút ra kết luận chân thực.

Cũng như tiền đề, cần phân biệt lập luận đúng với lập luận nói chung. Lập luận nói chung chỉ là tập hợp các qui tắc xác định phản ánh

cách thức liên kết tiền đề để rút ra kết luận. Nói khác đi, bằng cách nào đó để có được kết luận từ tiền đề gọi là lập luận.

Kết luận là phán đoán mới thu được từ tiền đề thông qua lập luận logic. Kết luận có nhiều loại : kết luận đúng, kết luận sai, trong mối quan hệ với nội dung hiện thực khách quan; kết luận đúng, kết luận sai ngẫu nhiên hay tất yếu, trong quan hệ với nội dung hiện thực và những yêu cầu của suy luận đúng.

Ví dụ 66:

- 1) Nguyễn Trãi là một nhà thơ.
- 2) Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc
- 3) Kết luận : Nguyễn Trãi phải bị chu di tam tộc

Ta có nhận xét sau :

- Các tiền đề và kết luận đều là các phán đoán chân thực.
- Suy luận trên không tất yếu logic (không hợp logic) vì kết luận dù đúng trên thực tiễn nhưng nó không tất yếu rút ra từ tiền đề (đúng ngẫu nhiên).

Trong thực tế có những suy luận mà kết luận sai một cách ngẫu nhiên, tức là: dựa trên nền tri thức hiện đại, người ta cho rằng, tiền đề chân thực và lập luận đúng do đó kết luận đúng tất yếu. Song, do nhận thức loài người phát triển, người ta phát hiện tính không chắc chắn hoặc sai trái của kết luận mà chủ yếu là do giá trị chân thực của tiền đề đòi hỏi phải được nhận thức lại.

Trường hợp các tiền đề đã được chứng minh và đảm bảo tính chân thực, lập luận đúng, tuân thủ theo các nguyên tắc, các qui luật, kết luận đó là đúng tất yếu.

Các trường hợp, suy luận mà kết luận không phù hợp với nội dung khách quan mà nguyên nhân của nó là suy luận hoặc xuất phát từ tiền đề không chân thực hoặc do lập luận không đúng hoặc do cả hai nguyên nhân nói trên gọi là kết luận sai một cách tất yếu.

Phần trên ta đã phân biệt các dạng khác nhau của kết luận như :

Kết luận đúng ngẫu nhiên, kết luận sai ngẫu nhiên, kết luận đúng tất yếu, kết luận sai tất yếu. Ngoài ra, người ta còn bàn đến tính xác suất của kết luận. Trên cơ sở phân biệt các loại kết luận như vậy có thể phân biệt suy luận thành hai dạng căn cứ vào mức độ chân thực của nó đó là suy luận đúng và suy luận hợp logic.

Suy luận hợp logic là khái niệm chỉ một suy luận nào đó xét thuần túy trên phương diện hình thức, trong sự trừu tượng khỏi nội dung cụ thể của các phán đoán tham gia vào suy luận mà kết cấu logic của từng phán đoán cũng như của suy luận tuân thủ chặt chẽ các qui tắc suy luận ứng với dạng suy luận cụ thể đó và không mâu thuẫn với các quy luật cơ bản của tư duy hình thức.

Như vậy nói đến tính hợp logic là nói đến tính đúng đắn của hình thức tư duy trong sự trừu tượng khỏi nội dung cụ thể của tư tưởng. Hợp logic như vậy không liên quan đến vấn đề nội dung của các tiền đề, kết luận có phù hợp với nội dung khách quan hay không.

Ví dụ 67:

An ăn mặn nên khát nước.

Vì khát nước An uống nhiều nước.

Do uống nước nhiều An cảm thấy mệt và khó chịu.

Do mệt và khó chịu nên An sợ ăn mặn.

Kết luận: An ăn mặn nên sợ ăn mặn

Suy luận trên là suy luận có điều kiện thuần túy ở dạng phức rút gọn. Nó liên kết ba suy luận có điều kiện thuần túy trên cơ sở kết luận của suy luận trên làm tiền đề cho suy luận dưới. Cấu trúc của suy luận như sau:

$A \rightarrow B$		$A \rightarrow B$
$B \rightarrow C$		$B \rightarrow C$
$A \rightarrow C$	Rút gọn lại là	$C \rightarrow D$
$C \rightarrow D$		$D \rightarrow E$
$A \rightarrow D$		$A \rightarrow E$
$D \rightarrow E$		
$A \rightarrow E$		

Trong toán học suy luận trên gọi là suy luận theo nguyên tắc bắc cầu. Ta nhận thấy suy luận trên hoàn toàn hợp logic vì nó tuân thủ theo qui tắc cơ bản của suy luận có điều kiện là: hệ quả của hệ quả là hệ quả của tiền đề và nó có cấu trúc logic đúng dạng suy luận có điều kiện. Cần lưu ý trong thực tiễn cũng như trong khoa học, thường mắc phải lỗi logic mà dân gian gọi là "râu ông nọ cắm cằm bà kia". Người ta hay đưa ra những đòi hỏi không đúng đối tượng, đưa ra qui tắc của khu vực này áp dụng vào khu

vực khác. Chẳng hạn một suy luận không phải là tam đoạn luận thường hay bị mỗ xê gán ghép cho tính chất vi phạm qui tắc suy luận của tam đoạn luận chỉ vì thấy nó có cấu trúc na ná như tam đoạn luận.

Từ sự phân tích tính hợp logic của suy luận có thể rút ra kết luận sau: muốn xác định một suy luận có hợp logic hay không ta phải tiến hành các thao tác như trừu tượng nội dung cụ thể của các phán đoán cũng như các khái niệm tạo nên phán đoán, dùng ký hiệu mã hóa khái niệm, thông qua các kí hiệu diễn đạt mối liên hệ logic giữa các khái niệm và phán đoán, xác lập cấu trúc logic của suy luận (sơ đồ hóa bằng kí hiệu và các phép logic, các liên từ logic); bước tiếp theo kiểm tra sơ đồ xem thuộc loại suy luận nào; cuối cùng là thẩm định xem suy luận trên có mâu thuẫn với quy luật chung của tư duy hình thức hay không? (quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ), có mâu thuẫn với các qui tắc chung của dạng suy luận đó không? và có mâu thuẫn với các qui tắc loại hình của suy luận đó hay không? (nếu có).

Như vậy, một suy luận thuộc dạng cụ thể nào đó gọi là hợp logic nếu nó có một cấu trúc logic chuẩn. Vì vậy, có thể nói: "Từ bất cứ suy luận cụ thể nào mà nội dung của nó liên quan đến bất cứ vấn đề gì (thậm chí ta không am hiểu hoặc không biết), dựa trên cấu trúc ngôn ngữ hoàn toàn có thể trừu tượng nội dung cụ thể, xác lập cho suy luận một cấu trúc logic tương ứng. Trên cơ sở phân tích cấu trúc logic hay sơ đồ logic đó cho phép kết luận suy luận trên có hợp logic hay không. Nếu suy luận không hợp logic có thể kết luận suy luận trên sai (bất luận kết luận có phù hợp hay không phù hợp với nội dung khách quan). Trường hợp suy luận hợp logic chưa thể khẳng định tính đúng đắn của suy luận."

Suy luận đúng là suy luận mà kết luận được rút ra và được bảo đảm giá trị chân thực một cách tất yếu từ tiền đề chân thực thông qua lập luận hợp logic.

Từ định nghĩa trên cho thấy muốn có một suy luận đúng phải có suy luận hợp logic và các tiền đề chân thực. Đó là hai điều kiện tiên quyết bảo đảm giá trị chân thực của kết luận được rút ra một cách tất yếu từ tiền đề.

Trong thực tiễn, mối quan tâm chủ yếu của con người bao giờ cũng là kết quả, kết luận có nội dung phù hợp với hiện thực khách quan đóng vai trò rất lớn cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Song kết luận đúng cũng thường là bức màn nhung êm dịu nhưng tối tăm ngăn cản con người nhận thức bản chất thực sự của các quá trình hiện thực.

Với một kết luận được kiểm nghiệm đúng với nội dung hiện thực người ta vội đồng nhất kết luận đúng với suy luận đúng mà không giành

lấy một chút thời giờ để xem xét suy luận của mình có đúng hay không ? Vì vậy, trong trường hợp khác với niềm tin rằng mình suy luận đúng, người ta mạnh dạn hơn, quyết liệt hơn khi đưa ra kết luận mới rồi kiên quyết hành động. Nhưng oái oăm thay kết quả lại không như ý muốn. Tại sao lại có hiện tượng như vậy ? Câu trả lời thật đơn giản : kinh nghiệm rút ra từ một suy luận đúng ngẫu nhiên thì ngẫu nhiên chỉ đúng trong một điều kiện hoàn cảnh nhất định không thể đồng nhất cho một hoàn cảnh điều kiện khác. Như vậy, nhận thức quả thật là con dao hai lưỡi. Nhận thức đúng bản chất giúp cho hành động chính xác, linh hoạt và đạt hiệu quả cao. Trái lại nhận thức không đầy đủ nhiều khi đem lại kết quả tồi tệ hơn là không nhận thức.

Trong logic học, người ta sử dụng phương pháp hình thức hóa trên cơ sở áp dụng các kí hiệu toán học vào suy luận. Những suy luận như vậy thuần túy mang tính hình thức, nó là sự rút ra tri thức mới từ những tri thức đã biết mang tính phổ quát không lệ thuộc vào nội dung cụ thể.

Ví dụ 68: Từ một số công thức toán học này ta rút ra một công thức toán học khác mà giá trị chân thực của nó không cần kiểm nghiệm hay chứng minh. Ngược lại, trên cơ sở đã biết chắc chắn giá trị “chân thực” của các tiền đề bằng phương pháp hình thức hóa ta hoàn toàn có thể kiểm tra mọi suy luận dựa trên các tiền đề đó và có kết luận chính xác suy luận đúng hay sai.

Để kiểm nghiệm suy luận hợp logic hay không, người ta sử dụng các ký hiệu nhân tạo để mã hóa suy luận thành công thức logic. Sau đó, dùng bảng giá trị kiểm tra công thức logic đó. Nếu công thức có giá trị chân thực thì suy luận hợp logic, là quy luật logic. Nếu công thức cho giá trị “giả dối” thì đây không phải là quy luật logic và suy luận không hợp logic.

Căn cứ vào cách thức suy luận đi từ tri thức chung đến tri thức riêng hay từ tri thức riêng đến tri thức chung, người ta chia suy luận thành hai dạng cơ bản là : diễn dịch và qui nạp. Ngoài ra, còn có một hình thức suy luận đặc biệt dựa trên tính tương đồng các dấu hiệu của các đối tượng gọi là phép “tương tự”.

Diễn dịch là suy luận trong đó lập luận được tiến hành trên cơ sở rút ra những tri thức riêng từ những tri thức chung.

Qui nạp là suy luận trong đó lập luận được tiến hành trên cơ sở đi từ những tri thức đơn lẻ, đơn nhất đến kết luận là những tri thức chung.

Diễn dịch còn được chia thành diễn dịch trực tiếp hay diễn dịch gián tiếp căn cứ vào số lượng tiền đề.

Diễn dịch trực tiếp là suy luận suy diễn mà kết luận được rút ra trực tiếp từ một tiền đề dựa trên cơ sở biến đổi phán đoán tiền đề và qui tắc tương quan giữa tính chân thực hay giả dối của phán đoán ấy.

Diễn dịch gián tiếp trái lại được thực hiện trên cơ sở tiền đề có từ hai phán đoán trở lên trong mối quan hệ logic xác định.

Diễn dịch trực tiếp và diễn dịch gián tiếp lại được chia thành các dạng cụ thể hơn.

Qui nạp cũng được chia thành hai dạng là: qui nạp hoàn toàn và qui nạp không hoàn toàn.

Qui nạp hoàn toàn đặc trưng bởi sự nghiên cứu toàn bộ các đối tượng thuộc phạm vi xem xét để rút ra kết luận chung về chúng.

Qui nạp không hoàn toàn trái lại chỉ là phép rút ra kết luận chung cho toàn bộ lớp đối tượng trên cơ sở nghiên cứu một số đối tượng.

Qui nạp không hoàn toàn lại được chia thành qui nạp phổ thông và qui nạp khoa học.

Tương tự là dạng suy luận đặc biệt trên cơ sở rút ra những kết luận về sự giống nhau của các dấu hiệu thuộc về các đối tượng dựa vào sự giống nhau của các dấu hiệu khác của các đối tượng đó.

2.3.2 Các lỗi logic trong suy luận

2.3.2.1 Các lỗi logic trong suy luận trực tiếp

***Lỗi logic trong suy luận đảo ngược do mở rộng tính chu diên của thuật ngữ ở kết luận so với ở tiền đề.**

Suy luận trực tiếp là một dạng diễn dịch, tức là nó rút ra kết luận cá biệt từ tiền đề là nhận định khái quát hơn. Vì lẽ đó trong mọi dạng diễn dịch kết luận không được vượt quá tiền đề. Nếu ở tiền đề, một thuật ngữ không chu diên thì ở kết luận nó cũng phải không chu diên. Tuy nhiên, khi một thuật ngữ ở tiền đề chu diên thì kết luận theo chiều hướng cá biệt hoá thành không chu diên vẫn hoàn toàn hợp logic.

Ví dụ 69: Chúng ta là người tốt suy ra có người tốt là chúng ta.

Sơ đồ hoá: $\forall S^+ \text{ là } P^+ \rightarrow \exists P^+ \text{ là } S^+$

Ở tiền đề S chu diên, ở kết luận S vẫn chu diên.

Ở tiền đề P không chu diên, ở kết luận nó cũng không chu diên. Đây là suy luận hợp logic, nó bảo toàn tính chu diên của các thuật ngữ.

Ví dụ 70: Chúng ta là người tốt suy ra chỉ có người tốt là chúng ta

Sơ đồ hoá: $\forall S \text{ là } P \rightarrow \neg \forall P \text{ là } S$

Suy luận trên sai lầm do P ở tiền đề không chu diên mà ở kết luận lại chu diên.

Ví dụ 71: Mọi hình thoi có một góc vuông là hình vuông suy ra có hình vuông là hình thoi có một góc vuông.

Sơ đồ hoá: $\forall S \text{ là } P \rightarrow \exists P \text{ là } S$

Thực chất, tất cả P là S (mọi hình vuông đều là hình thoi có một góc vuông), nhưng nếu ta kết luận hẹp hơn khả năng cho phép thì kết luận vẫn đúng.

Từ những ví dụ trên cho thấy suy luận đảo ngược vốn có dấu hiệu mở rộng tính chu diên của thuật ngữ sẽ sai lầm. Trong thực tế quản lý nhà nước cũng như trong cuộc sống, chúng ta hay suy luận đảo ngược vi phạm nguyên tắc logic trên. Từ đó rút ra kết luận rất chủ quan, thiên lệch, cảm tính.

Ví dụ 72: Một thủ trưởng cơ quan rất tin tưởng vào một cán bộ dưới quyền. Ông yêu quý anh ta lắm. Cũng vì thế thường quan tâm nâng đỡ. Ngược lại, mỗi khi có việc gì quan trọng, ông lại giao cho người đó với suy nghĩ sau: “chỉ có thể giao việc này cho người đáng tin cậy. Anh ta đáng tin cậy, phi anh ta thì còn ai mà giao”. Mọi việc suôn sẻ, nhưng một ngày kia người công chức nọ ngã bệnh chết. Lúc đầu ông thủ trưởng tưởng đến bỏ bê công việc cơ quan. Nhưng sau đó vẫn còn cán bộ đảm trách và hoàn thành. Lúc đó ông thủ trưởng mới hiểu câu nói: “vắng trăng thì đã có sao giữa trời”. Thì ra người ông tin cậy thì đúng là người công chức nọ, còn người đáng tin cậy thì không chỉ có anh ta. Tư tưởng sai lầm của người thủ trưởng thực chất rút ra trên một suy luận phi logic, do mở rộng tính chu diên của thuật ngữ ở kết luận:

Anh A là người đáng tin cậy $\rightarrow$ Người đáng tin cậy chỉ có A

Sơ đồ hoá: $\forall S \text{ là } P \rightarrow \forall P \text{ là } S$

Vì từ P ở tiền đề không chu diên, sang kết luận lại chu diên. Đây là phép đảo ngược sai quy tắc. Phép suy luận đúng là:

A là người đáng tin cậy $\rightarrow$ Có người đáng tin cậy là A.

Sơ đồ hoá: $S \text{ là } P \rightarrow \exists P \text{ là } S$

Có người đáng tin cậy là A, vậy ngoài ra có thể còn người khác, A không phải là duy nhất là tất cả.

Trong tranh luận, thảo luận, nhiều khi dẫn đến bất phân thắng bại. Các bên tham gia tranh luận dễ dẫn đến miệt thị, bài trừ lẫn nhau. Ai cũng cho rằng mình đúng, đối phương thì sai, làm cho tranh luận đi vào ngõ cụt. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là suy luận đảo ngược sai lầm logic.

Ví dụ 73: Một ông thủ trưởng rất tự tin, cho rằng mình thông minh, sáng suốt hơn người. Trong mọi việc của cơ quan, chỉ có ông là luôn đưa ra ý kiến đúng. Vì vậy, mọi ý kiến của người khác cứ ai giống ý kiến của ông là ông khen đúng, khen thông minh. Trái lại, khác ý ông đều là sai trái. Dần dần các nhân viên dưới quyền đã học được phương thức tồn tại có lợi là tìm cách phụ họa ông. Thấy ông sai mà ông không biết, chúng lờ đi. Khi thấy thủ trưởng có chút ưu điểm là chúng bốc lên tận mây xanh. Cho đến một hôm, ông chỉ đạo cho cấp dưới soạn thảo một văn bản gửi lên cấp trên theo ý của ông. Cấp dưới biết là văn bản đó không đúng về hình thức quy định, nhưng vẫn lạng lẽ làm theo. Kết quả, văn bản đã bị trả lại với lời nhắc nhở: “Cần thể hiện đúng hình thức văn bản theo luật định”. Khỏi phải nói ông đã khó chịu, tức tối đến nhường nào.

Qua ví dụ trên, người thủ trưởng đã suy luận vi phạm quy tắc logic, dẫn đến hậu quả xấu. Có thể phân tích suy luận của ông như sau:

Ý kiến của ta bao giờ cũng đúng $\rightarrow$ mọi ý kiến đúng chỉ có thể giống ý kiến của ta (bất chước ý kiến của ta)

Sơ đồ hoá: $\forall S \text{ là } P \rightarrow \forall P \text{ là } S$

Sơ đồ trên cho thấy P ở kết luận chu diên, trong khi đó ở tiền đề nó không chu diên.

- **Lỗi logic trong suy luận trực tiếp theo hình vuông logic.**

Trong logic học, người ta mô tả quan hệ giữa các phán đoán đơn thuộc tính trên hình vuông logic. Căn cứ vào tính chất quan hệ giữa các phán đoán, từ một phán đoán đã biết có thể suy ra tính chân thực hay giả dối của phán đoán khác. Tuy nhiên, trên thực tế khả năng suy đoán như vậy cũng có giới hạn, nó chỉ trong khuôn khổ của những quy tắc xác định. Trong thực tế khi vận dụng, chúng ta rất dễ sai lầm nếu vi phạm các quy tắc đó.

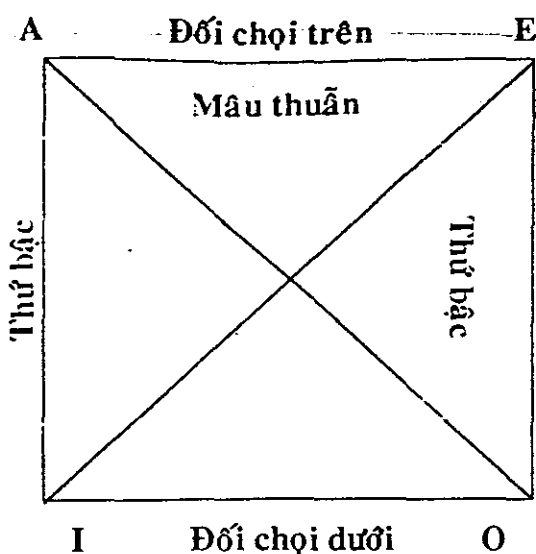
Theo sơ đồ phán đoán

A (khẳng định toàn thể) và phán đoán I (khẳng định bộ phận) nằm trong quan hệ bao hàm hay thứ bậc. Tương tự phán đoán E và O (phủ định toàn thể và phủ định bộ phận) cùng nằm trong quan hệ thức bậc.

Giữa A và E là quan hệ đối chọi trên;

I và O là đối chọi dưới; I và E,

O và A là quan hệ mâu thuẫn



Sơ đồ 9

Quan hệ thứ bậc tuân thủ theo quy tắc: phán đoán bao hàm (A hoặc E) chân thực thì phán đoán lệ thuộc hay bị bao hàm (I hoặc O) tương ứng sẽ chân thực. Trái lại phán đoán lệ thuộc sai thì phán đoán bao hàm cũng sai: suy luận vi phạm quy tắc trên sẽ dẫn đến sai lầm.

Ví dụ 74: Một ông giám đốc công ty nọ rất hài lòng về một nhân viên trẻ, khi cậu ta đã vượt qua được một số thử thách của ông. Từ đó ông nghĩ cậu này có năng lực, có khả năng hoàn thành mọi công việc mà ông giao. Một lần, vô tình công ty ông bị lôi kéo vào một tranh chấp thương mại, phải ra toà. Không ngần ngại, ông cử cậu ta đại diện công ty đi tranh biện trước toà. Kết quả, vụ kiện thất bại do người đại diện của ông tuy có tài nhưng còn trẻ, thiếu kinh nghiệm thực tế và chưa có bản lĩnh tâm lý. Nhìn cậu thất thủ trở về, ông buồn bã nói: “Hoá ra cậu cũng chỉ là loại vô dụng” và rồi ông không còn đoái hoài gì đến nhân viên đó nữa. Cậu ta chán và xin chuyển đi nơi khác.

Ở ví dụ trên, chỉ cần bằng cảm nhận cảm tính chúng ta cũng thấy ngay sự sai lầm của ông giám đốc nọ. Nhưng logic học sẽ chỉ rõ căn nguyên của tư duy sai lầm ấy.

Ta có thể khái lược lại tư tưởng của ông giám đốc như sau:

Có một số việc đã thử thách A làm tốt $\rightarrow$ A nhất định làm tốt mọi việc.

Sơ đồ hoá: $\exists S \text{ là } P \rightarrow \forall S \text{ là } P$

Hai phán đoán trên nằm trong quan hệ bao hàm. Từ sự đúng đắn của phán đoán bị bao hàm $I = \exists S \text{ là } P$, không cho phép nhận định sự đúng đắn của phán đoán bao hàm nó. Như vậy, ông giám đốc đã khái quát vội vàng và đưa ra nhận định về khả năng hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ dưới

quyền một cách vô căn cứ, sai logic. Khi thất bại trở về, ông thủ trưởng lại dẫn sâu thêm vào một suy luận sai lầm nữa, dẫn đến làm phi đi một cán bộ có năng lực.

Tôi nhận thấy sai lầm khi nhận định việc gì A cũng làm được suy ra A hoá ra vô dụng không làm được gì.

Sơ đồ hoá: $\forall S \text{ là } P \text{ giả dối} \rightarrow \forall S \text{ không là } P \text{ là chân thực.}$

Tức là A giả dối $\rightarrow$ E chân thực

Đây là suy luận vi phạm quy tắc quan hệ đối chọi trên. Trong quan hệ đối chọi trên, các phán đoán không cùng chân thực, nhưng có thể cùng giả dối. Từ đó suy ra, nếu A giả dối thì E cũng có thể giả dối và cũng có thể chân thực. Nhưng ông giám đốc lại khẳng định rằng E chân thực một cách vô căn cứ.

Tương tự như các trường hợp trên khi suy luận dựa trên quan hệ đối chọi dưới (I và O) cần rất thận trọng. Các phán đoán trong quan hệ đối chọi dưới tuân thủ theo quy tắc: chúng không cùng giả dối nhưng có thể cùng chân thực. Vì thế sẽ là suy luận sai logic nếu từ một phán đoán (chẳng hạn là I) chân thực mà suy ra giá trị của phán đoán đối chọi dưới với nó (O).

Ví dụ 75: Thủ trưởng khen A làm tốt một số việc được giao. B tỏ vẻ ghen ghét nói: “Đấy rồi xem, nhất định có những việc A sẽ làm không tốt” nhận định trên không mấy vô tư, nhưng người ta cũng dễ chấp nhận vì “nhân vô thập toàn” mà. Tuy nhiên, xét về phương diện logic, suy luận trên vô căn cứ. Nếu A làm tốt vài việc thì có hai khả năng xảy ra:

- A việc gì cũng làm tốt. Nếu vậy nhận định có việc A sẽ làm không tốt là sai lầm.

- A chỉ làm tốt một số việc, có các việc khác A làm không tốt. Trường hợp này nhận định của B lại đúng.

Nhưng khả năng nào là khả năng thực tế? Không có căn cứ để xác định, nếu không bổ sung thêm tiền đề.

- **Suy luận sai logic do nhận diện sai lầm phán đoán.**

Các phán đoán dưới dạng ngôn ngữ thông thường được nhận diện nhờ những từ đặc trưng cho cấu trúc của nó, đó là những từ thể hiện như: tất cả, mọi, không trừ cái gì, không trừ ai, 100%, vv... ($\forall$); một số, thiếu số, đa số, số ít, phần nhiều, không phải tất cả, thường vv... ($\exists$); nếu, bởi vì, do, khi, tại, vv... (chỉ nguyên nhân); dẫn đến, thì, đem lại, hậu quả là, kết quả là, sinh ra vv... (kết quả); và, dấu phẩy, (liên kết); hoặc, hoặc là, hay là (lựa

chọn); tương đương, đồng nhất, nếu và chỉ nếu, khi và chỉ khi (quan hệ đồng nhất) vv... Tuy nhiên trong cách diễn đạt các phán đoán bằng ngôn ngữ tự nhiên nhiều khi vắng thiếu các từ hoặc cụm từ báo hiệu cấu trúc như vậy. Người ta cần phải nhận diện phán đoán thông qua ý nghĩa, tính chất của thông tin hàm chứa trong phán đoán.

Ví dụ 76: “Thuốc đắng dã tật”. Phán đoán trên vắng thiếu các từ báo hiệu cấu trúc, song quan hệ nhân quả thể hiện thông qua tính chất liên hệ giữa hai khái niệm: (“thuốc đắng” = A và “dã tật” = “khỏi bệnh” = B)

Phán đoán có điều kiện trên có cấu trúc sau: $F = A \rightarrow B$

Trong một số trường hợp, câu tự nhiên xuất hiện một số từ báo hiệu, nhưng hàm nghĩa của nó lại đa nghĩa cũng rất dễ dẫn đến nhận diện sai lầm phán đoán.

Ví dụ 77: “Muốn học giỏi thì phải chăm học”

Từ “thì” không thường chỉ đằng sau nó là một hệ quả. Nhưng trong phán đoán có điều kiện trên lại diễn đạt ngược cấu trúc, “học giỏi” là kết quả, còn “chăm học” lại là nguyên nhân.

Trong thực tiễn, khi suy luận các nhà quản lý cũng rất hay vi phạm lỗi nhận diện nhằm phán đoán. Nỗi này không chỉ có ở những người không nắm vững kiến thức và kỹ năng logic, trái lại ngay cả các chuyên gia logic học, nếu thiếu thận trọng vẫn vi phạm.

Ví dụ 78: Trong một tài liệu ôn tập thi môn logic học đại cương của trường nọ có ra một đề thi như sau:

Có người suy luận như sau: “Anh là Đảng viên, nên anh phải gương mẫu”. Hỏi:

- a. Khôi phục suy luận trên thành tam đoạn luận đầy đủ.
- b. Phân tích cấu trúc của luận ba đoạn vừa khôi phục được.
- c. Luận ba đoạn vừa khôi phục được là đúng hay sai? Vì sao?

Đề bài rõ ràng đã xác định đây là tam đoạn luận rút gọn. Thực chất, nó yêu cầu sinh viên khôi phục lại tiền đề lớn. Căn cứ vào câu kết luận “nên anh phải gương mẫu” chứng tỏ tiền đề bị lược bỏ là tiền đề lớn “mọi đảng viên phải gương mẫu”. Phán đoán này bắt buộc phải là phán đoán nhất quyết đơn khẳng định toàn thể. Nhưng đáng tiếc phán đoán “mọi đảng viên phải gương mẫu” lại là phán đoán có điều kiện, nó có cấu trúc của quan hệ nhân quả, trong đó “là Đảng viên” là nguyên nhân và “phải gương mẫu” là hệ quả. Hiển nhiên phán đoán trên phản ảnh nhu cầu quy

định tính gương mẫu của đảng viên chứ không phải sự nhận định thuộc tính gương mẫu vốn có của đảng viên.

Ví dụ 79: Có câu chuyện cười sau:

Bác sĩ Nam mời bạn đến dự sinh nhật ở một nhà hàng, gần đến giờ mở sâm banh, khách đến chỉ có một phần. Bác sĩ Nam đứng xoa tay than vãn: “chán quá! Người cần đến thì chưa thấy đến”. Những người khách ở đó động lòng: chắc chủ nhà ám chỉ mình thuộc loại ” những người không cần đến”. Thế là hơn 20 người bạn bỏ đi. Thấy vậy bác sĩ Nam càng lo lắng, ông buột miệng: “những người không nên đi thì lại đi mất rồi!”. Hơn mười người khách nghe vậy hàm nghĩ rằng: “chắc mình thuộc loại nên đi”. Thế là họ lại bỏ đi. Chỉ còn một người bạn chí cốt ở lại. Anh ta trách bác sĩ: Anh nói không ra làm sao cả, làm khách tức giận bỏ đi hết cả rồi.

Bác sĩ Nam dở cười, dở mếu thanh minh: những điều tôi nói không phải ám chỉ họ!

Nghe vậy người bạn nghĩ bụng: không ám chỉ họ thì nhất định ám chỉ mình rồi!. Thế là người bạn cuối cùng này cũng bỏ đi nốt.

Câu chuyện trên được tác giả Nguyễn Đức Dân trích trên báo Giáo dục và Thời đại, số ra ngày 27.6.1995, in vào trang 147-148 , cuốn “Lôgic và Tiếng Việt”. Đây là một ví dụ rất “vui” về lôgic. Do vô tình, bác sĩ Nam đưa ra các phán đoán một cách thiếu thận trọng làm bạn bè bỏ đi hết. Nhưng điều đáng nói ở đây là cách giải thích của tác giả Nguyễn Đức Dân về những suy luận mà các bạn của bác sĩ Nam đã thực hiện, và nhận thấy mình bị xúc phạm. Tác giả Nguyễn Đức Dân cho rằng, các suy luận trên đều thuộc loại suy luận trực tiếp theo sơ đồ sau:

$$(A \rightarrow B) \rightarrow (\bar{B} \rightarrow \bar{A})$$

Nhận xét:

- Thứ nhất sơ đồ trên là công thức đẳng trị của phán đoán có điều kiện, chứ không phải là sơ đồ của suy luận trực tiếp. Điều này chúng tôi sẽ còn bàn trở lại vào chương III ở phần kiện toàn tài liệu học tập lôgic học.

- Thứ hai: trong ví dụ trên, các phán đoán mà bác sĩ Nam và các bạn của ông sử dụng để suy luận trực tiếp không phải là phán đoán có điều kiện. Chúng là phán đoán nhất quyết đơn. Đặc biệt là cách thức mà họ rút ra kết luận không phải là suy luận có điều kiện như tác giả đã quy kết ở trên. Thực chất xuất phát điểm của các suy luận trên là phán đoán nhất quyết đơn dạng: $A = \forall S \text{ là } P$

- Nguyên nhân của sự nhầm lẫn trên chỉ tại một chữ “thì”. Như đã phân tích ở trên chữ “thì” thường (chỉ là thường chứ không phải bao giờ cũng vậy) ám chỉ sau nó là phán đoán hệ quả. Chữ “thì” trong ví dụ trên lại chỉ thông tin về sự đã rồi. Tức là đã xảy ra. Vì vậy phán đoán: “những người cần đến thì chưa đến” không thể hiểu theo cấu trúc điều kiện: $F = A \rightarrow B$, mà là cấu trúc $F = \forall S$ là P . Tức là: những người cần đến (S) là những người chưa đến (P). Nhóm bạn đầu tiên của Nam thực hiện phép chuyển hoá từ phán đoán của Nam: $\forall S$ là

$P \xrightarrow{CH} \forall S$ không là không P. Có nghĩa là tất cả những người cần đến không phải là người đã đến. Sự có mặt của họ là thừa, họ ra về. Nhóm thứ hai lại suy luận tương tự với phán đoán thứ hai của Nam, trong đó S là những người không nên đi, còn P là những người đi mất rồi.

$\forall S$ là $P \xrightarrow{CH} \forall S$ không là không P. Thay thuật ngữ ta có kết luận: những người không nên đi không phải là những người chưa đi (người còn ở lại). Vậy là ám chỉ họ rồi còn gì. Đến anh bạn cuối cùng cũng làm suy luận như vậy nên rút ra kết luận là: những lời nói trên không ám chỉ họ thì chỉ có thể là ám chỉ mình thôi, vì còn ai nữa đâu!

2.3.2.2. Các lỗi logic trong suy luận gián tiếp

• Tam đoạn luận và các lỗi logic vi phạm các quy tắc tam đoạn luận

Tam đoạn luận hay luận ba đoạn nhất quyết đơn là suy luận diễn dịch gián tiếp trong đó kết luận là phán đoán nhất quyết đơn được rút ra từ mối liên hệ logic tất yếu giữa hai tiền đề là các phán đoán nhất quyết đơn.

Ví dụ 80 :

“Mọi công dân Việt Nam có nghĩa vụ đối với tổ quốc Việt Nam” (1)

“Thanh niên Việt Nam là công dân Việt Nam” (2)

“Thanh niên Việt Nam có nghĩa vụ đối với tổ quốc Việt Nam” (3).

Suy luận trên có thể biểu diễn bằng công thức :

$\forall M$ là P (1)

$\forall S$ là M (2)

$\forall S$ là P (3)

Trong đó, phán đoán (1), (2) là các tiền đề, phán đoán (3) là kết luận, M, S, và P là các thuật ngữ.

Trong tam đoạn luận, người ta qui ước lấy chữ “S” biểu diễn chủ từ của kết luận, chữ “P” biểu diễn vị từ của kết luận, chữ “M” biểu diễn thuật ngữ giữa không xuất hiện ở kết luận nhưng lặp lại ở hai tiền đề.

Thuật ngữ “M” là thuật ngữ trung gian, nhờ nó mà hai phán đoán tiền đề có liên hệ với nhau và từ đó hai thuật ngữ “S” và “P” tìm được quan hệ của mình trong kết luận.

Các tiền đề cũng được phân biệt thành các tiền đề lớn và nhỏ căn cứ vào vị trí của S và P trong các tiền đề.

Tiền đề nào chứa thuật ngữ “S” (chủ từ của kết luận) được gọi là tiền đề nhỏ, tiền đề nào chứa thuật ngữ “P” (vị từ của kết luận) gọi là tiền đề lớn. Trong tam đoạn luận, sự thay đổi vị trí của các tiền đề không ảnh hưởng đến kết quả suy luận, song người ta đưa tiền đề vào vị trí chuẩn tắc nhằm thống nhất khi khảo sát các qui tắc suy luận. Vì vậy, trong sơ đồ chuẩn, tiền đề lớn ở trên, tiền đề nhỏ ở dưới và qui tắc loại hình tam luận chỉ áp dụng cho sơ đồ chuẩn đó. Nếu thay đổi thứ tự theo chiều ngược lại thì qui tắc không còn hiệu lực nữa.

Suy luận tam đoạn luận dựa trên cơ sở lập luận sau đây :

- Thứ nhất: Dấu hiệu của dấu hiệu của đối tượng là dấu hiệu của đối tượng, do đó, bất cứ cái gì mâu thuẫn với dấu hiệu của đối tượng thì mâu thuẫn với chính đối tượng. Mối liên hệ theo kiểu bắc cầu này có thể kéo dài thành chuỗi suy luận. Đây chính là cơ sở cho phép suy diễn theo nội hàm.

- Thứ hai: Ngoài hình thức suy diễn theo nội hàm, người ta còn có thể tiến hành suy diễn theo ngoại diên. Cơ sở khách quan của suy diễn theo ngoại diên là tính chất quan hệ giữa phần tử và tập hợp, giữa bộ phận đối tượng và lớp mà nó thuộc vào đó.

Đặc trưng mối quan hệ đó được phát biểu như sau: Trong quan hệ giữa cái toàn thể và cái bộ phận, nếu có thể khẳng định hay phủ định cho toàn bộ lớp đối tượng thì đương nhiên có thể khẳng định hay phủ định điều đó cho một bộ phận đối tượng hay từng đối tượng thuộc lớp đó.

Trong một số sách logic, hai cơ sở lập luận trên còn được gọi là hai tiền đề hay hai công lý của suy luận tam đoạn luận (có nghĩa là những nhận định trên có giá trị chân thực hiển nhiên không cần và không thể chứng minh).

Theo chúng tôi, hai cơ sở lập luận trên không chỉ là tiền đề của tam đoạn luận mà còn của diễn dịch nói chung, vì thực chất, nó đúng cả cho

các hình thức suy luận suy diễn khác. Vì vậy, chúng được coi là tiên đề số 1 và số 2 của suy luận suy diễn.

Ngoài ra, theo chúng tôi, cần thừa nhận tiên đề thứ 3 của diễn dịch. Tiên đề này phát biểu như sau :

“Diễn dịch là suy luận đi từ tri thức chung đến tri thức riêng hay đơn nhất, do đó, mọi kết luận được rút ra từ tiền đề phải theo chiều hướng yếu hơn hoặc bằng tiền đề yếu nhất”.

Khái niệm yếu hơn được hiểu như sau : chất khẳng định mạnh hơn chất phủ định, do đó, phán đoán khẳng định mạnh hơn phán đoán phủ định; tính toàn thể lớn hơn tính bộ phận hay đơn nhất, một khái niệm chu diên mạnh hơn khái niệm đó nếu không chu diên.

Trong bất kỳ suy luận nào, muốn đảm bảo tất yếu rút ra được kết luận chân thực từ nội dung chân thực của các phán đoán tiền đề thì suy luận đó buộc phải tuân thủ chặt chẽ những qui tắc xác định.

Trong tam đoạn luận có hai loại qui tắc: Qui tắc chung và qui tắc riêng cho mỗi loại hình tam đoạn luận.

Qui tắc chung được chia thành hai nhóm: Qui tắc dành cho thuật ngữ và qui tắc áp dụng cho tiền đề.

Qui tắc loại hình có bốn loại tương ứng với bốn loại hình tam đoạn luận.

Như vậy, bất cứ tam đoạn luận nào cũng thuộc về một trong bốn loại hình. Suy luận đó muốn hợp logic phải tuân thủ các quy luật cơ bản của tư duy hình thức, các qui tắc chung của tam đoạn luận và qui tắc riêng cho loại hình suy luận.

Qui tắc chung của tam đoạn luận bao gồm ba qui tắc dành cho thuật ngữ và bốn qui tắc áp dụng cho các tiền đề.

- **Qui tắc 1:** *Trong mỗi tam đoạn luận chỉ cần và chỉ có thể có ba thuật ngữ.*

Bản chất của tam đoạn luận là từ hai tiền đề trên cơ sở các tiền đề có chung thuật ngữ (M) nên các thuật ngữ còn lại trở nên có liên hệ với nhau. Vì vậy, trong tam đoạn luận không thể có ít hơn ba hay nhiều hơn ba thuật ngữ. Tam đoạn luận vi phạm qui tắc này sẽ dẫn đến lỗi logic. Do đó, suy luận không đảm bảo kết luận tất yếu chân thực.

Trường hợp tam đoạn luận chỉ có hai thuật ngữ , thực chất không còn là tam đoạn luận nữa. Mỗi tam đoạn luận phải có hai tiền đề là hai phán đoán đơn thuộc tính. Do đó, tối đa phải có bốn khái niệm (hai chủ từ và hai

vị từ). Nếu chỉ có hai thuật ngữ S và P thì suy luận không còn là suy luận, vì hai trong số ba phán đoán đơn thuộc tính của tam đoạn luận bị trùng nhau.

Tuy nhiên trong bốn khái niệm ở tiền đề bắt buộc phải có hai khái niệm trùng nhau, tạo nên liên hệ cho khái niệm còn lại. trường hợp không có hai khái niệm trùng nhau ở tiền đề (không có thuật ngữ giữa) sẽ dẫn đến suy luận không tất yếu logic, vì hai tiền đề cũng như hai thuật ngữ S và P không có mối liên hệ với nhau, do đó không rút ra được kết luận tất yếu chân thực về quan hệ giữa S và P. Lỗi này được gọi là “gấp 4 thuật ngữ”.

Ví dụ 81: Ở một cơ quan hành chính nọ nhân một đợt học tập chính trị nhằm nâng cao nhận thức, chấn chỉnh ý thức kỷ luật của cán bộ công chức, một cán bộ lãnh đạo cơ quan cao hừng nói: trong cơ quan nhà nước, chúng ta không thể chấp nhận được những hành động vô ý thức. Hành động có suy nghĩ, có ý thức là yêu cầu về phẩm chất của công chức trong thời đại ngày nay, cần phải tuyên dương. Dưới hội trường bỗng ồn ào hẳn lên. Người ta nghe thấy tiếng cãi lộn. Thì ra công chức A đang quây phá trên chộc một công chức bên cạnh. Ông thủ trưởng thấy vậy bèn lên tiếng: đây là ví dụ sống động cho một hành động vô ý thức cần phải được lên án. Công chức nọ không ngần ngại xin phát biểu: thưa thủ trưởng, thưa các đồng chí, vừa rồi tôi hành động một cách có ý thức đấy chứ! Tôi cố ý quây phá, nhằm chứng minh cho tính thiếu logic của thủ trưởng trong nhận định vừa qua. Cả hội trường cười ồ lên. Thủ trưởng lúng túng đỏ mặt.

Nhận xét:

-Câu nhận định của ông thủ trưởng đã vi phạm lỗi logic vì sử dụng từ đa nghĩa, mập mờ, “hành động có suy nghĩ, có ý thức”. Thực ra ông muốn nói đến hành động có cân nhắc, có ý thức tôn trọng trật tự kỷ cương. Nhưng cụm từ mà ông sử dụng lại hàm cả nghĩa hành động có tính toán mang tính chủ tâm chứ không phân biệt tốt xấu.

-Công chức A phát hiện lỗi logic của thủ trưởng bèn sử dụng ngay phán đoán thiếu xác định trên để hành động, mà thực chất là đưa ra một suy luận sai lầm hòng minh chứng: nếu điều ông nói là đúng thì suy luận sau đây cũng đúng và hành động quây phá của tôi không những không bị chê trách, trái lại còn phải được tuyên dương.

Suy luận như sau:

- (1) Mọi hành động suy nghĩ có ý thức cần phải được tuyên dương.
- (2) Tôi hành động có suy nghĩ, có ý thức.
- (3) Tôi cần phải được tuyên dương

Sơ đồ suy luận là:

$$\begin{array}{rcl} \forall M & \searrow & P \quad (1) \\ \forall S & \searrow & M \quad (2) \\ \hline \forall S & \text{---} & P \quad (3) \end{array}$$

Đây là tam đoạn luận nếu xét các quy tắc, có vẻ rất hợp logic. Nhưng thực chất khái niệm *M* ở tiền đề lớn (1) đa nghĩa nên *M* ở tiền đề nhỏ (2) được công chức A đánh tráo sang nghĩa tiêu cực trái hẳn với hàm nghĩa tích cực mà ông thủ trưởng muốn nói. Thực chất *M* ở hai tiền đề không trùng nhau. Suy luận đã có 4 thuật ngữ vi phạm quy tắc chung số 1 của tam đoạn luận.

Qui tắc 2 : *Thuật ngữ giữa phải chu diên ít nhất một lần.*

Chức năng của thuật ngữ giữa là tạo mối liên hệ giữa các thuật ngữ còn lại, nếu thuật ngữ giữa không chu diên ở tiền đề thứ nhất tức là không phải toàn bộ các đối tượng thuộc ngoại diên “*M*” được liên hệ với ngoại diên khái niệm *P*, nếu khái niệm *M* lại không chu diên ở tiền đề còn lại thì không phải tất cả các đối tượng thuộc ngoại diên *M* được liên hệ với *S*, do đó, khi thiết lập quan hệ giữa *S* và *P* kết luận sẽ bị không xác định vì *M* không thể là hạt nhân liên kết giữa *S* và *P*.

Ví dụ 82: Có suy luận sau:

Ngày nay nhiều đảng viên đã thoái hoá

Nhiều cán bộ công chức Học viện HCQG là đảng viên, vậy chắc hẳn nhiều cán bộ công chức ở Học viện HCQG đã thoái hoá.

Sơ đồ hoá:

$$\begin{array}{rcl} \exists M & \searrow & P \quad (1) \\ \exists S & \searrow & M \quad (2) \\ \hline \exists S & \text{---} & P \quad (3) \end{array}$$

Tam đoạn luận trên là suy luận sai logic, cho dù kết luận có đúng hay không đúng. Qua sơ đồ cho thấy *M* không chu diên ở hai tiền đề, suy luận vi phạm quy tắc (2).

+ **Qui tắc 3:** *Thuật ngữ nào không chu diên ở tiền đề thì cũng không chu diên ở kết luận*

Ví dụ 83:

“Làm thơ là hoạt động nghệ thuật”

“Làm thơ cũng là lao động”

Vậy “Lao động cũng là hoạt động nghệ thuật”

$$\begin{array}{c} \forall M^+ \quad \boxed{\quad} \quad P^- \\ \forall M^+ \quad \boxed{\quad} \quad S^- \\ \hline \forall S^+ \quad \text{—} \quad P^- \end{array}$$

Trong ví dụ trên, S và P ở tiền đề đều không chu diên vì chúng đều là vị từ của phán đoán (A). Nếu kết luận “Mọi lao động là hoạt động nghệ thuật” tức là S^+ sẽ sai vì S không chu diên ở tiền đề không thể chu diên ở kết luận. Vì vậy tam đoạn luận có kết luận: “Một số lao động là hoạt động nghệ thuật” sẽ là kết luận chân thực vì S không chu diên ở tiền đề và kết luận. Trong ví dụ trên, P không chu diên ở tiền đề và không chu diên ở kết luận vì vậy không vi phạm qui tắc thuật ngữ số 3.

Cần lưu ý rằng, qui tắc thuật ngữ số 3 cho phép từ một thuật ngữ chu diên ở kết luận suy ra thuật ngữ đó ở tiền đề phải chu diên (nếu ở tiền đề thuật ngữ đó không chu diên thì ở kết luận nó phải không chu diên – theo qui tắc số 3 – song ở kết luận nó chu diên do đó, ở tiền đề nó phải chu diên).

Trái lại, từ một thuật ngữ không chu diên ở kết luận về nguyên tắc không nên vội vàng kết luận thuật ngữ đó ở tiền đề không chu diên. Thông thường điều đó có thể đúng, song suy luận bao giờ cũng tuân thủ nguyên tắc đã khẳng định hay phủ định cho toàn thể thì đương nhiên có quyền khẳng định hay phủ định cho bộ phận (tiên đề số 2). Vì vậy, suy luận có thể rút ra nhận định cho toàn thể thì kết luận cho một bộ phận thuộc toàn thể đó vẫn đúng, do đó, có trường hợp thuật ngữ ở tiền đề chu diên mà kết luận lại không chu diên.

Ví dụ 84:

“Giới hữu sinh trao đổi chất” (1)

“Động vật thuộc giới hữu sinh” (2)

“Động vật trao đổi chất” (3)

$$\begin{array}{c} M^+ \quad \text{—} \quad P^- \\ S^+ \quad \text{—} \quad M^- \\ \hline S^+ \quad \text{—} \quad P^- \end{array}$$

Ví dụ trên là một suy luận đúng cho phép kết luận cho toàn bộ các đối tượng thuộc ngoại diên khái niệm S, nhưng nếu ta rút ra kết luận hạn chế: “Có một số động vật trao đổi chất” tức là S không chu diên ở kết luận

mặc dù chu diên ở tiền đề vẫn đúng. Vì vậy, nếu thấy S không chu diên ở kết luận mà rút ra S không chu diên ở tiền đề sẽ là quá vội vàng.

Cũng từ qui tắc thuật ngữ (3), cho phép kết luận: “Từ thuật ngữ chu diên ở tiền đề cho phép khẳng định nó chu diên ở kết luận nếu như kết luận không phải là kết luận mang tính hạn chế”. Thật ra kết luận rút ra một cách tất yếu từ mối liên hệ giữa các thuật ngữ của hai tiền đề trên cơ sở kết luận chứa đựng thông tin tối đa thì tính chu diên của các thuật ngữ luôn được bảo toàn. Điều đó có nghĩa là ở tiền đề thuật ngữ chu diên thì ở kết luận nó cũng chu diên. Song như đã lưu ý ở phần trên, nhiều khi người ta do mục đích nào đó chỉ cần đưa ra kết luận đúng nhưng lại nhỏ hơn khả năng có thể kết luận mà phép suy luận đó cho phép, do đó, không phải mọi trường hợp đều qui về sự đồng nhất tính chu diên của các thuật ngữ.

Qui tắc số (3) giành cho thuật ngữ có thể được chứng minh dựa vào tiên đề số 3 của diễn dịch: theo tiên đề đó, để bảo đảm khả năng tất yếu chân thực của kết luận, tức là chân thực một cách tất yếu thì kết luận phải theo chiều hướng của tiền đề yếu nhất, hay kết luận phải theo hướng là phán đoán chứa đựng các dấu hiệu yếu nhất của các tiền đề. Theo tinh thần đó, thuật ngữ chu diên mạnh hơn thuật ngữ không chu diên, do đó, nếu như thuật ngữ không chu diên ở tiền đề thì không thể chu diên ở kết luận.

Thực chất, thuật ngữ ở tiền đề không chu diên tức là không phải tất cả các phần tử của ngoại diên của nó nằm trong mối quan hệ với thuật ngữ giữa, do đó, về nguyên tắc, nếu có thể rút ra kết luận về quan hệ của thuật ngữ đó với thuật ngữ còn lại thông qua quan hệ với thuật ngữ giữa thì chỉ có thể kết luận về phần đối tượng đã được xem xét ở tiền đề. Tức là kết luận không được vượt quá tiền đề.

*** Các qui tắc cho tiền đề :**

+ **Qui tắc số 4 :** *Tam đoạn luận đúng không thể có hai tiền đề là phán đoán phủ định*

Qui tắc này đòi hỏi ít nhất phải có một tiền đề là phán đoán khẳng định. Nếu cả hai tiền đề là phán đoán phủ định thì thuật ngữ giữa M có ngoại diên loại trừ hoàn toàn với ngoại diên của hai thuật ngữ còn lại (S, P) mà nó trong quan hệ với M, do đó, không thể xác định được mối tương quan giữa S và P.

Quy tắc này có thể được chứng minh như sau:

- Trường hợp cả hai tiền đề là phán đoán E, quan hệ giữa S và P không xác định vì chúng không có liên hệ thông qua M, do đó không có kết luận.

- Trường hợp cả hai tiền đề là phán đoán (O) thì mâu thuẫn với qui tắc chung số 6 (được chứng minh độc lập với qui tắc này), do đó bị loại.

- Trường hợp có một tiền đề là phán đoán (O).

Ở đây vai trò của tiền đề lớn và nhỏ là như nhau nên có thể giả thiết tiền đề lớn là phán đoán (O). Còn tiền đề nhỏ là phán đoán (E). Có hai khả năng sau

+ Tiền đề lớn là (O) : $\exists P$ không là M

Tiền đề nhỏ (E). (S tách rời khỏi M).

Ký hiệu P_1 là phần ngoại diên P mà nó không thuộc M; P_2 là phần ngoại diên còn lại. Phán đoán $\exists P$ không là M cho biết P_1 nằm ngoài M do đó P_1 và S không xác định được quan hệ. Phán đoán trên không cho phép xác định quan hệ của P_2 đối với M. P_2 có thể thuộc M hoặc không, do đó P_2 và S cũng không xác định được quan hệ. Trường hợp này vì thế không cho kết luận tất yếu logic.

+ Tiền đề lớn (O): $\exists M$ không là P

+ Tiền đề nhỏ (E): (S tách rời M)

Tiền đề lớn là phán đoán (O), nó không thông tin quan hệ của vị từ đối với chủ từ. Vì vậy, quan hệ của P đối với M không xác định. Do đó, quan hệ của S và P cũng không xác định; Suy luận trên không cho kết luận tất yếu logic.

Tóm lại hai tiền đề phủ định không cho phép rút ra kết luận đúng.

Ví dụ 85: Một số tổ chức hành chính mạnh không phải là tổ chức thường xuyên vi phạm pháp luật. Tổ chức A là tổ chức không thường xuyên vi phạm pháp luật, vậy A là tổ chức mạnh.

Sơ đồ hoá:

$\forall P$ M (1)

$\forall S$ M (2)

$\forall S$ P (3)

Cả hai tiền đề trên đều là phủ định, suy luận vi phạm quy tắc (4), là suy luận không hợp logic dẫn đến suy luận sai.

+ **Qui tắc 5** : Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán phủ định thì kết luận là phán đoán phủ định.

Ví dụ 86:

“Mọi sinh viên không được nghỉ học không xin phép”

“An là sinh viên”

“An không được nghỉ học không xin phép”

Suy luận trên đúng vì tuân thủ mọi qui tắc trong đó có qui tắc 5. Nếu kết luận là phán đoán khẳng định (vi phạm qui tắc 5) thì kết luận đó không tất yếu logic : “An được nghỉ học không xin phép”. Kết luận dạng khẳng định này dù có chân thực trên thực tế, tính chân thực của nó không được tất yếu logic rút ra từ tiền đề. Có thể chứng minh qui tắc số 5 dựa vào tiên đề số 3 của diễn dịch, tức là kết luận phải là phán đoán chứa đựng những thông tin yếu nhất có trong các tiền đề. Để dễ dàng áp dụng tiên đề trong các phép chứng minh về sau ta cần phân biệt khái niệm “yếu hơn” hay “mạnh hơn” như sau:

- Chất phán đoán là khẳng định mạnh hơn chất phủ định vì khẳng định là xác lập quan hệ trùng lặp, có nội dung giống nhau do đó, chứa đựng nhiều thông tin hơn và do đó, mạnh hơn phán đoán có chất phủ định. Phán đoán phủ định phản ánh quan hệ loại trừ nhau về ngoại diên, do đó, thực chất không nói lên nội hàm của cả hai thành phần phán đoán, vì vậy nghèo thông tin hơn phán đoán khẳng định.

Ví dụ 87: “Hình bình hành là tứ giác có các cặp cạnh đối song song”

Đây là phán đoán khẳng định chứa nhiều thông tin hơn phán đoán phủ định sau: “Hình bình hành không phải là hình tròn”. Trong phán đoán phủ định này không hề đưa ra thông tin về hình bình hành hay hình tròn mà chỉ tách ngoại diên khái niệm hình bình hành ra khỏi ngoại diên hình tròn (xem phần qui tắc định nghĩa khái niệm, trong đó có qui tắc định nghĩa không được phủ định vì định nghĩa phủ định chưa nói lên nội hàm).

- “Tri thức chung hay toàn thể” phải mạnh hơn “Tri thức riêng hay đơn nhất”. Điều đó có nghĩa là nếu có một phán đoán chung cho một lớp đối tượng thì phán đoán đó mạnh hơn phán đoán về thuộc tính cho một bộ phận đối tượng hay thậm chí cho một đối tượng đơn nhất thuộc lớp đang xem xét. Phán đoán chung mạnh hơn vì nếu nó chân thực thì phán đoán riêng hay đơn nhất rút ra từ nó cũng chân thực. Phán đoán chung chứa đựng nhiều thông tin hơn. Nó là phán đoán chi phối còn phán đoán riêng hay đơn nhất là phán đoán lệ thuộc. (theo tiên đề số 2 về suy luận diễn dịch). Suy rộng ra, trong tam đoạn luận tiền đề nào là phán đoán chung được quan niệm mạnh hơn tiền đề là phán đoán riêng hay đơn nhất.

Như vậy, để đảm bảo tính tất yếu logic, kết luận không được phép vượt quá điều kiện yếu nhất của tiền đề, tức là, nếu có tiền đề bộ phận thì kết luận phải là phán đoán bộ phận.

Tương tự, tam đoạn luận nếu có một tiền đề là phán đoán phủ định thì kết luận phải là phủ định. Nếu là khẳng định thì nó mạnh hơn tiền đề phủ định do đó vi phạm tiền đề 3 về diễn dịch đã nói ở trên.

+ Quy tắc 6 : Ít nhất một trong hai tiền đề phải là phán đoán chung

Quy tắc số 6 được chứng minh rất đơn giản dựa vào định nghĩa về “suy luận diễn dịch”. Theo định nghĩa này, tam đoạn luận rút ra kết luận phải dựa vào cơ sở đi từ cái chung đến cái riêng. Nếu các tiền đề đều là các phán đoán riêng thì tiền đề không chứa đựng tri thức khái quát chung, do đó, không thể thực hiện được phép suy luận diễn dịch. Ví dụ 82 cũng vi phạm quy tắc số 6.

+ Quy tắc số 7 : Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán bộ phận thì kết luận là phán đoán bộ phận.

Dựa vào tiền đề về suy luận diễn dịch, kết luận không được vượt quá tiền đề yếu nhất, suy ra, ở tiền đề có một phán đoán bộ phận thì kết luận là phán đoán bộ phận.

Ta cũng có thể chứng minh qui tắc này qua khảo sát toàn bộ các khả năng kết hợp giữa các phán đoán tiền đề. Từ giả thuyết tiền đề có một phán đoán bộ phận cho các khả năng kết hợp tiền đề như sau:

- 1)A.I 2)A.O 3)E.I 4)E.O 5)I.A 6)I.E
7)O.A 8)O.E 9)O.O 10)O.I 11)I.O 12)I.I

Theo qui tắc số 4 giành cho tiền đề có thể loại các trường hợp mà hai tiền đề đều là phán đoán phủ định : loại trường hợp (4); số (8); số (9).

Theo qui tắc số 6 giành cho tiền đề có thể loại các trường hợp sau: số (10); số (11); số (12) vì cả hai tiền đề là phán đoán bộ phận.

Như vậy, còn lại các trường hợp sau: (A.I); (A.O); (I.A); (I.E); (O.A); (E.I).

Xét trường hợp (A.I).

Tiền đề nhỏ có thuật ngữ S nếu ở chủ từ thì không chu diên mà ở vị từ cũng không chu diên vì tiền đề này là phán đoán khẳng định bộ phận, do đó, cả S và M đều không chu diên. Theo qui tắc số (3) giành cho thuật ngữ S không chu diên ở tiền đề cũng không chu diên ở kết luận, vì vậy kết luận là phán đoán bộ phận.

$\forall M^+ \text{ là } P^-$

$\exists M^- \text{ là } S^-$

$\exists S^- \text{ là } P^-$

$\forall M^+ \text{ là } P^-$

$\exists S^- \text{ là } M^-$

$\exists S^- \text{ là } M^-$

Xét trường hợp : (A.O)

Theo qui tắc số (5) giành cho tiền đề, vì tiền đề nhỏ là phán đoán (O) nên kết luận là phán đoán phủ định. Kết luận phủ định nên P chu diên. P chu diên ở kết luận nên chu diên ở tiền đề. Do đó P phải là chủ từ của phán đoán (A) là tiền đề lớn. M là vị từ của tiền đề lớn là phán đoán (A) do đó M không chu diên. M đã không chu diên ở tiền đề lớn nên theo qui tắc (2) cho thuật ngữ, M phải chu diên ở tiền đề nhỏ và phải là vị từ của phán đoán (O). Từ đó suy ra S là chủ từ tiền đề nhỏ vốn là phán đoán (O) và S không chu diên. Theo qui tắc số (3) cho thuật ngữ S cũng không chu diên ở kết luận và kết luận là phán đoán bộ phận.

- Xét trường hợp: (E.I)

Ở tiền đề nhỏ ta có S dù là chủ từ hay vị từ đều không chu diên (phán đoán khẳng định bộ phận nên chủ từ và vị từ đều không chu diên khi tham gia vào tam đoạn luận). S không chu diên ở tiền đề nên theo qui tắc (3) giành cho thuật ngữ S cũng không chu diên ở kết luận. Vì vậy, kết luận là phán đoán bộ phận.

- Xét trường hợp: (I.A)

Từ tiền đề lớn là phán đoán khẳng định bộ phận nên cả chủ từ và vị từ đều không chu diên. Suy ra M không chu diên ở tiền đề lớn theo qui tắc số (2) cho thuật ngữ, phải chu diên ở tiền đề nhỏ. Tiền đề nhỏ là phán đoán khẳng định toàn thể chỉ có chủ từ chu diên nên M phải là chủ từ. Suy ra S là vị từ không chu diên ở tiền đề nên không chu diên ở kết luận (qui tắc số (3) cho thuật ngữ). Kết luận là phán đoán bộ phận.

- Xét trường hợp (I.E)

Theo qui tắc số (5) cho tiền đề, tiền đề nhỏ là phán đoán phủ định nên kết luận là phán đoán phủ định. Vì vậy, P chu diên ở kết luận theo qui tắc số (3) cho thuật ngữ phải chu diên ở tiền đề lớn. Tiền đề lớn là phán đoán (I) nên cả chủ từ và vị từ đều không chu diên. Suy ra trường hợp này mâu thuẫn với qui tắc số (3) cho thuật ngữ nên bị loại.

- Xét trường hợp (O.A)

Theo qui tắc số (5) cho tiền đề, tiền đề lớn là phán đoán phủ định nên kết luận là phán đoán phủ định, do đó, P chu diên ở kết luận. Theo qui

tắc số (3) đối với thuật ngữ, P phải chu diên ở tiền đề lớn, suy ra P phải là vị từ vì tiền đề lớn là phán đoán (O). Suy ra, M là chủ từ tiền đề lớn nên không chu diên. Theo qui tắc số (2) cho thuật ngữ, M buộc phải chu diên ở tiền đề nhỏ, tức là M là chủ từ của tiền đề nhỏ (A). Suy ra S là vị từ của phán đoán A (tiền đề nhỏ) nên không chu diên, S không chu diên ở tiền đề nên không chu diên ở kết luận, do đó, kết luận là phán đoán bộ phận.

Tóm lại, nếu một trong hai tiền đề là phán đoán bộ phận thì kết luận phải là phán đoán bộ phận.

Ví dụ 88: Mọi công chức đều muốn được đánh giá tốt.

Có công dân là công chức

Vậy công dân nào cũng muốn được khen thưởng

Kết luận: như vậy, cho dù có đúng tên thực tế thì cũng không tất yếu được rút ra từ tiền đề. Suy luận trên tiền đề nhỏ là phán đoán bộ phận, theo quy tắc chung số 7 kết luận phải là phán đoán bộ phận. Nhưng kết luận của ví dụ 88 lại là phán đoán toàn thể. Suy luận không hợp logic, suy luận sai.

*** Các qui tắc loại hình (qui tắc riêng cho từng loại hình) của tam đoạn luận.**

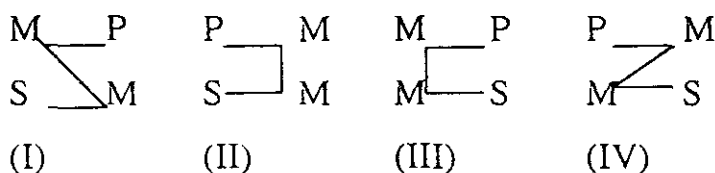
Căn cứ vào vị trí của thuật ngữ giữa (M) ở các phán đoán tiền đề, người ta chia tam đoạn luận thành 4 loại hình như sau :

Loại hình (I) là tam đoạn luận mà thuật ngữ giữa, (M) làm chủ từ ở tiền đề lớn và làm vị từ ở tiền đề nhỏ.

Loại hình (II), thuật ngữ giữa (M) là vị từ ở cả hai tiền đề.

Loại hình (III), thuật ngữ giữa M là chủ từ cả ở tiền đề lớn và tiền đề nhỏ.

Loại hình (IV), thuật ngữ giữa (M) làm vị từ của tiền đề lớn và làm chủ từ của tiền đề nhỏ.



Các tam đoạn luận hợp logic, ngoài việc tuân thủ các qui luật cơ bản của tư duy hình thức, tiền đề về suy luận diễn dịch, các qui tắc chung cho thuật ngữ và tiền đề, nếu suy luận thuộc loại hình nào phải tuân thủ qui tắc

riêng cho loại hình đó. Dưới đây ta sẽ nghiên cứu các qui tắc loại hình của tam đoạn luận :

- **Qui tắc loại hình (I) :** *Tiền đề lớn là phán đoán chung, tiền đề nhỏ là phán đoán khẳng định.*

Ví dụ 89:

“Mọi sinh viên đều thích học giỏi”	$M^+ \text{ — } P^-$
“An là sinh viên”	$S^+ \text{ — } M^-$
“An cũng thích học giỏi”	$S^+ \text{ — } P^-$

Đây là suy luận tam đoạn luận loại hình (I), là suy luận hợp logic vì không vi phạm qui tắc logic trong đó có qui tắc loại hình (I). Tiền đề lớn là phán đoán chung, tiền đề nhỏ là phán đoán khẳng định. Nếu tam đoạn luận thuộc loại hình (I) mà không đảm bảo qui tắc loại hình này thì suy luận sẽ không hợp logic (tức là dù kết luận đúng thì cũng không phải là đúng một cách tất yếu logic trên cơ sở rút ra từ tiền đề).

Qui tắc này được chứng minh như sau:

Giả sử tiền đề nhỏ là phán đoán phủ định. Theo qui tắc số (5), kết luận phải là phán đoán phủ định do đó vị từ (P) phải chu diên. Theo qui tắc số (3) cho thuật ngữ, P chu diên ở kết luận phải chu diên ở tiền đề lớn. Do đó, tiền đề lớn phải là phán đoán phủ định. Như vậy, cả hai tiền đề đều là phán đoán phủ định, mâu thuẫn với qui tắc số (4) cho tiền đề, do đó, giả thuyết tiền đề nhỏ là phán đoán phủ định bị sai. Suy ra, tiền đề nhỏ phải là phán đoán khẳng định.

Từ chứng minh trên đây, rút ra được thuật ngữ giữa (M) ở tiền đề nhỏ không chu diên (vị từ của phán đoán I), vậy, (M) phải chu diên ở tiền đề lớn (qui tắc số 2 cho thuật ngữ). (M) là chủ từ tiền đề lớn mà chu diên suy ra tiền đề lớn là phán đoán chung.

- **Qui tắc loại hình (II) :** *Tiền đề lớn là phán đoán chung, một trong hai tiền đề là phán đoán phủ định.*

Ví dụ 90:

Mọi bản hiến pháp đều rất hay”	$P^+ \text{ là } M^-$
<u>Văn bản này không hay</u>	<u>$S^+ \text{ không là } M^+$</u>
Văn bản này không phải là hiến pháp	$S^+ \text{ không là } P^+$

Suy luận trên thuộc loại hình (II), là suy luận hợp logic và là suy luận đúng vì nó tuân thủ mọi qui tắc suy luận và có tiền đề chân thực. Kết luận chân thực một cách tất yếu logic.

Qui tắc loại hình (II) cũng được chứng minh bằng phương pháp phản chứng như sau:

Giả sử cả hai tiền đề đều là phán đoán khẳng định suy ra M không chu diên ở cả hai tiền đề vì là vị từ của cả hai tiền đề là các phán đoán khẳng định. Giả thiết dẫn đến vi phạm qui tắc số (2) cho thuật ngữ, do đó giả thiết sai. Suy ra một trong hai tiền đề phải là phán đoán phủ định.

Nếu một tiền đề là phán đoán phủ định thì kết luận phải là phán đoán phủ định (qui tắc số (5) cho tiền đề) do đó, P là vị từ phải chu diên. P chu diên ở kết luận, theo qui tắc số (3) cho thuật ngữ phải chu diên ở tiền đề. P là chủ từ của tiền đề lớn mà chu diên suy ra tiền đề lớn là phán đoán chung.

- **Qui tắc loại hình (III) :** Trong tam đoạn luận, loại hình (III), tiền đề nhỏ phải là phán đoán khẳng định.

Ví dụ 91:

“Mọi sinh viên đều nghe giảng bài”	$M^+ \begin{array}{ l} \text{---} P^+ \\ \text{---} \end{array}$
“Có những sinh viên là những nhà phát minh”	$M^- \begin{array}{ l} \text{---} S^- \\ \text{---} \end{array}$
“Có những nhà phát minh vẫn phải nghe giảng bài”	$S^- \text{ --- } P^+$

Đây là ví dụ suy luận đúng vì nó tuân thủ các qui tắc chung và qui tắc loại hình (III) song nếu ví dụ trên chỉ cần sửa tiền đề nhỏ thành phán đoán phủ định (vi phạm qui tắc loại hình III) lập tức kết luận sẽ không tất yếu logic.

“Mọi sinh viên đều nghe giảng bài”	$\forall M^+ \begin{array}{ l} \text{---} P^+ \\ \text{---} \end{array}$
“Có những sinh viên không là những nhà phát minh”	$\exists M^- \begin{array}{ l} \text{---} S^+ \\ \text{---} \end{array}$
“Có những nhà phát minh không nghe giảng bài”	$\exists S^- \text{ --- } P^+$

Kết luận rút ra từ tiền đề mặc dù chân thực nhưng cần lưu ý cho dù một số trường hợp kết luận chân thực khi kiểm nghiệm thực tế, song do không tất yếu logic (không hợp qui tắc logic vì vi phạm qui tắc suy luận) thì tính chân thực của kết luận đó chỉ là ngẫu nhiên.

Qui tắc III được chứng minh như sau: giả sử tiền đề nhỏ là phán đoán phủ định, theo qui tắc số (5) kết luận là phán đoán phủ định, suy ra P chu diên ở kết luận. Theo qui tắc số (3), P chu diên ở kết luận tất yếu phải chu diên ở tiền đề lớn, do đó, tiền đề lớn là phán đoán phủ định. Cả hai

tiền đề là phán đoán phủ định sẽ vi phạm qui tắc (4). Từ đó suy ra tiền đề nhỏ phải là phán đoán khẳng định.

** Qui tắc loại hình (IV): Nếu một tiền đề là phán đoán phủ định thì tiền đề lớn là phán đoán chung. Nếu tiền đề lớn là phán đoán khẳng định thì tiền đề nhỏ là phán đoán chung. Nếu tiền đề nhỏ là phán đoán khẳng định thì kết luận là phán đoán riêng. Qui tắc loại hình (IV) dễ dàng được chứng minh dựa vào qui tắc chung số (5), (3), (2).*

Đối với qui tắc loại hình (IV) không phải là một qui tắc quy định cứng nhắc cho mọi suy luận thuộc loại hình như các qui tắc thuộc ba loại hình đầu tiên. Qui tắc loại hình (IV) được phát biểu dưới dạng các phán đoán có điều kiện có nghĩa là nếu như xuất hiện điều kiện suy luận thì kéo theo dấu hiệu hệ quả. Qui tắc này thực chất có nội dung sau : tam đoạn luận loại hình (IV) chỉ có ba khả năng hoặc là một trong hai tiền đề là phán đoán phủ định thì tiền đề lớn là phán đoán chung hoặc nếu tiền đề lớn là phán đoán khẳng định thì tiền đề nhỏ là phán đoán chung, hoặc tam đoạn luận thỏa mãn cả hai yêu cầu trên đây.

Yêu cầu nếu tiền đề nhỏ là phán đoán khẳng định thì kết luận là phán đoán riêng là yêu cầu phụ vì nó tất yếu dễ dàng suy ra, có thể không cần coi là nội dung qui tắc loại hình (IV) vì nó không phải là yêu cầu bắt buộc mà là một thuộc tính rút ra mang tính hệ quả (tiền đề nhỏ loại hình IV có thể là phán đoán khẳng định, có thể là phán đoán phủ định. Vì S là vị từ tiền đề nhỏ nên khi tiền đề này là phán đoán khẳng định thì đương nhiên theo qui tắc 3 cho thuật ngữ S không chu diên ở tiền đề phải không chu diên ở kết luận do đó, kết luận là phán đoán bộ phận).

Ví dụ 92:

“Có vận động viên là cầu thủ bóng đá”

$\exists P \quad \underline{M}$

“Cầu thủ bóng đá có sức khỏe”

$\forall S^+ \quad \underline{M}$

“Có một số người có sức khỏe là vận động viên”

$\exists S^- \quad \text{—} P$

Đây là suy luận đúng. Trường hợp này tiền đề lớn là phán đoán khẳng định, do đó, tiền đề nhỏ là phán đoán chung. Kết luận là phán đoán bộ phận.

Ví dụ 93:

“Mọi vận động viên đều là người có sức khỏe tốt”

“Một số người có sức khỏe là người không yêu thích và luyện tập thể thao”

“Một số người không yêu thích và luyện tập thể thao là vận động viên”.

Cấu trúc suy luận trên như sau :

$$\frac{\forall P^+ \quad M^-}{\exists M^- \quad S^-} \quad \frac{}{\exists S^- \quad P^-}$$

Suy luận trên sai vì vi phạm qui tắc loại hình (IV.) Vì khi tiền đề lớn là phán đoán khẳng định mà tiền đề nhỏ không là phán đoán chung, từ đó kết luận cũng sai và kéo theo vi phạm qui tắc (3) cho thuật ngữ (P' ở kết luận lại chu diên ở tiền đề).

Ví dụ 94:

“Mọi vận động viên là người có sức khỏe”	$\forall P^+ \quad M^-$
“Một số người có sức khỏe là phu khuân vác”	$\exists M^- \quad S^-$
“Một số phu khuân vác là vận động viên”	$\exists S^- \quad P^-$

Suy luận trên vi phạm qui tắc (2) cho thuật ngữ vì (M) không chu diên ở cả hai tiền đề vi phạm qui tắc 3 cho thuật ngữ vì tính chu diên của P không bảo toàn trong suy luận, vi phạm qui tắc loại hình (IV) vì đã có tiền đề lớn là phán đoán khẳng định mà tiền đề nhỏ lại là phán đoán bộ phận. Xét về tính hợp logic thì suy luận trên không hợp logic. Nếu xét về tính chân thực của các tiền đề và kết luận thì chúng đều chân thực. Kết luận trên dù chân thực nhưng không tất yếu suy ra từ tiền đề, vì thông tin của tiền đề chỉ cho phép kết luận khái niệm “Phu khuân vác” và “có sức khỏe” có những phần tử chung ở ngoại diên chứ không xác định quan hệ giữa các khái niệm “phu khuân vác” và “vận động viên”.

Trong hoạt động hành chính tất yếu phải sử dụng đến suy luận, đặc biệt là tam đoạn luận. Những lỗi logic do vi phạm các quy tắc của tam đoạn luận thực ra rất dễ khắc phục, nếu nắm vững quy tắc và chú tâm rèn luyện, uốn nắn. Nhưng một loại lỗi phổ biến hơn là thói quen cảm tính, chỉ quen nhìn nhận kết luận. Người ta hay có thói quen cứ thấy cái tiền đề chân thực hoặc dường như là chân thật mà kết luận kiểm nghiệm thực tế thấy đúng là tin rằng suy luận đúng. Mặc dù kết luận nhiều khi đúng một cách ngẫu nhiên. Kết luận đó đúng phần lớn thực chất được rút ra từ những tiền đề và cách suy luận khác. Lâu ngày tạo thói quen cứ nghĩ là suy luận mình sử dụng là đúng. Khi áp dụng tương tự trong các trường hợp khác dẫn đến sai lầm mà không hiểu vì sao.

Ví dụ 95: Một số công chức là thanh niên

Một số công dân là công chức

Vậy một số công dân là thanh niên

Tam đoạn luận trên các tiền đề đều chân thực, kết luận cũng rất đáng tin cậy, vậy là suy luận đúng còn gì?

Thực chất lại không phải. Suy luận trên vi phạm quy tắc chung số 6 vì không có tiền đề nào là phán đoán toàn thể; vi phạm quy tắc số 2 vì thuật ngữ giữa không chu diên ở cả hai tiền đề; vi phạm quy tắc loại hình 1 vì tiền đề lớn là phán đoán bộ phận. Tóm lại là suy luận sai logic dẫn đến là suy luận sai. Kết luận của suy luận trên thực chất được rút ra từ suy luận sau:

Một số công chức là thanh niên

Mọi công chức đều là công dân

Vậy một số công dân là thanh niên

Suy luận này tuân thủ mọi quy tắc logic của tam đoạn luận, các tiền đề chân thực, do đó kết luận tất yếu chân thực.

Nguyên nhân sâu xa của sự nhầm lẫn trên là người suy luận không tôn trọng nguyên tắc là: Từ một số tiền đề đã cho có thể rút ra được kết luận nào?. Nói một cách khác không được vô tình hay hữu ý bổ xung tiền đề. Trong thực tế ngoài các thông tin từ tiền đề, con người còn bao tri thức khác. Thế là kết luận thường đúng trên cơ sở râu ông nọ cắm cằm bà kia.

Ví dụ 96: Trong một đợt kiểm tra bằng cấp của công chức cơ quan, ông cán bộ tổ chức cầm giấy chứng nhận trình độ C tiếng Anh của một công chức nọ lên rồi cười nói: Đây là bằng dỏm. Mọi người hỏi: Sao ông biết? Ông khẳng khái dứt khoát trả lời: Nó là hàng xóm của tôi, tiếng Anh ú ớ làm sao mà có chứng chỉ được.

Từ quy định của pháp luật cho ta suy luận sau:

Người được cấp chứng chỉ C tiếng Anh là người được thừa nhận trình độ C tiếng Anh.

Anh A có chứng chỉ C tiếng Anh, anh được thừa nhận có trình độ C tiếng Anh.

Đây là suy luận đúng hợp logic. Đúng theo quy định của pháp luật. Đối với nhà nước, nếu thực chất được cấp bằng tốt nghiệp phổ thông thì được thừa nhận trình độ phổ thông. Có bằng đại học là trình độ đại học. Còn việc có thực chất hay không thì nhà nước không quan tâm, miễn là

việc cấp bằng theo quy định của pháp luật. Trong ví dụ trên cho dù giấy chứng chỉ của anh A hợp pháp một trăm phần trăm thì ông cán bộ tổ chức nọ vẫn không cho là thật. Suy luận của ông như sau:

Có chứng chỉ C tiếng Anh là người giỏi tiếng Anh (1)

A không giỏi tiếng Anh (2)

Nên A không có chứng chỉ C tiếng Anh (3)

Mà thực tế A lại có chứng chỉ C tiếng Anh, vậy chứng chỉ đó là dỏm.

Suy luận của người cán bộ tổ chức nọ sai lầm do sử dụng tiền đề lớn (1) sai lầm. Song lỗi lớn hơn là ông đã quên tính tương đối, tính hình thức của pháp luật. Chân lý theo thực tế và chân lý theo luật pháp không phải là một. Luật pháp cố gắng phản ánh thực tiễn song bao giờ nó cũng chết cứng và mau chóng lạc hậu. Quản lý theo pháp luật, tôn trọng kỷ cương phép nước chính là yêu cầu tuân thủ tuyệt đối theo tinh thần pháp luật, cái vốn là quy định cứng nhắc, áp dụng cho số đông, không phải bao giờ cũng là hoàn mỹ. Bên cạnh đó, với chức năng quản lý nhà nước đòi hỏi người quản lý không được cảm tính, không được mở rộng tiền đề, cơ sở trong suy luận. (Ở đây là vượt những căn cứ quy định theo pháp luật).

*** Lỗi logic trong suy luận có điều kiện và suy luận phân liệt.**

Suy luận có điều kiện là suy diễn gián tiếp, trong đó có sự tham gia của phán đoán có điều kiện làm tiền đề.

Suy luận có điều kiện được chia làm hai loại: suy luận có điều kiện thuần túy (chỉ có phán đoán có điều kiện tham gia vào suy luận) và suy luận có điều kiện không thuần túy (ngoài phán đoán có điều kiện, còn có sự tham gia của các loại phán đoán khác như: nhất quyết đơn, phân liệt).

Suy luận có điều kiện thuần túy có sơ đồ cấu trúc sau:

$$A \rightarrow B$$
$$B \rightarrow C$$
$$A \rightarrow C$$

Quy tắc suy luận có điều kiện thuần túy là: Hệ quả của hệ quả là hệ quả của cơ sở. Tức là, nếu C là hệ quả của B, mà B là hệ quả của A thì C là hệ quả của A. Trong toán học, đây là quy tắc bắc cầu.

Suy luận nhất quyết có điều kiện là dạng khá quan trọng trong suy luận có điều kiện không thuần túy. Nó được chia làm hai phương thức: khẳng định và phủ định.

Phương thức khẳng định được chia thành khẳng định tuyệt đối và khẳng định tương đối. Phương thức phủ định cũng được chia thành phủ định tương đối và phủ định tuyệt đối, căn cứ vào tính chất của kết luận là tuyệt đối hay tương đối.

Phương thức khẳng định tuyệt đối có sơ đồ sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Nếu A thì B} & & A \rightarrow B \\ \text{Đã có A} & \text{tức là} & A \\ \hline \text{Nên có B} & & \square B \end{array}$$

Suy luận trên tuân thủ quy tắc: từ khẳng định nguyên nhân cho phép khẳng định hệ quả một cách tất yếu, chắc chắn.

Phương thức khẳng định tương đối có sơ đồ sau:

Nếu A thì B. Đã có B, nên có thể có A

$$\begin{array}{ccc} \text{Tức là:} & & A \rightarrow B \\ & & B \\ & & \hline & & \diamond A \end{array}$$

Quy tắc mà suy luận này phải tuân thủ là: từ sự khẳng định hệ quả (B) cho phép dự báo sự xuất hiện của nguyên nhân (A). Kết luận mang tính xác suất.

Phương thức phủ định tuyệt đối có sơ đồ sau:

Nếu A thì B. Không có B chứng tỏ chắc chắn không có A

Tức là:

$$\begin{array}{ccc} A \rightarrow B & & \\ \overline{B} & & \\ \hline \square \overline{A} \end{array}$$

Quy tắc của suy luận này là: từ sự phủ định hệ quả cho phép phủ định mọi nguyên nhân một cách chắc chắn.

Phương thức phủ định tương đối có sơ đồ sau:

Nếu A thì B. Khi A không xuất hiện thì có thể không có B.

$$\begin{array}{ccc} A \rightarrow B & & \\ \overline{A} & & \\ \hline \diamond \overline{B} \end{array}$$

Suy luận trên tuân thủ quy tắc sau: từ sự phủ định nguyên nhân cho phép dự báo có khả năng không xuất hiện hệ quả.

Suy luận có điều kiện phân liệt là suy luận mà tiền đề có sự tham gia của cả phán đoán có điều kiện và phán đoán phân liệt.

Thực chất từ các tiền đề là phán đoán có điều kiện, chứa đựng nhận định khái quát, tiền đề kia là phán đoán phân liệt, thể hiện cái khả năng khác nhau của phán đoán, nguyên nhân, từ đó tạo ra các khả năng có thể xảy ra của hệ quả.

Suy luận có điều kiện phân liệt (hay phân liệt có điều kiện) có một số dạng cơ bản sau:

Dạng 1: Suy luận có điều kiện phân liệt đối lập điều kiện. Sơ đồ suy luận như sau:

Nếu A thì B. Mà có khả năng A hoặc không A, do đó có khả năng B hoặc không A.

Tức là: $A \rightarrow B$

$$\begin{array}{ccc} A & V & \bar{A} \\ \hline B & V & \bar{A} \end{array}$$

Dạng suy luận này tuân thủ theo quy tắc: Từ sự khẳng định lựa chọn khả năng có hay không có nguyên nhân, cho phép kết luận lựa chọn khả năng có kết quả hoặc không có nguyên nhân.

Dạng 2: Song đề kiến thiết, nó được chia làm hai loại: Song đề kiến thiết đơn và song đề kiến thiết phức. Song đề kiến thiết hướng suy luận tới sự khẳng định hệ quả hoặc khẳng định sự lựa chọn hệ quả.

Song đề kiến thiết đơn có sơ đồ sau:

$$(A \rightarrow B) \wedge (C \rightarrow B) \wedge (A \vee C) \rightarrow B$$

Tức là: Cả A và C là cái nguyên nhân đều dẫn đến B, do đó hoặc là A hoặc là C, hoặc cả A và C xuất hiện sẽ tất yếu dẫn đến B. Nói cách khác chỉ cần ít nhất một trong hai điều kiện A hoặc C xuất hiện là sẽ có B.

Song đề kiến thiết phức có sơ đồ sau:

$$(A \rightarrow B) \wedge (C \rightarrow D) \wedge (A \vee C) \rightarrow B \vee D$$

Tức là: Từ sự lựa chọn các nguyên nhân khác nhau sẽ dẫn đến các hệ quả khác nhau.

Dạng 3: Song đề phá hủy, nó được chia thành song đề phá hủy đơn và song đề phá hủy phức.

Song đề phá hủy đơn có dạng sau:

$$[A \rightarrow (B \wedge C)] \wedge (\bar{B} \vee \bar{C}) \rightarrow \bar{A}$$

Quy tắc suy luận trên là: Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều hệ quả. Khi phủ định một trong các hệ quả, cho phép phủ định nguyên nhân.

Song đề phá hủy phức có dạng sau:

$$[(A \rightarrow B) \wedge (C \rightarrow D) \wedge (\bar{B} \vee \bar{D})] \rightarrow \bar{A} \vee \bar{C}$$

Suy luận trên theo quy tắc sau: Nhân nào, quả ấy, từ sự phủ nhận quả nào thì cho phép phủ nhận nhân ấy.

Suy luận phân liệt là suy luận mà có tiền đề là phán đoán phân liệt.

Suy luận phân liệt được chia thành các dạng: Suy luận phân liệt thuần túy, suy luận nhất quyết phân liệt, suy luận phân liệt có điều kiện. Suy luận phân liệt có điều kiện hay còn gọi là suy luận có điều kiện phân liệt đã được xem xét trong phần suy luận có điều kiện. Sau đây chúng ta sẽ phân tích hai dạng còn lại:

Suy luận phân liệt thuần túy là suy luận mà tất cả các tiền đề và kết luận đều là phán đoán phân liệt.

Sơ đồ logic của suy luận là :

$$(A \vee B \vee C) \wedge (A1 \wedge A2) \rightarrow A1 \vee A2 \vee B \vee C$$

Thực chất tiền đề thứ nhất $(A \vee B \vee C)$ bao hàm 3 khả năng lựa chọn. Tiền đề thứ 2 lại chỉ ra các phương án có thể xảy ra của một trong các khả năng của tiền đề đầu. Từ đó cho phép kết luận tổng số khả năng có thể từ cả 2 tiền đề.

Ví dụ 97: Một công chức hành chính nọ cứ bù đầu lên bởi công việc. Anh cố gắng hoàn thành nhưng không sao kịp nên thường xuyên bị trách phạt. Thủ trưởng bèn nhắc anh: “Phải cân nhắc, tính toán cho kỹ các việc phải làm, việc gì nên làm trước thì làm trước, việc gì có thể làm sau thì làm sau. Tóm lại làm việc phải có kế hoạch”. Thế là lần đầu tiên anh nghe lời thủ trưởng xây dựng kế hoạch công tác trong ngày: “Mình phải làm báo cáo, kiểm tra công tác ở cơ sở, tiếp khách. Nhưng trong một ngày chỉ có khả năng lựa chọn một trong ba việc mà thôi. Thậm chí, nếu mà đi kiểm tra cơ sở thì không kiểm tra hết được chỉ ghé được một trong hai nơi là cùng.”

Thực chất kế hoạch công tác trên là suy luận phân liệt thuần túy:
 $(A \vee B \vee C) \wedge (B1 \vee B2) \longrightarrow A \vee B1 \vee B2 \vee C$

Theo suy luận trên công thức nọ có 4 khả năng lựa chọn công việc trong ngày: Làm báo cáo, thăm cơ sở B1, thăm cơ sở B2 và tiếp khách. Tuy nhiên đây là phép tuyển tương đối nên công chức nọ có thể hoàn thành vượt mức kế hoạch, thậm chí cả bốn việc trên mà không hề sai phạm. Nhưng ít nhất phải làm xong một trong bốn việc đó.

Suy luận nhất quyết phân liệt được chia làm hai loại: Phương thức khẳng định để phủ định và phương thức phủ định để khẳng định. Phán đoán phân liệt có thể sử dụng phép tuyển tương đối hoặc tuyển đối vì vậy sẽ có 4 sơ đồ logic cho mỗi phương thức suy luận nhất quyết phân liệt.

Sơ đồ phương thức suy luận khẳng định để phủ định:

$$1) (A \vee B) \wedge (A) \longrightarrow \overline{B}$$

$$2) (A \vee B) \wedge (B) \longrightarrow \overline{A}$$

$$3) (A \vee B) \wedge (\overline{A}) \longrightarrow B$$

$$4) (\overline{A} \vee \overline{B}) \wedge (B) \longrightarrow A$$

Sơ đồ (1), (2) sử dụng phép tuyển tương đối nên kết luận chỉ mang tính xác xuất, như một sự dự báo.

Sơ đồ (3), (4) sử dụng phép tuyển tuyển đối. Các phương án loại trừ nhau nên kết luận mang tính tuyệt đối.

Sơ đồ logic của phương thức suy luận phủ định để khẳng định:

$$1) (A \vee B) \wedge (\overline{A}) \longrightarrow B$$

$$2) (A \vee B) \wedge (\overline{B}) \longrightarrow A$$

$$3) (A \vee B) \wedge (\overline{A}) \longrightarrow B$$

$$4) (\overline{A} \vee \overline{B}) \wedge (\overline{B}) \longrightarrow A$$

Cả bốn sơ đồ trên đều cho kết luận tuyệt đối vì khi có 2 phương án, một phương án đã bị loại thì phương án còn lại được khẳng định.

Từ sự phân tích trên cho thấy, suy luận có điều kiện và suy luận phân liệt rất đa dạng, phong phú. Việc áp dụng các sơ đồ suy luận đòi hỏi phải nắm chắc sơ đồ, quy tắc suy luận. Qua thực tế cho thấy một số dạng sai phạm khi sử dụng suy luận có điều kiện và suy luận phân liệt như sau:

Thứ 1: Suy luận thực chất sai sơ đồ logic. Lỗi này thường xuất hiện khi người sử dụng nhớ không chính xác sơ đồ logic, áp dụng sơ đồ na ná, gần giống sơ đồ chuẩn và quy kết nó vào sơ đồ chuẩn.

Ví dụ 98:

Một nhà viết luật suy nghĩ như sau: Một văn bản pháp luật được ban hành tồn tại ổn định lâu dài thì thường là văn bản pháp luật được soạn thảo với chất lượng tốt. Hiến pháp nước Mỹ đã ban hành và đã tồn tại rất lâu, nó là văn bản chất lượng tốt, chúng ta cần học tập. Nhận xét: Suy luận của nhà làm luật theo sơ đồ của suy luận nhất quyết có điều kiện:

$$A \longrightarrow B$$

$$\frac{A}{\square B}$$

Suy luận đúng sơ đồ, đúng quy tắc, có vẻ hợp logic, nhưng thực chất lại không phải. Nhà làm luật đã nhận diện nhầm phán đoán và gán cho câu “Một văn bản pháp luật được ban hành, tồn tại, ổn định, lâu dài thì thường là văn bản... chất lượng tốt” là phán đoán có điều kiện

$$F = A \longrightarrow B$$

Thực chất câu trên tuy có chữ “thì” nhưng lại là phán đoán đơn thuộc tính khẳng định bộ phận. Nó có cấu trúc sau: $I = \exists S \text{ là } P$

Vậy thực chất suy luận của nhà làm luật nọ phải theo sơ đồ của tam đoạn luận:

Một số văn bản luật đã ban hành tồn tại lâu dài

Hiến pháp nước Mỹ đã ban hành, tồn tại lâu dài

Vậy hiến pháp nước Mỹ là văn bản tốt.

$$\text{Sơ đồ hóa: } \begin{array}{l} \exists M \text{ --- } P \quad (1) \\ \quad \quad \quad \diagdown \\ \forall S \text{ --- } M \quad (2) \end{array}$$

$$\frac{\quad}{\forall S \text{ --- } P} \quad (3)$$

Suy luận trên mắc các lỗi logic sau: vi phạm quy tắc (2) vì M không chu diên ở cả hai tiền đề. Vi phạm quy tắc loại hình (1) khi tiền đề lớn là phán đoán bộ phận.

Suy luận trên sai, bất luận kết luận đúng hay sai.

Để làm sáng tỏ thêm, chúng ta cùng xem xét ví dụ tiếp theo.

Ví dụ 99:

Cũng nhà làm luật trên lại suy nghĩ: “Một văn bản luật vừa ra đời chẳng bao lâu đã bị sửa đổi, bổ xung thì thường là văn bản kém chất lượng.

Cũng như trên, nhà làm luật tin rằng ông suy luận đúng theo sơ đồ suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức khẳng định tuyệt đối. Suy luận của ông sẽ đúng nếu tiền đề đầu tiên đúng là phán đoán có điều kiện chân thực. Thực chất suy luận của ông lại là suy luận tam đoạn luận vì các tiền đề và kết luận đều là phán đoán nhất quyết đơn.”

Sơ đồ suy luận giống hệt sơ đồ ở ví dụ 97. Cái lỗi logic cũng tương tự. Nhưng cái khác trong suy luận này là khi rút ra kết luận “văn bản luật ở nước ta toàn kém chất lượng” thì ông giật mình nghi ngờ về chính suy luận của mình. Vậy là khi kết luận có vẻ đúng thường người ta cho là suy luận đúng. Khi kết luận sai, người ta cho là cách thức suy luận sai (không hợp logic). Những nhận định trên đều vô căn cứ. Nguyên nhân của sai lầm trên được khái quát trong dạng suy luận sai lầm sau.

Thứ 2: Đồng nhất vô căn cứ kết luận đúng với suy luận đúng. Một suy luận đúng tức là suy luận hợp logic (Tuân thủ theo mọi quy tắc ứng với một sơ đồ suy luận chuẩn nào đó) và các tiền đề tất yếu chân thực. Từ hai điều kiện trên, suy luận sẽ làm cho kết luận tất yếu chân thực mà không cần bất cứ quá trình chứng minh hay kiểm nghiệm nào khác. Vậy suy luận hợp logic kết luận chưa tất yếu đúng nếu tiền đề không chân thực. Còn suy luận đúng bao giờ cũng cho kết luận đúng. Trái lại các suy luận cho kết luận đúng chưa chắc chắn đã là suy luận hợp logic, chưa chắc đã là suy luận đúng. Song trong thực tiễn, con người hay bị chi phối bởi thói quen tâm lý “hiệu quả” tức là: “cái gì cuối cùng tốt là tốt”. Khi gặp một kết luận đúng, người ta vội đồng nhất kết luận đúng với suy luận đúng mà không chịu suy xét cẩn thận. Lâu ngày nếp tư duy sai logic trở nên ổn định, gây hậu quả cho hoạt động thực tiễn.

Ví dụ 100: Một công nhân nọ, tuổi đã cao nhưng chưa đến tuổi nghỉ hưu. Nhà máy ông làm luôn thua lỗ, phải liên doanh với nước ngoài để duy trì sự tồn tại và phát triển. Người công nhân nọ được về nghỉ hưu sớm với khoản tiền hỗ trợ một lần là 20 triệu. Khoản tiền này đối với ông quá to tát. Về nhà, ông cất tiền vào tủ và cho phép mình thư giãn bởi một chút rượu. Say xưa ông thiếp đi trong giấc ngủ mà vẫn mơ màng về những dự tính của tương lai. Tỉnh dậy đã về chiều, việc đầu tiên là ông mở tủ ngắm nghía những đồng tiền. Nhưng tiền chẳng thấy đâu. “lại thằng con khốn nạn nó lấy đi rồi”. Ông thét lên một cách tuyệt vọng. Tìm không thấy con đâu ông cầm gậy trở về nhà, bực bội lắm lắm: “ông mà vợ được mày ông giết”. Mãi đến tối, đứa con ở đâu ào vào nhà sung sướng thét lên: “trúng rồi, trúng rồi bố ạ! 20 triệu đặt số 20, giờ thì gấp 70 lần là mấy hả bố”. Người cha bàng hoàng, tê dại ôm chầm lấy con với cây gậy vẫn đang cầm

ở trên tay. “đưa con hiếu thảo, đưa con cứu tinh, phúc của tổ tiên để lại đây”. Ông lẩm bẩm. Thế rồi ông quyết định chiêu đãi bạn bè, họ hàng một buổi tiệc linh đình. Tiệc chưa tan, ông đã thiếp vào trong giấc ngủ. Chiều hôm sau tỉnh dậy ông lại sờ đến tiền thì ôi thôi lại chẳng thấy đâu. Tối đến đưa con thất thểu trở về: “Mất, mất hết rồi bố ạ. Con định báo hiếu cho bố thêm một lần nữa mà không thành”.

Nhận xét:

+ Trước khi cậu con trai trở về lần đầu, người công nhân suy nghĩ: đánh đề là không tốt. Con ông đánh đề, vậy sẽ có hậu quả không tốt.

Sơ đồ hóa: $(A \rightarrow B) \wedge A \rightarrow \square B$

Suy luận trên hợp logic, là suy luận đúng. Tóm lại ông không chấp nhận kiểu kiểm tiền nguy hiểm là đánh đề.

+ Khi cậu con trai đánh đề thắng trở về người công nhân lại suy luận: việc gì ra tiền chẳng tốt. Đánh đề ra tiền cũng tốt.

Sơ đồ hóa: $(A \rightarrow B) \wedge A \rightarrow \square B$

Suy luận trên sai do tiền đề điều kiện không chân thực. Thực chất từ sự thỏa mãn với kết quả, người công nhân không quan tâm đến tính đúng đắn hay không của suy luận.

Thứ 3: Suy luận đúng sơ đồ logic nhưng kết luận vượt quá khả năng của loại hình suy luận. Về cơ bản người suy luận đã nắm được kiến thức kỹ năng tư duy logic. Lập luận, suy nghĩ đã theo sơ đồ logic chuẩn. Nhưng sự sơ xuất vẫn xuất hiện do lầm lẫn giữa kết luận mang tính tuyệt đối và kết luận như một khả năng dự báo. Sai phạm này thường xảy ra trong các suy luận nhất quyết có điều kiện và suy luận nhất quyết phân liệt mà một số sơ đồ logic cho kết luận tương đối, xác suất.

Ví dụ 101: Một ông trưởng phòng vốn dăng trí, ông thường mau quên ngay cả những công việc mà ông vừa làm ngay hôm trước. Để khắc phục, mỗi ngày khi lên bảng chấm công, ông lại suy luận: “Hôm nay, ai đó đi làm thì giờ này phải có mặt tại cơ quan. Giờ này A đang có mặt tại cơ quan vậy A đi làm. Thế là ông đánh luôn một dấu cộng”. Cẩn thận là thế mà vẫn cứ nhầm lẫn lung tung. Thì ra, suy luận của ông đã mắc lỗi quy kết quá khả năng.

Sơ đồ suy luận sau: $(A \rightarrow B) \wedge (B) \rightarrow \text{có thể } A$

Như vậy suy luận chỉ cho phép dự báo có thể công chức A hôm ấy đi làm. Vì có mặt tại cơ quan chưa chắc đã là đi làm.

Ví dụ 102: Ở một cơ quan hành chính nọ, có một nhân viên thường bị thủ trưởng quát nạt, có khi anh có lỗi, có khi không. Lâu ngày anh đúc rút ra một quy luật: “Cứ khi nào thủ trưởng anh đuối lý là y như rằng ông ta cáu”. Anh bí mật điều chỉnh hành vi của mình, luôn dừng chuyện lại trước khi thủ trưởng có dấu hiệu đuối lý, và vì vậy cũng tạm yên thân. Vào một hôm khi đi thực tiễn cơ sở về, bước vào phòng, thấy thủ trưởng đang đỏ rần mặt, quát tháo âm ý. Công chức láu lĩnh nọ buột miệng lẩm bẩm “lại đuối lý rồi”. Vô tình ông thủ trưởng nghe được bèn thét lên: “Ai bảo cậu là tôi đuối lý? Tôi đã có đủ bằng chứng và lý lẽ để đuối việc cậu do công an vừa mang lại đây.”

Ở ví dụ trên người nhân viên đã mắc sai lầm trong khi áp dụng sơ đồ suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức khẳng định tương đối:

$$(A \longrightarrow B) \wedge (B \longrightarrow \text{có thể } A)$$

(vì đuối lý nên cáu; Nếu cáu chứng tỏ có khả năng đuối lý).

Kết luận của anh đã vượt quá khả năng loại hình suy luận cho phép.

Ví dụ 103: Ở một công ty nọ, các nhân viên từ lâu đã nhận thấy, cứ năm nào công ty mình làm ăn phát đạt là cuối năm tiền thưởng cho nhân viên rất cao. Tuy nhiên để nhận được tiền thưởng, các nhân viên phải kiên trì cố gắng suốt cả năm. Năm ấy, tình hình làm ăn sa sút. Một số nhân viên suy nghĩ: “Tình hình này rồi chả nên cơm, cháo gì đâu! Cố gắng làm gì cho mệt.” Cuối năm ấy những nhân viên tích cực được thưởng rất đậm tay. Nhiều người không được tiếc.

Ở ví dụ này, một số nhân viên lựa chọn thái độ lơ là công việc trên cơ sở suy luận sau: Công ty phát đạt thì tiền thưởng nhiều. Làm ăn thua lỗ làm gì lấy đâu mà thưởng. Tức là: $(A \longrightarrow B) \wedge \bar{A} \longrightarrow \bar{B}$

Suy luận trên vi phạm lỗi kết luận vượt quá khả năng của loại hình suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức phủ định tương đối. Kết luận đúng là: Có thể, có khả năng năm nay tiền thưởng sẽ không nhiều.

Ví dụ 104: Ở một cơ quan nọ, ông thủ trưởng chưa có cấp phó, thành ra có nhu cầu lựa chọn một ai đó lên làm lãnh đạo. Trong cơ quan mọi người bình luận. Ý kiến phổ biến là: “chỉ có A và B là ứng cử viên sáng giá. Không A thì B mà không B thì A sẽ lên”. Khi quyết định được công bố mọi người mới ngỡ ngàng thì ra cả A và B đều được đề bạt làm cấp phó giúp việc cho giám đốc.

Suy luận của các nhân viên như sau: Hoặc là A hoặc là B sẽ làm lãnh đạo vậy thì nếu người này được thì người kia thôi.

Sơ đồ suy luận: $(A \vee B) \wedge (A) \longrightarrow \square \overline{B}$

Hay sơ đồ: $(A \vee B) \wedge (B) \longrightarrow \square \overline{A}$

Suy luận nhất quyết phân liệt ở phương thức khẳng định trên sử dụng phép tuyển tương đối, vì thế kết luận chỉ mang tính dự báo khả năng không xuất hiện. Trong ví dụ 104 người áp dụng sơ đồ suy luận này mắc lỗi quy kết vượt khả năng của loại hình suy luận.

Thứ 4: Lỗi không sử dụng hết khả năng của loại hình suy luận cho phép. Lỗi này bị vi phạm khi mà từ các sơ đồ logic chuẩn cho phép rút ra các kết luận mang tính tuyệt đối chắc chắn. Nhưng nhà quản lý vì lý do hạn chế của tư duy đã vô tình hay vì lý do cố ý rút ra kết luận hạn chế mang tính dự báo. Điều này vào các trường hợp thông thường tặc lười bỏ qua. Nhưng trong một số trường hợp lỗi logic trên sẽ dẫn đến hậu quả khó lường.

Ví dụ 105: Ông A là một chiến sỹ cách mạng gan dạ, dũng cảm, đã từng lập nhiều chiến công. Một lần trên đường trở về chiến khu, ông bị một tốp địch phục kích bắt sống. Nhờ mưu trí, gan dạ, ông A đã tiêu diệt được cả tốp biệt kích và trở về. A báo cáo lại tình hình cho cấp trên và tiếp tục công tác. Thế rồi một số cơ sở của ta bị lộ, cán bộ bị bắt. Đã có tiếng xì xào nghi có nội gián. Ông A trở thành đáng nghi ngờ hơn cả. A dần bị cô lập, kiểm soát. Sau tổ chức điều tra ra B là tên nội gián. Hắn đã khéo lừa ông A vào bẫy phục kích và đã khai báo một số cơ sở cách mạng. Nghi vấn về ông A được giải tỏa. Chiến tranh kết thúc. Ông A phục viên về quê sinh sống. Cẩm bản nhận xét lý lịch trong tay ông không khỏi thấy buồn về câu kết luận: “Đồng chí A đã không được tin tưởng do bị tình nghi phản bội, qua điều tra xác minh cho thấy đồng chí A không có liên quan gì đến vụ bị phá vỡ cơ sở tại xã năm 1973. Đồng chí A đã được tin tưởng, giao nhiều trọng trách và hoàn thành tốt. Từ đó cho thấy những nghi ngờ trước đây về lòng trung thành của đồng chí A có thể là không đúng”.

Sơ đồ trên suy luận như sau: nếu A thì B, mà đã không B vậy chắc chắn không A. Đây là suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức phủ định tuyệt đối. Nhưng trong ví dụ trên câu kết luận chỉ mang tính tương đối có thể là không đúng. (Đáng lẽ ra, phải kết luận một cách chắc chắn là: “những nghi ngờ trước đây là không đúng”). Câu kết luận nửa vời ở ví dụ trên chắc chắn sẽ làm khổ sở ông A và cả con cái ông không biết đến bao giờ.

2.3.2 Quy nạp và những lỗi trong quy nạp

1. Định nghĩa và đặc trưng của quy nạp

Từ trực quan sinh động tới tư duy trừu tượng đó là con đường biện chứng của sự nhận thức. Ngay từ đầu trong kho tàng tri thức của con người

không có sẵn những tri thức khái quát chung. Con người trong mọi hoạt động thực tiễn của mình tiếp xúc với thế giới, tác động vào nó, biến đổi nó nhằm phục vụ cho mục đích của mình. Quá trình tương tác đó diễn ra lâu dài từ thế hệ này sang thế hệ khác và dần dần con người đã có những tri thức nhất định về thế giới và bản thân mình. Những hiểu biết của con người ban đầu đơn giản mang tính cá biệt, phản ánh các hiện tượng đơn lẻ, như vậy về sự vật, hiện tượng, kinh nghiệm lịch sử đã dạy con người biết khái quát, biết trừu tượng để rút ra cái bản chất, cái cốt lõi, cái chung, cái quy luật cho các lớp sự vật, hiện tượng giống nhau. Phương pháp nhận thức cái chung đi từ những cái đơn nhất, cái riêng, cái bộ phận như vậy là phương pháp quy nạp.

Vì vậy, quy nạp là suy luận trong đó rút ra những kết luận mang tính khái quát chung từ những tri thức đơn lẻ, hay ít khái quát hơn.

Cơ sở khách quan của phương pháp qui nạp là sự thống nhất biện chứng của thế giới vận động, phát triển không ngừng, một thế giới mà trong đó vừa mang tính đa dạng muôn hình muôn vẻ thể hiện qua sự khác biệt giữa các sự vật, hiện tượng, vừa là sự thống nhất toàn vẹn trong tính vật chất, cũng như những quy luật vận động phát triển của nó. Vì vậy, cái chung tồn tại trong mỗi cái riêng, trừu tượng, cái cá biệt đơn lẻ, đặc thù của mình đi lại làm nên cái chung. Cho nên, nhận thức cái chung phải thông qua nhận thức cái đơn lẻ, cái riêng phải thông qua quy nạp.

Phương pháp quy nạp đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống thực tế cũng như trong khoa học. Tuy nhiên, khi khẳng định vai trò của phương pháp quy nạp không phải là để nâng nó thành phương pháp độc tôn duy nhất mang lại hiệu quả nhận thức cho con người. Trái lại, xem xét phương pháp quy nạp không thể tách rời khỏi hàng loạt các phương pháp khác, trong đó có phương pháp diễn dịch.

Diễn dịch và quy nạp là một cặp phương pháp luôn được áp dụng trong một thể thống nhất kế thừa và làm tiền đề của nhau, hỗ trợ cho nhau. Nếu chỉ có quy nạp con người đến một lúc nào đó không còn nhu cầu quy nạp nữa vì những kiến thức chung khái quát có được trở nên xa lạ thậm chí hầu như không còn đóng vai trò gì nữa. Hơn thế cũng khó mà kiểm soát đánh giá những tri thức đó nếu như không đem nó vào ứng dụng trong thực tiễn. Nhờ có diễn dịch, con người biết đem những tri thức chung suy diễn và nhận thức cái đơn lẻ và do đó, có thể áp dụng tri thức vào nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của mình. Cứ như thế, quy nạp cung cấp nguyên liệu cho diễn dịch, diễn dịch lại đặt ra nhu cầu mới cho quy nạp.

Mỗi bước quy nạp sau con người lại đi gắn thêm vào bản chất chung của sự vật, hiện tượng, hiểu biết càng nhiều về bản chất chung của thế giới, v.v...

Sơ đồ chung của phép quy nạp như sau:

S_1 có tính chất P

S_2 có tính chất P

S_3 có tính chất P

...

...

S_n có tính chất P

S có tính chất P

Phép quy nạp muốn thu được kết luận đáng tin cậy, cần tuân thủ một số điều kiện sau:

- Phép quy nạp phải đảm bảo khái quát được dấu hiệu bản chất của lớp sự vật, hiện tượng.

- Phép quy nạp không thể áp dụng tùy tiện mà trái lại chỉ áp dụng cho một lớp đối tượng cùng loại nào đó.

- Quy nạp về nguyên tắc cho tri thức mang tính xác suất, do đó, cần phải khái quát từ số đối tượng đủ lớn và sua đó nhất thiết phải được kiểm nghiệm trên thực tế.

Quy nạp được chia thành hai loại căn cứ vào vi phạm đối tượng nghiên cứu đó là: quy nạp hoàn toàn và quy nạp không hoàn toàn.

Quy nạp hoàn toàn là suy luận trong đó kết luận chúng, khái quát được rút ra trên cơ sở nghiên cứu tất cả các đối tượng của lớp đó.

Ví dụ 106: Trên cơ sở nghiên cứu tình hình học tập của từng em học sinh trong lớp, ta rút ra những nhận định cho cả lớp (chẳng hạn không em nào có điểm chung bình các môn dưới 5,0 cho phép kết luận cả lớp không ai học yếu kém).

Quy nạp hoàn toàn có một số yêu cầu sau:

- Đòi hỏi phải biết chính xác số đối tượng và từng đối tượng của lớp cần khái quát, tránh bỏ sót hoặc trùng lặp.

- Số lượng đối tượng không lớn.

- Các dấu hiệu của đối tượng có thể được xem xét và khái quát. Quy nạp hoàn toàn được khái quát theo sơ đồ sau:

S_1 là P

S_2 là P

...

...

...

S_n là P

$\forall S$ là P

Từ sơ đồ cho thấy, khi mỗi đối tượng của lớp S đều có tính chất P thì cả lớp có tính chất P.

Tri thức do quy nạp hoàn toàn đem lại mang tính chắc chắn vì nó nói lên những điều đã hiểu biết, đã quan sát được. Song cần hết sức lưu ý tránh bỏ sót đối tượng nếu không sẽ dẫn đến kết luận vội vàng.

Ví dụ 107: Khi nghiên cứu nếp sống một gia đình có 4 thành viên, cha, mẹ và hai con. Họ đều là những người lười lao động. Kết luận do quy nạp hoàn toàn rút ra rằng: đây là một gia đình lười lao động. Sau mới phát hiện còn sót một thành viên trong gia đình “bị bỏ quên ở ngoại tỉnh” nay đã là anh hùng lao động. Kết luận trở nên không phù hợp với thực tế.

Quy nạp không hoàn toàn là suy luận mà trong đó kết luận khái quát chung về lớp đối tượng nhất định, được rút ra trên cơ sở nghiên cứu không đầy đủ các đối tượng của lớp ấy.

Thực chất việc nghiên cứu chỉ tiến hành cho một số đối tượng của lớp, song kết luận lại rút ra chung cho cả lớp đó.

Quy nạp không hoàn toàn có ý nghĩa đặc biệt trong cuộc sống và trong khoa học khi con người muốn biết các thuộc tính chung mà số đối tượng quá lớn, chưa đủ điều kiện rút ra những kết luận chắc chắn, chính xác. Trong trường hợp này, nhờ quy nạp không hoàn toàn có thể đưa ra những kết luận mang tính xác suất làm định hướng tạm thời cho hoạt động thực tiễn và nghiên cứu khoa học của con người. Vì vậy, quy nạp không hoàn toàn trở thành cơ sở cho các dự báo, các giả thiết khoa học, nó đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu kiểm nghiệm. Chỉ có qua thực tiễn mới có thể chứng minh kết luận của phép quy nạp không hoàn toàn là đúng hay loại bỏ kết luận đó.

Quy nạp không hoàn toàn được chia làm hai loại: qui nạp phổ thông và qui nạp khoa học.

Quy nạp phổ thông là phép quy nạp không hoàn toàn được thực hiện trên cơ sở vạch ra những dấu hiệu trùng lặp trong hàng loạt các đối tượng của lớp đối tượng đang xem xét và đi đến kết luận khái quát về dấu hiệu đó cho tất cả các đối tượng của lớp.

Cơ sở của quy nạp phổ thông là thông qua hoạt động thực tiễn và nhận thức, con người, phát hiện những dấu hiệu lặp lại ở một số đối tượng từ đó suy đoán dấu hiệu đó có thể có trong tất cả các đối tượng. Như vậy, phép quy nạp này vẫn còn có giá trị khi chưa phát hiện trường hợp mâu thuẫn.

Ví dụ 108: Đã có nhà toán học trước khi chết công bố một công thức toán học mà ông rút ra nhờ quy nạp không hoàn toàn. Công thức này chưa ai chứng minh được một cách khoa học, nhưng đã kiểm nghiệm đúng trong 1000 trường hợp (n chạy từ 1 đến 1000). Sau này, khi máy tính điện tử ra đời, người ta dễ dàng phát hiện chỉ đến con số $n = 1001$, công thức đó sai. Lúc này, kết luận quy nạp không hoàn toàn của nhà toán học bị chỉnh sửa. Nó đã trở thành công thức khoa học ứng với n chạy từ 1 đến 1000. trường hợp này kết luận không bị bác bỏ hoàn toàn mà chỉ bị hạn chế phạm vi ứng dụng của nó.

Để nâng cao mức độ đáng tin cậy của các kết luận, phép quy nạp phổ thông cần đáp ứng một số yêu cầu sau:

- Số đối tượng được khái quát càng lớn càng tốt, do đó cần phải đủ lớn. Khái niệm “đủ lớn” là khái niệm tương đối vì căn cứ vào phạm vi đối tượng cả lớp như thế nào mới có thể nói như thế nào là đủ lớn. Ứng với tập hợp hàng trăm đối tượng thì phải vài chục đối tượng mới có thể được gọi là đủ lớn, ứng với hàng nghìn thì vài trăm, ứng với hàng triệu thì phải nhiều nghìn, v.v... Tuy nhiên sự gia tăng số đối tượng của lớp và số đối tượng gọi là đủ lớn không phải là quan hệ toán học tỷ lệ thuận.

- Số đối tượng đủ lớn chưa đủ mà các đối tượng phải đa dạng nếu không chúng không thể là đại diện cho toàn lớp. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong nghiên cứu xã hội khoa học. Mặc dù suy luận từ đối tượng đủ lớn nhưng các mẫu không điển hình, đa dạng thì kết luận không phản ánh các dấu hiệu chung.

Ví dụ 109: Giả sử khi nghiên cứu các gia đình thành thị Việt Nam, người ta ước tính có khoảng 4 triệu gia đình. Vì vậy, khi lấy mẫu tỷ lệ 1/1000, sẽ có 4000 gia đình Việt Nam cần phải nghiên cứu. Song vì lý do nào đó, người ta chọn 4000 mẫu ở nội thành Hà Nội tất nhiên không thể phản ánh chung cho các gia đình thành thị Việt Nam.

- Cần phải biết khái quát các dấu hiệu bản chất. Các đối tượng của lớp có rất nhiều dấu hiệu phản ánh các thuộc tính của chúng. Song không phải dấu hiệu nào cũng phản ánh bản chất chung của lớp đối tượng. Phép quy nạp phổ thông thực hiện nghiên cứu không phải tất cả các đối tượng, do đó, nếu không phản ánh dấu hiệu bản chất chung thì rất dễ dẫn đến kết luận sai lầm hạn hẹp.

Quy nạp khoa học là phép quy nạp không hoàn toàn được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu một bộ phận đối tượng thuộc lớp cần khái quát. Song quy nạp khoa học có đặc trưng là kết luận của nó phản ánh chính xác các dấu hiệu bản chất của cả lớp rút ra từ một bộ phận đối tượng thông qua mối liên hệ tất yếu của các đối tượng trong lớp.

Thực chất của quy nạp khoa học là chứng minh hay quy nạp dựa vào quy luật quan hệ nội tại tất yếu, quy định sự tồn tại giữa các đối tượng của lớp. Trên cơ sở đó, kết luận rút ra mang tính bản chất của một số đối tượng, cũng là bản chất chung của cả lớp đó.

Trong khoa học, đặc biệt là toán học, các khoa học thực nghiệm, người ta áp dụng phương pháp khoa học quy nạp rất phổ biến. Cơ sở chủ yếu của phương pháp quy nạp khoa học là mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới. Đặc trưng quan trọng nhất của quan hệ nhân quả là: mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân của nó và chính nó lại là nguyên nhân của sự vật, hiện tượng khác. Một nguyên nhân trong những điều kiện xác định hoặc thay đổi có thể sinh ra nhiều kết quả. Trái lại, mỗi kết quả có thể là kết quả của nhiều nguyên nhân khác nhau. Quan hệ nhân quả giữa các sự vật, hiện tượng nếu phổ biến sẽ tạo thành khuynh hướng khách quan, quy luật tất yếu của sự vận động phát triển đối với một bộ phận nào đó hay toàn bộ thế giới khách quan. Phát hiện quan hệ nhân quả tức là tìm ra quy luật nội tại giữa các đối tượng của lớp đang xem xét và do đó, thực hiện được phép quy nạp khoa học cho cả lớp, trên cơ sở nghiên cứu số lượng hạn chế các đối tượng.

Để giúp cho việc phát hiện quan hệ nhân quả, người ta áp dụng rất nhiều phương pháp khác nhau từ quan sát tự nhiên đến thí nghiệm, thực nghiệm khoa học, phân tích, tổng hợp, khái quát, trừu tượng, mô hình hóa, v.v...

Quy nạp khoa học dựa trên cơ sở thiết lập (phát hiện) các quan hệ nhân quả và đi đến kết luận chung chắc chắn cho cả lớp đối tượng từ khảo sát một số đối tượng có một dạng sau:

*** Phương pháp giống nhau**

Phương pháp giống nhau là phương pháp qui nạp khoa học dựa trên sự phát hiện những đặc điểm giống nhau trong sự khác biệt.

Thực chất qua quan sát, thí nghiệm phát hiện sự lặp lại của một hiện tượng khi các điều kiện thay đổi, trong đó chỉ có một điều kiện duy nhất được bảo tồn. Từ đó cho thấy, điều kiện lặp lại đó có thể là nguyên nhân của hiện tượng đang nghiên cứu.

Phương pháp giống nhau có sơ đồ sau :

Hiện tượng “a” xuất hiện trong điều kiện A, B, C.

Hiện tượng “a” xuất hiện trong điều kiện A, D, E.

Hiện tượng “a” xuất hiện trong điều kiện A, L, M.

Kết luận: Có thể A là nguyên nhân của a.

Như vậy, kết luận của phương pháp giống nhau mang tính xác suất. Độ tin cậy (xác suất) cao khi kết luận được rút ra trên sự nghiên cứu càng nhiều trường hợp càng tốt, trên cơ sở nghiên cứu kỹ càng các điều kiện, không bỏ sót các điều kiện, đặc biệt là các điều kiện lặp lại, v.v...

*** Phương pháp khác biệt.**

Phương pháp khác biệt là qui nạp khoa học dựa trên cơ sở so sánh các trường hợp mà hiện tượng cần nghiên cứu có thể xảy ra hay không xảy ra.

Thực chất của phương pháp này là nghiên cứu các điều kiện giống nhau và khác nhau ứng với các trường hợp khác nhau khi hiện tượng cần nghiên cứu hoặc xảy ra hoặc không xảy ra. Qua đó, nếu các điều kiện có chiều hướng lặp lại nhưng chỉ có một điều kiện thay đổi ứng với sự thay đổi hiện tượng đang nghiên cứu thì có thể kết luận điều kiện thay đổi đó là nguyên nhân của hiện tượng đang xét.

Phương pháp này được áp dụng khá phổ biến trong thực nghiệm khoa học. Để kiểm tra một điều kiện nào đó có phải là nguyên nhân của một hiện tượng hay không, người ta duy trì các điều kiện mà trong đó hiện tượng ấy đã xảy ra trừ điều kiện đang bị nghi vấn. Sau đó kiểm tra kết quả, nếu vắng thiếu điều kiện đó dẫn đến loại bỏ hiện tượng thì người ta kết luận: có thể điều kiện thay đổi đó là nguyên nhân của hiện tượng đã nói trên. Như vậy phương pháp này có thể áp dụng một cách không định hướng (các điều kiện có vai trò như nhau, chỉ dựa vào quan sát tự nhiên), và có thể áp dụng trên cơ sở một định hướng cho trước. Trường hợp thứ

hai, thường trong phòng thí nghiệm, người ta tạo ra điều kiện nhân tạo đồng nhất và chỉ cho phép biến đổi điều kiện đang nghi vấn.

Sơ đồ của phương pháp này như sau :

Hiện tượng a xuất hiện trong điều kiện A, B, C

Hiện tượng a không xuất hiện trong điều kiện B, C

Có thể A là nguyên nhân của a.

Kết luận do phương pháp khác biệt cũng chỉ là xác suất vì về nguyên tắc không thể xác định đầy đủ mọi điều kiện của một hiện tượng nào đó. Cần cảnh giác tránh kết luận sai lầm khi không nghiên cứu kỹ quan hệ giữa điều kiện và các hệ quả của chúng. Cũng ở sơ đồ trên, nếu suy luận bỏ sót điều kiện E nào đó, cái chính là nguyên nhân đích thực của hiện tượng a thì dù sự vắng mặt của điều kiện A trùng hợp với sự vắng mặt của hiện tượng a, sự có mặt A trùng hợp với sự diễn ra của a cũng chỉ là ngẫu nhiên.

Vì vậy, vấn đề là để nâng cao độ tin cậy kết luận cần nghiên cứu kỹ điều kiện và lặp lại thí nghiệm nhiều lần nhằm phát hiện điều kiện mới nếu bỏ sót.

** Phương pháp biến đổi kèm theo.*

Phương pháp biến đổi kèm theo là qui nạp khoa học dựa trên quan hệ nhân quả trong đó người ta duy trì một hiện tượng trong một nhóm điều kiện xác định, sau đó biến đổi dần một điều kiện trong đó, nếu kéo theo sự biến đổi dần của hiện tượng thì có thể kết luận điều kiện đó có thể là nguyên nhân của hiện tượng đang xem xét.

Phương pháp này chủ yếu được áp dụng trong khoa học thực nghiệm. Nó giúp kiểm tra giả thiết rất hiệu quả, nhanh, chính xác. Tuy nhiên, sự thay đổi mức độ thể hiện tác động của nguyên nhân và sự thay đổi biểu hiện ra kết quả không nhất thiết tuân theo chiều tỉ lệ thuận. Điều quan trọng trong quan hệ nhân quả là tính hiệu ứng giữa nguyên nhân và kết quả.

Ví dụ 110: Tại một xí nghiệp muốn sản lượng lao động được nâng cao, ban giám đốc quyết định tăng mức lương gia tăng theo số và chất lượng sản phẩm để nhằm khuyến khích công nhân chăm chỉ làm việc và đạt sản lượng cao hơn. Tăng lương đã làm công nhân hăng say làm việc, ban giám đốc lại quyết định tăng lương, sản lượng lại nhích thêm lên. Nhưng đến một mức nào đó thì sự tăng lương, trái lại, không làm công nhân chăm chỉ mà phần lớn trong số họ xin được giảm giờ làm việc và

giảm ngày làm việc vì lương quá cao, thu nhập không còn hấp dẫn họ nữa. Lúc này, họ muốn làm việc vài ngày còn những ngày còn lại vui chơi.

Sơ đồ của phép biến đổi kèm theo như sau:

Hiện tượng a xuất hiện khi có điều kiện A, B, C

Hiện tượng a_1 xuất hiện khi có điều kiện A_1 , B, C

Hiện tượng a_2 xuất hiện khi có điều kiện A_2 , B, C

A có thể là nguyên nhân của a.

Nói chung phương pháp này cho kết luận khá chính xác, nó có giá trị trong khoa học. Song cần lưu ý tránh bỏ sót điều kiện khi mà bản thân A (trong sơ đồ) trong thực tế chỉ là một thành phần trong một tổ hợp điều kiện của a. Vì vậy để đảm bảo kết luận đáng tin cậy cần nghiên cứu kỹ điều kiện và thực hiện phép kiểm tra ngược (loại bỏ nhiều lần các điều kiện khác, cố gắng chỉ duy trì một điều kiện mà nó được dự báo là nguyên nhân, nếu hiện tượng vẫn xảy ra thì phép biến đổi kèm theo đã cho kết luận chân thực).

*** Phương pháp loại trừ :**

Phương pháp loại trừ được thực hiện khi biết tập hợp điều kiện trong đó hiện tượng đang nghiên cứu xảy ra và biết rằng tất cả các điều kiện trong số đó không phải là nguyên nhân, trừ một điều kiện duy nhất thì có thể kết luận điều kiện còn lại là nguyên nhân của hiện tượng đó.

Sơ đồ 1 :

Hiện tượng a, b, c xuất hiện trong điều kiện A, B, C

Biết: hiện tượng b xuất hiện khi có B.

Biết: hiện tượng c xuất hiện khi có C.

Có khả năng A là nguyên nhân của a.

Sơ đồ 2 :

Hiện tượng a xuất hiện trong điều kiện A, B, C

Hiện tượng a xuất hiện trong điều kiện A, B.

Hiện tượng a xuất hiện trong điều kiện A, C.

Có thể A là nguyên nhân của a.

2.3.2.2 Những lỗi logic về quy nạp trong quản lý hành chính về nhà nước.

Quy nạp được sử dụng phổ biến trong hoạt động hành chính. Nhu cầu của quản lý hành chính bao giờ cũng là cần phải đưa ra nhận định kịp thời, chính xác và trên cơ sở đó dự báo về khuynh hướng, tiến độ vận động phát triển của đối tượng quản lý, vì vậy không thể không sử dụng quy nạp. Các lỗi logic có khả năng xảy ra trong quản lý hành chính nhà nước rất đa dạng, tùy thuộc vào loại hình quy nạp cụ thể mà nhà quản lý sử dụng. Sau đây chúng tôi khái quát một cách tổng hợp một số dạng sai phạm mang tính phổ biến và từ đó đề ra phương hướng khắc phục.

- **Thứ 1: Lỗi khái quát vội vàng, thiếu tiêu biểu**

Lỗi logic này này phổ biến khi sử dụng quy nạp không hoàn toàn ở dạng quy nạp phổ thông.

Trên cơ sở nghiên cứu một số đối tượng, nhà quản lý rút ra kết luận cho cả tập hợp đối tượng. Kết luận sẽ có xác suất đúng, cao nếu đối tượng nghiên cứu đủ lớn và đối tượng lựa chọn nghiên cứu tuy mang tính ngẫu nhiên nhưng phải đảm bảo tính tiêu biểu, đặc trưng cho cả tập hợp đối tượng đang nghiên cứu. Vi phạm yêu cầu trên nhà quản lý chắc chắn sẽ rút ra kết luận không đáng tin cậy, nhưng lại sử dụng nó như là chân lý, từ đó dẫn đến những sai lầm khác.

Ví dụ 111: Tại một trường đại học nhân đợt thi tuyển sinh, sau khi bài thi đã chấm xong, đã ghép phách và lên điểm, người ta tiến hành kiểm tra xác suất trên một số bài của thí sinh. Đây là thao tác nghiệp vụ, nhằm thẩm định độ chính xác của các khâu khớp phách, vào điểm v.v... Chủ tịch Hội đồng thi quyết định lấy xác suất 5 trên tổng số 60 túi bài thi của mỗi môn ra để kiểm tra. Sau đó lại lấy ra 3 bài trên tổng số 38 bài của mỗi túi. Kết quả kiểm tra cho thấy không có sai phạm gì. Năm ấy, sau khi công bố danh sách trúng tuyển, có rất nhiều đơn khiếu nại. Thanh tra giáo dục xuống và phát hiện nhiều nhầm lẫn.

Nhận xét:

- Công việc kiểm tra xác suất để rút ra kết luận chung cho đợt tuyển sinh thực ra là tiến hành thu thập thông tin để thực hiện phép quy nạp không hoàn toàn.

- Mặc dù các thông tin cá biệt đều chính xác, nhưng kết luận vẫn sai, nguyên nhân là số lượng bài được kiểm tra quá ít (trên tổng số 2280 bài thi, mỗi môn chỉ kiểm tra có 15 bài).

- Một nguyên nhân khác nữa là khi lấy xác suất 5 túi trên tổng số 60 túi sẽ dẫn đến khả năng thực tế là các bài thi được kiểm tra sẽ không mang tính đại diện, tiêu biểu vì vậy mới có tình trạng kiểm tra thấy đúng mà kết quả chung vẫn sai.

- Kết quả kiểm tra sẽ được cải thiện đáng kể nếu người ta chia xác suất đều cho tất cả các túi bài thi. Sau đó mỗi túi chọn một số lượng bài đủ lớn nào đó để kiểm tra.

*** Thứ hai: lỗi biến kết luận xác suất thành kết luận tất yếu.**

Quy nạp, kể cả quy nạp khoa học chỉ cho kết luận mang tính xác suất. Điều đó có nghĩa là kết luận chỉ là nhận định mang tính phỏng đoán, dự báo, cho dù độ chính xác của nó cao đến đâu. Nhà quản lý nếu lãng quên điều này sẽ vô tình biến những dự báo thành những chân lý bất khả xâm phạm. Ứng dụng những kết luận như vậy vào hoạt động quản lý hành chính sẽ không tránh khỏi sai lầm, nhiều khi dẫn đến thất bại.

Ví dụ 100: Ericsson, một nhà phát minh, sáng chế lỗi lạc người Mỹ, tuổi nhỏ cũng rất lặn lội. Để theo đuổi con đường khoa học, ông phải lao động từ rất sớm. Có một thời gian, ông làm nhân viên đường sắt, phụ trách chân trực tàu ban đêm. Công việc của ông là thức đêm theo dõi tàu hỏa qua lại tại một khúc đường khá nguy hiểm. Sếp của ông rất lo lắng nên thường xuyên bất ngờ đến kiểm tra. Lần nào sếp của ông cũng hài lòng vì Ericsson tỏ ra chăm chỉ, không bỏ trực đêm bao giờ. Dần dần, đem lòng tin tưởng, sếp không đến trực tiếp mà đêm đêm gọi điện xuống trạm. Ericsson phát hiện được điều đó bèn tìm cách giải phóng sức lao động của mình bằng cách sáng chế ra một cái máy trả lời điện thoại tự động. Thế là đều đều hàng đêm, mỗi khi tiếng chuông vừa reo, thì giọng của Ericsson kịp thời đáp lại. Thế rồi một đêm, sếp của ông nảy ra ý định tặng cho Ericsson một món quà bất ngờ. Ông đi xuống trạm, và lẽ dĩ nhiên, ông vô cùng kinh hoàng thấy Ericsson đang cuốn mình trong tấm chăn và gáy khò khò. Ông cay đắng hiểu ra tất cả. Kết quả là cậu bé thông minh bị đuổi việc.

Nhận xét:

- Sếp của Ericsson qua kiểm nghiệm thực tiễn đã làm suy luận quy nạp. Từ một số lần thấy nhân viên của mình nghiêm chỉnh, ông rút ra kết luận Ericsson là nhân viên đáng tin cậy.

- Nhà quản lý trong ví dụ trên đã sai lầm khi biến kết luận mang tính xác suất thành niềm tin chắc chắn. Vì thế đã tạo điều kiện cho nhân viên của ông có cơ hội lợi dụng lòng tin mà vi phạm kỷ luật.

- Sự việc được phát hiện rất tình cờ, khi mà chưa có hậu quả nghiêm trọng. Đây là bài học cho các nhà quản lý chủ quan, tin tưởng vào cấp dưới một cách mù quáng. Có triết lý cho rằng: Có tin thì mới dùng, đã dùng thì phải tin. Triết lý trên tạo thành cơ sở 1 phán đoán tương đương: $A \equiv B$. Cách hiểu tuyệt đối như trên sẽ dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng. Như ví đã nêu trên, cơ sở của lòng tin là do kiểm nghiệm hành vi trong thực tiễn, vì vậy lòng tin không bao giờ là có thể tuyệt đối, vĩnh viễn (trừ lòng tin mù quáng, vô điều kiện). Như vậy lòng tin chân chính phải là lòng tin có điều kiện. Tin vì có bằng chứng để tin và sẽ không tin nếu có những bằng chứng để không tin.

Vì vậy, khi sử dụng cán bộ một mặt tin tưởng giao việc, mặt khác không lơ là kiểm tra và sử lý kịp thời sai phạm. Có như vậy, cấp dưới luôn có ý thức với công việc. Lúc đầu có thể là sự đối phó, nhưng đối phó thường xuyên lâu ngày cũng trở thành nề nếp, kỷ luật tự giác.

*** Lỗi logic bắt nguồn từ phép quy nạp từ những thông tin không bản chất, bỏ sót điều kiện khách quan.**

Lỗi logic này thường xuất hiện khi người ta áp dụng các sơ đồ quy nạp khoa học. Thông thường quy nạp khoa học sẽ cho kết luận khái quát rất bản chất và đáng tin cậy do cách thức tiến hành của nó xuất phát từ sự nghiên cứu quan hệ nội tại của đối tượng khái quát (đặc biệt là quan hệ nhân quả). Tuy nhiên từ sự nghiên cứu chưa sâu sắc, chưa đưa ra được những thông tin bản chất về quan hệ nội tại đó mà áp dụng suy luận khoa học sẽ dẫn đến sai lầm. Biểu hiện phổ biến của lỗi logic này là lỗi bỏ sót điều kiện, sót phương án, từ đó quy kết trở nên hồ đồ.

Ví dụ 113: Khi phát hiện một tổ lao động các công nhân lãn công không chịu làm việc. Lãnh đạo tìm hiểu và được biết vì thu nhập ít, công nhân ăn uống không tốt nên không thể cầm cù lao động, hơn nữa thời tiết nóng nực, lao động ngoài trời rất mệt mỏi, cần phải thường xuyên nghỉ ngơi, lao động lại xa gia đình, nên tư tưởng phân tán, không vui cũng ảnh hưởng đến tinh thần lao động. Sau vài tháng, tổ lao động chuyển đến nơi làm việc mới, khi ấy là cuối thu mát mẻ, khô ráo, công trường lại gần nhà, lương mỗi công nhân được cộng thêm tiền bồi dưỡng ăn trưa đến 300 nghìn đồng một tháng, song hiện tượng lãn công trên vẫn diễn ra. Lãnh đạo tìm hiểu và vẫn phát hiện ra do công trường gần nhà dẫn đến tính vô kỷ luật, anh em dễ tạt qua nhà, đi muộn về sớm, do gần trung tâm văn hoá, anh em vui chơi ngày nghỉ và ngoài giờ nên đến giờ làm việc lao quá mệt mỏi, vv... Đến khi nghiên cứu, tìm hiểu mới phát hiện ra nguyên nhân đích thực của hiện tượng lãn công là phân phối bình quân chủ nghĩa. Trường hợp

đầu tiên là chia đều sự nghèo khổ nên không kích thích sự tích cực lao động. Trường hợp thứ hai là chia đều thu nhập, nên dù chăm hay không cũng không ảnh hưởng đến đồng lương.

Như vậy là, khi điều kiện thay đổi nhưng có một điều kiện lặp lại nhưng lại bị bỏ quên là “phân phối bình quân gây nên hiện tượng lẩn công”.

Trong phép loại trừ, khi phủ định B hoặc C mà a vẫn xuất hiện chứng tỏ B, C không là nguyên nhân của a, do đó có thể dự báo điều kiện còn lại là nguyên nhân của a. song kết luận chỉ là xác suất vì rất có thể là bỏ sót điều kiện hoặc các điều kiện tồn tại dạng liên kết tạo thành nguyên nhân thì kết luận sẽ sai lầm.

Ví dụ 114: Một ông ăn mày rất hài lòng khi xin được tiền của ba người bạn trẻ. Tình cờ hôm sau gặp hai trong số họ cũng lại xin được tiền. Hôm sau nữa lại xin được tiền của hai trong số ba người đó mà lần này một người xuất hiện cả ở hai lần trước, còn người kia hôm trước vừa vắng mặt. Người ăn mày làm phép loại trừ và kết luận anh bạn trẻ tình cờ cả ba lần đều có mặt là nguyên nhân làm ông toại nguyện. Ông quyết định theo dõi và ngày nào cũng đứng trước cửa xin tiền, nhưng kết quả ngược lại. Thì ra vì bệnh sốt nên chỉ khi có người khác ông mới xin được tiền của một người trong số họ.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG TƯ DUY LÓGIC TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

1. Ứng dụng tư duy logic trong việc chuyển hóa kết cấu đề cương các môn học.

Một giáo trình, một tài liệu học tập muốn đáp ứng tốt vai trò là cơ sở lý thuyết, là hệ thống tri thức chuẩn mực cho việc học tập và giảng dạy trước hết nó phải đảm bảo tính hệ thống, thống nhất, một kết cấu nội dung đầy đủ, mạch lạc. Nói một cách khác, nó phải tuân theo một trật tự logic nhất định. Tùy theo mục tiêu và quan niệm của người thực hiện biên soạn tài liệu, các giáo trình thường được kết cấu theo những trật tự khác nhau. Điều đó ít nhiều cũng ảnh hưởng đến chất lượng học tập và giảng dạy môn học. Sự thiếu thống nhất nêu trên là một hiện tượng mang tính phổ biến. Để minh chứng cho nhận định nêu trên, chúng tôi dẫn ra một môn học đó là môn: “logic học đại cương”. Môn học này được giảng dạy phổ biến trong các trường đại học và cao đẳng trong cả nước. Đáng rằng Bộ Đại học đã có hướng dẫn nội dung khung của chương trình, song mỗi trường lại tự soạn cho mình một giáo trình theo những kết cấu “đặc thù”, đây là chưa kể đến hàng loạt tài liệu nghiên cứu và học tập logic mang tính chất tham khảo với trật tự, kết cấu nội dung môn học theo lối “tự do” đã tạo nên tính đa dạng, phong phú, tưởng chừng như không sao thống nhất được.

Trước hết nói về tên gọi môn học. Tên chính thống được công bố trong chương trình đào tạo đại học và cao đẳng do Bộ Đại học hướng dẫn là: “logic học đại cương”. Song trên văn đàn xuất hiện các tên sách như: logic học, logic hình thức, logic phổ thông, tìm hiểu logic học, vv... mà thực chất xét về nội dung chúng chỉ là những tài liệu căn bản về logic hình thức dưới dạng logic cổ điển. Nên chăng, các nhà logic học cần có sự thỏa thuận đi đến thống nhất. Nếu là “logic học đại cương” thì cần trang bị những kiến thức logic học căn bản bao gồm các nội dung như: khái niệm logic học, lịch sử hình thành khoa học logic học, các loại tư duy logic, các ngành logic và sau đó tập trung vào giới thiệu logic hình thức cổ điển. Có như vậy giáo trình logic mới là “logic học đại cương”. Các tài liệu khác, tùy theo phạm vi nội dung sẽ có các tên gọi thích ứng như:

- Logic hình thức cổ điển: nghiên cứu, trình bày các nội dung của logic hình thức truyền thống.
- Logic toán: nghiên cứu lôgic toán học.

- Các logic chuyên biệt ứng với các ngành logic như: logic thời gian, logic không gian, logic tình thái, logic biện chứng, vv...

- Các sách logic ứng dụng thì tùy theo lĩnh vực ứng dụng mà có tên gọi tương xứng như: logic học và phương pháp luận luận nghiên cứu khoa học, logic học và tiếng việt, logic học và đời sống, vv...

Tên gọi không nhất thiết phải giống nhau, nếu phạm vi nội dung không đồng nhất. Nhưng điều mà chúng tôi muốn nói ở đây là sự tương xứng giữa tên gọi và nội dung nhằm đảm bảo là hàng “thiệt” chứ không phải “treo đầu dê bán thịt chó”, gây khó khăn cho người nghiên cứu và học tập.

Xét về kết cấu nội dung các giáo trình logic cũng rất tùy tiện. Có tác giả trình bày giáo trình theo trật tự phát triển nội dung môn học theo nguyên tắc: đi từ khái quát đến cụ thể. Tác giả khác lại thể hiện trật tự logic đi từ cụ thể đến khái quát, cũng có người lại sắp xếp đan xen, mở đầu là khái quát (đối tượng, phương pháp) sau đó lại đi đến các hình thức cụ thể của tư duy. Chưa trình bày xong các hình thức của tư duy lại nhảy sang cái khái quát hơn là cái quy định cơ bản, rồi lại trở lại hình thức của tư duy, cuối cùng lại dẫn dắt người đọc về các dạng tư duy tổng hợp như chứng minh, bác bỏ, giả thuyết.

Vậy trật tự logic nào của một giáo trình có thể coi là chặt chẽ, chuẩn mực. Theo chúng tôi một logic chặt chẽ, chuẩn mực phải trên cơ sở trật tự logic của bản thân mỗi môn học. Các trật tự logic này mang tính khách quan, nó cần phải được phân biệt với trật tự nghiên cứu ít nhiều mang tính chủ quan. Chẳng hạn, có một số nhà logic khi viết giáo trình lại quan niệm là: cần phải sắp xếp nội dung sao cho thuận lợi cho người học mà không cần phải theo trật tự logic của bản thân nội dung môn học. Vì vậy sau khi trình bày song phần khái niệm và phán đoán, đáng lẽ phải đi tiếp đến suy luận để đảm bảo trật tự logic là phần trình bày về các hình thức cơ bản của tư duy thì họ lại chen vào giữa các quy luật cơ bản của tư duy. Logic này dựa trên quan niệm cho rằng mặc dù các quy luật cơ bản tác động đến toàn bộ hoạt động của tư duy, nó bao trùm việc vận dụng các hình thức cụ thể của tư duy, nhưng trình bày trước người đọc sẽ “không hiểu”, cần phải trang bị phần khái niệm và phán đoán thì khi diễn giải quy luật người đọc mới hiểu. Lối lập luận như vậy khó có sức thuyết phục, nó tạo tiền đề cho sự tùy tiện thiếu thống nhất, thiếu khoa học của các tài liệu nghiên cứu.

Để đảm bảo trật tự khách quan của nội dung mỗi môn học, chúng tôi cho rằng kết cấu đề cương phải tuân theo trật tự logic sau:

Đi từ khái quát, định hướng đến cụ thể.

Mở đầu bất cứ giáo trình nào cũng phải là phần cung cấp những nội dung bao quát về môn học như: đối tượng, phương pháp, quan hệ của nó với các khoa học khác, vai trò, vị trí của nó, các nội dung cơ bản cần triển khai, vv...

Phần mở đầu này cho phép người nghiên cứu hình dung môn học một cách tổng thể, thấy được các nhiệm vụ căn bản cần nghiên cứu và nghiên cứu theo một trật tự logic nhất định.

Từ những nhận định tổng quan như trên, giáo trình cần triển khai theo hướng dần dần cụ thể hóa. Vì vậy, trong ví dụ môn “logic học đại cương”, chương thứ II nhất định phải là chương “Các quy luật cơ bản của tư duy hình thức”. Nội dung này đã cụ thể hóa định hướng của chương I, nhưng là nội dung khái quát, bao trùm các nội dung còn lại.

Như vậy là: tư duy muốn chặt chẽ chính xác trong từng thao tác cụ thể thì trước hết nó phải không vi phạm các quy luật cơ bản của tư duy. Các quy luật của tư duy chi phối mọi hoạt động của tư duy trong bất cứ biểu hiện cụ thể nào của nó. Thật là vô lý, phi logic nếu người ta lại quan tâm đến các lỗi mang tính tiểu tiết trước khi quan tâm đến các lỗi mang tính chiến lược. Định hướng chiến lược mà đúng, các thao tác cụ thể sai hậu quả có thể vẫn khắc được, trái lại tiểu tiết có đúng mà định hướng sai thì hậu quả khôn lường.

Từ các quy luật cơ bản, các chương sau đi vào các hình thức cụ thể của tư duy như: khái niệm, phán đoán và suy luận. Sự sắp xếp trên đây tuân theo trật tự logic là: cả 3 hình thức tồn tại của tư duy nêu trên là sự thể nghiệm của 4 quy luật cơ bản. Đến lượt nó, các hình thức của tư duy lại được triển khai theo trật tự là: cái nọ làm tiền đề cho cái kia. Khái niệm là hình thức cơ sở cấu thành tư tưởng được trình bày trước. Khái niệm tham gia cấu thành phán đoán nên chương phán đoán kế sau chương khái niệm. Suy luận là thao tác tư duy thực hiện trên nguyên liệu là các phán đoán nên sau chương phán đoán là chương suy luận.

Đến đây các nội dung cơ bản của logic học đã được trình bày. Song mục tiêu của con người khi nghiên cứu khoa học không bao giờ chỉ dừng lại ở nắm bắt nội dung cơ bản mà nó phải được hướng tới khả năng vận dụng tổng hợp, nhằm thích ứng với nhu cầu nhận thức và vận dụng trong thực tiễn. Vì lẽ đó, sau các hình thức cơ bản của tư duy, giáo trình cần triển khai nội dung vận dụng tư duy logic một cách tổng hợp trong các chương: Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết; Các bài tập logic, vv...

Từ sự nghiên cứu trên đây chúng tôi kiến nghị việc chuẩn hóa kết cấu đề cương các môn học, trong đó có môn logic học đại cương.

Tuy nhiên cũng cần phải khẳng định cái logic hợp lý trên đây không phải là duy nhất. Có rất nhiều môn học việc rút ra quy luật chỉ có thể thực hiện được theo một trật tự logic ngược lại là:

- Phần I: Định hướng chung khái quát.
- Phần II: Trình bày các nội dung cụ thể, cơ sở như các khái niệm cơ bản, các lý thuyết, các nguyên tắc, nguyên lý, vv...
- Phần III: nghiên cứu các hiện tượng, thực trạng, phân loại...
- Tiếp theo là phân tích, đánh giá, rút ra tính quy luật, nguyên nhân, phương hướng giải quyết, vv...

Như vậy, sau chương I là phần định hướng chung thì các chương sau có thể sắp xếp theo trật tự đi từ cụ thể đến trừu tượng. Logic này được áp dụng khi mà các nội dung khái quát được rút ra trên cơ sở nghiên cứu các biểu hiện cụ thể.

2. Ứng dụng tư duy logic trong việc chuẩn hóa định nghĩa các khái niệm, thuật ngữ hành chính

Sử dụng khái niệm là nhu cầu thiết yếu trong mọi khoa học và trong mọi khâu của hoạt động quản lý. Khái niệm là bộ phận cấu thành cơ sở của mọi lời nói, ý nghĩ, tư tưởng. Mọi khoa học chỉ có thể là khoa học khi nghiên cứu trên cơ sở một hệ thống ngôn ngữ chặt chẽ với những khái niệm nhất quán, chuẩn xác. Mọi trao đổi thông tin chỉ có thể thực hiện được khi nội dung các khái niệm (bộ phận cấu thành không thể thiếu được của tư tưởng) được thống nhất chung, không đa nghĩa, rõ ràng và chính xác. Trong hệ thống các văn bản pháp luật, vai trò của các khái niệm chuẩn xác lại càng thể hiện rõ nét. Nếu không có các khái niệm chuẩn mực, các văn bản pháp luật sẽ trở nên mất hiệu lực bởi tính mập mờ, đa nghĩa, thiếu nhất quán. Sai phạm này là cửa ngõ dẫn đến sự áp dụng, sử dụng pháp luật tùy tiện, là sự tiếp tay cho thói quan liêu, cửa quyền, chủ quan, duy ý chí cũng như các hành vi lách luật “hợp pháp”, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.

Để khắc phục nguy cơ nói trên, các nhà làm luật, các nhà quản lý cần phải nhất thiết sử dụng các khái niệm theo các nguyên tắc sau:

Thứ nhất: Khái niệm được sử dụng chỉ khi đã được định nghĩa, nhất là các khái niệm cấu thành các quy phạm pháp luật. Quy tắc này đòi hỏi

phải làm rõ nội dung của các khái niệm nhằm thống nhất cách hiểu và vận dụng. Tuy nhiên sẽ là không tưởng nếu trong bất cứ câu nói, câu viết nào cũng tràn đầy các định nghĩa, ghi chú. Nguyên tắc này trên thực tế được thỏa mãn khi người sử dụng khái niệm căn cứ trên từ điển chuyên ngành nếu thấy phù hợp với tư tưởng của mình. Trường hợp có sự khác biệt cần định nghĩa cụ thể, hoặc ~~viện dẫn định nghĩa~~ có chú thích nguồn gốc.

Thứ hai: Các khái niệm được sử dụng phải được định nghĩa chính xác trên cơ sở một kết cấu định nghĩa khoa học.

Có rất nhiều hình thức định nghĩa khái niệm, chúng được áp dụng cho nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, với những mức độ chính xác, khoa học khác nhau. Tuy nhiên phương pháp định nghĩa chặt chẽ nhất, được sử dụng phổ biến nhất trong khoa học và đời sống là định nghĩa theo tập hợp.

Định nghĩa theo tập hợp là định nghĩa dựa trên quan hệ bao hàm giữa các khái niệm. Nó được thực hiện thông qua thao tác quy đối tượng cần định nghĩa vào ngoại diên khái niệm bao hàm chúng. Từ đó vạch ra các dấu hiệu đặc trưng, khác biệt của đối tượng, nhằm phân biệt đối tượng cần định nghĩa và các đối tượng khác cũng bị khái niệm kia bao hàm.

Ví dụ 115: Ta có định nghĩa công chức theo từ điển giải thích thuật ngữ hành chính. NXB lao động năm 2002 của tác giả, giáo sư Mai Hữu Khuê và các tác giả khác ở trang 159 như sau: “công chức (là) người được tuyển dụng và bổ nhiệm vào làm việc trong cơ quan của Nhà nước ở Trung ương hay địa phương, làm việc thường xuyên toàn bộ thời gian, được xếp vào một ngạch của hệ thống ngạch bậc, được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, có tư cách pháp lý khi thi hành công vụ của Nhà nước”.

Định nghĩa trên là định nghĩa theo tập hợp. Khái niệm cần định nghĩa là: “công chức”. Để làm rõ công chức là gì, người ta quy nó vào khái niệm lớn hơn bao hàm nó là: “người được tuyển dụng và bổ nhiệm vào làm trong một cơ quan nhà nước ở trung ương hay địa phương”. Đương nhiên được tuyển dụng và bổ nhiệm vào làm trong các cơ quan Nhà nước không chỉ có công chức mà còn có các viên chức. Vậy cần phải phân biệt giữa công chức và viên chức qua các dấu hiệu đặc thù của công chức là “làm việc thường xuyên toàn bộ thời gian...”

Chưa xét đến tính chính xác, khoa học của định nghĩa nêu trên, chỉ tính đến kết cấu lôgic của định nghĩa, nó thể hiện công thức định nghĩa sau: khái niệm A là khái niệm B có tính đặc thù C. Đây là kết cấu lôgic chuẩn xác của một định nghĩa theo tập hợp.

Thứ 3: Ngôn từ sử dụng trong định nghĩa phải rõ ràng, chính xác, xác định, không quá dài, rườm rà dẫn đến dàn trải nội dung, lu mờ nội dung căn bản. Cũng không quá ngắn gọn đến mức thiếu ý, khó hiểu. Để một định nghĩa đạt hiệu quả cần phân biệt giữa định nghĩa và phần giải thích định nghĩa. Phần định nghĩa phải theo cấu trúc chuẩn, thật cô đọng, gọn gàng, đủ ý. Các nội dung then chốt phải được làm nổi lên hàng đầu. Khái niệm bao hàm khái niệm cần định nghĩa phải là khái niệm bao hàm gần nhất mà đã được định nghĩa. Các dấu hiệu đặc trưng không nên dưới dạng liệt kê liên miên, trái lại phải chọn lọc dấu hiệu đặc trưng càng ít càng tốt miễn sao đủ phân biệt đối tượng cần định nghĩa với các đối tượng khác cùng bị bao hàm. Ta có thể trở lại phân tích định nghĩa trong ví dụ 115. Đành rằng các tác giả đưa ra định nghĩa với yêu cầu rất bình thường là “từ điển giải thích”. Mà đã giải thích thì hình như có rườm rà một chút cũng không sao, miễn hiểu là được. Đây là một quan niệm khó có thể chấp nhận. Theo chúng tôi, định nghĩa nêu trên mặc dù về hình thức logic là chặt chẽ, nhưng về nội dung và cách diễn đạt, sắp xếp nội dung thì lại thiếu tính khái quát đặc trưng. Rất nhiều thuộc tính của công chức được liệt kê mà thực chất chúng cũng là thuộc tính của đối tượng khác không phải là công chức. Vì vậy qua định nghĩa ta không nhận ra dấu hiệu bản chất nào phân biệt công chức với viên chức. Tất nhiên để định nghĩa thật ngắn gọn, phản ánh được các dấu hiệu bản chất khác biệt của các đối tượng đang cần định nghĩa, người ta phải tiến hành nghiên cứu kỹ về đối tượng, tìm ra hàng loạt các dấu hiệu về chúng. Trên cơ sở đó so sánh các dấu hiệu đó với dấu hiệu của các đối tượng khác ngang hàng, đồng thuộc khái niệm bao hàm, từ đó rút ra dấu hiệu bản chất riêng của đối tượng cần định nghĩa và đưa vào định nghĩa khái niệm. Trên thực tế đây là thao tác tư tưởng rất khó. Người ta có thể tiến hành thao tác trên theo một quy trình ngược như sau:

Bước một: gom tất cả các dấu hiệu về đối tượng (cả bản chất lẫn không bản chất)

Bước hai: lần lượt bớt từng dấu hiệu, nếu các đối tượng mang các dấu hiệu còn lại vẫn thỏa mãn là đối tượng đang cần định nghĩa thì nội dung vừa bớt là không bản chất, có thể loại bỏ khỏi định nghĩa. Cứ tiến hành làm như thế cho đến khi chỉ còn các dấu hiệu mà khi bớt đi các đối tượng mang các dấu hiệu còn lại sẽ không thuộc khái niệm đang cần định nghĩa.

Bước ba: lựa chọn khả năng thay thế từng nhóm dấu hiệu bằng một khái niệm khái quát hơn nếu có thể được. Điều đó có nghĩa là đôi khi có nhiều dấu hiệu rất cơ bản đặc trưng được liệt kê, nhưng chúng lại được

phản ánh cô đọng trong một khái niệm đã biết thì cần thay chúng bằng khái niệm đã biết đó.

Áp dụng ví dụ 115 ta có định nghĩa mới như sau: “công chức là những người thuộc biên chế nhà nước có tư cách pháp lý khi thi hành công vụ của nhà nước”. Định nghĩa trên thực chất đã rút gọn nội dung “ở trung ương hay địa phương” vì câu này thừa. Cụm nội dung: “người được tuyển dụng và bổ nhiệm vào làm việc trong một cơ quan của nhà nước, làm việc thường xuyên toàn bộ thời gian, được xếp vào một ngạch của hệ thống ngạch bậc, được hưởng lương từ ngân sách nhà nước” được thay thế bởi cụm từ “những người thuộc biên chế nhà nước”. Đây là phán đoán tiền giả định. Điều đó có nghĩa là nếu là biên chế thì tự nó đã thừa nhận một số thông tin khác như: được tuyển dụng, được bổ nhiệm, được xếp ngạch bậc, được hưởng lương công chức, có chế độ làm việc theo quy định, vv...

Sau khi định nghĩa thật là ngắn gọn chính xác, chúng ta có thể tiến hành giải thích các dấu hiệu phụ kèm theo nhằm giúp người lĩnh hội thông tin hiểu dễ dàng hơn.

Như vậy, đề tài mở ra một khả năng nghiên cứu sâu rộng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó là hệ thống hóa các khái niệm, các thuật ngữ hành chính, trên cơ sở đó kiểm tra, thẩm định chất lượng của các thuật ngữ theo hai yêu cầu:

- Yêu cầu về kết cấu logic của một định nghĩa theo tập hợp.
- Yêu cầu chuẩn xác, nhất quán, ngắn gọn về nội dung.

Để kiểm tra kết cấu logic của thuật ngữ ta áp dụng phương pháp hình thức hóa, xác định và đặt ký hiệu cho các thành phần của định nghĩa, sau đó trừu tượng nội dung, làm nổi rõ kết cấu hình thức của định nghĩa, qua đó so sánh kết cấu chuẩn và kết luận.

Nếu sơ đồ logic hình thành trùng hợp sơ đồ chuẩn thì định nghĩa đảm bảo về hình thức logic của định nghĩa chuẩn. Trái lại, định nghĩa sẽ không chặt chẽ.

Yêu cầu thứ hai được tiến hành từ nghiên cứu, thu thập thông tin nhằm xác định định nghĩa cần kiểm tra thực chất là có quá rộng hoặc quá hẹp không, hay vừa rộng lại vừa hẹp theo kiểu chổng chéo. Cũng cần phải nói đến khả năng thứ tư nữa là định nghĩa không mắc các lỗi nêu trên, nó chỉ rườm rà thôi.

- Trường hợp thứ nhất: định nghĩa quá rộng. Khi định nghĩa cần thẩm định và chỉnh sửa quá rộng, thực chất nội dung phản ánh về đối tượng

trong định nghĩa bị thiếu, nên ngoại diên của nó mở rộng hơn ngoại diên khái niệm cần định nghĩa. Trường hợp này cần nghiên cứu bổ sung thêm các dấu hiệu bản chất, khác biệt về đối tượng mà định nghĩa đã thiếu.

Ví dụ 116: “Công chức là người thuộc biên chế nhà nước”.

Đây là định nghĩa quá rộng. Tham gia vào tập hợp “thuộc biên chế nhà nước” không chỉ có công chức. Vì vậy cần nghiên cứu bổ sung thêm nội dung “có tư cách pháp lý khi thi hành công vụ của nhà nước”.

- Trường hợp thứ hai: định nghĩa quá hẹp. Đây là định nghĩa mà thuật ngữ đã đưa ra quá nhiều dấu hiệu, trong đó có những dấu hiệu chỉ riêng có cho một bộ phận đối tượng thuộc ngoại diên khái niệm cần định nghĩa. Điều này thực chất làm thu hẹp khái niệm lại. Do đó, đối tượng cần định nghĩa chỉ còn được xem xét một phần.

Ví dụ 117: “Công chức là người thuộc biên chế nhà nước giữ chức vụ cao, có tư cách pháp lý khi thi hành công vụ của nhà nước”.

Định nghĩa này quá hẹp vì nội dung “giữ chức vụ cao” không phải là thuộc tính của mọi công chức mà chỉ riêng có của một bộ phận công chức. Từ đó định nghĩa trở nên quá hẹp. Để khắc phục, ta cần xác định nội dung thừa đó và bỏ đi.

- Trường hợp vừa rộng, vừa hẹp: đây là định nghĩa bị chồng chéo. Có một số đối tượng khác được quy vào ngoại diên khái niệm cần định nghĩa (rộng) lại có một số đối tượng của thuật ngữ cần định nghĩa lại bị bỏ qua (hẹp). Để chỉnh sửa định nghĩa khi rơi vào trường hợp thứ ba, cần phân biệt rõ lỗi định nghĩa quá rộng và làm như cách xử lý trường hợp thứ nhất và lỗi định nghĩa quá hẹp thì giải quyết theo trường hợp thứ 2.

- Trường hợp thứ tư: Định nghĩa tuy cân đối nhưng rườm rà. Thực chất đây là định nghĩa thừa nội dung. Nói khác đi thì các nội dung tuy có rườm rà nhưng vẫn là nội dung của đối tượng cần phản ánh. Nếu có nó, định nghĩa không sai, bỏ nó đi định nghĩa sáng sủa, gọn nhẹ hơn. Để khắc phục hạn chế này, người ta áp dụng quy trình ba bước nhằm thanh lọc nội dung đã được áp dụng ở ví dụ 115.

Như vậy với bất cứ một thuật ngữ hành chính nào, nếu cảm thấy nghi ngờ độ chính xác và khoa học của nó cũng đều có thể áp dụng quy trình kiểm định chỉnh sửa như đã nêu trên. Điều này suy rộng ra có thể áp dụng cho mọi khái niệm được định nghĩa ở trong các từ điển, các văn bản pháp luật.

Ví dụ 118: Trong chương III mục 5 điều 72 luật đất đai (7-1993) quy định:

“Đất chưa sử dụng là đất chưa có đủ điều kiện hoặc chưa được xác định để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, chưa được xác định là đất khu dân cư nông thôn, đô thị, chuyên dùng và nhà nước chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng ổn định lâu dài”.

Đây là một phần của điều 72 luật đất đai, thực chất đây là một định nghĩa. Điều luật này muốn thông tin: “thế nào là đất chưa sử dụng”. Thế nhưng đọc hoài, đọc mãi cũng không sao hiểu được. Cần phải có nghị định hướng dẫn sử dụng ư? Sao đã là văn bản tiếng Việt phổ thông mà lại còn cần văn bản tiếng Việt phổ thông khác giải thích như vậy? Nếu văn bản giải thích không rõ ràng thì lại phải chờ các cuốn sách kiểu “tìm hiểu về luật đất đai 1993” hay “một số vấn đề cơ bản của luật đất đai 1993”, vv... và nếu các giải thích lại không nhất quán thì biết tin vào đâu? Quy trình trên đây làm chúng ta nhớ lại cảnh các bà mẹ đóng vai trò là người phiên dịch cho các em bé ngọng nghịu tuổi ấu thơ. Thì ra trong một số trường hợp sử dụng tiếng Việt vẫn phải nhờ phiên dịch tiếng Việt. Điều đó cho thấy lý do căn bản để một văn bản luật không thể áp dụng trực tiếp được không chỉ bởi nó quá bao quát qua cô đọng nên khi vận dụng cụ thể đòi hỏi phải có một hệ thống chuẩn mực cụ thể trong một văn bản khác quy định, mà còn bởi ngay trong các điều kiện đã không đảm bảo tính chặt chẽ, nhất quán, tạo ra nhiều khả năng vận dụng khác nhau.

Từ điều 72 luật đất đai đã trích dẫn ở trên có hàng loạt từ, cụm từ mập mờ không xác định:

-“Có đủ điều kiện”: điều kiện gì? Điều kiện sử dụng hay điều kiện xác định để sử dụng hay còn điều kiện nào khác?

-“Chưa được xác định để sử dụng vào mục đích...”: Ai xác định? Xác định có nghĩa là gì? Phải chăng đây là cơ quan có thẩm quyền chưa định hướng sử dụng hay chưa quy hoạch sử dụng, vv...

-“;” dấu chấm phẩy này đóng vai trò là dấu ngắt giữa hai thành phần của một câu theo nghĩa hai cụm vấn đề ngang hàng liên kết. Trong điều luật này vai trò của dấu “;” không được xác định rõ ràng.

Có thể có cách hiểu thứ nhất: dấu “;” ngắt 2 bộ phận sau:

+“Chưa được xác định để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp”

+“Chưa được xác định là đất khu dân cư nông thôn, đô thị chuyên dùng”.

Đó là chưa kể đến chữ “và” trong điều luật trên. Chữ “và” là điều kiện kèm theo gắn với các cụm điều kiện cuối cùng. Không thể xác định được, thế là khi đọc, người ta phải căng đầu suy đoán theo kiểu: “chắc là thế này, chắc là thế kia” hay “trong hoàn cảnh này phải hiểu thế này thôi”. Tóm lại, tính xác định của các quy phạm pháp luật vô hình chung đã trượt ra ngoài văn bản pháp luật.

Khi soạn thảo bất cứ một văn bản pháp luật nào, các nhà làm luật cũng đều nhấn mạnh đến hai yêu cầu:

-Chặt chẽ, đầy đủ, xác định về nội dung.

-Gọn gàng, đẹp đẽ về hình thức ngôn từ.

Nếu đảm bảo cả hai yêu cầu thì còn gì bằng. Nhưng đáng tiếc thay hai yêu cầu trên nhiều khi lại không thể dung hoà. Vậy giữa hai yêu cầu trên nên lấy yêu cầu nào làm trọng. Đương nhiên tinh thần pháp luật, cái mà các quy phạm pháp luật truyền tải chính là nội dung của nó. Nhưng trên thực tế hình như điều đó lại ít được chú trọng. Người ta thường thích một văn bản có vẻ trôi chảy, mượt mà, ít tối đa sự lặp lại từ ngữ. Tóm lại, sử dụng ngôn từ pháp luật dưới hình thức ngôn ngữ viết văn thông thường. Cái thị hiếu đó nhiều khi thực chất trở thành sự đánh đổi tai hại giữa một bên là một văn bản chặt chẽ về nội dung nhưng lại cục mịch lủng củng về ngôn từ. Một bên là văn bản đẹp đẽ, không trùng lặp về ngôn từ nhưng lại thiếu xác định về nội dung. Theo chúng tôi hình thức văn bản đẹp đẽ nhất theo tiêu chuẩn “pháp lý” là văn bản có hình thức thể hiện ngắn gọn nhất, chặt chẽ nhất, đầy đủ nội dung nhất. Muốn vậy các định nghĩa phải tuân thủ theo một công thức có vẻ lặp lại nhàm chán nhưng xác định sau: A là B có các tính chất sau:

-Tính chất thứ nhất

-Tính chất thứ hai

-Tính chất thứ ba...

Trong sơ đồ trên nhất thiết sử dụng dấu “:” để biểu thị sự liệt kê một cách nhất quán. Sau dấu “:” người ta hiểu các thành phần là tương đương.

Cũng còn một sơ đồ định nghĩa thứ hai:

A là B khi có một trong các tính chất sau:

-Tính chất 1

-Tính chất 2

-Tính chất 3 ...

Trong hai sơ đồ trên từ “tính chất” có thể được thay thế bằng các cụm từ thích hợp tùy trong từng định nghĩa cụ thể. Sơ đồ thứ nhất áp dụng cho định nghĩa liệt kê các dấu hiệu cơ bản khác biệt không thể thiếu được trong mô tả một thuật ngữ. Sơ đồ hai lại liệt kê các khả năng cho phép đặc tả về thuật ngữ cần định nghĩa.

Trở về ví dụ 118, thực chất nhà làm luật muốn thông báo gì? Một chẳng là “đất chưa sử dụng” là đất hoặc là chưa có đủ điều kiện canh tác nông, lâm, ngư nghiệp hoặc chưa được “xác định” (thực chất là định hướng quy hoạch) làm đất sử dụng nông, lâm, ngư nghiệp. Và ngoài ra còn loại thứ hai là đất chưa định hướng quy hoạch khu dân cư nông thôn, đô thị, chuyên dùng. Và cả hai nhóm đối tượng trên muốn được coi là “đất chưa sử dụng” thì cần có điều kiện thứ hai là “Nhà nước chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng ổn định lâu dài”.

Nếu giả định trên là đúng thì chúng ta đã hoàn thành bước một của quy trình thẩm định, chỉnh sửa thuật ngữ.

Áp dụng bước hai, tức là loại bỏ dần các thành phần của định nghĩa sao cho nội dung căn bản, bản chất của nó không thay đổi. Thực chất yêu cầu của bước này là loại các dấu hiệu không bản chất (thừa). Ta thấy ngay dấu hiệu “chưa có đủ điều kiện” là dấu hiệu thừa. Sự có hay không có không làm thay đổi nội dung. Bởi vì chưa xác định hoặc chưa có điều kiện xác định thì chung quy vẫn là cho đến nay chưa xác định.

Bước ba: ta nhận thấy trong định nghĩa trên mô tả rườm rà, dài dòng tạo khả năng có thể thay thế bằng các cụm từ ngắn gọn hơn mà vẫn đảm bảo thông tin chính xác.

Chẳng hạn “được xác định để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp” thực chất là “được định hướng quy hoạch” hoặc “được quy hoạch”. Do đó câu này có thể viết gọn là: “được quy hoạch sử dụng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp”.

Tương tự, cụm thành phần thứ hai của câu sau dấu “;” được viết gọn là: “được quy hoạch làm đất dân cư nông thôn, đô thị, chuyên dùng”.

Cụm câu cuối cùng được cô lại là: “Nhà nước chưa giao đất sử dụng lâu dài”.

Đến đây ta có một định nghĩa tạm tạm như sau: “đất chưa sử dụng là đất chưa được quy hoạch sử dụng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; chưa được quy hoạch làm đất dân cư nông thôn, đô thị, chuyên dùng và Nhà nước chưa giao đất sử dụng lâu dài”. Định nghĩa trên vẫn còn có thể rút

gọn lại là: “Đất chưa sử dụng là đất chưa được quy hoạch sử dụng và Nhà nước chưa giao đất sử dụng lâu dài”.

Đến đây ta nhận thấy thực chất chỉ có hai dấu hiệu bản chất của khái niệm: “đất chưa sử dụng” là:

- Chưa có quy hoạch, xác định mục đích sử dụng đất.

- Nhà nước chưa có văn bản giao đất để sử dụng lâu dài cho bất cứ ai, bất cứ tổ chức nào.

Để tạo cho văn bản một cấu trúc logic xác định, cuối cùng ta có hình thức thể hiện như sau:

“Đất chưa sử dụng là đất thoả mãn hai điều kiện sau:

- Chưa được quy hoạch

- Nhà nước chưa giao đất sử dụng ổn định, lâu dài”.

3. Ứng dụng phương pháp hình thức hoá trong việc thẩm định tính logic của văn bản hành chính

Không cứ các văn bản hành chính, các văn bản có tính pháp lý nói chung đều có nhu cầu về sự đảm bảo tính chặt chẽ, logic. Đành rằng tham gia vào các văn bản không chỉ có sự kiểm soát của tư duy hình thức mà cả tư duy biện chứng nữa. Ngay trong một văn bản, có thể phản ánh các quy phạm pháp luật trong tư duy tiến trình có tính đến thời gian, không gian khác nhau. Cũng trong chính văn bản đó, các quy phạm khác lại cố định hoá trong một thời gian, không gian xác định. Song theo giới hạn nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ tập trung phân tích logic hình thức của văn bản.

Để có thể áp dụng phương pháp hình thức hoá, cũng cần trình bày một số nội dung khái quát về phương pháp đặc thù này của logic hình thức.

Các khoa học vì mục tiêu ứng dụng của mình không hạn chế việc sử dụng các phương pháp của nhau. Song nếu như đối tượng đã đặc thù thì đương nhiên phương pháp mà nó đem lại hiệu quả cao nhất cũng mang tính đặc thù. Vì lẽ đó, khoa học nào cũng vậy, khi phát triển đến tầm khá hoàn bị, đều quay lại nghiên cứu chính mình, nhằm xác định đối tượng riêng, hệ thống khái niệm phạm trù riêng cũng như phương pháp đặc trưng của nó.

Có thể nhất trí với GS. TS Tô Duy Hợp khi quan niệm có nhiều trình độ và loại hình phương pháp logic khác nhau, trong đó điển hình là phương pháp logic kinh nghiệm và phương pháp logic lý thuyết khoa học (Logic học NXB Đồng Nai. 1997. Tr. 28 – 32). Tuy nhiên, cũng như triết học

người ta thường thừa nhận có hai loại phương pháp đã xuất hiện trong lịch sử triết học là phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng. Mỗi phương pháp cụ thể này thường gắn với tên tuổi của một trường phái hay đại biểu nhất định trong lịch sử triết học. Nhưng đối với khoa học triết học nói chung thì phương pháp đặc thù của triết học là gì? thực ra biện chứng hay siêu hình chưa cho phép khái quát thành phương pháp triết học chung cho mọi trường phái triết học. Đối với khoa học triết học, phương pháp duy nhất mang tính đặc thù của nó phải gắn liền với tính chất khái quát, trừu tượng của tri thức triết học, cũng như thao tác tư duy truy cập tới nó. Ở đây chúng tôi muốn nói đến phương pháp trừu tượng hóa, khái quát hóa của triết học được áp dụng với một quy mô rộng lớn bao quát toàn bộ thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Cũng tương tự vậy phương pháp đặc thù của logic hình thức là phương pháp hình thức hóa. Đương nhiên là khoa học triết học, logic không thể không áp dụng phương pháp trừu tượng hóa và khái quát hóa của triết học nhưng chỉ có phương pháp hình thức hóa mới là phương pháp đặc trưng của logic hình thức.

Phương pháp hình thức hóa thực chất là phương pháp áp dụng các ký hiệu ngôn ngữ nhân tạo để mã hóa cấu trúc của tư tưởng trong sự trừu tượng nội dung cũng như giá trị chân thực hay giả dối, kết quả ta thu được lược đồ logic về nó.

Ví dụ 119:

Từ phán đoán: “Đây là bông hoa hồng”, áp dụng phương pháp hình thức hóa ta có lược đồ logic mang tính hình thức sau: S này là P (S – P).

Có thể nêu lên một số yêu cầu của phương pháp hình thức hóa :

- Phải trừu tượng nội dung cụ thể của tư tưởng để làm bộc lộ khía cạnh kết cấu hình thức của nó.

- Phải trừu tượng hóa tiến trình vận động không ngừng của tư tưởng, khái niệm, trên cơ sở trừu tượng tính biện chứng của thế giới.

- Phải thừa nhận sự giả định cứng nhắc là giá trị chân lý của tư tưởng chỉ có thể chân thực hoặc giả dối.

- Phải giả định là bằng các công cụ logic, các ký hiệu nhân tạo mang tính ước lệ, cho phép loại bỏ yếu tố nội dung ra khỏi kết cấu hình thức của tư tưởng mà trên thực tế, đâu đó nội dung vẫn cứ len lỏi vào phá vỡ tính hình thức thuần khiết. Nói khác đi logic phi nội dung cũng không thể thuần túy phi nội dung. Logic hình thức không thể thuần túy hình thức.

Phương pháp hình thức hoá có vai trò to lớn trong nghiên cứu logic học. Giá trị nổi bật của phương pháp này là nó cho phép sử dụng hệ thống ngôn ngữ nhân tạo (ngôn ngữ ký hiệu) nhằm khách quan hoá quá trình tư tưởng, quá trình nghiên cứu. Thực tế cho thấy con người luôn phải đối mặt trước sự lựa chọn. Mọi hoàn cảnh, mọi tình huống bao giờ cũng bao hàm nhiều khả năng, nhiều phương án đa dạng khác nhau. Cần phải tỉnh táo, chính xác lựa chọn, nhận định và ra quyết định. Song tính khách quan của nhận định hay quyết định đó thường bị tình cảm, nội dung chen vào phá hoại, gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động thực tiễn. Điều đó có thể khắc phục nếu nhà hoạt động thực tiễn có thói quen tư duy logic phi nội dung. Nói khác đi là biết tạm trừu tượng nội dung để đảm bảo tính khách quan của hình thức logic. Từ đó lập luận, nhận định trở nên chính xác, chặt chẽ. Khi đã có một cấu trúc tư tưởng chuẩn mực mới đưa nội dung vào, như thế sẽ tránh được những sai lầm theo khuynh hướng chủ quan duy ý chí.

Tính thiếu khách quan trong tư tưởng thường rất hay gặp trong khi nói, viết. Trong các văn bản pháp luật hành chính cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, phương pháp hình thức hoá cũng không phải là công cụ vạn năng cho phép loại trừ mọi sai phạm logic trong tư tưởng. Phương pháp này chỉ phát huy tác dụng trong việc phát hiện ra những sai phạm logic trong các chuỗi lập luận hoặc thẩm định tính chặt chẽ logic của lập luận mà thôi. Nói một cách khác, chỉ những chuỗi tư tưởng được gắn kết theo một trật tự logic nhất định bởi các suy luận logic thì mới có thể áp dụng phương pháp hình thức hoá nhằm thẩm định tính logic của các suy luận đó.

Quy trình áp dụng phương pháp hình thức hoá để thẩm định tính logic của văn bản được tiến hành theo các bước như sau:

Bước 1: Chuyển đổi các phán đoán dưới dạng ngôn ngữ thông thường thành phán đoán logic.

Bước 2: Dùng ký hiệu nhân tạo đặt tên cho các phán đoán.

Bước 3: Xác định các phép logic, các liên từ logic thích hợp căn cứ trên các từ, các dấu của đoạn văn trong văn bản.

Bước 4: Mã hoá toàn bộ chuỗi suy luận của văn bản.

Bước 5: Kiểm tra trật tự logic của suy luận đã mã hoá

Bước 1. Thực chất là thao tác cô đọng lại nội dung của tư tưởng, chỉnh sửa lại từ ngữ sao cho đảm bảo nội dung nhưng lại có cấu trúc của một phán đoán logic thích hợp nào đó. Đây là phương pháp quy đổi tương đương về nội dung nhằm chuyển từ logic ngôn ngữ sang logic của logic học.

Ví dụ 120: Tại một trường đại học, trên tường trước cửa lớp học có dán nội quy sinh viên. Trong nội quy có đoạn viết: “ng nghiêm cấm sinh viên không được sử dụng ma túy, hút thuốc lá và vứt bữa bãi rác ra lớp học. Nếu vi phạm sẽ bị kỷ luật”. Giờ ra chơi, một sinh viên đứng ở hành lang hút thuốc lá và vứt bữa ra sàn hành lang. Thấy hiệu trưởng đi qua, bắt gặp bèn gọi em lên phòng hiệu trưởng. Các sinh viên bàn luận đủ điều. Có em nói: “A nhất định không bị kỷ luật vì không vi phạm nội quy trên”. Ta có thể thẩm định suy luận của em theo quy trình 5 bước đã nêu trên.

Bước 1. Ta có các phán đoán logic sau:

-Nếu sử dụng ma túy, hút thuốc lá và vứt rác bữa bãi ra lớp học thì bị kỷ luật.

-Sinh viên A hút thuốc lá và vứt bữa bãi ra lớp học thì bị kỷ luật.

-Sinh viên A hút thuốc lá và vứt rác bữa bãi ra hành lang tức là: sinh viên A không hút thuốc lá và vứt rác bữa bãi ra lớp học.

-Sinh viên A không bị kỷ luật.

Bước 2,3. Đặt ký hiệu logic mã hoá các phán đoán, ta có:

-Nếu $A \longrightarrow B$

-Không A

-Không B

Bước 4. Mã hoá toàn bộ suy luận:

$$\begin{array}{c} A \rightarrow B \\ \bar{A} \\ \hline \square B \end{array}$$

Bước 5. Thẩm định suy luận

Đây là suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức phủ định tương đối. Song suy luận của em sinh viên nọ áp dụng sơ đồ trên lại cho kết luận phủ định tuyệt đối. Đây là suy luận sai logic, vì từ sự phủ định nguyên nhân chỉ cho phép dự báo kết quả không xuất hiện chứ không phải là chắc chắn không xuất hiện.

Suy luận đúng là:

$$\begin{array}{c} A \longrightarrow B \\ \bar{A} \\ \hline \diamond B \end{array}$$

Tức là nếu sử dụng ma túy, hút thuốc lá và vứt rác ra lớp học thì bị kỷ luật. A hút thuốc lá và vứt rác nhưng không phải trong lớp mà là ở hành lang vậy A không hề hút thuốc lá trong lớp, không vứt rác ra lớp, nhưng không thể khẳng định chắc chắn A không bị kỷ luật.

Ví dụ 121: Nhân một đợt phát động phong trào thi đua toàn Đảng, toàn dân tham gia bảo vệ rừng, cán bộ xã N làm báo cáo gửi lên huyện có đoạn viết: “Tất cả cán bộ, Đảng viên và nhân dân xã N thực hiện nghiêm túc chủ trương bảo vệ rừng. Tính đến nay, đã 5 năm liền ở xã N không xảy ra bất cứ một vụ phá hoại rừng nào”. Cán bộ thi đua huyện bèn tập hợp tình hình các xã báo cáo lên tỉnh. Tỉnh vô cùng phân khởi bèn chọn xã N là điểm mẫu. Thế là nhân dịp Thủ tướng chính phủ về thăm, bèn đưa xuống xã N. Tới nơi mọi người ngỡ ngàng khi thấy ở đây không có một cánh rừng nào cả! Thay vào đó là những quả đồi trọc, sử dụng nham nhở, tự phát. Cán bộ tỉnh chất vấn cán bộ huyện, huyện hỏi đến xã. Chủ tịch xã phân trần: “báo cáo các anh, chúng em đâu dám báo cáo láo đâu. Kỳ thực là đã 10 năm trước nhân dân địa phương đã hoàn thành triệt để việc phá rừng, thành ra 5 năm qua có còn rừng đâu để mà phá”.

Ở ví dụ trên, thực chất chúng được cấu thành bởi 3 suy luận:

Suy luận của cán bộ xã: Nếu không còn rừng thì không thể phá rừng

Xã N không còn rừng

Vậy xã N không thể phá rừng

Áp dụng quy trình thẩm định nêu trên ta có sơ đồ logic sau:

$$\begin{array}{c} A \longrightarrow B \\ A \\ \hline \square B \end{array}$$

Đây là suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức khẳng định tuyệt đối. Nó tuân thủ theo quy tắc logic sau:

Nếu đã khẳng định nguyên nhân thì cho phép khẳng định tất yếu có kết quả. Sơ đồ suy luận trên hợp logic. Các tiền đề chân thực. Suy luận trên là suy luận đúng.

Như vậy là báo cáo của cán bộ xã là chân thực, không đáng bị trách phạt. Vậy tại sao cán bộ huyện, cán bộ tỉnh lại đưa ra kết luận sai lầm.

Suy luận của cán bộ cấp trên:

Nếu không bị phá thì còn

Xã N không phá rừng

Vậy xã N còn rừng.

Áp dụng quy trình thẩm định 5 bước ta có suy luận sau:

$$\begin{array}{c} A \longrightarrow B \\ A \\ \hline \square B \end{array}$$

Đây cũng là suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức khẳng định tuyệt đối. Đây là suy luận hợp logic vì tuân thủ đúng quy tắc: từ khẳng định nguyên nhân cho phép khẳng định hệ quả. Vậy tại sao kết luận lại sai lầm. Lý do thật đơn giản, suy luận tuy hợp logic nhưng rút ra trên cơ sở tiền đề sai lầm nên kết luận không tất yếu chân thực. Suy luận trên là suy luận sai.

Ta có tiền đề: Nếu không bị phá thì còn là tiền đề không chân thực. Tiền đề chân thực phải là: nếu có mà chưa bị phá thì còn. Ở xã N rừng không còn thì đương nhiên làm sao mà phá rừng được.

Ví dụ 122 : Có một công nhân nọ được giám đốc gọi lên chất vấn: “có phải chính cậu đã đưa sáng kiến cải tiến kỹ thuật này không? Nếu đúng cậu thì cậu phải hiểu cơ chế vận hành của cỗ máy cũng như chức năng từng bộ phận thì mới cải tiến được chứ! Cậu không biết điều đó vậy là cậu đã vu khống kỹ sư A ăn cắp sáng kiến của cậu rồi”.

Trong suy luận trên, giám đốc đã suy luận như sau:

Nếu người ta làm ra sáng kiến cải tiến kỹ thuật thì phải trên cơ sở hiểu biết kỹ thuật. Người công nhân nọ không hiểu biết kỹ thuật, vậy không phải anh ta đưa ra sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

Sơ đồ suy luận trên có dạng:

$$\begin{array}{c} \text{Nếu } A \text{ thì } B \\ \overline{B} \\ \hline \square A \end{array}$$

Đây là suy luận nhất quyết có điều kiện ở phương thức phủ định tuyệt đối. Suy luận này hợp logic vì tuân thủ quy tắc: từ phủ định hệ quả cho phép phủ định mọi nguyên nhân. Tuy nhiên suy luận trên là suy luận

sai lầm vì sử dụng tiền đề thứ nhất không chân thực. Không nhất thiết người phải hiểu biết kỹ thuật mới có khả năng sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Có những máy móc không phức tạp lắm, người sử dụng lâu tinh ý có thể phát hiện ra sự bất hợp lý trong quy trình làm việc và vẫn có thể đưa ra sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Chỉ có điều họ khó có thể trình bày thành một công trình lập luận khoa học, thường không lý giải được tại sao.

Trong hoạt động điều tra, xét xử tội phạm cũng thường được sử dụng các lập luận logic để lập ra các giả thiết phạm tội. Trên cơ sở đó nhà điều tra tập trung điều tra theo những hướng xác định. Lập luận logic chuẩn xác giúp nhà điều tra đi đúng hướng, tạo cơ hội tốt cho việc hoàn thành công tác điều tra. Trái lại cuộc điều tra bị kéo dài, nhiều khi đi vào ngõ cụt, thất bại.

Ví dụ 123: Có một vụ án hình sự đã nhiều năm trôi qua vẫn bị coi là “cái chết bí ẩn”. Người bị hại, sau khi bị chém đứt đầu, đầu bị ném qua một hàng rào cao ra xa. Các cán bộ điều tra suy nghĩ, nhất định kẻ ném đầu nạn nhân đi có liên quan đến vụ án. Vì thế họ tập trung tìm kiếm chứng cứ nhằm xác định người thực hiện hành vi đó. Nhưng ác thay, các chứng cứ trên hiện trường đều không tìm thấy. Qua điều tra rộng ra vòng ngoài các quan hệ xung quanh cũng chỉ đi đến kết luận không xác định được ai đã gây án. Thậm chí không có bằng chứng để khẳng định đã có người có mặt tại hiện trường. Vụ Án bế tắc. Nhiều năm sau, một sinh viên thực tập điều tra có dịp lục lại bản án điều tra dở dang và suy nghĩ. Lập luận logic rất vững chắc, điều đó chứng tỏ cái đầu không thể tự bay qua hàng rào được, ắt phải có người ném qua. Nhưng người đó là ai? Liệu có nhất thiết người đó phải là ai khác mà không phải là nạn nhân không? Vì phải có người ném, bằng chứng cho thấy không có ai ném, vậy phải chăng hung thủ và nạn nhân chỉ là một. Nói khác đi đây không phải là một vụ giết người mà là một vụ tự sát “kỳ lạ”. Từ suy nghĩ như trên, người sinh viên đưa ra giả thiết mới: “nạn nhân tự chém đầu và tức thời quăng đầu mình qua hàng rào”. Giả thuyết đó đã bị nhiều nhà điều tra lão luyện phản bác. Song người sinh viên vẫn kiên trì điều tra, nghiên cứu. Cuối cùng giả thiết trên đã được các nhà khoa học ủng hộ. Họ lập luận rằng một người nếu rèn luyện một động tác nào rất bài bản, thành thục thì ngay cả khi đầu đang lia khỏi cổ, anh ta vẫn thực hiện được thao tác đó như phản xạ bản năng. Vậy kẻ tự tử có thể muốn tạo ra một cái chết bí ẩn bằng cách đã luyện tập động tác kết hợp giữa chém đầu và túm tóc lẳng qua hàng rào. Vụ án đã được phá và gây dư luận xôn xao. Sau này người nhà nạn nhân mới cung cấp một cuốn nhật ký của nạn nhân trong đó xác nhận kế hoạch tự sát của anh ta.

Qua thẩm định tính logic của suy luận ta có sơ đồ suy luận của các nhà điều tra ban đầu như sau:

$$\begin{array}{rcl} A & \longleftrightarrow & B \quad (1) \\ & & B \quad (2) \\ \hline & & \Box A \end{array}$$

Tiền đề (1) là phán đoán tương đương: “chỉ có thể có ai ném thì đầu nạn nhân mới bay qua hàng rào, nếu đầu nạn nhân bay qua hàng rào thì chắc chắn phải do ai đó ném.

Suy luận trên viết lại như sau:

$$\begin{array}{rcl} A & \longrightarrow & B \quad (1) \\ B & \longrightarrow & A \quad (2) \\ & & B \quad (3) \\ \hline & & \Box A \end{array}$$

Từ (2) và (3) ta có suy luận:

$$\begin{array}{rcl} B & \longrightarrow & A \\ & & B \\ \hline & & \Box A \end{array}$$

Đây là suy luận nhất quyết có điều kiện hợp logic. Tuy nhiên suy luận trên là suy luận sai lầm khi các nhà điều tra đã đồng nhất “ai đó” với người khác chứ không phải là nạn nhân.

Người sinh viên trên cũng dựa vào suy luận hợp logic trên nhưng đã vạch ra 2 khả năng của $A = A_1 \vee A_2$

Có nghĩa là: ai đó có thể là chính nạn nhân hoặc người khác nhưng không thể có ai khác có mặt ở hiện trường, vậy do chính nạn nhân thực hiện. Suy luận tiếp tục như sau:

$$\begin{array}{rcl} (A_1 \vee A_2) & \longleftrightarrow & B \\ & & B \\ \hline & & \exists (A_1 \vee A_2) \\ \text{Và:} & & A_1 \vee A_2 \\ & & \bar{A}_1 \\ \hline & & \Box A_2 \end{array}$$

Đây là suy luận nhất quyết phân liệt ở phương thức phủ định sẽ khẳng định. Suy luận hợp logic, các tiền đề chân thực, do đó kết luận tất yếu chân thực. Lập luận trên có nghĩa là: “Hoặc là người khác hoặc chính là nạn nhân ném đầu qua hàng rào. Không có ai khác ngoài nạn nhân có mặt tại hiện trường, vậy chính nạn nhân tự ném đầu mình qua hàng rào”.

Như vậy cho thấy, vụ án đã được phá nhờ một sơ đồ logic đúng đắn, trên cơ sở những bằng chứng khách quan đáng tin cậy.

Tuy nhiên việc điều tra cũng trở nên rất dễ sai lầm nếu người ta quá tin vào lập luận logic mà sai phạm khi bỏ sót các khả năng tiền đề, cũng như xác định sai phán đoán tiền đề. Chẳng hạn, trong ví dụ nêu trên nhân định “Không thể có ai có thể có mặt tại hiện trường lúc vụ án xảy ra” là thiếu cơ sở thì toàn bộ chuỗi suy luận sẽ sụp đổ. Trong một số vụ án khác, nhà điều tra đã từng mắc phải sai lầm như vậy khi lập luận: “Chỉ có A có mặt tại hiện trường, nên chỉ có A có thể gây án, vậy A là thủ phạm”.

Tuy nhiên vụ án oan sai này được phơi bày. Thì ra ngoài A còn có B là thủ phạm cũng có mặt tại hiện trường đã bị bỏ sót.

4. Ứng dụng logic học trong việc chuẩn hoá hệ thống tổ chức hành chính

Trên báo chí, truyền hình thường nghe nói đến công cuộc cải cách hành chính. Ngoài đột phá khẩu là cải cách thủ tục hành chính, việc cải cách hệ thống tổ chức hành chính cũng được quan tâm. Người ta cho rằng hệ thống hành chính của chúng ta còn chưa rõ ràng, chưa mạch lạc. Đặc biệt là chồng chéo về chức năng dẫn đến có việc thì nhiều tổ chức, cơ quan cùng lao vào giải quyết, lại có việc thì đùn đẩy nhau, có khi lại không ai làm. Nói một cách khác, giữa cơ cấu tổ chức và chức năng hình như có trục trặc ở đâu đó. Các kiến nghị, đề xuất thì nhiều vô kể. Các công trình nghiên cứu thì cũng lắm, nhưng phần lớn chỉ dừng lại ở sự thừa nhận phải thay đổi, với những kiến nghị thay đổi cảm tính thiếu cơ sở khoa học, nó thường được rút ra trên cơ sở nghiên cứu, thu thập thông tin thực tiễn rất hạn hẹp, có vẻ như đúng ở đâu đó rồi lại có vẻ như sai ở đâu đó vì vậy không đi đến được ý kiến thống nhất.

Từ góc độ logic học, chúng tôi cũng muốn góp thêm một ý kiến như vậy. Theo chúng tôi để có thể thẩm định tính logic, hợp lý của hệ thống hay của các tiểu hệ thống tổ chức hành chính, cần phải giải quyết được hai nhiệm vụ sau đây:

-Thứ nhất là tìm ra cơ sở lý luận vững chắc của mối liên hệ giữa 3 hệ thống: hệ thống phân bổ quyền lực (tổ chức quyền lực), hệ thống cơ cấu

chức năng trên cơ sở hệ thống tổ chức quyền lực và cuối cùng là hệ thống tổ chức hành chính tương ứng.

-Nghiên cứu, khảo sát cả 3 hệ thống nêu trên, trên cơ sở đó rút ra những bất cập, chồng chéo, mâu thuẫn, từ đó xây dựng mô hình hệ thống hành chính hợp lý hơn, khoa học và chặt chẽ hơn nhằm khắc phục những bất cập nói trên.

Thông thường người ta dễ nhận thấy mối liên hệ giữa cơ cấu tổ chức và cơ cấu chức năng. Rất nhiều ý kiến cho rằng các tổ chức phải được thành lập trên cơ sở những chức năng và nhiệm vụ đã được luật định. Ý kiến này rất đúng. Song trên thực tế, có nhiều tổ chức, đặc biệt là các tổ chức thành phần của một tổ chức thường được thành lập, tách nhập và xoá bỏ một cách tuỳ tiện, cảm tính. Vậy cơ sở khách quan nào để đảm bảo cho hoạt động cải cách bộ máy đạt kết quả?

Theo chúng tôi cái logic của sự hình thành và cái logic của sự chỉnh sửa về cơ bản là đồng nhất, song chúng lại được tiến hành theo hai chiều đối nghịch nhau. Sự hình thành hệ thống xuất phát từ cách thức tổ chức, phân công thực hiện quyền lực do hiến pháp và pháp luật quy định. Nói một cách khác, quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng quyền lực đó chỉ có thể được thực hiện khi có sự phân công thực hiện. Từ đó hình thành hệ thống cơ cấu quyền lực nhà nước mà quyền hành pháp chỉ là một bộ phận của nó. Cũng từ tính hiến định và luật định, quyền hành pháp lại phân bổ thành một hệ thống có cấu trúc liên hệ, tác động theo hai chiều dọc và ngang.

Vậy hệ thống quyền lực đã hình thành mang tính hiến định và luật định. Trên cơ sở hệ thống phân công quyền lực, hình thành hệ thống chức năng tương ứng. Hai hệ thống này nằm trong một thể thống nhất về thành phần và cơ cấu, song trên cơ sở chức năng phải “phục tùng” quyền lực. Quyền lực là gốc, chức năng là sự thể hiện của quyền lực, nó lại đảm bảo cho quyền lực được thực thi trọn vẹn. Hệ thống chức năng hình thành và đồng thời hoặc liền với nó là hình thành thiết kết hệ thống tổ chức hành chính tương ứng. Hệ thống tổ chức cần phải ra đời để đảm nhiệm việc thực hiện chức năng đã được phân công. Đến lượt mình hệ thống tổ chức lại phải “phục tùng” hệ thống chức năng.

Trên thực tế tiến trình 3 giai đoạn nêu trên khó có thể nhận thấy được. Tất cả căn cứ trên hiến pháp và pháp luật. Việc còn lại là chuẩn bị cơ sở vật chất và con người để thiết lập hệ thống tổ chức hành chính với những chức năng, nhiệm vụ theo hiến định và luật định.

Khi hệ thống tổ chức hành chính đã hình thành và đi vào hoạt động, sẽ xảy ra trục trặc, bất cập, cần phải chỉnh sửa. Logic của sự chỉnh sửa lại diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Từ hệ thống tổ chức cụ thể với những nhiệm vụ cụ thể. Sự bất cập của nó trong hoạt động đòi hỏi phải điều chỉnh sao cho bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ trong khuôn khổ của sự phân công chức năng.

Người ta cố gắng tổ chức lại sao cho phù hợp với chức năng hơn. Nhưng trên thực tế lại nhiều khi vượt ra ngoài khuôn khổ chức năng hoặc chức năng bị thu hẹp lại, dẫn đến càng rối rắm, chồng chéo, suy yếu tổ chức. Sự bất cập nêu trên trở nên trầm trọng sẽ xuất hiện những kiến nghị sửa đổi chức năng và cứ thế tất yếu sẽ là sửa đổi sự phân công quyền lực trên cơ sở sửa đổi các chế định pháp luật.

Vậy nhà cải cách cần phải đứng trên quan điểm chỉ đạo nào để tiến hành cải cách trật tự hệ thống tổ chức hành chính? Theo chúng tôi quan điểm mang tính nhất quán là: Cải cách hệ thống phải nhằm bảo đảm thống nhất, ăn khớp 3 hệ thống (tổ chức, chức năng, quyền lực) trên nguyên tắc tổ chức phải theo chức năng, chức năng theo phân công quyền lực. Tất cả theo hiến pháp và luật pháp.

Đối với một tổ chức hành chính cụ thể, tiến hành cải cách thường được bắt đầu từ sự bất cập trong tổ chức và hoạt động của tổ chức. Nhu cầu cải cách thúc đẩy tổ chức vận động hướng tới sự hoàn thiện. Nhà cải cách cần phải rà soát lại chức năng của tổ chức theo luật định. Trên cơ sở đó khảo sát hệ thống tổ chức nội bộ tìm chỗ không ăn khớp để chỉnh sửa. Ở mục này, chúng tôi đề xuất một giải pháp, đó là ứng dụng phương pháp logic vào phát hiện tính phi logic của hệ thống nhằm định hướng khắc phục.

Theo chúng tôi, một hệ thống, xét từ góc độ nội tại, là một hệ thống lành mạnh, có trật tự, không mâu thuẫn, chồng chéo là hệ thống có cấu trúc mạch lạc, đảm bảo được cơ chế vận hành chung theo hai mối liên hệ cơ bản là tương tác dọc và tương tác ngang. Tương tác dọc là quan hệ thứ bậc, cấp dưới phục tùng cấp trên, cấp trên lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm soát cấp dưới. Tổ chức dưới thuộc tổ chức trên, tổ chức trên bao hàm tổ chức dưới. Tương tác ngang phản ánh tác động qua lại hai chiều giữa các tổ chức ngang hàng đồng thuộc tổ chức trên. Các tổ chức này có chức năng, nhiệm vụ rạch ròi, tách bạch, có vị trí pháp lý ngang hàng và đều nằm trong cùng một sự kiểm soát, lãnh đạo của một cấp trên. Quan hệ này đặc trưng bởi tính phối hợp cùng hoàn thành nhiệm vụ.

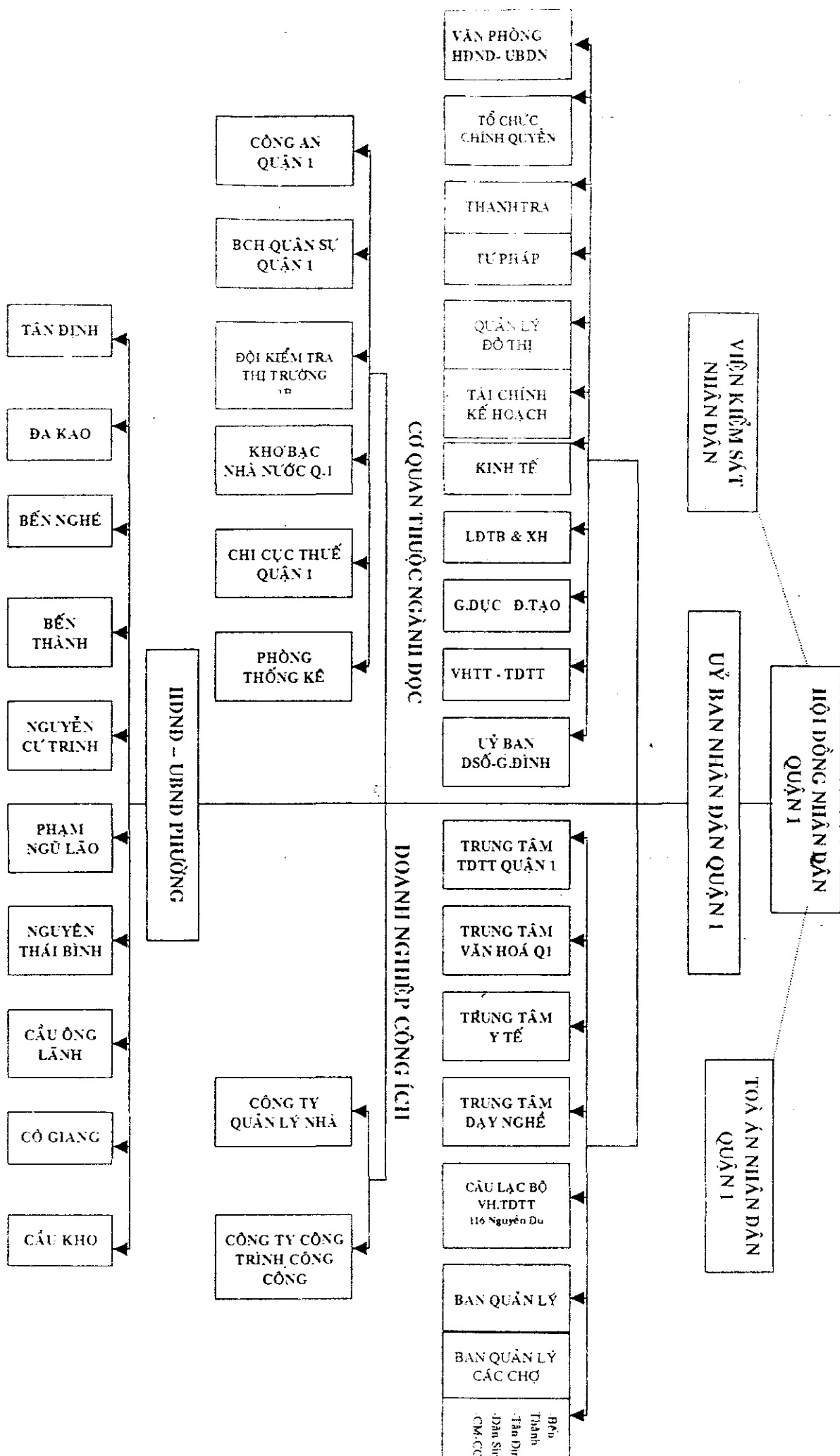
Để thẩm định trật tự logic của một hệ thống hành chính nhất định, cần lên sơ đồ cơ cấu tổ chức quyền lực, hệ thống chức năng và hệ thống tổ

chức, theo nguyên tắc: trên cơ sở phân công quyền lực hành chính, chỉnh sửa hệ thống chức năng sao cho tương ứng. Từ hệ thống chuẩn về chức năng, rà soát hệ thống tổ chức và chỉnh sửa sao cho phù hợp với chức năng.

Đây là công việc hết sức phức tạp, nó đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng từ góc độ hành chính học. Vai trò của logic học chỉ dừng lại ở sự kiểm soát bởi tư duy mạch lạc, chính xác, khoa học và cụ thể là kiểm soát hệ thống phân chia từ quyền lực, chức năng đến tổ chức theo phương pháp phân loại khái niệm. Nói khác đi sự phân chia tổ chức phải tuân thủ theo các nguyên tắc logic của phép phân loại khái niệm. Nghiên cứu một hệ thống tổ chức, chúng ta có khả năng phát hiện các lỗi vi phạm phép phân loại và từ đó có phương hướng giải quyết.

Ví dụ 124: Ta có sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền quận 1, Tp. Hồ Chí Minh do UBND quận 1 cung cấp dưới đây. Đây là sơ đồ mô hình hoá cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền được biểu diễn trên sơ đồ phẳng. Nếu có điều kiện, có thể biểu diễn hệ thống trên qua sơ đồ cấu trúc không gian 3 chiều sẽ hiệu quả hơn.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN QUẬN 1



Nhận xét:

-Giả định, nếu sơ đồ tổ chức trên do Quận 1 cung cấp là đáng tin cậy thì qua sơ đồ, ta dễ dàng thấy một số điểm thiếu thống nhất về cơ cấu tổ chức. Chẳng hạn, ở phía trên cùng của sơ đồ mô tả quan hệ giữa hội đồng nhân dân quận 1 và UBND quận 1 theo quan hệ thứ bậc, lệ thuộc thì ở cuối sơ đồ, quan hệ giữa HĐND và UBND phường lại được biểu diễn như quan hệ ngang hàng. Điều này cho thấy ở cấp cơ sở phải chăng HĐND và UBND cùng tham gia vào bộ máy quản lý Nhà nước ở địa phương thiên về khía cạnh phối hợp hơn là quan hệ thứ bậc. Điều này mâu thuẫn với quy định về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ của HĐND và UBND xã/ phường trong luật tổ chức HĐND và UBND. Một điểm nữa là ngay phần phía trên của sơ đồ mô tả cấu trúc và quan hệ giữa HĐND Quận 1, Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, UBND Quận 1 và Tòa án nhân dân quận 1, xét từ khía cạnh logic cho thấy đây là cấu trúc không rõ ràng. Đành rằng cấu trúc trên được dựa trên những quy định cụ thể trong các bộ luật: luật tổ chức HĐND và UBND, luật tổ chức TAND và VKSND. Đây là một vấn đề lớn, cần phải nghiên cứu công phu. Chúng tôi sẽ bàn lại trong một công trình nghiên cứu khác.

Căn cứ theo sơ đồ, UBND quận 1 là một tổ chức hành chính, nó có 5 hệ thống cơ quan trực thuộc là: nhóm phòng ban, nhóm các đơn vị sự nghiệp, nhóm các cơ quan ngành dọc, nhóm doanh nghiệp công ích và nhóm các phường. như vậy quan hệ công tác được xác định, các hệ thống trên mang tính ngang hàng, cùng trực thuộc UBND quận có, quan hệ phối hợp công tác với nhau theo chiều ngang. Như vậy sơ đồ không thể hiện được sự phân định mạch lạc giữa hai cấp chính quyền: cấp quận và cấp phường, đương nhiên sẽ dẫn đến sự không phân định mạch lạc về chức năng của các tổ chức trong hệ thống.

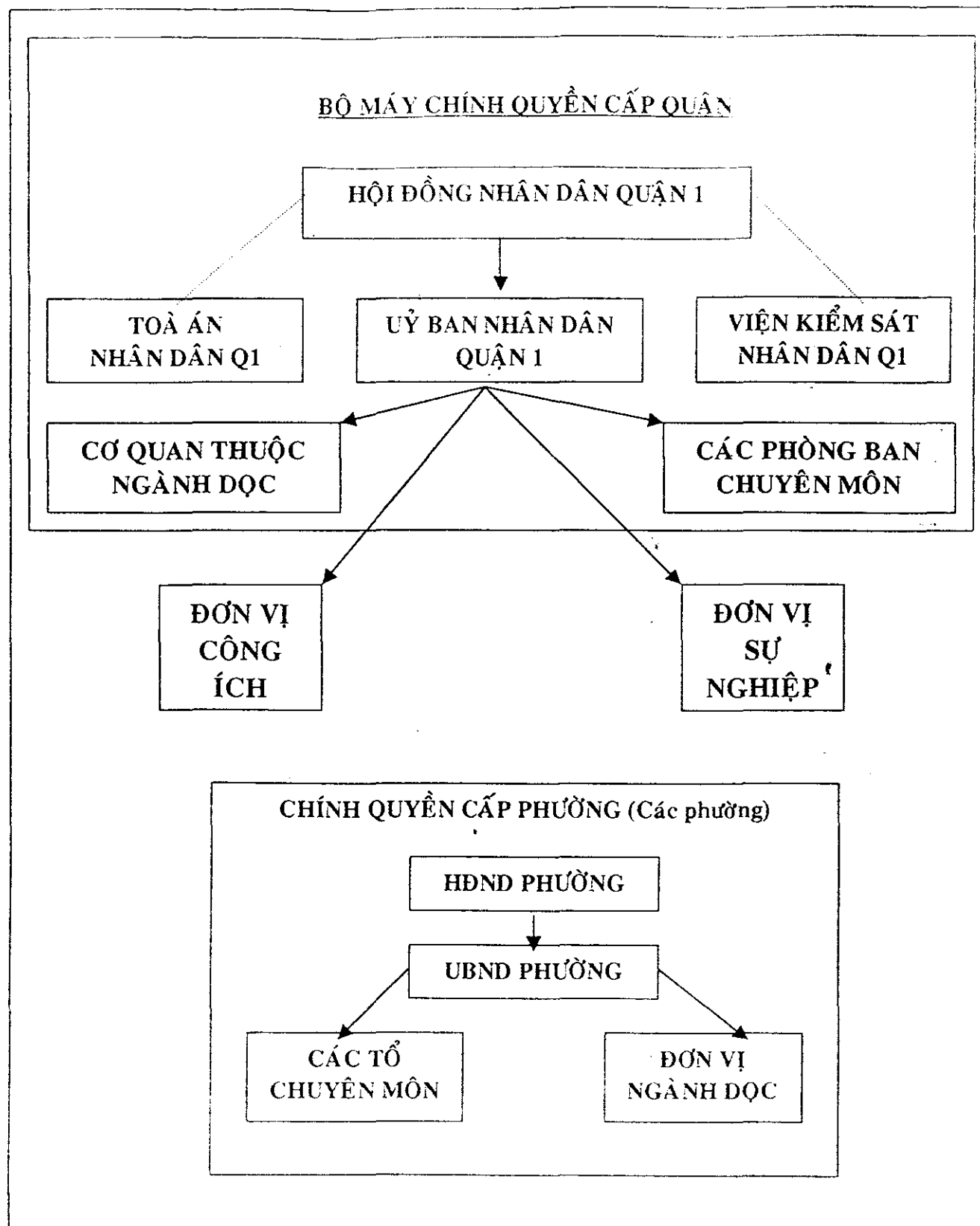
Theo chúng tôi tính thiếu logic của sơ đồ nêu trên bắt nguồn từ sự không nhất quán các tiêu chuẩn phân chia.

Để có thể đưa ra được đề án cơ cấu tổ chức quận 1 hợp lý, chặt chẽ, đòi hỏi phải nghiên cứu công phu các quy định của pháp luật, khảo sát kỹ càng cơ cấu tổ chức quận 1 trên thực tế. Điều này khó có thể thực hiện được trong khuôn khổ công trình nghiên cứu này. Tuy nhiên qua nghiên cứu, khảo sát sơ bộ, chúng tôi tạm đưa ra một thiết kế theo một phong cách khác làm ví dụ minh chứng cho khuynh hướng ứng dụng đã nêu ở trên.

Sơ đồ thiết kế theo khuynh hướng tách rõ 2 hệ thống tổ chức chính quyền cấp quận và cấp phường, để làm nổi bật trục chủ yếu của hệ thống quản lý Nhà nước. Cũng theo tinh thần đó các phòng ban là cơ quan giúp việc cho UBND, các cơ quan thuộc ngành dọc, các đơn vị sự nghiệp, công ích cùng thuộc hệ thống tổ

chức chính quyền quận. Bộ máy chính quyền cấp phường có gọn nhẹ hơn, song về cơ bản cũng có kết cấu tương tự như cấp quận.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN QUẬN 1



5. Ứng dụng phương pháp hình thức hoá trong việc quản lý nhân sự.

Quản lý nhân sự là một khâu quan trọng trong khâu quản lý hành chính Nhà nước. Suy cho cùng bản chất của quản lý hành chính là quản lý con người, và quan hệ con người với con người trong hoạt động hành chính. Quá trình quản lý này đòi hỏi phải có những thông tin chính xác, thông suốt làm cho bộ máy hành chính vận hành trôi chảy. Thông tin không chính xác, sự ách tắc sẽ dẫn đến những quyết định hành chính sai lầm gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động hành chính. Trên thực tế, quản lý nhân sự trong các tổ chức hành chính thường gặp phải những trục trặc dẫn đến ảnh hưởng đến việc sử dụng nhân sự. Để quản lý và sử dụng nhân sự đạt kết quả đòi hỏi phải khách quan hóa thông tin về nhân sự, khách quan hóa về quy trình đào tạo, bồi dưỡng cũng như sử dụng về nhân sự. Bất cứ ông thủ trưởng nào cũng mong muốn ở cấp dưới của mình những báo cáo chính xác những tư vấn khách quan về tình hình nhân sự, thông qua đó nhà quản lý có cơ sở khách quan để ra quyết định chính xác, công bằng. Chẳng hạn trong vấn đề thi đua, khen thưởng và kỷ luật; vấn đề đánh giá năng lực cán bộ và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; vấn đề xác định năng lực, phẩm chất cán bộ để ra quyết định bổ nhiệm, đề bạt cán bộ, vv... Các cán bộ lãnh đạo thường phân nản về những tư vấn thiếu khách quan, thiên kiến, chủ quan của cấp dưới, dẫn đến những sai phạm mà cuối cùng mà thủ trưởng phải gánh chịu hậu quả. Để khắc phục tình trạng trên, pháp luật cán bộ công chức đã cố gắng thể hiện quan điểm phân công trách nhiệm rạch ròi giữa từng khâu quản lý. Song khi sai phạm xảy ra, nếu nghiêm trọng thì người ta mới tính đến điều này. Thực tế chỉ ra rằng có những sai phạm hậu quả tác động lâu dài, gián tiếp khó có thể đo lường được. Trường hợp này cũng khó có thể quy trách nhiệm. Chẳng hạn một cơ quan do quản lý chất lượng, phẩm chất cán bộ không sát, thiếu khách quan dẫn đến không phát huy được năng lực cán bộ. Có cán bộ đáng đào tạo lại không được đào tạo, ngược lại có người được đào tạo hết lớp này đến lớp khác mà rút cục không sử dụng vào được việc gì. Có cán bộ xứng đáng được khen thưởng thì lại không nhận được sự động viên kịp thời. Người khác không xứng đáng lại nhận hết danh hiệu này đến danh hiệu khác. Những quyết định sai lầm trên rõ ràng đã ra đời trên một cơ sở sự đánh giá thiếu chính xác, thiếu khách quan, sớm hay muộn nó cũng gây suy yếu cho tổ chức. Song ảnh hưởng của nó thường không rõ ràng, ít ai để ý tới.

Để góp phần vào công cuộc cải cách hành chính nói chung và cải cách công tác tổ chức cán bộ nói riêng. Chúng tôi mạnh dạn đưa ra định hướng ứng dụng phương pháp hình thức hoá vào quản lý nhân sự. Tư tưởng chủ đạo là: bằng hệ thống ký hiệu nhân tạo, cho phép mã hoá các thông tin về nhân sự. Trên cơ sở đó, từng khâu của quản lý nhân sự sẽ độc lập với thiên kiến

chủ quan của nhà quản lý. Nhà quản lý sẽ trở nên khách quan, vô tư khi đánh giá, đề xuất ý kiến tham mưu cho lãnh đạo. Người lãnh đạo có cơ sở khách quan để ra quyết định chính xác, hợp lý. Tuy nhiên cũng cần phải nói rằng, mọi quy trình công nghệ hành chính dù có khoa học hiện đại đến đâu cũng chỉ phát huy tác dụng khi toàn bộ các khâu của công tác quản lý nhân sự được cải tiến đồng bộ, hợp lý thành những chuẩn mực nhất quán. Chính vì vậy, việc áp dụng quy trình quản lý trên đây đòi hỏi phải có một số điều kiện sau:

- Chuẩn hoá các tiêu chuẩn năng lực, phẩm chất cán bộ, các thông số về cán bộ.

Đây là khâu đầu tiên nhưng vô cùng quan trọng vì nó cung cấp chuẩn mực cho sự đánh giá cán bộ. Với những khung chuẩn xác định, mỗi công chức sẽ dễ dàng được đo lường, xếp hạng và hình thành hệ thống phẩm chất cán bộ đã được quy chuẩn. Trên cơ sở những quy định chung về phẩm chất cán bộ, cơ quan cần cụ thể hoá thành các tiêu chuẩn cụ thể sao cho thích ứng với điều kiện cụ thể của cơ quan mình. Chẳng hạn trình độ văn hoá chia thành tốt nghiệp tiểu học, phổ thông cơ sở, trung học phổ thông; trình độ chuyên môn chia thành sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; trình độ ngoại ngữ Anh A, Anh B, Anh C, Pháp A, Pháp B, Pháp C, vv...; trình độ tin học A, B..; các phẩm chất định tính cũng được xác định khung như ý thức chấp hành kỷ luật; tính sáng tạo, khả năng giao tiếp, khả năng hợp tác; phẩm chất đạo đức; tính khí, vv...

Tóm lại, cần nghiên cứu tỉ mỉ và đưa tất cả những nhóm thông tin về nhân sự cần phải quản lý vào hệ thống các thang bậc chuẩn. Đây là công việc vô cùng phức tạp, nhưng sẽ rất có ý nghĩa, nó là cơ sở khách quan ban đầu cho sự đánh giá phẩm chất, năng lực cán bộ.

- Quá trình đánh giá cán bộ diễn ra nghiêm túc chuẩn xác trên cơ sở khung tiêu chuẩn mạch lạc, việc đánh giá cán bộ thường kỳ (6 tháng hoặc 1 năm) phải được tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh. Những tiêu chí có thể định lượng được thông qua văn bằng, chứng chỉ xác nhận. Những tiêu chí định tính cần phải bình xét nghiêm túc từ đơn vị cơ sở. Chúng tôi ủng hộ quan điểm cho rằng để đánh giá các phẩm chất định tính cần kết hợp một số hình thức khác nhau như: tự đánh giá, đồng nghiệp thuộc đơn vị cơ sở mình công tác đánh giá, thủ trưởng trực tiếp đánh giá và cuối cùng kết luận thuộc thẩm quyền của cán bộ tổ chức quản lý nhân sự. Tất nhiên, mọi sự đánh giá đều do con người tiến hành, khó có thể khách quan, vô tư hoàn toàn. Song do cách thức tiến hành khách quan, công khai, theo một quy trình thống nhất, nhiều chiều sẽ cho kết luận khả quan nhất trong khả năng có thể.

- Trên cơ sở đánh giá toàn diện về năng lực, phẩm chất cán bộ, nhà quản lý nhân sự phải cập nhật thông tin về cán bộ kịp thời theo định kỳ (6 tháng và 1

năm) nhằm phản ánh trung thực diễn biến các thông số nhân thân và năng lực phẩm chất cán bộ.

Có thể nói, 3 khâu trên đây là công việc mà mọi cơ quan, tổ chức vẫn thường làm. Điều đáng nói là phải thay đổi cách làm sao cho thông tin đánh giá về cán bộ trở nên khách quan hơn, cụ thể hơn, rõ ràng hơn, chính xác và "chuẩn mực" hơn. Thực hiện tốt 3 công đoạn trên là cơ sở cần thiết cho việc áp dụng phương pháp bình thức hoá vào quản lý nhân sự, mà nó được tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Dùng hệ thống ký hiệu nhân tạo mã hoá các tiêu chuẩn, thông số nhân thân, các phẩm chất, năng lực cần quản lý. Chẳng hạn tin học A là H_1 ; tin học B là H_2 ; tin học C là H_3 . Việc lựa chọn các ký hiệu nhân tạo nhằm triệt thoái nội dung ra khỏi sự đánh giá. Điều này cần thực hiện một cách tổng thể, trên cơ sở thống kê tất cả những loại thông tin cần quản lý và cấp độ của thông tin. Về nguyên tắc, các nhà quản lý có thể đưa ra các hệ thống ký hiệu khác nhau theo khoá mã nhất định. Khi cần hồi nội dung có thể đưa vào chương trình giải mã.

Bước 2: Dùng hệ thống ký hiệu quy ước trên mô tả phẩm chất, năng lực, thông số về từng nhân sự. Kết quả ta có phương trình quản lý nhân sự. Chẳng hạn F_1 là Nguyễn Văn A, ta có phương trình sau:

$$F_1 = A_1 \wedge B_2 \wedge C_1 \wedge E_2$$

Trong đó A_1 là trình độ tốt nghiệp tiểu học; B_2 là vi tính C, C_1 là khả năng giao tiếp bình thường, E_2 là khả năng sáng tạo khá.

Kết thúc bước 2 ta có hệ thống các phương trình hay các phán đoán phẩm chất của cán bộ.

Bước 3: Áp dụng phần mềm vi tính tương thích nhằm lưu trữ và quản lý các phán đoán năng lực cán bộ. Trong thời kỳ giữa các đợt đánh giá, có nghĩa là các thông tin về mỗi cán bộ là những thống số cố định. Cán bộ quản lý nhân sự sử dụng phần mềm quản lý này sẽ hoàn toàn trở thành khách quan, vô tư. Họ đưa ra các thông tin nhân sự phục vụ lãnh đạo mà bản thân họ không biết đó là ai? Có phẩm chất gì? Hệ thống tín hiệu là bảo mật. Lãnh đạo tổ chức hoàn toàn có thể yên tâm về những tư vấn, các báo cáo thống kê của cấp dưới. Hơn thế nữa thông tin về cán bộ được rút ra rất nhanh gọn, chính xác. Một lệnh phát ra, chỉ không đầy một phút lãnh đạo đã được cung cấp đầy đủ thông tin dưới dạng đã mã hoá. Và cuối cùng người lãnh đạo căn cứ trên các thông tin chuẩn xác đó để ra quyết định.

Bước 4: Cập nhật thông tin về cán bộ.

Khâu thứ tư này nhằm đảm bảo các thông tin theo định kỳ không ngừng đổi mới, theo kịp với tình hình biến động năng lực, phẩm chất cán bộ. Khâu này

phải do một cán bộ chuyên trách khác đảm nhiệm dưới dạng mã hoá thoả thuận với đối tượng công chức cụ thể. Sau mỗi kỳ cập nhật, thủ trưởng lại mã hoá lại tên người để đảm bảo bí mật thông tin.

Trên đây là những nội dung căn bản của định hướng ứng dụng logic trong cách quan hóa thông tin quản lý nhân sự. Ý nghĩa của việc ứng dụng này thì to lớn, song nó đòi hỏi phải có sự nỗ lực của mọi cấp bộ, công chức, lãnh đạo, cán bộ cơ quan. Quy trình quản lý mới trước hết đòi hỏi phải đổi mới tư duy quản lý, sự nghiêm túc được hiện thực ở từng khâu, sự tiến hành đồng bộ các khâu, nhịp nhàng, đúng kỷ luật. Song nếu áp dụng thành công sẽ đem lại hiệu quả cao trong quản lý nhân sự, từ khâu đánh giá cán bộ, công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật, tạo, bồi dưỡng cán bộ, bổ nhiệm, đề bạt cho đến các con số thống kê đa dạng, phong phú. Những số liệu từ cụ thể đến tổng hợp được nhất ra hầu như tức thì, đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu tư vấn cho lãnh đạo về công tác quản lý nhân sự.

Ứng dụng này có thể mở rộng ra theo nhiều hướng, tùy thuộc vào mục tiêu, phạm vi quản lý của nhà quản lý. Để quy trình quản lý trên đây được áp dụng cụ thể vào một cơ quan, tổ chức nào đó đòi hỏi phải có sự nghiên cứu cụ thể. Công trình này chỉ đặt ra nền tảng lý thuyết, quy trình lý thuyết, trên cơ sở đó cần phải thích nghi hoá vào các nhiệm vụ cụ thể, các đối tượng cụ thể. Ngay cả khi áp dụng quy trình quản lý trên, tùy thuộc vào mục tiêu của nhà quản lý có thể áp dụng toàn phần hay từng phần mà thực chất là giới hạn phạm vi “bí mật” thông tin đến đâu. Khả năng thấp nhất, nó được coi như một giải pháp mới trong quản lý nhân sự, nhằm thuận lợi cho công tác đánh giá, cập nhật và thống kê tình hình biến động nhân sự về số lượng cũng như phẩm chất.

Trên đây là năm hướng ứng dụng cơ bản logic học trong quản lý hành chính Nhà nước. Cũng còn có khả năng ứng dụng logic vào nhiều khâu quản lý khác nữa. Song khuôn khổ công trình nghiên cứu này cho phép khép lại ở đây. Cũng cần nhấn nhủ một điều: “logic học là khoa học, vai trò của nó thật là to lớn đối với hoạt động thực tiễn nói chung và hoạt động quản lý Nhà nước nói riêng, song đây không phải là công cụ vạn năng, vô giới hạn”.

IV. KẾT LUẬN

Suy cho cùng thì mọi công trình nghiên cứu khoa học chỉ nhằm hướng tới thoả mãn một hoặc một số mục tiêu nào đó của việc kiến tạo lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, nó hướng tới việc hoàn thành một số nhiệm vụ mà đề tài nghiên cứu đặt ra. Ở một mức độ nào đó, kết quả nghiên cứu, góp phần kiến tạo tri thức lý thuyết và tạo ra khả năng ứng dụng trong thực tiễn. Song sự kết thúc một đề tài nghiên cứu, bao giờ cũng nở ra hàng loạt những nhu cầu nghiên cứu tiếp theo mà nhiều khi một ngành khoa học không sao giải quyết được. Đặc biệt là trong bối cảnh ngày nay, thế giới đang bước vào một giai đoạn phát triển cao của khoa học và công nghệ. Nền kinh tế hội nhập toàn cầu với đặc trưng là “nền kinh tế tri thức” đặt ra cho các khoa học thêm nhiều nhiệm vụ mới, mà mỗi khoa học ngày càng trở nên yếu đuối, kém hiệu quả khi toan tính một mình giải quyết. Nói khác đi, thời đại mà mỗi khoa học trở nên độc tôn trong một phạm vi nhất định nào đó đã qua rồi. Các khoa học khác nhau đã khai thác cạn kiệt tài nguyên tri thức trong phạm vi hẹp của mình. Phần giao thoa giữa các khoa học đòi hỏi phải có sự cộng tác, liên minh các khoa học để cùng giải quyết. Công trình nghiên cứu này là một trong những toan thử nhằm tạo một ngách nối nhỏ theo hướng như vậy. Hãy hợp tác lôgic học, hành chính học, luật học... hãy hợp tác nhằm tạo ra khả năng giải quyết đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ thực tiễn của quá trình cải cách hành chính. Điều này lại càng trở nên có ý nghĩa hơn khi ứng dụng một công trình nghiên cứu vào thực tiễn. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu phần chương I, cho ta cái nhìn tổng quan về khoa học lôgic và vai trò của nó trong thực tiễn quản lý hành chính Nhà nước. Chương II khảo sát các khả năng vi phạm lỗi lôgic hình thức của tư duy trong quá trình quản lý hành chính ở Việt Nam. Với trên 100 ví dụ, thực chất là các tình huống hành chính mà nhà quản lý mắc sai lầm do vi phạm một trong số các lỗi lôgic của tư duy hình thức đã cho thấy tầm quan trọng của một tư duy quản lý đúng đắn. Chương II cũng giành một khối lượng thích đáng vào việc nghiên cứu tìm ra nguyên nhân của những sai lầm nêu trên và phương hướng khắc phục. Chương III của đề tài lại tập trung ứng dụng tổng hợp lôgic vào 5 hướng cơ bản trong quá trình quản lý hành chính. Có thể nói đây là một cố gắng lớn theo hướng nhích lý thuyết khoa học lại gần thực tiễn ứng dụng, sự thử nghiệm việc kết hợp ngay trong một đề tài nghiên cứu lý thuyết và phần ứng dụng thực tiễn. Tuy nhiên, để những định hướng ứng dụng nêu trên đi vào thực tiễn quản lý hành chính nhà nước cũng cần phải tiếp tục triển khai những công trình nghiên cứu ứng dụng cụ thể. Đây là nhu cầu tất yếu khách quan, đòi hỏi phải có những tri thức thực tiễn cụ thể đầy đủ, chính xác trên cơ sở nghiên cứu của nhiều khoa học thuộc các chuyên ngành khác. Trên cơ sở lập luận như vậy, chúng tôi kiến nghị một số hướng nghiên cứu ứng dụng cụ thể sau:

1. Phối hợp giữa các chuyên gia logic học, hành chính học, luật học và ngôn ngữ trong việc chuẩn hoá bộ từ điển hành chính học.

Một khoa học có thể là khoa học thực sự khi nó có hệ thống ngôn ngữ chuyên ngành ở tầm khoa học. Muốn vậy phải có từ điển chuyên ngành có chất lượng cao. Thử hỏi thông tin quản lý sẽ ra sao khi các thuật ngữ hành chính chưa xác định, chưa nhất quán, chưa chính xác.

Nhà logic học chỉ có thể chỉ ra thuật ngữ nào chưa ổn vì sai kết cấu logic hay thừa, thiếu nội dung. Việc thẩm định lại để chuẩn hoá thuật ngữ đòi hỏi phải có tri thức sâu sắc về lĩnh vực hành chính, hiểu biết chính xác nội dung thuật ngữ trên cơ sở luật định và hiến định. Và sau cùng các nhà logic, hành chính, luật học cũng cần hợp tác với các nhà ngôn ngữ học để tạo ra một sản phẩm chính xác về nội dung, đẹp đẽ về hình thức ngôn từ.

Hướng ứng dụng trên đây có thể mở rộng ra thành ứng dụng cho mọi từ điển khoa học khác.

2. Sự hợp tác của các nhà logic, hành chính, luật học và ngôn ngữ trong việc thẩm định trật tự logic của các văn bản quản lý hành chính nhà nước. Cũng như phân tích ở trên, nhà logic chỉ đóng góp đến mức vạch ra sự sai lầm logic trong một văn bản cụ thể và phương hướng khắc phục, còn khắc phục như thế nào thì còn cần tri thức cụ thể. Tuy nhiên cũng có thể tập trung nghiên cứu, xây dựng một số bộ sưu tập những văn bản hành chính “có vấn đề” làm tài liệu cho sinh viên thực hành rèn luyện tư duy logic trong quản lý, góp phần nâng cao chất lượng tư duy logic trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức.

3. Các công trình phân tích hệ thống tổ chức nói chung và Hệ thống tổ chức hành chính nói riêng. Các nhà quản lý, các nhà hành chính học, luật học và logic học có thể áp dụng các phương pháp phân tích tổ chức vào khảo sát một tổ chức hành chính cụ thể ở một địa phương cụ thể. Từ đó vạch ra tính logic cũng như phi logic của tổ chức. Trên cơ sở đó thiết kế mô hình tổ chức hành chính khoa học. Đây là việc rất khó, nhà logic không sao làm được một mình.

4. Chuẩn hoá kết cấu chương trình tài liệu cũng là một hướng nghiên cứu ứng dụng cụ thể, nó được tiến hành trên cơ sở hợp tác giữa logic học và khoa học chuyên ngành.

5. Các công trình nghiên cứu nhân sự và quản lý nhân sự của một tổ chức hành chính, nhằm tạo tiền đề ứng dụng quy trình quản lý khách quan nhờ phương pháp hình thức hoá cũng mở ra hàng loạt đề tài nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu này có thể tiến hành trên cơ sở đơn đặt hàng của các tổ chức Nhà nước hoặc phi chính phủ. Để có thể tiến hành, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà quản lý của tổ chức, các chuyên gia về tổ chức và các nhà logic học.

Mới đây, khi cùng đoàn sinh viên Học viện Hành chính Quốc gia đi kiến tập ở một số quận nội thành, thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi có dịp quảng cáo những ứng dụng nêu trên trong cải cách hành chính, và đã được hưởng ứng nhiệt tình. Cá biệt, có quận đã đặt vấn đề thành lập đề tài nghiên cứu ứng dụng nhằm cải cách bộ máy và đổi mới quy trình quản lý cán bộ. Tuy nhiên, nhà logic học không thể đơn thương độc mã mà hoàn thành các nhu cầu như vậy. Hãy hợp tác!. Hãy gạt bỏ những điểm bất đồng, hãy thảo luận những điểm đồng ý!

6. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài, chúng tôi kiến nghị sử dụng kết quả nghiên cứu này vào việc kiện toàn, nâng cao chất lượng giáo trình “logic học đại cương” của Học viện Hành chính Quốc gia theo hướng chuyên ngành đào tạo hành chính. Nói khác đi, cần phải có một giáo trình logic học đặc trưng, thích ứng cho đào tạo cử nhân hành chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Văn Trấn. Mấy bài nói chuyện về lô – gích. Nxb Sự thật, Hà nội, 1963.
2. Đ.P.Gorki. Logic học. Nxb Giáo dục
3. Nguyễn Vũ Uyên. Đại cương luận lý học hình thức. Nxb Lửa thiêng, 1974.
4. E.A. Khomencô. Logic học. Nxb Quân đội nhân dân. Hà nội, 1976
5. S.A.Edenman. Logic toán. Nxb Giáo dục, 1981.
6. Nguyễn Đức Dân. Logic, ngữ nghĩa, cú pháp. Nxb Đại học và THCN, 1987.
7. PGS. TS. Nguyễn Văn Thâm. Soạn thảo và xử lý văn bản trong công tác của cán bộ lãnh đạo và quản lý. Nxb Chính trị quốc gia, 1993.
8. Bùi Thanh Quất - Nguyễn Tuấn Chi, giáo trình logic hình thức. Trường Đại học Tổng hợp, khoa luật, 1994.
9. Vương Tấn Đạt, Logic hình thức. Trường Đại học sư phạm Hà Nội 1, 1994.
10. Lê Tử Thành. Tìm hiểu logic học. Nxb Trẻ, 1995
11. Lưu Hà Vĩ. Logic học phổ thông. Nxb Giáo dục, 1996.
12. Hoàng Chúng. Logic học phổ thông. Nxb Giáo dục, 1996.
13. Nguyễn Ngọc Diệp – Đinh Thị Ngọc Dung. 900 thuật ngữ pháp lý Việt Nam. Nxb, Tp. HCM, 1996.
14. GS. Đoàn Trọng Truyến. Hành chính học đại cương. Nxb Chính trị quốc gia, 1997.
15. Bùi Văn Mưa. Logic học. Đại học kinh tế, đại học quốc gia Tp. HCM, 1998.
16. Nguyễn Đức Dân. Logic và tiếng Việt. Nxb Giáo dục, 1998.
17. Bùi Khắc Việt. Kỹ thuật và ngôn ngữ soạn thảo văn bản quản lý Nhà nước, Nxb Khoa học xã hội, 1998.
18. Giáo trình quản lý hành chính Nhà nước. Học viện HCQG, 1999. Lưu hành nội bộ.

19. PGS. TS. Bùi Thế Vĩnh (chủ biên). Thiết kế tổ chức các cơ quan hành chính Nhà nước. Nxb Chính trị Quốc gia, 1999.
20. Nguyễn Mạnh Trinh. Bước đầu làm quen với lôgic toán. Nxb Giáo dục, 1999.
21. PGS. TS. Nguyễn Văn Thâm. Tổ chức điều hành hoạt động các công sở. Nxb Chính trị Quốc gia, 1999.
22. Tạ Hữu Anh. Soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản quản lý Nhà nước. Nxb Chính trị Quốc gia, 2000.
23. TS. Bùi Đức Kháng. Tình huống hành chính và các giải pháp. Nxb Đại học quốc gia Tp. HCM, 2000.
24. Triệu Truyền Đồng. Phương pháp biện luận. Nxb Giáo dục, 2000.
25. TS. Lưu Kiếm Thanh. Hướng dẫn soạn thảo văn bản quản lý Nhà nước. Nxb Thống kê, 2001.
26. Học viện Hành chính Quốc gia. Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản. Nxb Đại học Quốc gia Hà nội, 2002
27. GS. Mai Hữu Khuê – PGS.TS. Bùi Văn Nhơn. Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính. Nxb Lao động, 2002.
28. Ban tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Viện khoa học tổ chức Nhà nước. Niên giám tổ chức hành chính Việt Nam 2000, Nxb. Thống kê, 2000 –2001 –2002.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. PGS. PTS. Tô Duy Hợp- PTS. Nguyễn Anh Tuấn. Lôgic học. Nxb Đông Nai, 1997.
2. Nguyễn Anh Tuấn. Lôgic hình thức. Nxb Đại học quốc gia Tp. HCM, 2000.
3. Lôgic học đại cương. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2002. Đồng tác giả. Chủ biên: PGS. TS. Nguyễn Hữu Khiển.
4. Bàn về các nguyên tắc mở rộng thuật ngữ trong phán đoán. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Các vấn đề logic truyền thống”. Trường Đại học KHXX & NV, ĐHQG Tp. HCM, 2003.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG NGÀ

1. Klauc.G. Nhập môn lôgích hình thức. Nxb Mir. Maxcova, 1960.
2. Voisvillo.E.K. Khái niệm. Nxb Mir. Maxcova, 1967.
3. Lakatov.I. Chứng minh và bác bỏ. Nxb Nauka. Maxcova, 1967.
4. Những vấn đề phương pháp luận của khoa học hiện đại. Nxb Univerxitet. Maxcova, 1969.
5. Gorki Đ.P. Định nghĩa. Nxb Mir. Maxcova, 1974.
6. Các phương pháp phân tích lôgic. Nxb Nauka. Maxcova, 1977.
7. Những vấn đề thời sự của lôgích học và phương pháp luận khoa học. Nxb Nauka, Kiep, 1980.
8. Karaiden. G. những nghiên cứu về lý thuyết chứng minh. Nxb Mir. Maxcova, 1981.
9. Kirillov. V.I.Xtartrenko.A.A. Lôgích học. Nxb Mir. Maxcova, 1982.
10. Griadnov.B.C. Lôgích học, tính hợp lý, sự sáng tạo. Nxb Nauka. Maxcova, 1983.
11. A.Ivin. Theo các quy luật lôgích. Nxb Molađaia Gvardia. Maxcova, 1983.
12. A.E.Konverki. Vấn đề luận chứng trong lôgích học và phương pháp luận khoa học. Nxb Vuskaia scôla. Kiev, 1985.
13. V.Deget. Lôgích học phổ thông. Nxb Vuskaia scôla. Maxcova, 1985.
14. Lôgích biện chứng. Nxb Vuskaia scôla. Maxcova, 1986.
15. IU.L.Ersov. E.A.Paliutin. Lôgích toán. Nxb Nauka. Maxcova, 1987.
16. Lôgích hình thức. Nxb Univerxitet. Lvov, 1987.
17. Lôgích của nhận thức khoa học. Nxb Nauka. Maxcova, 1987.
18. V.I.Xvinxov. Lôgích học. Nxb Vuskaia scôla. Maxcova, 1987.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: TƯ DUY LÔGÍC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.....	6
1- Những kiến thức lôgíc cần thiết cho nhà quản lý hành chính nhà nước ..	6
1.1. Khái niệm “lôgíc”	6
1.2. Lịch sử hình thành lôgíc học	10
1.3. Quan hệ của lôgíc học với các khoa học	17
2- Vai trò của tư duy lôgíc trong quản lý hành chính nhà nước	20
2.1. Vai trò của tư duy lôgíc đối với hoạt động thực tiễn	20
2.2. Vai trò của tư duy lôgíc đối với hoạt động thực tiễn quản lý hành chính nhà nước	20
CHƯƠNG II. NHỮNG LỖI LÔGÍC HÌNH THỨC CÓ THỂ XẢY RA TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	38
1- Những lỗi lôgíc vi phạm quy luật cơ bản của tư duy hình thức.....	38
1.1. Lỗi vi phạm luật đồng nhất	38
1.2. Các lỗi vi phạm luật phi mâu thuẫn (luật mâu thuẫn)	45
1.3. Các lỗi lôgíc vi phạm quy luật bài trung.....	47
1.4. Những lỗi lôgíc vi phạm quy luật lý do đầy đủ	51
2- Các lỗi lôgíc liên quan đến các hình thức cơ bản của tư duy.....	55
2.1. Khái niệm và lỗi lôgíc về khái niệm	55
2.2. Phán đoán và các lỗi lôgíc về phán đoán	70
2.3 Suy luận và các lỗi lôgíc trong suy luận	87
CHƯƠNG III. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG TƯ DUY LÔGÍC TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	140
1. Ứng dụng tư duy lôgíc trong việc chuyển hóa kết cấu đề cương các môn học	140

2. Ứng dụng tư duy logic trong việc chuyển hóa định nghĩa các khái niệm, thuật ngữ hành chính.....	143
3. Ứng dụng phương pháp hình thức hoá trong việc thẩm định tính logic của văn bản hành chính.....	151
4. Ứng dụng logic học trong việc chuẩn hoá hệ thống tổ chức hành chính.....	159
5. Ứng dụng phương pháp hình thức hóa trong quản lý nhân sự.....	166
KẾT LUẬN	170
TÀI LIỆU THAM KHẢO	173